

BÁCH VIỆT TIÊN HIỀN CHÍ LĨNH NAM DI THƯ

THUẬN ĐỨC ÂU ĐẠI NHẬM TRINH BÁ soạn

Người dịch: TRẦN LAM GIANG

齊賢百錄
順德歐大任 楊伯撰
嶺南遺書



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VĂN HÓA VIỆT NAM
THƯ VIỆN VIỆT NAM tái bản 2012

NHÂN ÁI FOUNDATION
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VĂN HÓA VIỆT NAM

LĨNH NAM DI THƯ
BÁCH VIỆT
TIÊN HIỀN CHÍ

MINH THUẬN ĐỨC ÂU ĐẠI NHẬM biên soạn
người dịch: TRẦN LAM GIANG



THƯ VIỆN VIỆT NAM
Tái bản 2012

BÁCH VIỆT TIỀN HIÊN CHÍ

Nguyên tác: ÂU ĐẠI NHẬM

Người dịch: TRẦN LAM GIANG

NHÂN ÁI FOUNDATION

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VĂN HÓA VIỆT NAM

THƯ VIỆN VIỆT NAM

in lần thứ nhất 2006 - tái bản 2012

trình bày bìa:

NGUYỄN TÂN VĂN - TRẦN LAM GIANG

trình bày mỹ thuật:

NGỌC HÀ

đánh máy, sửa chính tả:

Bùi Đức Danh, Nguyễn Tấn Dũng, Thảo Sơ, Văn Phúc,
Huỳnh Thị Ngọc Ánh, Hồ Phương Hồng, Lê Nguyên Bình,
Dennis Nguyễn.

THƯ VIỆN VIỆT NAM giữ bản quyền

VIETNAMESE CULTURAL CENTER

10872 Westminster Avenue, Suites 214 & 215

Garden Grove, California 92843, USA

Điện thoại: 714.590.6190 - email: dumien@tvbtv.org

www.tvbtv.org

MỤC LỤC

- Giới thiệu	9
- Lời nói đầu	13

QUYỂN I

1- TỰ ĐỀ TỰA BÁCH VIỆT TIỀN HIỀN CHÍ	19
2- BÁCH VIỆT TIỀN HIỀN CHÍ PHẨM LỆ	29
3- ÂU DÃ TỬ	33
4- THÙ VÔ DƯ và ÂU DƯƠNG	37
5- ĐẠI PHU CHỦNG	39
6- KẾ NGHỆ	43
7- PHẨM LÃI	47
8- TIẾT CHÚC	51
9- TRẦN ÂM	53
10- CHƯ KÊ DĨNH	57
11- CAO CỐ	63
12- SỬ LỘC	65
13- MAI QUYÊN	67
14- CÔNG SỨ NGUNG	71
15- TRƯƠNG MÃI	73
16- TRỊNH NGHIÊM	77
17- HÀ DI	79
18- TẤT THỦ	81
19- ĐÔ KÊ	83
20- NGHIÊM TRỌ	85
21- CHU MÃI THẦN	89
22- ĐẶNG MẬT	93
23- TÔN BÁO	95
24- NGÔ BÁ	97
25- TRỊNH CÁT	99
26- HÀ ĐAN	101
27- MAI PHÚC	103

QUYỂN II

1- NGHJIÊM QUANG	109
2- TRẦN NGUYÊN	113
3- TRẦM PHONG	123
4- CỐ PHUNG	125
5- TRẦN HIÊU	127
6- TRỊNH HOÀNH	129
7- THÁI LUÂN	133
8- VƯƠNG SUNG	137
9- DƯƠNG PHÚ	139
10- TRƯƠNG TRỌNG	149
11- DƯƠNG PHẨN	151
12- BAO HÀM	153
13- ĐẶNG THỊNH	157
14- DƯƠNG PHÙ	161
15- CHUNG LY Ý	165
16- HỨA KINH	171
17- CHIÊU MÃNH	173
18- KỲ MẪU TUÂN	177
19- TRẦN LÂM	179
20- LÝ TIẾN	181
21- LONG KHÂU TRƯỜNG	185

QUYỂN III

1- TỪ HỦ	189
2- ĐẠM ĐÀI KÍNH BÁ	191
3- LƯU HY	195
4- MẠNH THƯỜNG	197
5- HOÀNG XƯƠNG	201
6- BÀNH TU	205
7- NGUY LÃNG	209

8- TỬ TRUNG	215
9- THÂN SÓC	217
10- TRƯƠNG VŨ	221
11- LỤC TỤC	223
12- ĐÁI TỰU	227
13- ĐƯỜNG TRÂN	231
14- CHU TUẤN	233
15- TẠ DI NGÔ	239
16- HẠ THUẦN	251
17- ĐỒNG CHÍNH	253
18- SƠ NGUYÊN	259
19- TRIỆU DIỆP	261
20- HÀN THUYẾT	263

QUYỂN IV

1- LA UY	265
2- ĐƯỜNG TỤNG	269
3- ĐỐN KỲ	271
4- ĐỊNH MẬT	273
5- NHAN Ô	275
6- PHÍ PHIẾM	277
7- TỬ TRĨ	281
8- QUÁCH THƯƠNG	291
9- DIÊU TUẤN	301
10- ĐỒNG PHỤNG	305
11- NGU QUỐC	309
12- ĐỒNG ẨM	311
13- HOÀNG HÀO	313
14- ĐỊNH MẬU	315
15- DOĀN NHA	317
16- TỬ ĐĂNG	319
17- THỊNH HIẾN	321
18- TRẦM DU	327

19- DIÊU VĂN THỨC	329
20- NGÔ ĐĂNG	335
21- HÀNH NGHỊ	339
22- SÝ NHIẾP	343
23- NGU PHIÊN	351
24- LÝ TỔ NHÂN	359
25- VƯƠNG PHẠM	361
26- HOÀNG THỦ	363
27- ĐÀO DIÊN	367
28- TRƯƠNG PHƯỜNG	369
29- DIÊU THÀNH PHỦ	371
30- HOÀNG CUNG	377
31- TẨY KINH	379
32- NGUYỄN KHIÊM CHI	383
33- LIÊU XUNG	385
34- PHÙNG DUNG	389
35- VI THIÊN ĐẠO	393
36- MẠC TUYÊN KHANH	395
37- DƯƠNG HOÀN	397
38- LỜI BẠT	401
39- NHỮNG SÁCH ĐÃ TRA CỨU ĐỂ VIẾT PHẦN CHÚ THÍCH	405
40- VÀI HÀNG VỀ DỊCH GIẢ	407

BẢN SAO
NGUYÊN TÁC BẰNG CHỮ NHO

(từ trang 409 đến trang 526)

Đọc từ trước ra sau.

GIỚI THIỆU

"Bách Việt Tiên Hiền Chí" là một tác phẩm quan trọng cho những ai muốn tìm hiểu về nguồn gốc của chủng tộc Bách Việt ngày xưa.

Theo bộ đại từ điển Từ Hải Hợp Đính, gọi tắt là Từ Hải, viết bằng lối chữ phồn thể, xuất bản tháng 3 năm 1947 (tái bản tháng 2 năm 2003) thì:

"Bách Việt (chữ Việt bộ Tả), tên của chủng tộc, cũng viết là Bách Việt (chữ Việt bộ Mẽ). Theo sách Thông Khảo Dư Địa Khảo Cổ Nam Việt: Từ Ngũ Linh về phía Nam, cùng thời với Đường, Ngu, Tam Đại, là nước của Man Di, ấy là đất của Bách Việt."

Từ Hải còn ghi chú thêm: "Từ Giao Chỉ đến Cối Kê, bảy, tám nghìn dặm, Bách Việt sống lẫn lộn với các dân tộc khác, nhưng luôn luôn giữ cá tính của dân tộc (Bách Việt tạp cư, các hữu chủng tính).

Xem như vậy, Bách Việt, từ núi Ngũ Linh đổ xuống phương Nam, vừa là nước, vừa là sắc dân, sự hiện diện đã được ghi nhận, từ thời thương cổ Đường (vua Nghiêu), Ngu (vua Thuấn), Tam Đại (Hà, Thương, Chu). Và, người Bách Việt có cá tính riêng và luôn luôn giữ cá tính này. Đúng với sự khẳng định của Nguyễn Trãi, trong bài Bình Ngô Đại Cáo:

Sơn xuyên chi phong vực ký thù
 Nam Bắc chi phong tục diệc dị
 Sơn hà cương vực đã chia
 Phong tục Bắc Nam cũng khác
 (Trần Trọng Kim - Bùi Kỷ dịch)

"Bách Việt Tiên Hiền Chí", như tựa đề, là một công trình sưu tập, nghiên cứu, ghi lại một cách công phu hành trạng, công nghiệp, ngôn từ, tư tưởng của các danh nhân người Bách Việt, trải qua nhiều

triều đại của Trung Hoa. Những danh nhân này, với phong cách cao quý, tài năng vượt bậc, tư tưởng cao siêu, đã là thành phần nồng cốt xây dựng nền nền văn minh, mà ngày nay, thế giới gọi là văn minh Trung Hoa.

Trung Tâm Nghiên Cứu Văn Hóa Việt Nam đã sưu tập được hai bộ "Bách Việt Tiên Hiền Chí".

Một bản, in năm Tân Mão (1831), đời Thanh, chữ lớn, khắc đẹp, nơi tên tác giả đề là Thuận Đức Âu Đại Nhậm (ông Âu Đại Nhậm, người ở Thuận Đức).

Bản thứ hai, in vào năm Dân Quốc thứ hai mươi sáu (1936), chữ nhỏ, bản khắc có nhiều chữ không rõ, nơi tên tác giả đề là Minh Thuận Đức Âu Đại Nhậm Trinh Bá soạn (soạn bởi ông Âu Đại Nhậm, tự là Trinh Bá, người ở Thuận Đức, đời nhà Minh).

Như vậy, tác giả của sách là Âu Đại Nhậm.

Theo Tú Khố Toàn Thư Tổng Mục Đề Yếu, Âu Đại Nhậm, tên chữ là Trinh Bá, người huyện Thuận Đức, tỉnh Quảng Đông, làm quan đời Gia Tĩnh, triều Minh, đã từng giữ những chức vụ huấn đạo Giang Tô, đổi làm học chánh Quang Châu, rồi về triều làm bác sĩ Quốc Tử Giám. Chức vụ sau cùng của ông là hộ bộ lang trung ở Nam Kinh.

Phần lớn cuộc đời làm quan của ông là ở đất Bách Việt cũ, nên ông có nhiều cơ hội tìm hiểu, sưu tập những chứng tích về tiên hiền Bách Việt.

Vả chăng, Âu Đại Nhậm, gốc tích từ Thuận Đức, Quảng Đông, cũng là người thuộc gốc Bách Việt.

Thuận Đức là một huyện thuộc Quảng Đông, phía Đông Nam huyện Nam Hải, gần giáp Giang Tây, chạy ra tới biển. Tên huyện được đặt thời nhà Minh, tiếp tục giữ dưới thời nhà Thanh. Đến đời vua Quang Tự nhà Thanh, Thuận Đức được mở rộng thành một hải cảng lớn, nổi tiếng là nơi sản xuất và xuất cảng tơ, lụa, vân, sa...

(Xin đừng lầm với phủ Thuận Đức thuộc tỉnh Trực Lệ. Phủ này được lập vào đời nhà Tống, vào thời Kim, Nguyên đổi thành bộ, đến đời Minh đổi lại là phủ. Nhà Thanh vẫn giữ nguyên theo nhà Minh.

Đến thời Dân Quốc, tên Thuận Đức bị bãi bỏ).

Như vậy, bộ "Bách Việt Tiên Hiền Chí" được viết bởi một người gốc Bách Việt, từng làm quan nhiều năm ở đất Bách Việt cũ, viết về tiên hiền Bách Việt. Tóm tắt, đây là bộ sách của người Bách Việt viết về tiên nhân Bách Việt.

Nhận thấy tầm quan trọng của bộ "Bách Việt Tiên Hiền Chí", đối với dân tộc Việt Nam (là một trong Bách Việt), nhất là trong giai đoạn này, giai đoạn mà Việt tộc đang phải chống chọi với những cuộc xâm lăng văn hóa từ nhiều phía, Trung Tâm Nghiên Cứu Văn Hóa Việt Nam đã đề nghị giáo sư Trần Lam Giang phiên dịch bộ sách này ra Việt ngữ và giáo sư đã mau mắn nhận lời, coi đây là một công tác mà anh em giao phó, để giúp cho các thế hệ trẻ có thêm tài liệu xác tín khi tìm hiểu về quá khứ của dân tộc.

Người xưa có câu "chu tầm chu, mā tầm mā", nghĩa là "những người sống trên thuyền thì tìm đến và sống với những người sống trên thuyền; giống dân sống trên lưng ngựa thì tìm đến và sống với giống dân sống trên lưng ngựa." Câu này phân biệt rõ ràng sự khác nhau giữa hai chủng tộc, Việt ở phương Nam và Tàu ở phương Bắc; giữa giống dân sống định cư, làm ruộng trên vùng sông nước và giống dân sống du mục trên lưng ngựa, khác nhau từ nếp sống, phong tục tập quán, đến văn hóa.

Trong Kinh Thi, với thiên Chu Nam và Chiêu Nam, Khổng Tử đã ca tụng nền văn minh rực rỡ của phương Nam và vị vạn thế sư biểu của Bắc tộc đã học hỏi rất nhiều ở nền văn minh này, đem áp dụng và đặt ra những quy luật xã hội cho các giống dân phương Bắc...

Trong kinh Xuân Thu, Khổng Tử đã ghi lại bao nhiêu trường hợp cha giết con, con giết cha, cha cướp vợ của con, con cướp vợ của cha, anh em đâm loạn với nhau, bè tôi giết chúa, trong giới vua chúa quý tộc Trung Hoa. Điều này, chúng tỏ rằng, trong khi Bách Việt ở phương Nam đã đi vào đời sống nề nếp của văn minh nông nghiệp, thì Bắc tộc Trung Hoa vẫn còn dã man với nếp sống du mục.

Khổng Tử đã đem những gì nghiên cứu, sưu tập, học hỏi của nền

văn minh Bách Việt phương Nam, đặt để thành những quy luật, trật tự cho xã hội phương Bắc. Bởi vậy, ông mới xác định công việc của ông là "thuật nhí bất tác"...

Trải qua các triều đại Tần, Hán, Đường, Tống, Bắc tộc Trung Hoa đã xâm lăng, thôn tính được đất đai Bách Việt, nhưng ngược lại đã bị nền văn minh Bách Việt đồng hóa.

Hỡi ơi, Bách Việt ngày nay còn lại những dòng tộc nào? Có còn chẳng là Việt Văn Lang trên mảnh đất hình chữ S ven bờ Đông Hải. Lịch sử của Việt Văn Lang là chống chọi triền miên với các cuộc xâm lược của Bắc tộc, để gìn giữ nền độc lập, tự chủ cho mảnh đất cuối cùng của Bách Việt ở cõi trời Nam.

Ngày nay, người Đài Loan xác định nguồn gốc Bách Việt của họ, gồm Điền Việt từ Vân Nam, Việt Đông từ Quảng Đông, Quảng Tây và Mân Việt từ Phúc Kiến, Chiết Giang, với mục đích muốn tuyên bố độc lập cho đảo quốc này.

Cũng ngày nay, do các công trình khảo cổ, nghiên cứu chủng tộc, người ta xác định dân tộc Nhật Bản vốn phát xuất từ Việt Đông.

Việt Văn Lang không cần xác định gì hết về nguồn gốc, vì từ ngàn xưa, vẫn vững chân trên lãnh thổ của mình. Chẳng những vậy, Việt Văn Lang còn "cầm búa đi khai phá phương Nam" (đúng theo ý chí của tiền nhân khi dùng bộ "tấu" viết nên chữ Việt), để mở rộng cơ đồ xuống tận mũi Cà Mau...

Đọc "Bách Việt Tiên Hiền Chí" để hiểu rõ sự khác biệt giữa văn hóa Bách Việt và văn hóa Bắc tộc Trung Hoa; để phân biệt đâu là văn minh Bách Việt trong nền văn minh mà thế giới ngày nay gọi là văn minh Trung Hoa.

Trung Tâm Nghiên Cứu Văn Hóa Việt Nam trân trọng giới thiệu tác phẩm này.

Little Saigon, ngày 17 tháng 6 năm 2006
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VĂN HÓA VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Bách Việt Tiên Hiền Chí là một pho sách hiếm hoi thuộc Linh Nam Di Thư còn sót lại đến nay, do sứ gia Âu Đại Nhậm biên soạn, tự viết lời tựa, đề ngày Đông Chí tháng 11 năm Gia Tĩnh thứ 33 (1554), triều đại nhà Minh. Soạn giả đã nghiêm cẩn dùng các sách sử đáng tin cậy làm tài liệu để tham khảo và tu chính, lại thận trọng ghi rõ tên các sách ấy, khiến cho tác phẩm của ông xứng đáng là một nguồn sử liệu trân quý.

Về soạn giả, sách Tứ Khố Toàn Thư Tổng Mục Đề Yếu ghi: "Âu Đại Nhậm tự là Trinh Bá, người huyện Thuận Đức tỉnh Quảng Đông. Năm Nhâm Tuất niên hiệu Gia Tĩnh (1562) được phong làm Tử Giang đô huấn đạo, đổi làm Quang Châu học chính, lại đổi làm bác sĩ ở trường Quốc Tử Giám, làm quan đến chức Nam Kinh hộ bộ lang trung."

Cũng theo Tứ Khố Toàn Thư Tổng Mục Đề Yếu, pho Bách Việt Tiên Hiền Chí bốn quyển, viết về 120 vị tiên hiền của chủng tộc Bách Việt.

Qua lời bạt của Bách Việt Tiên Hiền Chí, do Văn Tự Hoan Ngu Thất ấn hành, được biết sử quán triều Minh coi pho sách này là tài liệu lịch sử chính xác, đã khắc và in nguyên văn toàn bộ bản thảo, đóng chung vào Nghệ Văn Chí, làm tài liệu cho các sử gia tra cứu và trích dẫn, cất giữ ở Tứ Khố Toàn Thư. Do đó, được lưu truyền tuyệt ít trong học giới.

Năm Càn Long thứ 37 (1772), nhà vua xuống chiếu mở Tứ Khố Toàn Thư của nhà Minh. Bách Việt Tiên Hiền Chí được tìm thấy

không trọn vẹn. Nhiều chữ, nhiều đoạn đã bị nát mất.

Năm Đạo Quang thứ 11 (1831) nhà sách Văn Tự Hoan Ngu Thất khắc in y nguyên bản còn sót lại gồm 106 vị tiên hiền. Những phần bị nát mất được khắc in chữ "khuyết", không tự ý bổ túc. Bản in này có lời bạt của học giả Ngũ Nguyên Vy, đề ngày bát tịch mùa thu năm Tân Mão (Rằm tháng 8 năm Tân Mão - 1831).

Năm Hàn Phong thứ 10 (1860) liên quân Anh Pháp tiến vào Bắc Kinh, đốt phá tan hoang. Số phận Bách Việt Tiên Hiền Chí thêm một lần điêu đứng.

Năm Trung Hoa Dân Quốc thứ 26 (1936), tháng 12, Thương Vụ Án Thư Quán ở Thượng Hải in lại bản mà Văn Tự Hoan Ngu Thất đã ấn hành, chỉ thêm một chữ và sửa một chữ:

1- Thêm chữ Minh.

Về soạn giả, ấn bản của Văn Tự Hoan Ngu Thất ghi là: "Thuận Đức Âu Đại Nhậm Trinh Bá soạn". Nghĩa là: Âu Đại Nhậm tự là Trinh Bá, người huyện Thuận Đức nhà Minh biên soạn.

Ấn bản của Thương Vụ Án Thư Quán ghi là: Minh Thuận Đức Âu Đại Nhậm Trinh Bá soạn". Nghĩa là: Âu Đại Nhậm tự là Trinh Bá người huyện Thuận Đức nhà Minh biên soạn.

2- Sửa chữ "Mẫu" thành chữ "Vô".

Về tiên hiền thứ 18, quyển 2, ấn bản của Văn Tự Hoan Ngu Thất in là "Kỳ Mẫu Tuấn". Ấn bản của Thương Vụ Án Thư Quán in là "Kỳ Vô Tuấn".

Ban Tu Thư của Thư Viện Việt Nam, thuộc Trung Tâm Nghiên Cứu Văn Hóa Việt Nam (trụ sở đặt tại Little Saigon, miền Nam tiểu bang California, Hoa Kỳ) có bản chụp cả hai ấn bản trên.

Nội dung tác phẩm, soạn giả viết minh bạch về thời đại, thân thế, sự nghiệp, quê quán, đặc biệt ghi lại đạo sống cùng cách xử thế tiếp vật của các hiền giả đời xưa thuộc chủng tộc Bách Việt, khiến cho đời sau thấy rõ được nền văn hóa đạo đức tạo nên văn minh nhân bản cao quý của giống nòi Việt vốn do tâm hồn, tim óc của tiền nhân Việt chung đúc thành. Triết đạo sinh tồn của giống nòi Việt trong tương

quan với vũ trụ vạn vật, trong giao tế với nhân loại, là một nền triết đạo độc lập sáng tạo, không vay mượn, không học theo bất cứ ngoại tộc nào.

Với tấm lòng bao dung khai phóng, không kiêu căng kỳ thị đóng cửa độc tôn, Việt tộc đã ân cần tiếp đón những giá trị chính đáng đến từ phương trời xa lạ, xếp vào chỗ ngồi đúng vị, theo lễ của xã hội định cư nông nghiệp.

Dòng lịch sử phương Đông cho thấy Tàu luôn luôn dựa vào bạo lực, nấp dưới khẩu hiệu "Tứ hải giao huynh đệ", không bỏ lỡ cơ hội nào để có thể xâm chiếm các nước láng giềng, chiếm cả văn hóa bản xứ, mưu đồ đen tối đồng hóa diệt chủng.

Từ thời Xuân Thu xa xưa, đức vạn thế sư biểu đã nhận định qua lời giảng cho thày Tử Lộ về sức mạnh, có ghi ở sách Trung Dung: "Độ lượng bao dung, ôn hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam. Người quân tử ở đây. Mặc giáp cưỡi ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường bạo ở đây."

Thái sử công đời Hán là Tư Mã Thiên cũng nhận định: "Việt tuy gọi là man di, nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vây." (Vua Đại Vũ nhà Hạ, người quê Cối Kê, cắt tóc ngắn, xâm minh, trị nạn hồng thủy).

Sử gia Âu Đại Nhâm, qua Bách Việt Tiên Hiền Chí, cho thấy mình bạch bằng sự kiện thành văn:

1- Văn minh Việt là nguồn gốc của nền văn minh nông nghiệp, tồn trú định cư ở phương Đông.

2- Xã hội Việt là xã hội nông nghiệp định cư đầu tiên ở phương Đông.

3- Tiền nhân Việt mở nền văn minh kim loại đầu tiên ở phương Đông.

4- Tiền nhân Việt khai sáng kỹ thuật làm giấy để viết chữ đầu tiên ở phương Đông, và cũng là đầu tiên của nhân loại, công lao cực lớn đối với văn học thành văn.

5- Tiền nhân Việt, sau nạn phân thư khanh nho của nhà Tần, đã góp công cực lớn chấn hưng và phát huy nho học chính thống, diễn giảng Dịch lý, làm nền tảng cho hậu nho nương tựa, học hỏi.

6- Qua bài phàm lệ, được biết các nhân kiệt đã phò Bá công dựng cơ đồ nhà Hán như Tiêu Hà, Hàn Tin, Tào Tham, Anh Bố, Văn Ông, Thiệu Bình là người Việt.

Ban Tu Thư Thư Viện Việt Nam, thuộc Trung Tâm Nghiên Cứu Văn Hóa Việt Nam, nhận thấy Bách Việt Tiên Hiền Chí là một pho sách giá trị lớn về lịch sử cũng như văn hóa sử, chưa được quảng bá trong học giới nước ta. Đặc biệt, chưa từng được chuyển dịch sang tiếng Việt. Do vậy, quyết định dịch và ấn hành. Tôi được giao phó trách nhiệm dịch.

Nhận trách nhiệm, tôi đã chú tâm dịch đúng nghĩa, ít nê về văn chương, cẩn trọng tra cứu để viết phần chú thích.

Trân trọng gửi đến độc giả.

TRẦN LAM GIANG

CHÚ THÍCH:

- TÚ KHỐ TOÀN THƯ: 4 kho tàng trữ sách của Minh triều. Sách được chia thành bốn bộ: kinh, sử, tử, tập.

Bộ Kinh gồm các sách do thánh hiền viết và tất cả những sách luận giảng tư tưởng của thánh hiền.

Bộ Sử gồm tất cả những sách viết về lịch sử, dã sử, truyện ký, địa lý.

Bộ Tử gồm các trước tác của bách gia chư tử, tất cả các trước tác về học thuyết của bách gia chư tử, tất cả những sách viết về khoa học kỹ thuật như nông, y, thiền văn, lịch pháp, toán pháp.

Bộ Tập gồm tất cả các sách viết về văn học và nghệ thuật như văn, thơ, nhạc, họa các loại.

Năm Càn Long thứ 37 (1772), vua Càn Long xuống chiếu, mở 4 kho sách của nhà Minh, đem tất cả những sách cất giữ cẩn mật ra, lại kêu gọi mọi người trong nước gom sách cho triều đình. Nhà vua lại khiến các học sỹ trong triều tuyển chọn lựa lọc, hủy bỏ các sách bất lợi cho Thanh triều.

Sau mươi năm (1782), giữ lại 3.460 lọai sách gồm 79.339 quyển, cũng chia thành 4 bộ kinh, sử, tử, tập và cũng gọi là Tứ Khố Toàn Thư. Tứ Khố Toàn Thư của nhà Thanh được sao thành 7 bộ, giữ ở 7 nơi.

- **TÚ KHỐ TOÀN THƯ TỔNG MỤC ĐỀ YẾU:** Trong khi tuyển lựa sách, các học sỹ phải tóm lược ý tưởng từng pho sách, viết thành pho Tứ Khố Toàn Thư Tổng Mục Đề Yếu, tức mục lục của Tứ Khố, gồm tên các sách, tóm tắt nội dung sách và nhân thân tác giả. Pho này cũng được sao thành 7 pho.

Tháng 10 năm 1983, Tứ Khố Toàn Thư Tổng Mục Đề Yếu được Đài Loan Thương Vụ ấn hành lần thứ nhất ở Đài Loan. Tháng 2 năm 2001, ấn hành lần thứ hai.

- **NGHỆ VĂN CHÍ:** Sử gia Ban Cố thời Đông Hán là người đầu tiên soạn thành bộ Nghệ Văn Chí. Ông gom các tài liệu lịch sử do các sử gia ghi chép cùng các sách liên hệ đến lịch sử thành một pho, phân loại, đánh lại số mục lục rõ ràng để các sử gia tiện việc tra cứu, trích dẫn. Pho sử liệu này ông đặt tên là Nghệ Văn Chí.

Về phương pháp soạn Nghệ Văn Chí, Ban Cố đã y theo phép soạn pho Thất Lược của Lưu Hâm. Ban Cố chia Nghệ Văn Chí thành từng phần: Kinh, Sử, Bách Gia Chu Tử. Ông lại phân biệt Nho, Đạo, Âm Dương Gia. Tổng cộng thành 22 loại.

Sử gia đời sau, nếu phỏng theo Ban Cố mà biên soạn, tác phẩm cũng được gọi là Nghệ Văn Chí. Thí dụ như Đường Thư, Tống Sử, Minh Sử, cũng gọi là Nghệ Văn Chí. Các pho Tùy Thư, Cựu Đường Thư, không phỏng theo phương pháp của Ban Cố, gọi là Kinh Tịch Chí.

Về các sự kiện lịch sử bị các sử gia bỏ sót, đời sau viết bổ túc, cũng được gọi là Nghệ Văn Chí. Chẳng hạn như Diêu Chẩn Tông viết bổ túc Hậu Hán Thư và Tam Quốc Chí, gọi là Hậu Hán Thư Nghệ Văn Chí và Tam Quốc Nghệ Văn Chí. Hầu Khang lại viết bổ túc hai pho trên, gọi là Bổ Hậu Hán Thư Nghệ Văn Chí và Bổ Tam Quốc Nghệ Văn Chí.

- **THẤT LUỢC:** Tên sách. Hán Thư Nghệ Văn Chí ghi: "Thời vua Thành đế xuống chiếu khiến Lưu Hướng khảo sát, xếp loại Kinh, Truyện, Chu Tử và Thơ Phú. Hướng soạn ra chương mục, tóm lược ý tưởng để tâu lên vua. Hướng chết, con là Lưu Hâm gom tất cả các sách, viết tóm tắt thành pho Thất Lược (7 quyển tóm tắt): Tập Lược, Lục Nghệ Lược, Chu Tử

Lược, Thi Phú Lược, Bình Thư Lược, Thuật Số Lược và Phương Kỹ Lược."

Tùy Thư Kinh Tịch Chí cũng ghi: "Thất Lược gồm 7 quyển do Lưu Hâm biên soạn."

- THUẬN ĐỨC: Hai địa danh ở Trung Hoa.

1- Phủ Thuận Đức, thuộc tỉnh Trực Lệ, do nhà Kim đặt. Nhà Nguyên đổi thành lộ Thuận Đức. Nhà Minh đổi lại làm phủ. Nhà Thanh dùng theo nhà Minh. Thời Dân Quốc bỏ địa danh này.

2- Huyện Thuận Đức thuộc phủ Quảng Châu tỉnh Quảng Đông, do nhà Minh đặt, còn lại đến nay.

Pho Bách Việt Tiên Hiền Chí do Thương Vụ Án Thư Quán ấn hành, về soạn giả ghi là "Minh Thuận Đức Âu Đại Nhậm Trinh Bá soạn", nhằm nhấn mạnh soạn giả người ở huyện Thuận Đức do nhà Minh đặt; ở tỉnh Quảng Đông.

- KỲ MẪU TUẤN và KỲ VÔ TUẤN: Theo Khang Hy tự diễn, Từ Hải Hợp Đính, Từ Hải Tân Biên, Từ Nguyên, Kỳ Mẫu là tên một họ, cũng gọi là Kỳ Vô.

QUYẾN I

TỰ ĐỀ TỰA BÁCH VIỆT TIÊN HIỀN CHÍ

Việt 粤 và Việt 越 là một vậy (1). Theo Vũ Cống (2), ngoại cảnh châu Dương (3), từ Ngũ Linh (4) đến biển, đều là biên giới phương Nam nước Việt. Vua Vũ đi khắp thiên hạ, nhận định địa lý hình thể, địa lý nhân văn, rồi trở về nước Việt, họp chư hầu bàn định kế hoạch hưng quốc an dân. Thiếu Khang (5) (vua thứ sáu nhà Hạ) phong cho con thứ là Vô Dư giữ đất Cối Kê, lo việc phụng thờ tể tự vua Vũ. Vô Dư ở Cối Kê, giữ tục truyền thống: xâm mình cắt tóc ngắn (6), phát cỏ khẩn hoang, định cư lập ấp, sống theo phong hóa nông nghiệp.

Hơn 20 đời sau Vô Dư, đến con của Doãn Thường là Câu Tiên, diệt Ngô mà xưng vương, đóng đô ở Lang Gia, uy hùng xây dựng nước nông nghiệp (7) vậy.

Cháu 6 đời của Câu Tiên là Vô Cương cất quân đánh Sở, bị vua Sở là Hùng (8) Thích đánh bại. Vô Cương bỏ Lang Gia, đi đến ở Đông Vũ. Nước Việt tan. Các con của Vô Cương định cư ở duyên hải Giang Nam, chia nhau kẻ làm quân trưởng, người làm vương, tất cả đều thần phục Sở, gọi là Bách Việt. Châu Dương từ đấy bị phân chia. Cối Kê lấy các sao phương Nam là sao Thuần, sao Vỹ để định cương giới, đất Cối Kê thuộc vào Nam Hải.

Khi Tần diệt Sở, Vương Tiên cai trị Dương Việt, chia cắt thành 3 quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng (quận). Con cháu Úy Đà (9) thần phục nhà Hán. Họ Triệu cai trị cả ba quận ấy, lại kiêm thêm các quận Hợp Phố, Thương Ngô, Uất Lâm, Giao Chỉ, Cửu Chân, Châu Nhai, tổng cộng là 9 quận vậy. Nay vùng Nam Việt, bắc giáp Cô Tư (10) đến tận Cối Kê là đất của Việt vậy. Phía đông, Vô Chu, đóng đô ở Đông Trị đến Chương Tuyền là Mân Việt. Đông Hải vương là Diêu, đóng đô ở Vĩnh Gia là Âu Việt. Lãnh thổ xưa của Dịch Hu Tống, chạy từ sông

Tương, sông Ly về phía nam là Tây Việt vậy. Các đất Tang Ca, Tây Hẹ, Ung, Dung, Tuy, Kiến là Lạc Việt vậy.

Người Hán bảo Việt gần biển, nhiều sừng tê, đồi mồi, ngọc, trai, bạc, đồng, trái cây, vải vóc.

Ôi! Vùng đất có những thứ quý báu ấy, há chẳng phải do dương đức thịnh hay sao? Vì dương đức thịnh đã chung đúc nên nhân văn, áo mũ, lễ nhạc chẳng thua kém gì thanh giáo Đường Ngu. Như thế nào có phải Nam Giao (11) buổi ban sơ là tà đâu?

Ta được biết Thái Sử Công (12) có viết rằng: "Việt tuy bị gọi là man di, nhưng tiên khởi đã có đại công đức đối với muôn dân vậy". Nơi sách Xuân Thu có ghi chép việc Câu Tiễn từ Việt tiến vào Ngô. Man di mà làm được việc ấy ư? Thưa ấy Việt đã có văn hiến cao, cho nên người Việt đã biết bền gan sống cảnh khổ thân, mệt sức, với mưu sâu thẳm kế, rửa sạch cái nhục bị ngoại nhâm trói buộc, kiểm soát ăn năn. Việt đã có quyền uy, hiệu lệnh cả Trung quốc phải tuân theo răm rắp (13), vậy mà vẫn tôn thờ nhà Chu, giữ trọng điều trung điều lễ.

Từ Tần, Hán trở về sau, Việt có họ Sô với Vô Chu (14), với Diêu (15), họ Triệu với Đà (16) với Quang (17), đều là những bậc sự nghiệp lẫy lừng, kẻ tả hữu là người Việt tài ba xuất chúng không ít. Xem như họ Lưu với Đông, Tây hai kinh (18), bày tỏ công nghiệp lớn lao, văn chương lối lạc, kẻ bắc người nam nước Việt, bảy tám ngàn dặm xa xôi, đến từ Bạc Hải, Giao châu càng nhiều lăm vây.

Lại xét trong sử sách cũng như các văn bản còn lưu trữ nơi các nhà quan, có đến 120 vị hiền tài tỵ nạn nhà Chu nhà Hán, đến cõi Việt mà nau nương ẩn dật. Nay ghi chép về các bậc đại hiền, tiểu hiền Việt, từ thời xa xưa đến tận Đường, Tống mà thành sách Bách Việt Tiên Hiền Chí.

Năm Gia Tĩnh (19) 33, tháng 11

ngày Trường Nhật (20)

Người Linh là Âu Đại Nhậm

tự viết lời tựa

CHÚ THÍCH

(1) Chữ Việt 粵 thứ nhất, biểu tượng ý nghĩa định cư khai phá đất hoang, be bờ dãy nước, cấy cày trồng trọt, làm nên một nền văn minh nông nghiệp, có tính cách tồn trữ, cao cả vượt trên các sắc tộc du mục còn lang thang đó đây để mưu việc sinh nhai.

Chữ Việt 越 thứ hai, biểu tượng ý nghĩa cao quý dấn thân, khai phá những nơi còn âm u tối tăm, bằng ánh sáng văn hóa tinh người, tạo thành một xã hội định cư ấm cúng. Vậy cho nên đã vượt trên các sắc tộc còn lang thang du mục mưu sinh.

Với chủ trương chia để trị, người thực dân Tầu từ đời Đông Hán đã nham hiểm xuyên tạc, gán cho 2 chữ Việt trên hai nghĩa khác nhau. Theo mưu đồ đen tối của họ, chữ Việt thứ nhất là địa giới Quảng Đông, Quảng Tây; chữ Việt thứ hai là Việt Nam ta.

(2) VŨ CỐNG:

Sách Thượng Thư, bộ sử rất cổ, không rõ ai là người biên soạn. Chỉ biết sách này được đức Khổng Tử (551 - 479 trước kỷ nguyên Tây lịch) san định: nguyên vì người xưa viết trên thẻ tre, bảng gỗ, xâu dây thắt nút thành sách. Trải lâu đời, sách bị nhiều người đọc, làm lắn lộn thứ tự trước sau, đức Khổng Tử sắp xếp lại thành chương mục.

Trong sách Thượng Thư có chương Vũ Cống.

Vũ là vua Vũ, người có công trị nạn hồng thủy, được vua Thuấn truyền ngôi, sáng lập ra nhà Hạ.

Trong khi trị nạn hồng thủy, vua Vũ đi khắp đó đây, len lỏi khắp mọi vùng để đào kinh khơi ngòi. Nhân dân mà ghi chép địa lý hình thể, địa lý nhân văn của mọi nơi. Khi lên làm vua, bèn đặt định phép đánh thuế thích ứng với từng địa phương, gọi là Vũ Cống. (Chữ Cống có hai nghĩa: 1- Phép đánh thuế do vua Vũ đặt định. 2- Những phẩm vật, tài hóa mà vua chư hầu dâng lên thiên tử).

(3) CHÂU DƯƠNG:

Theo Vũ Cống, châu Dương là châu thổ sông Hoài, sông Tứ và một phần châu thổ sông Giang (tức Trường Giang, Dương Tử).

Trong lịch sử nước ta, châu Dương được gắn bó với châu Kinh, vì tổ dựng nước là Kinh Dương vương, tức vua châu Kinh và châu Dương. Vì vậy, chúng tôi phụ chú thêm về châu Kinh.

CHÂU KINH: Cũng theo Vũ Cống, châu Kinh là châu thổ sông Hán, sông Đà, sông Tiềm và một phần châu thổ sông Giang (tức Trường Giang, Dương Tử).

(4) NGŨ LĨNH:

Địa danh này được các sử quan biên soạn bộ Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục ghi chú như sau:

"Ngũ Linh: theo sách Nam Khang Ký của Đặng Đức Minh, Ngũ Linh có 5 quả núi: Đài Linh là quả thứ nhất, ở đất Đại Dū; Kỵ Điền là quả núi thứ hai, ở đất Quế Dương; Đô Bàng là quả núi thứ ba, ở đất Cửu Chân (nay là Thanh Hóa); Manh Chủ là quả núi thứ tư, ở đất Lâm Hạ; Việt Thành là quả núi thứ năm, ở đất Thủ An."

Theo sách Quảng Châu Ký của Bùi Uyên, Ngũ Linh là Đại Dū, Thủ An, Lâm Hạ, Quế Dương và Yết Dương, bây giờ trong địa phận tỉnh Quảng Đông và tỉnh Quảng Tây.

Phương Dĩ Trí có nói: "Kể đến Cửu Chân thì xa quá, nên cho thuyết sau là phải hơn."

Sách Ngoại Linh Đại Đáp của Chu Khứ Phi chép rằng: "Từ nhà Tần, có vấn đề Ngũ Linh, mọi thuyết đều cho là chỉ vào núi mà gọi tên cả. Bây giờ xét ra, đó là 5 đường đi vào Ngũ Linh, chứ không phải là núi đâu: con đường từ tỉnh Phúc Kiến qua sông Thịnh, vào tỉnh Quảng Đông sang núi Tuần Mai là một; con đường từ tỉnh Giang Tây đi Nam An, qua núi Đại Dū, vào Nam Hùng, là hai; con đường từ tỉnh Hồ Nam đi sang đất Thẩm rồi vào đất Liên, là ba; con đường từ Đạo Chân vào Quảng Tây rồi đi huyện Lâm Hạ, là bốn; con đường từ Toàn Châu vào tỉnh Giang, là năm."

(Theo bản dịch của Hoa Bằng, Phạm Trọng Điểm,
Trần Văn Giáp)

(5) THIẾU KHANG:

Tên đất đồng thời cũng là tên hậu duệ đời thứ 4 của vua Vũ.

Theo Sử Ký Tư Mã Thiên: Các ngôi vua nhà Hạ, lần lượt từng đời như sau:

Vua Vũ băng, con là Khải lên ngôi, tức Hạ Hậu đế Khải. Hạ Hậu đế Khải băng, con là Thái Khang lên ngôi. Thái Khang băng, em là Trung Khang lên ngôi. Trung Khang băng, con là Tương lên ngôi. Đế Tương băng, con là Thiếu Khang lên ngôi. Thiếu Khang băng, con là Dư lên ngôi. Đế Dư băng, con là Hòe lên ngôi. Đế Hòe băng, con là Mang lên

ngôi. Đế Mang băng, con là Thể lên ngôi. Đế Thể băng, con là Bất Giáng lên ngôi. Bất Giáng băng, em là Biển lên ngôi. Đế Biển băng, con là Cẩn lên ngôi. Đế Cẩn băng, con của đế Bất Giáng là Khổng Giáp được lập làm vua. Khổng Giáp băng, con là Cảo lên ngôi. Đế Cảo băng, con là Phát lên ngôi. Đế Phát băng, con là Lý Quý lên ngôi, ấy là chúa Kiệt.

(6) XÂM MÌNH:

Các pho sử ký nước ta như Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, do Ngô Sĩ Liên biên soạn; Đại Việt Sử Ký Tiền Biên do Ngô Thời Sĩ biên soạn, Ngô Thời Nhậm hiệu dính; Việt Sử Tiêu Án do Ngô Thời Sĩ biên soạn; Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục do Quốc Sử Quán Triều Nguyễn biên soạn đều ghi việc vua Hùng dậy dân lấy mực xâm minh để tránh nạn thuồng luồng, giao long cắn hại. Nước ta có tục xâm minh từ đấy. Tục này, đến vua Anh Tông nhà Trần mới bỏ. Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục ghi: Thượng hoàng thỉnh thoảng có về phủ Thiên Trường, ngự ở cung Trùng Quang. Lúc vua đến chầu, thượng hoàng bảo: "Nhà ta khởi nghiệp từ bãi biển, cho nên thích vẽ rồng vào đùi, là có ý tóra rằng không bao giờ vong bão." Lúc ấy người thợ thích hình rồng đã chực sẵn ở ngoài cửa cung, nhà vua rình khi thượng hoàng quay mặt đi chỗ khác, liền lánh sang cung Trùng Hoă. Thượng hoàng biết ý, không ép nữa. (Hoa Bằng, Phạm Trọng Điểm, Trần Văn Giáp dịch)

(7) NƯỚC NÔNG NGHIỆP:

Nguyên bản dùng chữ "Phương Quốc" 方國. Chữ "Phương" có nhiều nghĩa khác nhau. Khang Hy Tự Điển, in khổ chữ nhỏ, phải dùng hơn 2/3 trang để ghi về các nghĩa của chữ "Phương". Một trong những nghĩa của chữ "phương" là dòng dòng lúa (cốc thủy sinh vị quả giā). Chúng tôi chọn nghĩa này mà dịch "Phương Quốc" thành chữ "Nước nông nghiệp", vì lẽ người Việt là dân tộc đầu tiên tìm ra ngũ cốc và lấy nông nghiệp làm gốc của việc sinh nhai.

(8) SỞ HÙNG THÍCH:

Thời Xuân Thu, các vua Sở đều xưng là Hùng, biểu tượng uy lực mạnh như gấu. Chữ Hùng của Sở viết khác chữ Hùng của Việt Văn Lang . Hùng của Việt biểu tượng cho xã hội phụ hệ (hùng là giống đực). Vua Hùng là vua đàn ông, tài ba lối lạc, can đảm đương đầu với những khó khăn, nguy hiểm, nhằm mục đích đem lại hạnh phúc cho người dân.

HÙNG của Hùng Vương: Động vật, giống đực gọi là hùng. Nơi loài người, đàn ông tài ba, đức độ hơn người gọi là anh hùng. Hùng Vương: vua đàn ông, tài đức hơn người, khác với **HÙNG** của vua Sở, là con gấu.

Một số người bạc nhược vọng ngoại, đã xuyên tạc rằng các nhà viết sử của ta, đã chép theo chữ Hùng của vua Sở mà gán vào Hùng Vương tổ của Việt ta.

(9) ỦY ĐÀ:

Triệu Đà, vua sáng lập nhà Triệu, xưng đế ở phương Nam, độc lập với nhà Hán bên Tầu. Thời Trần, vua làm hiệu úy cho nhà Trần, do đó sử sách xưa thường gọi vua là Ủy Đà.

(10) CÔ TU:

Tức Cô Tô, ta thường đọc là Cô Tô, nổi danh trong lịch sử và văn học với nàng Tây Thi, gái Việt, vua Ngô Phù Sai và anh tài nước Việt là Phạm Lãi.

(11) NAM GIAO:

Ngoại nhân phương bắc gọi nước Văn Lang là Nam Giao.

Sử gia Sái Trầm đời Tống bên Tầu, chú thích Nam Giao là Giao Chỉ.

Trong sách Vân Đài Loại Ngữ, học giả Lê Quý Đôn có ghi:

"... Vây tên Giao Chỉ đã có từ lâu. Kinh Thư gọi là Minh Đô, thực đáng là cái vực sâu, cái chầm rậm chứa đựng văn minh của nhân loại.

Năm Nguyên Đỉnh thứ 6, Hán Vũ đế sai mở (nhân danh "mở mang khai hóa" để che dấu thực chất bạo lực xâm lăng) Bách Việt, đặt Giao Chỉ thành quận, đặt chức thứ sử để cai trị, nhiệm sở đóng ở Long Biên (Hà Nội ngày nay). Giao Chỉ thống suất cả 9 quận:

- 1- Nam Hải nay là Quảng Đông.
- 2- Quế Lâm nay là Quảng Tây.
- 3- Thương Ngô.
- 4- Uất Lâm.
- 5- Hợp Phố.
- 6- Cửu Chân.
- 7- Nhật Nam.

8- Châu Nhai.
9- Điểm Nhī..."
(Vân Dài Loại Ngū - Lê Quý Đôn. Theo bản dịch của Phạm Vũ, Lê Hiển)

(12) THÁI SỬ CÔNG:

Tư Mã Thiên, biên soạn bộ Sử Ký gồm 130 quyển. Danh từ "quyển" dùng trong sách này không có nghĩa là "tập sách, quyển sách" như ta thường dùng. Với khổ chữ tương đối nhỏ, do nhà xuất bản Triết Giang Cổ Tịch Xuất Bản Xã xuất bản năm 2001, quyển 1 gồm có 6 trang, quyển 2 gồm 4 trang, quyển 3 gồm 5 trang, thất thường có quyển lên đến 100 trang, như quyển 13 gồm 107 trang. Toàn bộ được 987 trang.

Pho Sử Ký ông viết, tuy không bao hàm được đạo làm người như Thượng Thư, Xuân Thu, nhưng có giá trị văn chương và lịch sử.

Tư Mã Thiên sinh năm nào, chưa biết đích xác. Chỉ biết ông chết cùng năm với Hán Vũ đế (86 trước Kỷ nguyên Tây lịch). Người ta ước chừng năm ấy ông khoảng trên dưới 60 tuổi.

(13) HIỆU LỆNH CẢ TRUNG QUỐC PHẢI TUÂN THEO RĂM RẮP:

Thời Xuân Thu, Việt vương Câu Tiễn từng làm bá chủ các chư hầu, trên thờ nhà Chu, dưới ra hiệu lệnh, các nước chư hầu đều phải cung kính nghe theo.

(14) VÔ CHƯ:

Hậu duệ của Việt vương Câu Tiễn, lập ra Mân Việt.

(15) DIÊU:

Tức Đông Hải vương Dao, hậu duệ của Việt vương Câu Tiễn, lập ra Âu Việt.

(16) ĐÀ:

Triệu Đà, hùng cứ nước Nam Việt, xưng đế.

(17) QUANG:

Triệu Quang Phục. Sách Thiên Nam Ngữ Lục, về Triệu Việt vương, ghi là Triệu Quang, như các câu:

- "Triệu Quang về cứ Đông An
Phò vua Thiên Bảo ẩn ngàn Dã Nang"
- "Tướng Lý còn một Triệu Quang
Cứ đầm Dạ Trạch, phần hương cáo trời"
- "Triệu Quang đến đấy khấn lời
Ơn thần giúp sức cho tôi dẹp loạn"
- "Triệu Quang đẩy chí anh hùng
Đầu đội vuốt rồng giữa trận xông ra"

(18) HỌ LƯU VỚI ĐÔNG TÂY HAI KINH:

Hán Cao Tổ, họ Lưu, húy Bang, tự Quý, người quận Báu nên còn được gọi là Báu công (ông người quận Báu). Lưu Bang xuất thân đình trưởng, không biết chữ, có khả năng quy tụ nhân tài, lập nên triều đại nhà Hán ở bên Tầu, đóng đô ở Lạc Dương (nay là huyện Tây An, tỉnh Thiểm Tây), sứ Tầu gọi là Tây Hán. Sau nạn Vương Mãng chiếm ngôi, lập triều đại Tân, Lưu Tú khôi phục cơ đồ nhà Hán, đóng đô ở Lạc Dương rồi dời đô sang Trường An, sứ Tầu gọi là nhà Đông Hán.

Tây Hán và Đông Hán cai trị nước Tầu được 425 năm. Bắt đầu từ Hán Cao Tổ lên ngôi năm 206 trước kỷ nguyên Tây lịch và vua cuối cùng là Hán Hiến đế, mất ngôi về nhà Ngụy Tây lịch năm 220.

Danh từ "Hán tộc" mới chớm có từ thời nhà Nguyên thống trị Trung Hoa. Từ khi Mãn Thanh thống trị Trung Hoa, danh từ "Hán tộc" được phe phản Thanh phục Minh dùng như một khẩu hiệu tuyên truyền.

Trong Tam Dân Chủ Nghĩa Tinh Bản của Tôn Dật Tiên, ông có viết rằng người Hoa không biết đến quốc tộc, chỉ biết đến gia tộc. Ông cũng kêu gọi rằng đã sống chung đụng lâu đời, chung phong tục tập quán, chung cả dòng lịch sử, vậy cũng đủ thành một dân tộc. Lý luận như vậy, khác nào gọi các công dân Hoa Kỳ là dân tộc Hoa Kỳ! Cùng chung lịch sử, cùng chung văn hóa, người dân Mỹ vẫn xưng là người Hiệp Chủng Quốc.

(19) GIA TĨNH:

Niên hiệu của vua Thái Tông, húy là Hậu Tống, vua thứ 13 nhà Minh bên Tầu, làm vua 45 năm (1521 - 1566). Năm Gia Tĩnh thứ 33 tức năm 1554 kỷ nguyên Tây lịch.

(20) TRƯỜNG NHẬT:

Nghĩa đen là ngày dài.

Thành ngữ "trường nhật" dùng để chỉ Hạ Chí (đêm ngắn nhất, ngày dài nhất trong năm) và Đông Chí (đêm dài nhất, ngày ngắn nhất trong năm).

Bài Tự Tựa, soạn giả Âu Đại Nhâm ghi: viết vào tháng 11, ngày trường nhật, tức ngày Đông Chí.

BÁCH VIỆT TIÊN HIỀN CHÍ PHÀM LỆ

*C*heo sách Nhất Lưỡng Hán Dư Địa Chí (1), Cối Kê bị chia thành hai phần: Đan Dương và Dự Chương. Một phần thuộc cảnh giới Ngô, một phần thuộc cảnh giới Việt (2).

Vốn xưa Cối Kê chỉ là đất của Việt, miêu duệ vua Hạ Vũ cai trị đất này. Từ sau biến cố lìa tan (3), đến định cư trên miền duyên hải Giang Nam, kẻ làm vương người làm quân trưởng, dòng dõi Bách Việt sinh sôi đông đảo, sống đời hạnh phúc, nức danh tươi tốt ở đây (4).

Đất nước của các quân trưởng, xa (5), đến tận Nam Hải, Quế Lâm. Từ Hán về sau, để tiện việc cất quân đánh chiếm, đã vẽ họa đồ phân chia Việt thành châu, thành quận lấy lệ mà thôi. Tên đất cũng là tự ý đặt, sai khác khá nhiều với tên đích thực. Nay muốn viết cho được đúng đắn, phải dùng sử sách của người bản xứ. Đơn cử thí dụ, chẳng hạn như đất Lư Phượng, Hoài Dương, nhà Hán gọi bừa là quận Đông Hải, quận Hoài Lâm. Tuy sách Hán Chí có vẽ bản đồ, phân định biên cương của Ngô Thục; cũng vẫn chỉ là: vẽ cho có vẽ, không đúng sự thực.

Kia xem một xứ Cối Kê, đất mặn đồng chua, mênh mông rộng lớn, Tần gọi là quận; Hán lại cắt chia, một phần gọi là Ngô quận. Rồi đặt chức quan thái bá, chấn dắt giáo hóa dân ở quận này! Hành vi ấy giả nhân giả nghĩa! Vốn từ trước khi Hán thuộc, tinh hoa đạo học phương Nam đã dung chứa nền Khổng học. Xét trong sử sách, còn giữ đến nay, khi Hán đến đất Cối Kê, Nam Hải, nhân sĩ ở đây đã nhiều, theo về với Hán có các vị: Thiệu Bình, Tử Cầu ở Quảng Lăng; Hàn Tín, Mai Thừa ở Hoài Âm; Anh Bố, Văn Ông ở Thư Lục; Tiêu Hà, Tào Tham ở

Bái Thượng. Không thể vì lý do Ngô tự dựng thành một nước, đứng ngang hàng với Hán (6) mà bỏ không ghi chép về những hiền tài như Tử Du (7), Quý Trát (8).

Viết về một nhân vật đời trước, dù ẩn dật sống ngoài thế cuộc, dù dấn thân trọn vẹn nhập thế, phải xét công nghiệp cũng như văn chương, nếu có giá trị đáng được chiêm quan, đều gọi là tiên hiền cả. Cửa Khổng bảo rằng bậc hiền biết rộng, bất hiền hiểu biết hẹp hòi, cả hai đều có thể làm thầy (9) (Hiền giả thức đại, bất hiền giả thức tiểu, giai khả vi sư). Cho nên sách này, viết về tiên hiền, không phải chỉ nhằm trình bày kể lể, ngợi khen phong thái người xưa, truyền lại đời sau một cách suông thô, mà còn mong muốn nhìn gương người xưa, coi như bậc thầy, theo cách cửa Khổng, để tư tề tự tỉnh vậy.

Nhân vật Bách Việt, niên lịch xa xưa, đời trước ghi chép, có những bất đồng. Nay viết sách này, các vị tiểu hiền, không để sót tên; các bậc đại hiền, công lao đức hạnh, sách xưa ghi chép, nhiều quá hóa rườm, gạn lọc bỏ bớt, cho được minh bạch.

Để đúng và rõ, cho nên soạn giả không bàn tán thêm.

CHÚ THÍCH:

(1) NHẤT LUÔNG HÁN DƯ ĐỊA CHÍ:

Sách viết về địa lý thời Tây Hán và Đông Hán.

(2) Chia cắt Cối Kê nhằm mục đích chia để trị.

(3) BIẾN CỐ LÌA TAN:

Cháu 6 đời của Việt vương Câu Tiễn là Vô Cương cất quân đánh Sở Hùng Thích. Vô Cương thua to, bỏ Lang Gia đến ở Đông Vũ. Nước Việt tan.

(4) NỨC DANH TƯƠI TỐT Ở ĐÂY:

Ở Nam Hải, hậu duệ Câu Tiễn tổ chức thành những xã hội nông nghiệp với nền văn minh nhân bản có giá trị tồn trữ định cư.

(5) XA:

Xa Lạc Dương và Trường An, kinh đô nhà Tây Hán và Đông Hán.

(6) Thời Tam Quốc, Ngô chúa là Tôn Quyền xưng đế, lập nước Đông Ngô.

(7) TỬ DU:

Gia Cát Cẩn làm mưu thần cho Tôn Quyền. Gia Cát Cẩn là anh ruột của Khổng Minh Gia Cát Lượng.

(8) QUÝ TRÁT:

Con vua nước Ngô đời Xuân Thu, được phong ở đất Diên Lăng nên thường gọi là Diên Lăng Quý Tử. Quý Trát đi sứ sang Tần, khi ngang qua nước Từ, nhận thấy vua nước Từ có ý muốn thanh kiếm Trát đang đeo. Trát hứa thầm trong lòng rằng: sau này xong việc, sẽ đem gươm mà tặng vua nước Từ. Nhưng khi Trát xong việc đi sứ, trở về, vua Từ vừa mới qua đời. Trát bèn đến mộ treo kiếm, khấn rằng: Kẻ liêm sĩ, dầu hứa với mình cũng không khi nào quên lời được.

Quý Trát hiểu âm nhạc, giỏi về ngoại giao, thông việc nước, mà không ham công danh. Sau, vua cha là Ngô Di Muội, lúc sắp băng, muốn nhường ngôi cho, Quý Trát nhất định từ chối, rồi về ở ẩn ở xứ Diên Lăng.

(9) CỦA KHỔNG BẢO RẰNG BẬC HIỀN HIẾU BIẾT RỘNG, BẤT HIỀN HIẾU BIẾT HẸP HÒI, CẢ HAI ĐỀU CÓ THỂ LÀM THẦY:

Đức Khổng Tử nói: "Thấy người hiền, nên suy nghĩ mà cố gắng cho bằng người ta. Thấy người không hiền, nên phản tĩnh mà tránh phạm điều xấu ác." (Tử viết: "Kiến hiền tư tề yên. Kiến bất hiền nhi nội tự tĩnh giã." (Luận Ngữ - Lý Nhân Đệ Tứ)

Ngài lại nói: "Ba người cùng đi (ta với hai người nữa là ba) ắt có thầy ta Chọn điều thiện mà người ta làm, noi theo mà làm. Thấy điều bất thiện mà người ta phạm, sửa lòng mình cho ngay thẳng, không phạm điều bất thiện như người ta đã phạm." (Tử viết: Tam nhân hành tất hữu ngã sư yên. Trạch kỳ thiện giả nhi tòng chi, kỳ bất thiện giả nhi cải chi." (Luận Ngữ - Thuật Nhi Đệ Nhất)

ÂU DÃ TỬ

Au Dã Tử người Việt cùng Can Tương người Ngô học chung một thầy. Cả hai rèn kiếm rất tài. Vua Doãn Thường (1) nước Việt khiến rèn 4 thanh bảo kiếm bằng tinh anh của ngũ kim, hấp thụ tinh khí thái dương. Tuốt kiếm có thần, đeo kiếm có uy, chém đứt trở vật, đâm chết đối phương.

Vua Sở bèn vời Phong Hồ Tử đến mà hỏi:

- Quả nhân nghe Ngô có Can Tương, Việt có Âu Dã Tử. Hai người ấy rèn kiếm bậc nhất trên đời (2), quả nhân nguyện lòng bái kính. Nay nhờ vua Ngô nói dùm, xin làm bảo kiếm, được chăng?

Phong Hồ Tử đáp:

- Muôn tâu, được lăm. Thần đã từng thấy Âu Dã Tử cùng với Can Tương, hớn hở lên ngọn núi cao, lợp túp lều tranh, đào sắt rèn ba bảo kiếm: một là Long Uyên, hai là Thái A, ba là Công Bố vậy.

Nghe Phong Hồ Tử minh bạch tấu trình, vua Sở cả mừng mà hỏi tiếp rằng:

- Ba thanh kiếm ấy, khí tượng thế nào? Quả nhân xin được lắng nghe.

Phong Hồ Tử đáp:

- Nhìn vào lưỡi kiếm Long Uyên, cảm như đến bờ vực thẳm, lên đỉnh núi cao. Nhìn vào lưỡi kiếm Thái A, lấp loáng rờn rợn, như sóng gợn nước trôi. Nhìn vào văn kiếm Công Bố, từ mũi đến cán, đẹp như ngọc báu mà không thể đeo, miên man như nước biếc, sóng lấp lánh, triền miên bất tuyệt.

Nước Tấn, nước Trịnh, nghe danh kiếm báu, muốn mà không được, bèn cùng nhau xuất quân, vây Sở ba năm liền. Vua Sở đeo kiếm Thái

A đi lên trên thành, tuốt kiếm mà chỉ huy ba quân, cả thắng, đánh phá quân địch tan tành, máu chảy ngàn dặm, thây ngã đầy đồng. Mái đầu vua Tấn, vua Trịnh, tóc đen đổi thành màu bạc trăng phau phau.

Vua Sở hỏi:

- Uy của kiếm chăng? Sức của ta chăng?

Phong Hồ Tử đáp:

- Uy của kiếm vậy. Kiếm nhờ thần khí đại vương mà phát uy vậy.

Thời Hiên Viên, Thần Nông, Xích Tử (3) lấy đá làm binh khí. Thời Hoàng Đế lấy ngọc làm binh khí (4). Mỗi thời đều có cách sử dụng thích ứng. Thời nay, sắt thép là thần binh vậy. Đại vương là bậc thánh đức vậy.

Vua Sở đáp:

- Chỉ vì người Sở nghe mệnh của ta mà thôi.

(Căn cứ vào các sách: Ngô Việt Xuân Thu, Việt Tuyệt Thư mà tham tu)

CHÚ THÍCH:

(1) DOĀN THƯỜNG:

Vua nước Việt thời Xuân Thu, cha của Việt vương Câu Tiễn. Câu Tiễn đã làm cho nước Việt phú cường, trở nên bá chủ cả Trung quốc một thời. Việt vương là hậu duệ của vua Vũ nhà Hạ (Theo bài tựa của Âu Đại Nhậm).

(2) Hai người ấy là Âu Dã Tử người Việt và Can Tương người Ngô. Kiếm rèn bằng kim loại. Rèn kiếm bậc nhất trên đời, điều này cho biết nền văn minh kim loại của Việt và Ngô thời bấy giờ đứng hàng đầu, vượt trên các nước chư hầu nhà Chu ở Trung Hoa.

(3) HIÊN VIÊN, THẦN NÔNG, XÍCH TỬ:

Về giai đoạn Thần Nông, Hoàng Đế, sách sử Trung Hoa biên soạn với nhiều giả thuyết khác nhau, không như Việt tộc, sử sách cũng như truyền khẩu đều nhất quán.

Về Hoàng Đế: đại để sách Trung Hoa ghi là họ Công Tôn, sinh ở Hiên Viên nên gọi tên là Hiên Viên. Hoặc lại ghi là Hoàng Đế họ Hiên Viên. Các sách sử Trung Hoa đều ghi chung một điều: Hoàng Đế không có cha, mẹ tên là Phụ Bảo, nhận thấy ánh sáng như chớp vây quanh sao Bắc Đầu, cảm mà mang thai, sinh ra Hoàng Đế.

Sách Tả Thị Xuân Thu viết về xã hội Trung Hoa thời thái cổ như sau: "Ở thời thái cổ, dân sống thành bầy, không có vua, chỉ biết có mẹ, không biết có cha. Trai gái chung chạ lẩn lộn, chưa biết phân biệt anh em vợ chồng, họ hàng thân thích."

Sách Xuân Thu Công Dương Truyện lại ghi: "Thánh nhân không có cha. Mẹ vì cảm với trời mà sinh ra."

Về Thần Nông: sách Thập Di Ký của Vương Gia đời Tấn viết rằng: "Ở thời Viêm Đế, có con rồng tước (chim sẻ đỏ) ngậm 9 hạt thóc, bay đến nhả xuống đất. Viêm Đế lấy 9 hạt thóc ấy gieo xuống ruộng. Đến mùa gặt lúa, ai ăn vào sẽ trường sinh bất tử."

Điều ghi trên của Vương Gia bao hàm nhiều ẩn dụ, có thể đưa đến những luận giải dị đồng. Tuy nhiên, nhận định chung: Thần Nông ở phương Nam, do ý Nam phương hỏa đức thịnh, ở phương Nam lòng nhân ấm áp như được sưởi bên lửa nên gọi Thần Nông là Viêm Đế, Xích Tử.

(4) LẤY ĐÁ LÀM BINH KHÍ, LẤY NGỌC LÀM BINH KHÍ:

Giai đoạn tiến hóa đến nền văn minh đồ đá.

THÙ VÔ DƯ và ÂU DƯƠNG

T

Thù Vô Dư và Âu Dương là hai đại phu nước Việt.
Việt đánh Ngô, đào hai đường hầm (1), tiến quân thắng ngay đến cách biên thùy Ngô 100 dặm (2).

Về phía Ngô, thái tử Hữu, vương tử Địa, vương tôn Nhī Dung (3) họp nhau ở đất Diêu lo bè đối địch. Đứng trên bờ sông quan sát, Nhī Dung thấy lá cờ của Cô Miệt phất phới bay, nói rằng:

- Đó là cờ của cha ta vậy. Cờ còn người còn. Cờ mất, ắt người đã bị giết.

Thái tử bảo:

- Đánh mà không thắng, nước sẽ mất thôi! Hãy đợi xem sao!

Nhī Dung không thể cầm lòng đứng đợi, dẫn 5 ngàn quân xông ra trận tuyến. Vương tử Địa theo trợ chiến. Nhī Dung bắt được Thù Vô Dư, Địa bắt được Âu Dương. Quân Việt tràn đến. Vương tử Địa cố thủ, giao chiến. Quân Ngô thua to. Thái tử Hữu bị bắt. Vương tôn Nhī Dung từ đất Diêu rút quân về Ngô. Trong khi ấy vua Ngô đang họp chư hầu ở Hoàng Trì, muốn làm bá (4) Trung quốc, mà bảo toàn cơ nghiệp nhà Chu. Người về báo tin bại trận, vua rất ghét nghe. Chém 7 người báo tin xấu ấy ở ngay dưới trường.

(Cử Tả Truyện, Sứ Ký tham tu)

CHÚ THÍCH:

(1) ĐƯỜNG HẦM:

Nguyên tác dùng chữ "toại". Thời cổ xưa, tang lễ thiên tử ở Tầu, đào hầm rước quan tài đưa tới huyệt, gọi là "toại". Ngày nay, đường xe lửa, vướng núi, phải đào hầm xuyên qua, gọi là "toại đạo".

(2) 100 DẶM:

Nguyên tắc dùng chữ "giao". Chỗ cách xa biên giới của nước thời xưa, gọi là "giao".

(3)

- Thái tử: Người nối ngôi vua nhà Chu.
- Vương tử: Con trai vua nhà Chu (không được nối ngôi)..
- Vương tôn: Cháu nội vua nhà Chu.

Vì có nhiều chư hầu, như Sở, Ngô, Việt cũng xưng vương nên trong truyện con cháu của vị ấy cũng xưng như con cháu nhà Chu

(4) BÁ:

Vua chư hầu hùng mạnh, hiệu lệnh đốc xuất tất cả các vua chư hầu khác.

GHI CHÚ CỦA NGƯỜI DỊCH:

Chuyện này chưa cho biết gì về nhân thân Thủ Vô Dư và Âu Dương.

ĐẠI PHU CHỦNG

*V*ăn Chửng tự Tử Cầm, làm quan đến chức đại phu. Khi Ngô thắng Việt ở đất Phù Tiêu, Việt vương Câu Tiễn dẫn năm nghìn quân trừ bị lui về Cối Kê nương náu, kêu gọi ba quân:

- Thưa các bậc cha anh, hỡi các anh em của tôi, hỡi toàn thể con dân thuộc dòng họ nước Việt! Ai người giúp tôi đẩy lui giặc Ngô ra khỏi cõi bờ, là người sẽ được cùng tôi điều hành việc chính sự của nước Việt ta.

Văn Chửng đáp rằng:

- Thần nghe kẻ đi buôn, mùa hạ trữ da, mùa đông trữ lụa, trên cạn chứa thuyền, dưới nước chứa xe, chờ khi khan hiếm, khách hàng cầu cạnh mà mua. Tỷ như tơi nón, khi mùa mưa đến, ai cũng mong muốn, mua cho kỳ được. Nay vua đã về nương náu Cối Kê, rồi sau mới cầu có được mưu thần, chẳng là đã muộn sao?

Câu Tiễn nói:

- Được nghe lời quan đại phu, công việc mai sau, kể như đã nắm trong tay.

Bèn cùng bàn tính cơ mưu, tâm đầu ý hợp. Rồi thân dẫn 300 kẻ sĩ làm quan trong triều, đến thành nước Ngô, xin làm tôi tớ, hầu hạ Phù Sai.

Câu Tiễn làm bày tôi, vợ Tiễn làm tì thiếp, nhẫn nhục giữ phận thấp hèn.

Ngô Phù Sai nghe lời thái tử Phỉ, tha cho về Việt.

Câu Tiễn về nước, treo mật ở chỗ nằm ngồi, đồ ăn thức uống thường pha mật, thân khổ lòng đau, hỏi Văn Chửng rằng:

- Làm sao đánh thắng được Ngô?

Chửng thưa:

- Muốn thắng Ngô, phải có chín thuật. Một là tôn trời đất, thờ quỷ thần. Hai là trọng tài tệ, nâng cao phẩm cách vua quan (không hối lộ của dân). Ba là mua lúa gạo (của Ngô) với giá cao để làm rỗng kho lâm của địch (tham tiền, bán gạo được giá cao, không tồn trữ trong kho lâm). Bốn là dùng mỹ nhân kế làm chí (vua Ngô) yếu mệt. Năm là tiến thơ giỏi, xây cất lâu đài, cung điện, để làm vắt cạn tài sản, sức lực người dân (dân Ngô sẽ bị lâm vào cảnh ngộ cơ cực lầm than. Nghèo khổ sinh ra oán hận nhà vua. Triều đình sẽ không vững vàng tồn tại). Sáu là dùng kẻ nịnh hót chia rẽ vua tôi. Bảy là ép kẻ gián thần (bầy tôi trung, can ngăn vua đừng phạm điều sai lầm), đến phải tự sát. Tám là nước mình nhà mình tích của khiếu cho dân giàu có, mạnh mẽ. Chín là chăm lo luyện tập quân sĩ để chờ cơ hội đánh Ngô.

Câu Tiên khen phải lắm.

Văn Chửng sang Ngô vay lúa gạo, nhằm để dò xét tình hình. Tử Tư can gián, xin đừng cho vay. Vua Ngô không nghe. Lại ham nhận đồ cống hiến. Được cống thơ giỏi cùng với gỗ quý, Phù Sai cho xây cất đài Cô Tư (1). Lại đắm mê gái đẹp mà nhận Tây Thi, Trịnh Đán. Tên gian thần Phỉ còn dèm pha bài xích Tử Tư. Hôn quân tin lời, cả giận mà rằng:

- Ngũ Viên đem con gửi gắm họ Bão (2). Đúng là khinh bỉ quả nhân mà phản lời đã thề ước cùng nhau (3).

Bèn sai người đem kiếm Chúc Lâu ban cho Ngũ Viên. Ngũ Viên tự sát. Quyền chính Ngô trao vào tay Phỉ (4).

Việt cất quân đánh. Ngô thua to ở Hàng Sơn. Việt diệt Ngô, bắt Phù Sai, giết Phỉ cùng với vợ con.

(Cứ Quốc Ngũ, Sử Ký, Ngô Việt Xuân Thu, Việt Tuyệt Thư tham tu)

CHÚ THÍCH:

(1) CÔ TƯ:

Tên một huyện ở nước Ngô xưa, thuộc tỉnh Giang Tô ngày nay.

Xưa, nhà Hán muốn tiến chiếm Ngô, trên bản đồ xâm lược ghi lầm Cô Tư thành Cô Tô. Do vậy, sử sách Tầu cũng viết lầm theo. Lâu ngày thành quen, rất đỗi nơi nhiều sách, địa danh Cô Tư hầu như bị chìm vào quên lãng, chỉ biết là Cô Tô. Từ Hải Hợp Đính do Trung Hoa Thư Cục ở Hương Cảng ấn hành năm 2003 (in lại nguyên bản Từ Hải ấn hành năm 1947) có ghi: "Cô Tư tức là Cô Tô".

Về Cô Tư, có ghi:

1- Ngô huyện ở tỉnh Giang Tô cũng gọi là Cô Tô vì đất này có ngọn núi Cô Tô nổi tiếng.

2- Tên núi ở phía tây nam huyện Ngô. Sách Sử Ký Hà Cử Thư ghi rằng: "lên núi Cô Tô ngắm cảnh Ngũ Hồ".

Sách Ngô Quận Chí của Phạm Thành Đại có ghi: "núi Cô Tô có một tên là Cô Tư, một tên là Cô Dư".

3- Tên đài trên núi Cô Tô, cũng gọi là Tư đài, do nhà Ngô xây thời Xuân Thu.

Sách Việt Tuyệt Thư ghi: "Hạp Lư cho đắp đường chín khúc để đến chơi đài Cô Tư".

Theo Đông Chu Liệt Quốc: "Ngũ Viên xem ngắm hình thế, chọn được một nơi đất tốt ở phía đông bắc núi Cô Tô, một cái thành lớn, rộng 47 dặm, chia làm 8 cửa: Bản Môn, Xà Môn ở phía nam; Tể Môn, Bình Môn ở phía bắc; Lâu Môn, Tượng Môn ở phía đông; Xương Môn, Tư Môn ở phía tây. Thành quách đắp xong, Ngũ Viên đón Hạp Lư rời đô vào ở đấy..."

"Vua Ngô Hạp Lư từ khi thắng Sở, uy danh lừng lẫy, sinh ra ham thú chơi bời xa xỉ, sửa sang cung thất, lập cung Trường Lạc ở giữa Kinh Thành, đắp Cao đài trên núi Cô Tô, mở một con đường chín khúc đi vòng quanh núi."

(2) NGŨ VIÊN ĐEM CON GỬI GẤM HỌ BÃO:

Sử Ký Tư Mã Thiên, mục Ngũ Tử Tư liệt truyện có ghi việc Ngũ Tử Tư khuyên vua Ngô Phù Sai đánh Việt:

"Ngũ Viên can:

- Nước Việt là bệnh trong gan ruột của ta..... xin nhà vua hãy gác lại việc đánh Tề mà đánh Việt trước. Nếu không thì sau này hối không kịp.

Ngô Phù Sai không nghe lời can. Sai Tử Tư đi sứ nước Tề. Lúc ra đi,

Tử Tư bảo con:

- Ta đã hết lời can, nhưng vua không nghe. Lần này nước Ngô ắt diệt! Con phải cùng chết theo nước Ngô là điều phi lý.
- Bèn gửi con cho Bão Mục ở Tề."

(3) ĐÃ QUÊN LỜI THỀ ƯỚC CÙNG NHAU:

Theo Sử Ký Tư Mã Thiên, Tử Tư và Phù Sai thề ước cùng nhau trọn đời giữ tình chung thủy.

Phù Sai nghe lời xàm tấu của nịnh thần là thái tử Phỉ, sai sứ trao kiếm Chúc Lâu cho Tử Tư và nói:

- Nhà ngươi hãy chết bằng cái này.

Tử Tư ngửa mặt lên trời than:

- Than ôi! Tên gian thần Phỉ làm loạn, rồi! Vua phản lời thề, quay lại giết ta! Ta đã làm cho cha ngươi trở thành bá. Khi ngươi chưa được làm vua, các công tử tranh giành nhau. Nếu ta không liều chết can ngăn tiên vương thì ngươi đã không được lập. Khi lên ngôi, ngươi đã muốn chia nước Ngô với ta, nhưng ta không mong như vậy nên không nhận. Nay, ngươi nghe lời xiểm nịnh của gian thần giết bậc trưởng giả.

Bèn dặn gia nhân: hãy móc mắt ta treo ở cửa thành phía đông để nhìn quân Việt tiến vào diệt Ngô. Rồi, tự đâm cổ chết.

(4) THÁI TỬ PHỈ:

Sử Ký Tư Mã Thiên có ghi về thái tử Phỉ qua lời của đại phu Chủng nói với Việt vương Câu Tiễn như sau:

"Quan thái tử nước Ngô tên Phỉ là người tham lam, ta có thể dùng lợi mà dụ dỗ. Xin nhà vua cho tôi đến gặp y.

Câu Tiễn bèn khiến Chủng đem gái đẹp cùng nhiều thứ trân quý đến dút lót Phỉ. Phỉ nhận rồi giúp đại phu Chủng gặp vua Ngô."

KẾ NGHÊ

Kế Nghê trước ở Quỳ Khâu (1), trên bờ sông Bộc (2), vốn họ Tân Thị, tên tự Tử Văn, là công tử (3) của nước tiên Tấn (4) vậy. Tiên Tấn diệt vong, công tử ngao du phương Nam, đến Việt, được Phạm Lãi thò làm thầy. Bấy giờ Câu Tiễn đã về nước, đang mưu toan việc đánh Ngô, bèn vời Kế Nghê đến mà hỏi kế.

Kế Nghê thưa:

- Bậc làm vua, trọng nhân trọng nghĩa, là mở cửa cho nền thịnh trị. Kẻ sĩ và quốc dân là gốc rễ của triều đình. Muốn mở cửa cho nền thịnh trị, muốn bền vững gốc rễ, không gì bằng bậc làm vua giữ mình cho được ngay thẳng, chính đáng, gọi là chính thân vậy. Trong đạo chính thân, phải nêu cẩn thận chọn người tả hữu và kính trọng họ. Triều đại thịnh suy, đều do tả hữu của bậc làm vua. Xưa kia Thái công (5) là kẻ đói ăn bên suối Bàn Khê, Tây Bá (6) mời được ngài mà làm nên vương nghiệp. Quản Trọng, một kẻ vong tù nghèo nàn nước Lỗ, Tề Hoàn đón được mà làm nên nghiệp bá. Cho nên có câu rằng: "Mất kẻ sĩ thì diệt vong, được kẻ sĩ thì hưng thịnh". (Thất sĩ giả vong, đắc sĩ giả xương).

Việt vương nói:

- Cô (7) nay về nước đã được năm năm, há không chọn được hiền tài để giao trách nhiệm hay sao? Nay muốn được nghe mưu lược báo thù rửa hận.

Kế Nghê thưa:

- Muốn cất quân chinh phạt, trước hẳn phải tích trữ đầy đủ lương thực, tiền tệ, vải vóc. Nếu chưa tích trữ đầy đủ sẵn sàng, sĩ tốt gấp khi đói rét, không thể xông pha trận mạc.

Việt vương nói:

- Cô nghe tiên sinh giỏi về mùa màng, dám mong được ngài chỉ dạy để mà noi theo.

Kế Nghê thưa:

- Nhẹ thuế hoa màu, cần kiệm chăm lo công việc lúa dâu, chất chứa lương thực phòng khi bốn phương cần giúp, đừng để nạn đói Cối Kê năm xưa tái diễn. Thần nghe nhà vua đích thân đi cày, phu nhân đích thân dệt vải, làm sao có được trí sáng phân tích cảnh ngộ, làm sao có đủ nghị lực quyết đoán thời cơ? Thời và trí quyết định thành bại. Quyết đoán hành động đúng thời thì việc làm thuận lợi. Sáng suốt nhận xét đúng tình hình thì trang bị sẵn sàng đầy đủ. Phải nên biết rằng thời và trí như hình và thể, không tách lìa nhau được. Biết được thế rồi, có thể thấy được tinh hoa vạn vật, ngắn dài nghịch thuận (8).

Việt vương nói:

- Xin được hỏi về then chốt cốt lõi của thời và trí.

Kế Nghê thưa:

- Thái Âm ba năm ở Kim thì phong phú, dồi dào. Ba năm ở Thủy thì hủy hoại, tan nát. Ba năm ở Mộc thì yên vui, sung sướng. Ba năm ở Hỏa thì hạn hán, khô cạn. Vậy nên tan rồi lại tụ, vào rồi lại ra. Nhưng quả quyết rằng: vạn vật chẳng qua, ba năm một lần, phát ra như vậy mà thôi. Thiên hạ sáu năm một lần trú phú đông đúc, sáu năm một lần hạnh phúc sướng vui. Mười hai năm nạn đói xảy ra, ấy là lúc người dân ly tán vội. Cho nên thánh nhân dự bị, đối phó với cuộc đổi thay: ở thời vua Thang, bảy năm hạn hán, mà dân không đói; ở thời vua Vũ, chín năm nước lụt, dân không trôi giặt.

Việt vương nói:

- Lời tiên sinh dạy, rất là quý báu. Cô nay thành thật xin thưa, đã được các quan đại phu lao tâm khổ trí, hết lòng giúp đỡ, thường cùng kín đáo vào trong thạch thất, luận bàn kế mưu, sách lược. Nhưng chưa thành quả chút nào. Vậy mà duy một tiên sinh, ngay trong một lúc, dạy cho cô này những điều giá trị lớn lao. Cúi xin được thụ giáo thêm.

Kế Nghê thưa:

- Lúa gạo mua vào - mua từ nước ngoài vào - dùng thạch (9) 20 thì hại nhà nông, dùng thạch 90 thì hại cho việc chăn nuôi gia súc. Nghề nông thương hại, cây cỏ chẳng được xanh tươi; gia súc bệnh tật, hàng hóa không bê sản xuất. Vậy nên, mua lúa gạo vào, cao, thạch không quá 80; thấp, không dưới 30. Như thế nông và chăn nuôi gia súc đều lợi cả.

Việt vương nói:

- Tiên sinh đã ban lời vàng ngọc cho cô vậy.

Kế Nghê bèn giảng dạy cẩn kẽ, rồi viết thành một bản như sau: xét kỹ Kim, Mộc, Thủy, Hỏa; phân biệt ánh sáng Âm Dương. Dùng đúng như vậy, không lo chẳng thành công.

Việt vương dùng y phép ấy, cai trị chăn dắt dân chúng Giang Nam. Bảy năm bắt được vua Ngô.

(Cử Sứ Ký, Ngô Việt Xuân Thu, Việt Tuyệt Thư tham tu)

CHÚ THÍCH:

(1) QUỲ KHÂU:

Tên ấp thuộc nước Lỗ đời Xuân Thu, nay thuộc tỉnh Sơn Đông. Vì húy đức Khổng Tử là Khâu, kiêng tên ngài nên chữ "Khâu" này thêm bộ "ấp" vào.

(2) SÔNG BỘC:

- Sông Bộc ở tỉnh Sơn Đông bên Tầu.
- Họ của một bộ tộc, người Hoa với thái độ tự thị coi là rợ.

(3) CÔNG TỬ:

Con vua chư hầu.

(4) TIỀN TẤN:

Nước Tấn đời Xuân Thu gọi là tiên Tấn, tức nước Tấn trước. Sau, đời Tam Quốc, con Tư Mã Ý dựng nhà Tấn.

(5) THÁI CÔNG:

Khương Tử Nha Lã Vọng.

(6) TÂY BÁ:

Tây Bá hầu tên Cơ Xương, cha của Chu Vũ vương, và Chu công Đán. Chu Vũ vương diệt Trụ dựng nhà Chu, tôn Tây Bá hầu làm Chu Văn vương. Chu công Đán, tức Chu công chế ra lễ nhạc về quan hôn tang tế.

(7) CÔ:

Vua chư hầu khiêm nhường tự xưng mình là cô: cô đơn, trẻ mồ côi.

(8) NGẮN DÀI NGHỊCH THUẬN:

Nguyên tắc là "đoản, trường, nghịch, thuận". Dịch theo nghĩa đen là "ngắn dài nghịch thuận", những tiếng biểu tượng cho hạn, khang, hủy, nhưỡng.

- Hạn: hạn hán, cây cổ mùa màng bị nắng gắt làm khô cháy.
- Khang: yên vui sung sướng..
- Hủy: đổ vỡ tan nát.
- Nhưỡng: phong phú, dồi dào.

(9) THẠCH:

Dụng cụ đo lường. Thể tích 100 thung hay 10 đấu là một thạch. Trọng lượng 120 cân là một thạch.

PHẠM LÃI

P

hạm Lai tự là Thiếu Bá, làm thượng tướng quân nước Việt. Ban đầu sống ở đất Uyên, nhà cất trên đồi cỏ gai (1), có 5 cổng vào. Lính Lai phóng túng, không theo thế tục. Người đương thời ai cũng bảo là điên. Khi ấy Văn Chửng đang làm chức lệnh đất Uyên, cười mà rằng:

- Kẻ sĩ tài ba lối lạc, thường vờ làm kẻ cuồng ngông. Trong lòng chứa nhiều điều hay, duy chỉ có mình thấy rõ, bất cần hình thức bên ngoài, dù ai chê cười mặc kệ. Bậc người như thế, mấy kẻ tầm thường, làm sao hiểu được.

Bèn mời Phạm Lai lên ngồi chung xe, cùng nhau bàn luận về đạo á vương, trình bày hay dở, điều nào nên làm, điều nào nên tránh. Nói đến hết ngày, điều điều ý hợp tâm đầu.

Bấy giờ Việt vương Câu Tiễn, phục ngôi đã được 3 năm, muốn đánh nước Ngô. Phạm Lai bước đến can rǎng:

- Điều hành công việc quốc gia, phải nêu thuận với ý trời, chăm lo âng đỡ con dân, làm sao cho được an cư sung túc. Phải nêu thuận với người, xã tắc đang thời nghiêng ngả, phải gắng dựng lại nền móng ững vàng. Phải nêu theo thế đất đai, trồng trọt, chăn nuôi đúng mùa, hòng thủ đúng mức cẩn trọng. Xét trong tình thế bấy giờ, xin vua ừng vội ra quân. Tiến vào nước Ngô, vua cùng ba quân, gian khổ thiếp ốn. Thắng bại thế nào, chưa thể biết được.

Trong ba năm, Việt vương ba lần hỏi chước đánh Ngô, Phạm Lai ba lần thưa rằng: "Xin vua chờ đợi".

Bốn năm sau đó, Việt vương lại hỏi. Phạm Lai thưa rằng: "Lúc này

ra quân được rồi."

Câu Tiên ra quân, ba ngàn lính tập (2), bốn vạn tinh binh (3), sáu nghìn tiểu tướng (4), một nghìn dũng sĩ trong triều, tràn đến đánh Ngô. Quân Ngô thua to. Quân Việt bao vây quân Ngô trên núi Cô Tô. Phạm Lai viết thư cáo biệt Việt vương, xin được đuổi đi, xử theo tội ở Cối Kê (5). Rồi thu góp những đồ châu ngọc quý báu, cùng với gia nhân lên thuyền vượt biển, sang đất Tề, đổi họ tên, tự xưng là Si Di Tử Bì, cấy cày ở ven bờ biển. Người Tề thấy là một bậc hiền tài, mời làm tướng. Lai âm thầm bỏ đi, đến ở đất Đào, xưng là Đào Chu Công. Sau đó, không biết chung cục thế nào.

Vua Việt khiến thợ lấy vàng ròng đúc tượng giống như Phạm Lai, kính cẩn theo lễ triều đình, cắt 300 dặm núi ở Cối Kê làm ấp thờ phụng. Vua lại thề rằng: "Con cháu đời sau của ta, hễ có kẻ nào xâm phạm đất thờ Phạm Lai, sẽ chết chẳng lành ở trên đất Việt. Hoàng thiên hậu thổ, thần đất bốn hướng, xin giữ cho đúng như vậy."

(*Cử Quốc Ngữ, Sử Ký, Việt Tuyệt Thư, Cối Kê Điển Lục tham tu*)

CHÚ THÍCH:

(1) Sở, có 6 nghĩa:

- 1- Khóm cây nhỏ, bụi cỏ gai.
- 2- Sở tề: bóng nhoáng, mũ áo chỉnh tề.
- 3- Khổ sở.
- 4- Thanh sở: việc làm minh bạch.
- 5- Chua cay đau đớn.
- 6- Nước Sở, từng là một trong ngũ bá thời Xuân Thu, rồi một trong thất hùng đời Chiến Quốc.

Chúng tôi dịch theo nghĩa thứ nhất.

(2) LÍNH TẬP:

"Tập y" là lính tập, tức kẻ đi tù dày, được dùng làm lính nhưng chưa được tập dượt việc binh kỵ lưỡng. Tạm dịch là lính tập.

(3) TINH BINH:

Nguyên tắc là "giáo sĩ". "Giáo sĩ" là lính giỏi, đã được huấn luyện kỹ
đang, dịch là tinh binh.

(4) TIỂU TƯỚNG:

Nguyên tắc dùng chữ "quân tử". Ở đây "quân tử" không có nghĩa là
lực quân tử trong đạo Nho, chỉ có nghĩa là người có khả năng chỉ huy
làn lính một cách vừa phải, dịch là tiểu tướng, cũng như các cấp hạ sĩ
lạn và sĩ quan cấp thấp ngày nay.

(5) TỘI Ở CỐI KÊ:

"Tòng Cối Kê chi tru": Nếu hiểu "tru" là "giết", câu này nghĩa là giết
tội ở Cối Kê. Như vậy không đúng với sử kiện. Theo sử, Phạm Lai
đi ẩn tích, đổi họ tên.

Chữ "tru" 逐 theo Thuyết Văn còn được dùng cùng nghĩa với chữ
"ảo" 逐. Chữ "thảo" có 4 nghĩa:

- Đánh dẹp, giết kẻ có tội.
- Tìm xét, dò xét.
- Đòi lấy của cải của người khác.
- Bỏ đi.

Chúng tôi dịch theo nghĩa thứ 4 - bỏ đi - cho đúng với sự kiện lịch sử:
lạm Lai không nhận chức quan, bỏ đi, đổi họ tên.

Về tích "Tội ở Cối Kê": Câu Tiên ở Cối Kê, đã chịu khổ nhục kế, đem
con làm nô lệ, đem quần thần làm tội tá, tự thân nhục nhã đến độ ném
ân Phù Sai. Vua nhục thì tội chết. Phạm Lai để vua chịu nhục, tội phải
ết, nhưng doái công thuộc tội, tội chết được tha, nhưng không thể được
ởng công lao, tự xử tội, bỏ đi.

TIẾT CHÚC

*T*iết Chúc, khách của Việt vương, giỏi về nhận xét kiếm, tốt xấu phân biệt rõ ràng. Vương đưa cho xem thanh Hào Tào. Chúc thưa:

- Hào Tào không phải là kiếm báu. Phàm là bảo kiếm, năm sắc lóe ra, không gì át nổi. Hào Tào chỉ có danh suông, thực chẳng phải là bảo kiếm.

Vương đưa cho xem thanh Cự Quyết (cũng có thể đọc là Cự Khuyết). Chúc thưa:

- Không phải bảo kiếm! Phàm là kiếm báu, vàng thiếc và đồng hòa hợp làm một, không rời rạc phân ly. Thanh Cự Quyết này, ba chất kim phân ly rời rạc, không phải là bảo kiếm.

Vương cầm thanh Thuần Câu đưa cho xem. Mới xem thấy kiếm Chúc đã sợ hãi, thưa rằng:

- Kiếm quang dùn dịu như hoa khuất ánh mặt trời, trầm trồm như đóa phù dung mới nở bên hồ, văn kiếm lấp lánh như muôn tinh tú. Ánh kiếm nhìn kỹ, như nước ấm ấp tràn ra bờ đê. Nhìn thanh kiếm đẹp như ngọc đá, mà ròn rợn như đang đứng trên chót núi ngất cao; nhìn sắc kiếm loáng loáng ớn lạnh như băng giá đang tan. Dám xin được thưa, đây là Thuần Câu chăng?

Vương đáp:

- Đúng là Thuần Câu vậy. Có một khách kia, xin đem ba mươi ngôi làng, có cả chợ búa bán buôn; tuấn mã nghìn con, lại thêm hai khu sầm uất, mỗi khu nghìn nhà, mong được đổi lấy Thuần Câu. Nên chăng?

Chúc thưa:

- Chẳng nên! Nay ba thanh kiếm báu Ngư Trường, Trạm Lô, Bàn Dĩnh đều đang ở Ngô. Như nước Việt ta, Xích Cận chót vót ngất cao, hợp với Tà Khê thăm thẳm không lường (1). Nhưng Âu Dã Tử đã chết (2). Vậy nên, dẫu có vàng ròng chứa đến nghiêng thành, châu ngọc nhiều đến lấp sông, cũng không đổi được Thuần Câu. Huống hồ ba mươi ngôi làng, tuấn mã ngàn con, hai khu sầm uất, mỗi khu nghìn nhà. Không đáng gì để phải làm vậy (3).

Việt vương khen: phải.

(Cứ Ngô Việt Xuân Thu, Việt Tuyệt Thư, Cổ Kiếm Lục tham tu)

CHÚ THÍCH:

(1) Núi cao, nước sâu, ý nói nơi phát sinh ra nhân tài lối lạc, tính tình chính trực.

(2) ÂU DÃ TỬ:

Bậc rèn kiếm kỳ tài (Xem truyện Âu Dã Tử phía trước)

(3) Thanh bảo kiếm có giá trị hơn gia tài to tát của người khách kia. Vì gia tài kia có thể bị chiếm đoạt. Có bảo kiếm, không những giữ được cái đang có, lại có thể chiếm được thêm cái người đang có. Kiếm báu là vũ khí tốt.

Vũ khí tinh thần lại càng quý báu hơn nhiều. Xưa nay những người làm nên nghiệp lớn, thiết yếu phải có vũ khí tinh thần. Câu Tiên có cả hai nên thành nghiệp bá vạy.

TRẦN ÂM phụ thêm TẦN Y

*T*rần Âm người nước Sở, Phạm Lai tiến cử với Việt vương, được làm Việt xạ tốt.

Việt vương hỏi Âm:

- Cô nghe ngài thiện xạ, nay muốn hỏi về nguồn gốc của đạo bắn.

Âm thưa:

- Thần nghe nỏ sinh từ cung. Cung sinh từ đạn. Từ thủa xưa, đạn do hiếu tử mà có.

Việt vương hỏi:

- Hiếu tử và đạn, chuyện như thế nào?

Âm đáp:

- Người dân thời cổ, tính tình chất phác. Đói ăn chim muông, khát uống sương móc. Chết thây bọc cổ mao trắng, đem ra để ở ngoài đồng. Con hiếu không đành thấy cha mẹ mình bị chim muông ăn. Vậy nên làm đạn, mong dứt tuyệt đi cái nạn chim muông mà giữ lấy xác của cha mẹ vậy. Có bài hát rằng: "Đoạn trúc tục trúc, phi thổ trúc nhục" (Chặt tre thành đốt, từng đốt nối tiếp, bay trên mặt đất, đuổi lũ chim muông, ăn thịt người chết). Bắt nguồn từ đạn, Hoàng Đế (1) nghĩ ra: lấy gỗ căng dây, làm thành cái hồ (cung gỗ), vót gỗ sắc, nhọn, làm thành mũi tên. Sau đời Hoàng Đế, nước Sở có người bắn cung rất tài, đã đem cách bắn truyền cho Hậu Nghệ (2). Nghệ truyền Phùng Mông (3). Phùng Mông truyền cho Cầm Thị. Dương thời chư hầu đánh chiếm lẫn nhau, uy lực giáo mác cung tên, ngược ngang không ngăn chặn được. Cầm Thị một mình, cầm ngang cây cung, đặt tên vận sức

bắn mà chế phục được chư hầu.

Cầm Thị truyền đao bắn cho 3 vị tước hầu nước Sở. Đó là hầu My, hầu Dực và hầu Ngụy vậy. Người bấy giờ gọi 3 hầu là 3 người ở Ngạc Chương uốn cong thì trúng. Uốn cong tức giương cung vậy.

Ba hầu truyền đao bắn đến Linh vương. Tên bằng gỗ cức (4) cung bằng gỗ đào được làm, phòng bị lân bang xâm lược. Cha thần là đời thứ năm được truyền thụ đao bắn vậy.

Việt vương lễ độ nói:

- Dám xin được nghe về đao bắn trúng.

Âm thưa:

- Về đao bắn trúng: Thân như phản treo, đầu như trứng đập, chân trái ngã vấp, chân phải đứng ngang, tay trái vin cành, tay phải bồng con, cất nỏ nhắm địch, lòng đóng họng mở, cùng khí phát ra, toàn thân bình hòa, ý đi thần định, đị định phân ly, tay phải lấy nỏ, tay trái không hay, một thân hai thể, khởi thế hùng thư, ấy là đao bắn, chỉ trúng không trật.

Việt vương kính cẩn ngợi khen, rồi khẩn thiết nhờ:

- Nguyễn xin tiên sinh dạy cho người nước tôi đao bắn.

Trần Âm nhận lời, dạy được ba tháng, quân sĩ Việt ai nấy bắn nỏ đều khéo cả.

Âm chết, Việt vương thương xót, táng ở phía tây, cách phường bắn 5 dặm, gọi mộ Âm là Trần Âm Sơn.

Việt vương lại có tân khách tên là Tân Y, rất khéo nướng rùa. Trong khi chiến trận, bao giờ cũng bắt rùa cho quân binh ăn. Gò Sơn Tây lớn, đổi thành Tân Y Sơn, chính là mộ người khéo nướng rùa vậy.

(Cử Việt Tuyệt Thư, Ngô Việt Xuân Thu tham tu)

CHÚ THÍCH:

(1) HOÀNG ĐẾ:

Vị vua đời thái cổ bên Tầu, thuộc dòng họ Công Tôn, sinh tại gò Hiên Viên nên được đặt tên là Hiên Viên. Có thuyết lại ghi Hoàng Đế họ Hiên Viên. Có khi ghi ông họ Cơ vì lớn lên ở đất Cơ.

Có giả thuyết luận rằng địa bàn gốc của Hiên Viên là châu thổ sông Hoàng Hà nên gọi là Hoàng đế. Có giả thuyết luận rằng Hiên Viên lấy Thổ (đất) làm đức, đất mầu vàng nên gọi là Hoàng đế.

Lại có bộ sách thuốc Hoàng Đế Nội Kinh, giả thuyết tương truyền vua Hoàng Đế là tác giả của sách này và tôn ông làm tổ của y học Trung Hoa.

Người Tầu coi Hoàng Đế là thủy tổ của họ.

(2) HẬU NGHỆ:

Theo truyền thuyết, thời Hậu Nghệ có 10 mặt trời, khiến dân khổn đốn vì sức nóng. Nghệ bắn rớt 9 mặt trời, chỉ để lại có 1. Tây Vương Mẫu ban cho Nghệ thuốc trường sinh bất tử. Vợ Nghệ là Hằng Nga lấy trộm mà uống, thành tiên, rất đẹp. Hằng Nga đem chồng bay lên cung trăng, cùng nhau sống mãi không già.

Theo Tả Truyện, nhà Hữu Hạ suy vong, Hậu Nghệ thay nhà Hạ trị dân. Nghệ là tay thiện xạ nhưng không có tài đức, bỏ tôi hiền, ưa dùng những kẻ xàm nịnh, rất tin yêu nịnh thần tên là Hàm Xúc. Dùng Xúc làm thượng tướng quân. Xúc, trên nịnh vua, dưới dùng vàng bạc mua chuộc các quan, tạo thành vây cánh mạnh, rồi giết Nghệ để đoạt quyền.

(3) PHÙNG MÔNG:

Đa số các sách đều ghi là Bàng Mông. Bách Việt Tiên Hiền Chí ghi là Phùng Mông. Có thể vì chữ "bàng" và chữ "phùng" mặt chữ tương tự nên thợ khắc chữ đã khắc lầm chữ "bàng" thành chữ "phùng".

(4) GỖ CỨC:

Gỗ cây cùc, loại cây có gai, gỗ cứng, làm tên rất tốt.

CHƯ KÊ DĨNH

phụ thêm:

PHÙ ĐỒNG, KHỔ THÀNH, CAO NHƯ, THIỆT DUNG, HẠO TIẾN

C

Chư Kê Dĩnh làm quan đại phu nước Việt.

Ngô vương Phù Sai cất quân đánh Việt, để rửa mối thù Túy Lý (1). Việt vương Câu Tiễn đón địch trên sông, bị quân Ngô đánh tan tác ở Phù Tiêu, bèn khiến Chư Kê Dĩnh đi sứ mà tâu với Ngô vương rằng:

- Quả quân (2) Câu Tiễn sai hạ thần là Dĩnh sang tâu: "Xưa, Việt đắc tội với quân vương. Nay, tâm thành cung kính, xin được thân dâng ngọc chỉ (3). Cúi mong đấng quân vương rộng lượng hải hà, đại xá cho Câu Tiễn. Ấy là ân đức cải tử hoàn sinh, khiến cho người đã chết đứng dậy, bộ xương tàn trăng hếu lại được hồng da thắm thịt (4). Tiễn hèn này, ngay đến thiên tai bé nhỏ còn chẳng dám quên, dám đâu lại có lòng quên ơn đức lớn lao của đấng quân vương.

"Câu Tiễn nay mang vạ lớn ấy vì cái tội ngày trước quá to. Nguyện xin quỳ gối chống tay, trên lưng mang tội, bò lởm ngổm đến biên giới nước Việt, đập trán xuống đất, lạy đấng quân vương, xin dâng đất đai. Câu Tiễn nguyện xin sai con gái lớn tự tay cầm chổi quét dọn vương phủ, đưa con trai lớn, ngày ngày bưng nước hầu đấng quân vương rửa mặt. Hàng năm, xin được xuân thu cống hiến, mãi mãi không thôi.

"Quân vương rủ lòng thương kẻ có tội, nhận điều Tiễn xin, không những được tiếng thơm là vua nhân đức, còn khiến cho chư hầu các nước cúi đầu giữ lễ. Ngạn ngữ có câu "Hồ mai chi nhi hồ cốt chi", cáo chôn rồi cáo lại đào lên, quá đa nghi nên chẳng bao giờ thành công

được cả! (5) Xin đấng quân vương tin lời Câu Tiễn, mở cho nước Việt một con đường sống, uy đức ấy vang trong thiên hạ, chư hầu bốn phương chắc hẳn ai cũng quay về thờ phụng nước Ngô. Ấy cũng như trời không mệt sức mà không việc gì không thành quả tốt đẹp vậy."

Sứ thần hèn kém của nước thua trận, dâng đấng quân vương điều lợi hợp nghĩa, xin được hết lời.

Ngô vương vừa ý, nhận lời. Lại toan cùng Việt thề ước.

Sứ thần Chư Kê Dĩnh lại tâu:

- Theo ý hạ thần, thề ước đối với quân vương, có tốt mà cũng có xấu. Tốt vì: trước khi cung thề, máu (6) chưa ráo miệng, cũng đủ tin nhau. Xấu vì: tôn kính quỷ thần, đến nơi thề ước, quân vương phải bỏ uy nghi binh giáp. Như thế lại là tự khinh vây.

Ngô vương cho là phải. Bèn hứa cùng sứ thần và bỏ việc cung thề ước.

Do việc Chư Kê Dĩnh đi sứ thành công, Việt vương được giữ Cối Kê. Vương đặt ở đây năm ngàn thân binh và hỏi các đại phu rằng:

- Trong cảnh ngộ này, chư khanh hãy cho ta lời dạy bảo.

Đại phu Phù Đồng (7) thưa:

- Xưa vua Thang bị giam ở Hạ Đài, Y Doãn không rời bỏ nơi cùng khổ; Văn vương bị giam trong Thạch Thất (Sử Ký ghi là Dữu Lý), Thái công không bỏ nước mà đi. Xét việc quốc gia, thịnh suy tại trời, còn mất tại người. Hai nhà Hạ Ân, cậy mình sức mạnh, ngược đãi hai thánh (8). "Anh hùng như thế khúc lươn, lúc cuộn thì ngắn, lúc vươn thì dài". Hai vua (Thành Thang, Văn vương) đã nén mình mà giữ được đạo trời. Vì thế mà vua Thang trong bước đường cùng, không đau buồn tuyệt vọng; Văn vương trong cơn khổ không uất ức làm hại đến thân.

Đại phu Khổ Thành thưa:

- Trời có lịch số, đức có dày mỏng. Xưa vua Hoàng Đế không nhường (9). Vua Nghiêu truyền ngôi thiên tử cho người hiền (10). Thời Tam vương, tôi giết vua, thời Ngũ bá con giết cha. Đời nay, người ta đổi gian lật lọng như con buôn ở nơi chợ búa, bày hàng ra bán cốt để

thu vét tiền nong của kẻ đến mua. Trên trường chính trị, không may bị hâm trong nguy khốn, bày mưu đón địch, chỉ là mong được thoát thân.

Đại phu Cao Như thưa:

- Thần nghe đại phu Văn Chửng là bậc trung thần lại có tài lo toan việc nước. Dân coi ông như cha mẹ, kẻ sĩ vui mừng khi được ông dùng. Ủy thác việc nước cho ông là việc rất đúng, còn lo gì trên dưới không một lòng một dạ.

Đại phu Thiết Dung thưa:

- Đại phu Văn Chửng là rường cột của nước, là nanh vuốt của vua. Ngựa kéo xe không thể cùng kỳ ký ruồi rong (kẻ tầm thường không thể lãnh trách nhiệm ngang với người tài ba), mặt trời mặt trăng không cùng nhau chiếu sáng (mặt trời ban ngày, mặt trăng ban đêm). Nay, vua giao việc nước cho đại phu Văn Chửng, thì muôn nghìn việc, chẳng có việc gì là chẳng thành công.

Việt vương nói:

- Lời dạy của các đại phu đều đúng lăm vây.

Đại phu Hạo Tiến thưa:

- Yên chí một lòng, trên thì đoàn kết, dưới không trái lệnh, mệnh vua ban ra, nhất nhất tuân theo, làm điều hợp nghĩa, tu sửa đức hạnh, thủ tín với nhau, ôn lại việc xưa, xét kỹ việc nay, điều phải thì theo, điều trái không làm. Biết can gián vua, giữ lòng ngay thẳng, tiến cử công bằng, không vì thân thích. Một lòng chung thủy, chỉ biết có nước, không biết có mình. Một dạ thờ vua, không vì tư lợi đi lại với địch. Đó là bốn phận của kẻ làm tôi.

Chư Kê Dĩnh lại lạy mà thưa rằng:

- Nhà vua thân khổ lòng đau, nằm gai ném mật, vỗ về an ủi sĩ dân, cùng trăm họ gánh điều mệt nhọc. Tông miếu xā tắc đặt cả trên vai nhà vua đó vậy.

Việt vương nói:

- Quả nhân gấp bước đường cùng, bị giặc Ngô bắt làm tôi mọi. Có được các đại phu đây giữ gìn xā tắc, quả nhân còn lo gì nữa?

Được 7 năm, nhân dịp Ngô đang họp chư hầu ở Hoàng Trì, Việt phát binh đánh. Ngô thua to ở... (sách mất một đoạn, bản khắc đề chữ "khuyết" - nên chép đoạn này ở Sử Ký vào phần chú thích). Lại đánh 3 trận, trận nào Ngô cũng thua to. Quân Việt tiến vào nước Ngô, vây khốn cung điện. Vua Ngô sai Công Tôn Hùng trật vai áo, quỳ mọp gối đi đến mà xin tội rắng:

- Bày tôi hèn hạ Phù Sai, dám xin phơi bày gan ruột: Ngày trước đắc tội ở Cối Kê, Phù Sai không dám trái mệnh trời, nên đã giảng hòa cùng với nhà vua, kéo quân về nước. Ngày nay, cúi mong nhà vua nhớ việc Cối Kê mà tha tội cho kẻ bày tôi thấp hèn này.

Việt vương nói:

- Trước, trời đem Việt ban cho Ngô, Ngô không chịu nhận. Nay, trời đem Ngô ban cho Việt, ta dám không nghe mệnh trời để nghe mệnh của nhà vua (Ngô) hay sao?

Bèn không cho giảng hòa.

Bình xong nước Ngô, Việt đem quân vượt sông Hoài, cùng Tề và Tấn hội ở Từ châu, để đến triều cống nhà Chu. Chu Nguyên vương ban thịt tế trời cho Việt vương và phong làm bá chủ chư hầu. Vua các nước Tống, Trịnh, Lỗ, Vệ, Trần, Sái đều bưng "ngọc vua" mà đến chầu Việt vương.

Ôi! Chỉ vì biết hạ mình ở dưới quần thần mà nêu nghiệp lớn vậy.

(Căn cứ vào Quốc Ngữ, Sử Ký, Ngô Việt Xuân Thu, Việt Tuyệt Thư mà tham khảo, tu sửa)

CHÚ THÍCH:

(1) MỐI THÙ TÚY LÝ:

Vua Ngô là Hợp Lư, nghe tin Việt vương Doãn Thường chết, bèn đem quân đánh Việt. Quân Ngô thua to ở Túy Lý. Ngô Hợp Lư bị trúng tên. Vết thương quá nặng, khi sắp chết, dặn con là Phù Sai:

- Không được quên mối thù Việt.

Túy Lý nay là huyện Gia Hưng ở Ngô quận.

楊李 Túy Lý, cũng có khi viết là 榮李.

Vì chữ Túy hơi giống chữ Huề 榮 hoặc 榕 nên có một số dịch giả phiên âm lầm Túy Lý thành Huề Lý.

Đây là căn cứ theo Sử Ký Tư Mã Thiên, một số sách khác thì ghi Hạp Lư là ông của Phù Sai.

(Có sách ghi Phù Sai là cháu nội của Hạp Lư. Chúng tôi căn cứ vào Sử Ký Tư Mã Thiên: Phù Sai là con của Hạp Lư)

(2) QUẢ QUÂN:

Sứ giả khiêm tốn, gọi vua của mình là quả quân, tức vị vua tầm thường cô quạnh.

(3) NGỌC CHỈ:

Ẩn ngọc của vua nước chư hầu.

(4) È KHỎI TỬ NHÂN NHI NHỤC BẠCH CỐT GIÃ:

(Ấy là làm cho người đã chết đứng dậy mà bộ xương trắng lại có da thịt vậy), đồng nghĩa với "cải tử hoàn sinh".

(5) Ý nói đa nghi thái quá như con cáo kia, chôn xong lại đào, không bao giờ thành công được một việc gì.

(6) Xưa, hòa máu vào nước hoặc rượu, rồi cùng nhau uống mà thè ước, gọi là "uống máu ăn thể".

(7) Sử Ký Tư Mã Thiên ghi là Phùng Đồng.

(8) HAI THÁNH:

Thành Thang, vua lập nên nhà Thương và Chu Văn vương, cha của Chu Vũ vương. Vũ vương lập nhà Chu.

(9) HOÀNG ĐẾ KHÔNG NHƯỜNG:

Hoàng Đế không nhường thiêng hạ cho Xi Vưu và Thần Nông Thị, ngược lại, đã diệt Xi Vưu và Thần Nông để làm vua cả thiêng hạ.

(10) Vua Nghiêu truyền ngôi cho người hiền tài là ông Thuấn, không

truyền ngôi cho con mình.

(11) Đoạn này, Sử Ký Tư Mã Thiên ghi: "... Quân Ngô đại bại. Việt dồn Ngô vương lên núi Cô Tô. Ngô vương sai Công Tông Hùng..."

CAO CỐ

Cao Cố người nước Việt. Đời đời sống ở Việt, nhưng lại xưng là thuộc dòng họ Cao Hề ở nước Tề.

Khi Sở Hùng Thích, vương hiệu là Sở Uy vương, diệt Việt, Cao Cố hàng Sở, được phong làm tướng.

Bấy giờ có bộ sử Tả Thị Xuân Thu, do Tả Khâu Minh người nước Lỗ, viết giảng chi tiết bộ Xuân Thu do đức Khổng Tử san định. Học sĩ Đạc Tiêu đem sách Tả Thị Xuân Thu truyền cho Sở Uy vương. Vì vương không thể hiểu thấu trọn bộ sách này, Đạc Tiêu bèn soạn thành một bộ gồm 40 chương, viết về những điều hay dở nên hư đã có ghi trong sách Xuân Thu, gọi là sách Đạc Thị Vi (sách viết rất tinh tế của họ Đạc). Đạc Tiêu do Cao Cố tiến cử lên vua. Nhờ sách họ Đạc mà dân trí và dân phong nước Sở hưng thịnh.

Năm con dê ngậm thóc, tụ họp ở sân triều đình nước Sở. Đó là điềm báo hiệu đất nước thái hòa, nông nghiệp thịnh vượng, lúa ngô được mùa. Về sau địa phương Nam Hải vẽ bản đồ các quận, xưng là Ngũ Dương Thành (thành 5 con dê), việc này cũng bắt nguồn từ Cao Cố vậy.

(Căn cứ vào Sử Ký, Bùi Uyên Quảng Châu Ký, Hoàng Cung Giao Quảng Ký mà tham tu)

SỬ LỘC

 Sử Lộc (1) người Việt, gửi rể (2) ở thành Hàm Dương, được nhà Tần dùng làm sứ quán quận, tức viên quan thanh tra công việc trong một quận.

Khi Tần Thủy Hoàng sai hiệu úy Đồ Thư dẫn 50 vạn quân, chia làm 5 đạo, tiến đánh Bách Việt, Lộc được giao việc đào kinh ngòi để chuyển vận quân lương. Lộc bèn khơi nguồn từ Dương Sơn (3), dẫn dòng bắc sông Tương chảy nhập vào sông Sở Dung, lại dẫn hạ lưu sông Kha chảy sang phía nam rồi thông ra biển. Việc chuyển vận quân lương vẫn còn rất cực nhọc. Lộc nghĩ ra cách đắp đập đá, ngăn chặn nước sông Tương sông Dung cho chảy ngược lên đến 60 dặm, lại đặt 36 cửa sông. Thuyền vào ngăn nào thì đóng cửa sông ngăn ấy lại. Nước chảy dần vào, nâng thuyền lên cao. Mở cửa kế tiếp, thuyền sang ngăn kế. Cứ thế kế tiếp, đưa thuyền lên ghềnh xuống thác. Đã tiện cho thuyền bè thông thương, lại lợi cho công việc đồng áng. Lộc gọi cách này là Linh Cử (ngòi thiêng). Cũng nhờ cách ấy mà giết được vua Tây Âu là Dịch Hu Tống. Người Việt bỏ nhà cửa ruộng vườn mà vào rừng núi hoang vu, thà sống với cầm thú, không chịu sống nhục dưới ách nhà Tần. Ngày ẩn, đêm đánh, giết được Đồ Thư. Nhà Tần bèn rút quân về mà gìn giữ biên giới để phòng bị. Lộc lưu lại Yết Linh, con cháu sinh sôi, nhiều đời làm chức lệnh, cai quản đất này.

(Căn cứ vào các sách Sử Ký, Hán Thư, Thủy Kinh Chú, Hoàng Cung Giao Quả Ký để tham khảo, tu chính)

CHÚ THÍCH:

(1) SỬ LỘC:

Lộc họ gì không rõ, làm chức sứ giám quận nên gọi là Sử Lộc. Lộc vốn người Việt, không dám nhận họ thực vì sợ lộ gốc tích. Đến con cháu làm quan lệnh nhiều đời, cũng không dám nhận lại gốc nguồn. Tệ.

(2) CHUẾ TẾ:

Gửi rể. Chuế là cục thịt thừa. Xưa khinh kẻ gửi rể như cục thịt thừa, cái tật, cái bướu của nhà vợ.

(3) DƯƠNG SƠN:

Thuộc Phiên Ngung. Vua Triệu Đà đóng đô ở đấy.

MAI QUYÊN *phụ thêm* HỒ HẠI, DIÊU MÃU DU

*M*ai Quyên người Việt, vốn là dòng dõi Việt vương, tỵ nạn Sở ở Đan Dương, đến làng Mai cư trú, đổi ra họ Mai. Cuối đời nhà Chu, lại tản cư về đất Nguyên Tương.

Khi Tần Thủy Hoàng gồm thâu 6 nước, dòng dõi Việt lại xưng vương ở đất Du (1), đất Linh Lăng (2) và cả vùng Nam Hải. Quyên theo về, đến Đài Linh dựng nhà, đắp đất xây thành bên bờ Trinh Thủy, vâng mệnh vua Việt ở lại giữ thành. Thành ấy gọi là Mai Tướng Quân Thành. Đài Linh cũng lấy họ của tướng quân mà gọi là Mai Linh (3).

Trong buổi nhà Tần có loạn, ở đất Phan Dương có quan lệnh doãn tên là Ngô Nhuế, rất được lòng dân càn bat sống kiếp sông hồ. Chúng gọi ông Phan quân, tức vua đất Phan Dương. Có đến mấy ngàn trộm cướp quay về quy phục.

Người Bách Việt khi ấy nổi dậy chống Tần, chọn người anh hùng hào kiệt để tôn làm trưởng, bèn tôn Mai Quyên. Quyên hạ lệnh dấy binh. Mỗi lộ chọn ra một tráng sĩ phong làm hộ tướng. Các hộ tướng được đặt dưới quyền của tướng quân Hồ Hại. Về lính chiến, chia thành 10 ngũ, mỗi ngũ có 1 đội tướng chỉ huy. Ra lệnh cho anh em tướng quân Dũ Thắng ở lại giữ Đài Linh. Rồi khiến tướng quân Diêu Mẫu Dư thống lĩnh toàn quân, theo Quyên đến gặp Ngô Nhuế, khuyên nên theo Bá Công đánh trừ bạo Tần. Nhuế thuận ý, sai Quyên dẫn quân Bách Việt, cùng với chư hầu đến Nam Dương theo Bá Công, đánh chiếm được đất Lịch (4). Sau trận này, hai tướng Hồ Hại và Diêu Mẫu

Dư được Bá Công phong làm đô úy, cho theo trong quân để đánh Tần.

Khi Hán Sở tranh vương, Ngô Nhuế có công đem quân Bách Việt nhập quan (5), được phong làm Hành Sơn vương, đóng ở đất Châu. Quyên là tướng của Nhuế, công rất lớn, được phong làm Liệt hầu, hưởng lộc vạn hộ ở các ấp phương Nam, gọi là Đài Hầu (6).

Hạng Tịch chết, Mai Quyên theo Cao Đế (Hán Cao Tổ) Hoàng Đế Lưu Bang, tức Bá công) vào Vũ Quan (?), được liệt vào bậc công thần. Hai đô úy Hồ Hại và Diêu Mẫu Dư đều đánh Hạng Tịch, công lao sánh ngang cùng Đài hầu. Cao Đế phong Hồ Hại làm Thế hầu (7), Diêu Mẫu Dư làm Hải Dương hầu.

(Căn cứ vào các sách sau đây để tham khảo và tu chính: Sử Ký, Hán Thư, Việt Tuyệt Thu)

CHÚ THÍCH:

(1) ĐẤT DU:

Thuộc huyện Thanh Hà. (Theo Khang Hy tự điển)

(2) LINH LĂNG: huyện thuộc tỉnh Hồ Nam

(3) MAI LĨNH:

Núi họ Mai, không phải núi nhiều cây mai hay núi hoa mai.

(4) ĐẤT LỊCH:

 có 2 âm "lịch" và "ly".

Âm Lịch: có 2 nghĩa:

1- Đất cũ của nước Sở, nay là đông bắc huyện Nội Hương tỉnh Hà Nam.

2- Hậu duệ Hoàng Đế được vua Hạ Vũ phong ở đất Lịch, bèn lấy tên đất làm họ.

Âm Ly: địa danh, thuộc nước Lỗ đời Xuân Thu.

(5) NHẬP QUAN:

Hạng Vũ ước hẹn với Lưu Bang: ai vào Quan Trung trước thì được làm vua (đế). Bá công Lưu Bang vào trước, chỉ được Hạng Vũ cho làm Hán

vương, quản trị đất Ba, đất Thục và Hán Trung.

- Đất Ba, đất Thục: thời nhà Chu gọi là Ba quốc (nước Ba), nay là huyện Ba thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Nhà Tần diệt Ba quốc, đặt thành Ba quận. Cuối thời Đông Hán, Lưu Chương lại đặt thành Ba quận: Ba quận, Ba Đông và Ba Tây, gọi là tam Ba.

Thời Tần và thời Hán, Ba và Thục là hai quận, nay đều thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Do vậy, đời sau dùng gọi tỉnh Tứ Xuyên là đất Ba Thục.

- Hán Trung: thời Chiến Quốc thuộc địa giới nước Sở, nhà Tần đặt thành quận. Nay là nam bộ tỉnh Thiểm Tây và tây bắc bộ tỉnh Hồ Bắc bên Tầu.

(6) ĐÀI HẦU:

Đài: tên sở quan. Xưa, bên Tầu gọi thượng thư là trung đài, các quan nội các gọi là tinh đài - hay đài các. Nhà Hán có ngự sử đài nên đời sau gọi quan ngự sử là đài quan.

Đài hầu: tước quan bậc nhì trong triều đại Hán Cao Tổ.

(7) THẾ HẦU:

Thế là vay mượn. Bá Công tính hay thù, vặt lại nhớ dai, thủa còn tiềm long, ai lỡ làm điều gì phật ý, ông để bụng không quên. Khi làm vua trả miếng bằng cách phong cho quan tước hàm ý riễu cợt như Thế hầu: tước hầu vay mượn. Cát Canh hầu: tước hầu cạo canh.

Bá công thủa trẻ làm đình trưởng, giao du với bọn côn quang, bị anh a mắng nhiếc, lấy làm tức lắm. Bữa kia Bang dẫn bạn về nhà ăn uống, chị dâu nấu canh cá ngon, cả bọn ăn rất khoái khẩu. Bang gọi thêm canh, hồi canh đã hết, bà chị dâu cạo nồi thành tiếng rã chiểu nồi canh đã hết hẳn. Bọn côn quang tức mà bỏ về. Bang để bụng thù. Sau khi lên làm vua, Bang phong cho con của anh là "Cát Canh hầu" tức hầu cạo canh. Riêng người anh, vì hay mắng mỏ, làm vua Bang không thèm nhìn mặt. Ông gian đặt đồng dao: "nhất xích bố, thượng khả phùng. Nhất đấu mẽ, thượng khả thung huynh đệ nhị nhân bất tương dung"(một thước vải còn ó thể may áo cho nhau; một đấu gạo còn có thể giã ra mà chia nhau. Anh em hai người không dung được nhau. - chữ thượng trong câu còn thể ược hiểu là vua, và câu trên còn hàm nghĩa: một thước vải, vua có thể may áo cho anh vua; một đấu gạo vua có thể giã ra mà chia cho anh vua. Ó hai anh em mà vua không dung được anh mình). Bang nghe, hiểu ý, ấu hổ lắm.

CÔNG SỬ NGUNG

C

Công Sứ Ngung người Việt.

Vì việc vua Vô Cương nước Việt đánh Sở bị thua, nên con cháu phải trốn đến ở Nam Hải (1). Thời Noãn vương nhà Chu, có người đã tự xưng vương. Công Sứ Ngung cũng vì sự thất bại của Việt vương Vô Cương mà tị nạn Sở, đến ở Đông Vũ.

Đông Vũ có dãy Đông Vũ Sơn che chắn, với các ngọn Tại Sơn, Vu Lai, địa thế rất hiểm trở. Ngung bèn nương núi xây đắp thành trì nối đến Nam Hải. Nhờ vậy Việt vương có lãnh thổ vững bền, không phải long đong như trước.

Trong thời Tam Tấn, nước Ngụy (2) mạnh nhất. Việt vương thông hiểu với Ngụy (bang giao thân thiết với Ngụy), sai Ngung tìm sừng tê, ngà voi ở Nam Hải để làm vật cống hiến. Vượt ngoài núi non, tìm kiếm lâu ngày, lại được các vật quý báu như lâu thuyền nước Ngô, tên tre Cối Kê, đem hiến vua Ngụy. Ngụy vương đẹp ý, cất quân đưa Việt vương về đất Kinh (3), đóng đô ở Nguyên Tương. Từ đây cương thổ phương Nam đều thuộc quyền cai quản của Việt. Việt xưng hùng khắp miền Giao, Quảng (Giao châu và Quảng châu).

(Các sách đã căn cứ vào để tu chính và tham khảo: Trúc Thư Ký Niên, Hoàng Cung Giao Quảng Ký, Thịnh Hoành Chi Kinh Chân Ký)

CHÚ THÍCH:

(1) NAM HẢI:

Quảng Đông.

(2) NGỤY:

Nước Ngụy, nay là phía nam tỉnh Hà Nam và phía nam tỉnh Sơn Tây bên Tầu.

Tào Phi (con Tào Tháo) thoán ngôi nhà Hán, lập nhà Ngụy, sau mất về nhà Tấn. Thời Đông Tấn lại có Đông Ngụy và Tây Ngụy.

(3) KINH:

1- Châu Kinh, nay là các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, đông Quý Châu và bắc Quảng Châu.

2- Nước Sở có nhiều cây kinh, do đấy gọi nước Sở là Kinh hay Kinh Sở.

Lại thấy rằng nay gọi các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc là đất Sở. Vậy, Sở thuộc vào châu Kinh. Do đấy suy ra Sở là một phần đất của Việt xưa, gồm cả châu Kinh, châu Dương.

Nước Sở: Hồ Nam, Hồ Bắc, An Huy, Giang Tây, Hà Nam là 1 trong Ngũ Bá thời Xuân Thu, 1 trong thất hùng thời Chiến Quốc.

TRƯƠNG MÃI

Trương Mãi người Việt. Cha là Việt kỵ tướng quân tên Mậu cùng Hoa Vô Hại có công theo vua Cao đế dấy nghiệp họ Lưu (1), vào đất Hán Trung (2) dẹp yên Tam Tần (3), chưa kịp hưởng tước phong thì chết.

Mãi tuổi trẻ học rộng lại có tài bắn, được làm chức trung đại phu, triều Hiếu Huệ đế (4). Những khi theo hầu vua bên ao vường thượng uyển, thường làm những khúc ca Việt, lời ca bóng gió gần xa, nói về chiến công của cha mình. Khi Cao hậu (5) nắm quyền triều chính, quan thừa tướng xét công lao cựu thần, bèn tâu lên rằng cha Mãi là Mậu, công trạng khó nhọc trong quân, sánh ngang Chung Lăng hầu Hoa Vô Hại. Mậu chết, con chưa được hưởng thực ấp.

Do lời tâu ấy, Mãi được phong làm Nam Cung hầu, con sinh ra cũng được giữ chức này. Bèn rời nhà đến Trường An (6).

Năm thứ nhất niên hiệu Kiến Nguyên (7), Mãi phạm tội, bị lột hết tước phẩn.

Niên hiệu Quang Hòa (8), dân Việt lập đền thờ Mãi. Đền thờ gọi là đền Bỉnh Chính Vân.

(Căn cứ vào các sách sau đây để tham khảo và tu chính: Hán Thư Niên Biểu, Quảng Châu Cựu Chí)

CHÚ THÍCH:

(1) CAO ĐẾ:

Vua dựng nghiệp nhà Hán, họ Lưu tên Bang, người huyện Bái nay là huyện Bái tỉnh Giang Tô, xuất thân làm chức đình trưởng, một chức quan nhỏ của nhà Tần, cai trị một xã khoảng 10 dặm. Lưu Bang có chí lớn, không biết chữ nhưng biết dùng người tài. Các nhân tài đương thời theo về phò ông như Tiêu Hà, Hàn Tín, Trương Lương, Tào Tham, Trần Bình v.v... rất đông. Sau khi dẹp Tam Tần, Hạng Vũ, ông xưng đế, dựng triều đại Hán năm 206 trước kỷ nguyên Tây lịch. Năm này, Triệu Vũ đế của nước ta đã xưng đế được 2 năm.

(2) HÁN TRUNG:

Địa danh, thời Chiến Quốc thuộc nước Sở. Khi Tần Thủy Hoàng gồm thâu 6 nước, đặt Hán Trung thành quận. Quận này nay thuộc nam bộ tỉnh Thiểm Tây và bắc bộ tỉnh Hà Bắc.

(3) TAM TẦN:

Nhà Tần diệt vong, Hạng Vũ chia đất Quan Trung làm 3, lập 3 viên tướng của Tần làm vương, sử gọi là Tam Tần:

- Chương Hàm làm Ung vương, đóng đô ở Phế Khâu.
- Tư Mã Hân làm Tắc vương, đóng đô ở Lịch Dương.
- Đổng Ê làm Địch vương, đóng đô ở Cao Nô.

(4) HIẾU HUỆ ĐẾ:

Vua thứ 2 nhà Tây Hán, làm vua 7 năm (194 - 187 trước kỷ nguyên Tây lịch).

(5) CAO HẬU:

Hoàng hậu của Hán Cao tổ Lưu Bang, họ Lã, nǎm triều chính nhà Hán 8 năm (187 - 179 trước kỷ nguyên Tây lịch).

(6) TRƯỜNG AN:

Lưu Bang lên ngôi hoàng đế, ban đầu đóng đô ở Lạc Dương, sau rời đô về Trường An, nay là huyện Tây An tỉnh Thiểm Tây. Suốt 210 năm, kinh đô nhà Hán ở Trường An. Sử gọi là nhà Tây Hán hay Tiền Hán.

(7) KIÊN NGUYÊN:

Niên hiệu đầu tiên của Hán Vũ đế, vua thứ 6 nhà Tây Hán (kể cả Cao hậu), làm vua được 55 năm (143 trước Tây lịch - 88), với 11 niên hiệu: Kiến Nguyên, Nguyên Quang, Nguyên Sóc, Nguyên Thủ, Nguyên Đỉnh, Nguyên Phong, Thái Sơ, Thiên Hán, Thái Thủy, Chinh Hòa, Hậu Nguyên.

Niên hiệu Nguyên Phong, Vũ đế nhà Tây Hán chiếm nước ta, khởi đầu cho nạn Bắc thuộc lần thứ nhất.

(8) QUANG HÒA:

Niên hiệu của Linh đế, vua thứ 11 nhà Đông Hán, làm vua 22 năm (168 - 190), có 4 niên hiệu: Kiến Ninh, Hi Bình, Quang Hòa, Trung Bình, nước ta bị Bắc thuộc lần thứ 2, năm Bắc thuộc thứ 126 - 148.

TRỊNH NGHIÊM và ĐIỀN GIÁP

Khi Hán Vũ Đế đánh Việt, Trịnh Nghiêm, Điền Giáp hai người dẫn một số người Việt theo Hán. Vua Hán hạ lệnh tuyển những người Việt cưỡi ngựa bắn cung giỏi, lập thành đạo binh Việt kỵ, khiến Trịnh Nghiêm, Điền Giáp hai người làm tướng chỉ huy đạo binh ấy. Cả hai đều được phong tước Quy Nghĩa hầu (tước hầu theo về với chính nghĩa). Đám lính dưới quyền chỉ huy của hai người này gọi là Việt hầu binh (lính của tước hầu người Việt).

Niên hiệu Nguyên Đỉnh thứ 5, mùa thu, ếch nhái ển ương chấu chàng, từng đàn kêu inh ỏi, đánh cắn lấn nhau. Bói, thấy rằng đây là điềm phượng Nam có việc binh đao. Rồi xảy ra việc Lữ Gia cùng phe nhóm của ông gây rối loạn. Nhà vua sai 4 tướng quân đem 10 vạn lính sang đánh Nam Việt. Nghiêm làm Phật Thuyền tướng quân, phát xuất từ Linh Lăng xuống tiến vào Ly Thủy. Giáp làm Hạ Lại tướng quân, tiến vào Thương Ngô. Nghiêm khéo dùng binh, Giáp thì nóng nảy khắc nghiệt. Còn hai tướng quân kia là Phục Ba tướng quân Lộ Đức và Lâu Thuyền tướng quân Dương Bộc.

Bốn vị tướng quân đánh xong Nam Việt, trị yên chín quận, lại xảy ra việc Đông Việt làm loạn. Nhà vua xuống chiếu sai Nghiêm và Giáp kiem Việt hầu binh, phát xuất từ Nhược Tà, Bạch Sa mà tiến đánh. Năm Nguyên Phong thứ nhất, mùa đông, tiến vào Việt Đông, bình trị cứ này. Dù có công trạng ấy, hai người không được gia phong chức ước vì cứ lúc đầu hai người đã dừng lại, đóng quân không chịu tiến lên, Hàn An Quốc xét xử là có tội. Điền Giáp bị giam vào ngục thất. Sứ

giả triều đình đến, luận tội một cách mù mờ mông lung, lại làm nhục An Quốc. An Quốc nói:

- Tro tàn còn cháy lại được sao? (Ý nói: việc đã xong rồi, không thể làm lại)

Giáp đáp lại:

- Cháy được chứ. (Ý nói: dù việc đã xong vẫn có thể làm lại từ đầu)

An Quốc bèn đem Giáp dìm nước cho chết. Sau, việc ấy cũng yên. Nhân nước Lương khuyết chức nội sử, Hán triều sai sứ giả đến phong cho Quốc làm nội sử nước Lương, hưởng lộc 2 nghìn thạch.

Về cái chết của Giáp, Quốc nói:

- Giáp không đến nhận chức, ta giết để giữ kỷ cương của nước.

Ông nội của Giáp tạ ơn. Quốc cười mà nói rằng:

- Tội của Giáp, được xử dìm nước cho chết. Như vậy đủ để trị các ông, phải không? Các ông gặp may lăm đó.

(Căn cứ vào các sách sau mà tham khảo và tu chính: Sử Ký, Hán Thư, Nhan Sư Cổ Ngũ Hành Chí Chú, Tuân Duyệt Hán Kỷ)

HÀ DI



Hà Di là người Việt theo Hán, được làm chức Trì Nghĩa hầu. Năm Nguyên Đỉnh thứ 5, mùa thu, nhà Hán đánh nhau với thừa tướng Lữ Gia nước Việt, Di vâng chiếu vua Hán dẫn toán quân binh gồm các tội nhân Ba Thục, phát xuất từ đất Dạ Lang, xuôi dòng Tường Kha, ngừng lại ở đất Phiên Ngung và đất Kiền (1), lấy thêm quân Nam di để tiến vào Nam Việt. Quân tiến đến Thả Lan Di, đường vào đất Việt còn đất Điền (2) cách trở. Di chưa vượt qua được Điền thì Nam Việt đã yên. Vua Hán bèn hạ lệnh cho Di đánh dẹp Tây Nam di. Trung lang tướng quân Quách Xương dẫn quân phòng vệ đất Quảng (3) dẹp yên Thả Lan, sắp xếp ổn định 5 quận. Triều đình xét việc không tiến vào đánh Nam Việt nên không phong chức tước cho.

(Căn cứ vào các sách sau mà tham khảo và tu chính: Sử Ký, Hán Thư)

CHÚ THÍCH:

(1) KIỀN:

Tên đất, nay là 1 huyện ở tỉnh Tứ Xuyên bên Tầu.

(2) ĐIỀN:

Nay là tỉnh Vân Nam bên Tầu.

(3) QUẢNG:

- Quảng Châu.

- Các đất Quảng Đông, Quảng Tây, Thuận Quảng đều được gọi tắt là

Quảng. Vậy, chưa rõ Quách Xương phát xuất quân phòng vệ Quảng, là Quảng nào.

CHÚ Ý:

- 1- Các nước phương Nam đều gọi chung là "di", trừ Nam Việt ta.
- 2- Hà Di không tiến vào Nam Việt theo mệnh vua. Lý do: không đem quân về đánh nước mình. Di theo Hán, điểm này không thể tha thứ, nhưng ít ra chưa đến nỗi tận lương tâm nghe lệnh vua người đem quân về đánh nước mình.

TẤT THỦ

Phụ thêm

SỬ ĐỊNH, CƯ ÔNG, HOÀNG ĐỒNG,
VIÊN CHUNG CỔ, ĐA QUÂN,
HÀN THUYẾT, LƯU PHÚC

Tất Thủ người Việt, làm quan Lang dưới triều Việt vương iến Đức. Vì tể tướng Lữ Gia (1) cùng vua Kiến Đức (2) chống đối nhà án, triều đình nhà Hán ra lệnh hai xứ Giang, Hoài xuất 10 vạn quân hương Nam đánh Việt.

Quân Hán theo hai ngả tiến đánh. Lâu Thuyền tướng quân Dương ộc chỉ huy một đạo, theo hướng đông nam tiến vào đất Phiên Ngung. Hục Ba tướng quân Lộ Bá Đức chỉ huy một đạo, theo hướng tây bắc tiến vào Cư Thành.

Quân Việt do Tất Thủ chỉ huy, đón địch mà đánh.

Hai bên đụng trận vào lúc chiều tà. Lâu Thuyền ra sức hỏa công, ít địch cháy như hàng ngàn bó đuốc. Phục Ba ra lệnh chiêu hàng. iân tàn lực kiệt, Thủ dẫn những người sống sót ra hàng, được phong m Liệu hầu, hưởng lộc 510 hộ. Những người cùng ra hàng, có Sử nh ở Yết Dương được phong làm An Đạo hầu. Giám Cư Ông ở đất iế Lâm nước Việt dù được hơn 40 vạn người Âu Lạc ra hàng, được ong làm Tương Thành hầu. Năm Nguyên Phong thứ nhất, quân ấn tiến vào Đông Việt, tả tướng quân nước Âu Lạc là Hoàng Đồng ém Tây Vu vương, được phong làm Hạ Phu hầu. Viên Chung Cổ là

một tên lính, có công chém Tuần Bắc tướng quân, được phong làm Ngự Nhi hầu. Đông Việt tướng quân là Đa Quân được phong làm Vô Tích hầu. Hoành Hải tướng quân là Hán Thuyết được phong làm Án Đạo hầu. Quan hiệu úy ở Hoành Hải là Lưu Phúc được phong làm Liệu Oanh hầu. Những kẻ được phong tước hầu này đều là người Việt cả!

(Căn cứ vào các sách sau đây để tham khảo và tu chính: Sử Ký, Hán Thư)

CHÚ THÍCH:

(1) LŨ GIA:

Anh hùng, giết Ai vương, Cù Thị, đánh lại giặc Hán bên Tầu khi sang xâm chiếm nước ta. Đền thờ ở nhiều nơi, bị giặc Minh đốt phá, còn sót lại một ngôi ở Nam Định. Ngôi này rộng lớn, cảnh thanh tú, đã từng được dùng làm trường cơ bản tiểu học. Sau giặc Pháp phá để lấy gạch đá xây doanh trại và pháo đài.

(2) KIẾN ĐỨC:

Tức Thuật Dương đế, sau vì ngoại giao với Tầu, gọi là Thuật Dương vương (111 trước công nguyên). Vua là con trưởng của Triệu Minh đế húy Triệu Anh Tề. Mẫu hậu của vua là người Việt. Minh đế khi còn là thái tử, sang Tầu làm con tin có lấy Cù Thị người Tầu, sinh ra Ai vương Triệu Hưng.

Triệu Hưng cùng mẹ là Cù Thị âm mưu đem nước Việt dâng cho nhà Hán, bị tể tướng Lữ Gia giết.

Thuật Dương đế cùng tể tướng Lữ Gia đánh Hán, thua, dương thuyền ra bể khơi, không rõ di về đâu. Hán sử viết cương là bị Tầu bắt và giết.

ĐÔ KÊ



Đô Kê làm quan lang nước Việt.

Năm Nguyên Phong thứ sáu, mùa đông, hai tướng Hán là Phục Ba và Lâu Thuyền đem quân đánh nước Việt, phóng lửa đốt thành quách. Trong khi lửa cháy, Phục Ba dựng trại đợi những kẻ đến đầu hàng, còn Lâu Thuyền thì xua quân ra sức chém giết, rồi vào trại Phục Ba cùng ngồi chờ. Chờ đến sáng, mọi người trong thành đều ra hàng. Riêng tể tướng Lữ Gia và vua Kiến Đức đang đêm đã cùng vài trăm người ra biển đi khuất ngoài khơi.

Phục Ba hỏi những kẻ ra hàng để biết nơi tể tướng Lữ Gia đi. Sai người đuổi theo tìm Kê, biết tể tướng Việt theo hướng đông chạy về đất Cao Xương. Vậy mà bắt được. Phong Kê làm Lâm Tế hầu. Phục Ba lại sai tư mã Đằng Hoành đuổi theo bắt được vua Kiến Đức. Đằng Hoành được phong làm Hải Thường hầu.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Sử Ký, Hán Thư)

CHÚ THÍCH:

Đoạn này, tựa là Đô Kê, lại ghi ở hàng đầu: Đô Kê làm quan lang nước Việt. Nhưng, toàn đoạn không nói gì đến nhân thân Đô Kê cả.

NGHIÊM TRỢ

*N*ghiêm Trợ người Cối Kê, con trai quan đại phu Nghiêm Kỵ.

Triều đình chọn hiền tài, trong quận cử ra hơn trăm người dự kỳ đối sách, tức kỳ thi trả lời những câu hỏi của vua ra. Hán Vũ đế yêu thích những câu trả lời của Trợ, nên chỉ chọn duy một mình Trợ làm trung đại phu.

Bấy giờ nhà Hán đánh dẹp Tây Di, mở mang các quận biên thùy. Do đó quân số gia tăng, lại thêm trong triều đình nhiều điều cần cải tổ, thường phải chọn các bậc hiền lương văn học, đem tâm trí ra mà giúp đỡ. Công Tôn Hoành đi bộ đến dinh thừa tướng, mở cửa nhà gác hướng đông, đón rước hiền tài, cùng nhau bàn mưu tính kế, lừa điềulợi ích cho ngai vàng nhà Hán mà kính cẩn tâu cùng nhà vua.

Nhân bàn đến quốc gia tiện nghi, những việc thích đáng nên làm, tiện cho công mà hợp với tư, nhà vua hạ lệnh cho Trợ cùng các đại thần họp nhau biện luận các việc trong triều ngoài nước, lấy điều nghĩa làm nền tảng. Có mấy đại thần tránh họp. Các vị như Đông Phương Sóc, Mai Cao, Nghiêm Trợ, Ngô Khưu Thọ vương, Tư Mã Tương Như có đến luận bàn. Nhưng Tương Như hay cáo bệnh để tránh việc. Còn Đông Phương Sóc và Mai Cao thì có thái độ lủng lơ, không bàn đến nơi đến chốn, nhà vua coi họ như phường hát bội. Duy có Trợ và Thọ vương được vua tin dùng, nhất là Trợ. Xảy có việc Mân Việt đánh Đông Âu. Đông Âu khẩn cấp báo với Hán triều. Đại úy Điền Phàn bàn rằng:

- Người Việt đánh nhau là chuyện thường xảy ra, không có gì là

quan trọng, đáng làm phiền Trung quốc phải cất công đến cứu giúp.

Trợ hỏi vặn lại rằng:

- Chỉ lo sức không cứu giúp được, đức không che chở được. Nhưng, điều thành tín (1), nhất định không thể viện cớ gì mà bỏ được. Nay một nước nhỏ như nước Đông Âu Việt kia, trong cảnh cùng khốn, đến xin cấp cứu, nếu như thiên tử không chịu dang tay nâng đỡ, sao còn có thể coi cả vạn nước là con của mình?

Vua nói:

- Đại úy không phải là người đáng để cùng bàn. Ta mới lên ngôi, chưa muộn dùng hổ phù (con dấu của nhà vua) mà ra lệnh quận quốc (2) xuất quân.

Bèn khiến Trợ mang cờ Tiết đến Cối Kê phát binh cứu Đông Âu. Thái thú Cối Kê chống lại, không muốn ra quân. Trợ chém một tư mã, ra lệnh phát binh, vượt biển đến cứu Đông Âu. Chưa đến nơi, Mân Việt đã bãibinh.

Ba năm sau Mân Việt lại đem quân đánh Nam Việt. Nam Việt giữ lời ước hẹn cùng thiên tử, không tự tiện đánh nhau. Dâng thư cấp báo triều đình, thiên tử đẹp ý vì Nam Việt hành xử rất hợp nghĩa. Vì vậy, sai hai tướng quân đem đại binh đánh Mân Việt. Hoài Nam vương Lưu An (3) dâng thư xin ngừng việc binh đao. Quân Hán vượt qua Du Lĩnh, họp bàn mưu tính cùng em trai vua xứ Mân Việt là Dư Thiện. Dư Thiện giết anh là vua Mân Việt, hàng Hán. Quân Hán rút về. Vua Hán vui mừng vì ý của Hoài Nam vương đã khiến cho công thành mà quân lính không bị thiệt hại.

Đối với Nam Việt, vua khiến Nghiêm Trợ đọc chỉ dụ, vỗ về an ủi. Nam Việt vương cho thái tử theo Trợ vào chầu vua Hán. Vua nhà Hán lại khiến Trợ đến gặp Hoài Nam vương trình bày những việc tốt đẹp gặt hái được ở xứ Việt, rồi đọc chỉ dụ ngợi khen của thiên tử. Nhân dịp này Trợ cùng Hoài Nam vương liên kết với nhau.

Về triều, Trợ lựa lời tốt đẹp ngợi khen Hoài Nam vương. Vua Hán cả mừng. Trợ lại mong được làm thái thú Cối Kê. Vua phong Trợ làm thái thú Cối Kê.

Trợ đến Cối Kê, ba năm liền không liên lạc về triều đình. Vua Hán viết thư gửi cho Trợ:

"Chiếu thư nhà vua gửi quan thái thú,

Ông chán cảnh ở nơi túc trực chờ lệnh triều đình, vâng lời làm những công việc mệt lòng mệt sức. Nhớ nhung quê nhà, ông ra làm quận sứ (thái thú).

Đất Cối Kê do ông quản nhậm, phía đông tiếp biển, phía nam gần kề các nước Việt, phía bắc gối sông Đại Giang (Dương Tử).

Trẫm đã từ lâu, không được nghe lời ông thăm hỏi. Hắn ông nay đủ để làm công việc Xuân Thu (4), không phải như người Tô Tần (5), dọc ngang tính chuyện hợp tung."

Trợ được chiếu thư, sợ hãi dâng thư tạ tội. Tình nguyện 3 năm về triều thi sát hạch, được xếp vào hạng quan tối (6). Nhân dịp Trợ về triều dự kỳ sát hạch, nhà vua xuống chiếu giữ lại triều, cho làm chức quan thị trung.

Trợ có văn tài kỳ dị, làm liên tục mấy chục thiên vừa văn vừa phú.

Hoài Nam vương làm phản. Nhân vì vương và Trợ có liên hệ mật thiết, đình úy Trương Thang bàn nên hủy hết văn cung phú của Trợ, bèn đem ra chợ đốt hết.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Sử Ký, Hán Thu)

CHÚ THÍCH:

(1) ĐIỀU THÀNH TÍN, NHẤT ĐỊNH KHÔNG THỂ VIỆN CỞ GÌ MÀ BỎ ĐƯỢC:

Vũ đế nhà Tây Hán đã ước hẹn cùng vua các nước chư hầu: không được tự tiện gây việc can qua. Nếu nước nào đem quân đánh nước khác, triều đình sẽ đem quân trừng phạt để bảo vệ nước bị đánh.

(2) QUÂN QUỐC:

Nước chư hầu.

(3) HOÀI NAM VƯƠNG LƯU AN:

Cháu gọi Hán Cao đế bằng ông, nối nghiệp cha, được giữ chức Hoài Nam vương. Lưu An ưa đọc sách, giỏi âm nhạc, có tài văn chương. Hán Vũ đế thích văn nghệ nên trọng An lăng. An tin theo thuật pháp tu tiên, kết thân với các đạo sĩ và với cả bọn phù thủy. Sau có mưu phản triều đình, bị phế chức. An tự sát.

(4) "HẨN ÔNG NAY ĐỦ ĐỂ LÀM CÔNG VIỆC XUÂN THU":

Thời Xuân Thu, Việt vương Câu Tiễn xây dựng nước Việt phú cường, được làm bá chủ chư hầu. Vũ đế nhà Tây Hán viết cho Nghiêm Trợ: "Hẩn ông nay đủ để làm công việc Xuân Thu", hàm ý nói Trợ đủ sức làm bá chủ chư hầu.

(5) TÔ TẦN:

Du thuyết gia, tự là Quy Tử, người đời Đông Chu, ở thành Lạc Dương, cùng với Trương Nghi, Bàng Quyên, Tôn Tẫn thờ Quỷ Cốc Tử làm thầy.

Tô Tần có tài biện thuyết, dùng kế "hợp tung" liên kết các nước nhỏ yếu: Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở, cự với nước lớn là Tần. Vì kế "hợp tung", Tô Tần mang ấn tướng quốc của sáu nước.

Vũ đế nhà Tây Hán viết cho Nghiêm Trợ, bảo Trợ "không phải như người Tô Tần, dọc ngang tính chuyện hợp tung" hàm ý muốn nói: Nghiêm Trợ có thể làm bá chủ các nước chư hầu chứ không như Tô Tần, chỉ làm đến tướng quốc sáu nước.

(6) QUAN TỐI:

Triều đình nhà Hán xét các quan mà chia làm hai hạng "tối" và "diến".

Quan tối là những vị quan tài giỏi, vượt lên trên. Quan diến là những quan tài năng tầm thường, thấp kém.

CHU MÃI THẦN

Chu Mai Thần tự là Ông Tử, người Cối Kê nước Ngô (1). Nhà nghèo, ham đọc sách, chẳng quan tâm gì đến sản nghiệp. Thường cắt cổ, đốn củi, đem bán cung tạm đủ nuôi thân.

Mai Thần gánh củi, vừa đi vừa đọc sách. Hết ngưng đọc sách, lại vui ca trên đường. Người vợ lảng lặng rầu rĩ, leo đeo gồng gánh theo sau. Mấy lần khó chịu bảo chồng: "Vui gì mà chàng hát xướng? Đừng ca hát nữa được không?" Mai Thần hồn nhiên đáp lại: "Ca hát tốt hơn không hát. Buồn thì ta hát đỡ buồn. Vui thì hát lại thêm vui." Vợ chán nản, xin bỏ đi. Thần biết không thể giữ được; ân cần xin vợ cứ đi. Từ đấy trên đường, một mình ca hát. Có lần người vợ cùng chồng mới, ở trong nhà nhìn ra thấy Mai Thần đói rét gánh củi bên mồ, bèn mời vào ăn uống.

Vợ bỏ được vài năm, Mai Thần theo Thượng Kế Lại, làm lính đi đến Trường An. Dâng thư lên cửa khuyết, xin được bổ dụng. Thư dâng đã lâu, không được trả lời. Thân phận làm lính, lương ăn không đủ. Đến khi Thượng Kế Lại chết, Thần phải đi ăn xin qua ngày. Được Nghiêm Trợ người ở Cối Kê quý tài mến nết, tiến cử lên vua. Vua mời Mai Thần đến gặp. Nghe Thần thuyết giảng Xuân Thu (2), bàn luận Sở Từ (3), vua rất vui lòng, phong làm quan trung đại phu. Cùng với Nghiêm Trợ giúp việc triều đình, miễn ngồi xử án.

Thần làm chức trung đại phu đã lâu, có chiếu đặc biệt vua vời. Chẳng là Đông Việt mấy lần làm phản. Vua hỏi Mai Thần mưu việc trị yên. Mai Thần tâu: "Vua nước Đông Việt đóng giữ Tuyền Sơn, lại rời đến trong đầm Đại Trạch. Nay xin bệ hạ ra lệnh giàn thuyền, chở thật

nhiều lính, lướt sóng vượt biển, gấp đến phương Nam, trực chỉ TuyỀn Sơn. TuyỀn Sơn là nơi yếu địa, chiếm được TuyỀn Sơn, Đông Việt ắt bị dẹp yên."

Vua Hán theo mưu Thần, quả đúng như lời dự đoán. Bèn phong làm thái thú Cối Kê và bảo rằng:

- Phú quý không về cổ hương, như mặc áo gấm đi đêm. Nay ông cảm thấy thế nào?

Mãi Thần dập đầu xuống đất lạy tạ ơn vua mà đến Cối Kê.

Quan viên ở đất Cối Kê nghe tin quan lớn thái thú đang đến, bắt dân dọn dẹp đường xá, quan chức địa phương trang nghiêm cung kính đón chờ.

Thái thú Chu Mãi Thần đi vào biên giới nước Ngô, tùy tùng xe ngựa hơn một trăm cỗ. Thấy vợ cũ cùng chồng khép nép đứng ở bên đường, bèn mời cả hai vợ chồng lên xe, đưa về ở một ngôi nhà thuộc khuôn viên dinh thái thú. Mỗi mọc cơm nước được một tháng, vợ cũ thắt cổ tự tử.

Mãi Thần ở đất Cối Kê, trang bị lâu thuyền, chứa đủ lương thực, sẵn sàng chiến cụ, chờ khi có lệnh triều đình, sẽ cùng binh sĩ tiến ra đánh dẹp. Được hơn một năm, vâng chiếu dẫn quân, cùng bọn Hoành Hải tướng quân Hàn Thuyết, đánh phá Đông Việt, có công lao lớn, được phong làm đô úy, hàng cửu khanh (chín vị quan đầu triều), xử án không phải báo lại cùng thừa tướng cùng quan trưởng sử.

Nguyên trước Mãi Thần cùng Nghiêm Trợ làm quan trong triều, chức vị cao sang, khi ấy Trương Thang chỉ là một tên tiểu lại để cho bọn Mãi Thần sai bảo. Khi Thang làm đình úy, coi ngục ở Hoài Nam, bày chuyện hâm hại Nghiêm Trợ. Mãi Thần oán hận Thang. Khi Mãi Thần làm quan trưởng sử, Thang làm ngự sử đại phu chấp hành việc của thừa tướng. Biết Mãi Thần là bậc rất sang quý, Thang tìm cách chèn ép cho thỏa lòng ghen ghét. Có lần Thần đến gặp Thang. Thang ngồi trên giường không giữ lễ. Mãi Thần giận lắm, muốn giết chết đi. Bèn phanh phui những việc mờ ám mà Thang đã phạm. Thang sợ tội, tự sát. Vì việc này, nhà vua giết Mãi Thần. Con Mãi Thần được quản

thú vỗ về an ủi và giúp đỡ.

(Căn cứ vào các sách sau mà tham khảo và tu chính: Hán Thư, Tống Cối Kê Chí)

CHÚ THÍCH:

(1) CỐI KÊ NƯỚC NGÔ:

Nguyên toàn cõi Cối Kê thuộc về nước Việt. Nhà Hán, với chính sách chia để trị, đã chia cắt Cối Kê làm 2 phần, một phần thuộc về Việt, một phần thuộc Ngô.

(2) XUÂN THU:

Sử nước Lỗ, do đức Khổng Tử biên soạn. Thời bấy giờ, xã hội suy tàn, kỷ cương đổ nát, luân thường đảo ngược, con giết cha, tông giết vua, vợ giết chồng là những việc thường xảy ra. Đức Khổng Tử viết kinh Xuân Thu, văn từ súc tích, dùng ánh sáng cương thường đạo lý soi vào lịch sử, khiến lũ gian thần tặc tử phải khiếp sợ.

(3) SỞ TỬ:

Một thể thơ do Khuất Nguyên sáng tạo.

Khuất Nguyên, theo Sử Ký Tư Mã Thiên, tên là Bình, người cùng họ với vua Sở. Bình học rộng, nhớ lâu, có tài thao lược, rõ lẽ trị loạn. Vua rất tin dùng. Sau, vì bị dèm pha, vua bỏ không dùng, buồn chán bỏ đi, sáng tác Sở Tử, gửi gắm tình ý và chí vào những áng văn thơ kiệt tác. Sở Tử gồm nhiều bài khác nhau, nổi tiếng trong văn học sử với Ly Tao. Ly Tao không phải chỉ là 1 bài Tử, mà là tên gọi chung những bài Tử của Khuất Nguyên. Riêng bộ sách chú giải Sở Tử của Chu Hy đã gom được 25 bài Ly Tao của Khuất Nguyên.

Về Ly Tao, Tư Mã Thiên nhận định: Ly Tao là nỗi buồn trong chia ly... Mình giữ đức tín mà bị nghi ngờ, giữ lòng trung mà bị xuyên tạc, làm sao khỏi cất tiếng than. Khuất Bình viết Ly Tao như tiếng than thoát ra từ đáy tâm hồn. Thơ Quốc Phong mê sắc đẹp mà không dâm, thơ Tiểu Nhã oán than mà không loạn. Ly Tao gồm được cả hai... Nó làm sáng tỏ giá trị quan trọng của đạo đức, nói rõ nguyên nhân làm cho nước nhà trị hay loạn... Ông thoát khỏi thế giới lầy lội bùn nhơ bẩn.

ĐẶNG MẬT

Dặng Mật, người Việt ở Phiên Ngung, có mưu lược, quyền biến hợp nghĩa, dũng cảm hơn người. Đời Hán Vũ đế, cuối năm Nguyên Thú, Đặng Mật được thứ sử bộ Giao Chỉ là La Hoành cử làm mậu tài. Vua Hán phong làm thuộc quốc đô úy, rồi lần lượt thăng làm quận thừa Nam Hải, thái thú Nhật Nam.

Mật cai trị dân bằng đường lối nhu hòa nhân ái, dân rợ di thương mến. Mật chết, chôn ở núi Mã Cách.

Vì việc hai bà Trưng Trắc, Trưng Nhị đóng binh ở vùng Nam Hải, khai thác đất đai, tính chuyện lâu dài, khoảng năm Kiến Vũ, Mã Viện được vua Quang Vũ nhà Đông Hán sai đi đánh phá phương Nam. Bấy giờ, những khi gió mưa mù mịt, thường nghe có tiếng người ngựa vang lừng. Tìm ra mới tiếng người ngựa ấy phát xuất từ mộ Đặng Mật.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Hoàng Cung Giao Quảng Ký, Quảng Châu Cựu Chí)

CHÚ THÍCH:

- Hai bà Trưng chiếm vùng Nam Hải đóng quân, khai thác đất đai. Như vậy thời ấy dân tộc ta đã có nền văn minh nông nghiệp từ lâu, nên mới đóng quân đã khai khẩn trồng trọt. Đủ biết chuyện Tích Quang, Nhâm Diên dạy dân ta cấy cà chì là chuyện vu khoát, bày đặt thêm thắt vào lịch sử, bôi bác nền văn minh nông nghiệp, một nền văn minh tồn trữ văn minh truyền thống của Việt tộc.

- Đặng Mật chết đã từ lâu, vì yêu nước nên anh linh còn ở lại với núi

sông Việt. Khi tướng giặc Tầu là Mã Viện dẫn quân vào, có tiếng người ngựa phát xuất từ mõm ông, tỏ thái độ phản uất của anh linh người yêu nước thương nòi trong cơn quốc nạn.

- Hán Vũ đế làm vua 53 năm (140 đến 88 trước Tây lịch), có 11 niên hiệu: Kiến Nguyên (140 - 134 TTL), Nguyên Quang (134 - 128 TTL), Nguyên Sóc (128 - 122 TTL), Nguyên Thủ (122 - 116 TTL), Nguyên Dĩnh (116 - 110 TTL), Nguyên Phong (110 - 105 TTL), Thái Sơ (105 - 100 TTL), Thiên Hán (100 - 96 TTL), Thái Thủy (96 - 92 TTL), Hậu Nguyên (91 - 88 TTL).

Năm Nguyên Phong, Vũ đế nhà Hán xâm chiếm, đô hộ nước ta.

Lưu Tú khôi phục nhà Hán, dựng nên nhà Đông Hán, đế hiệu là Quang Vũ, có 2 niên hiệu: Kiến Vũ (25 - 56 sau kỷ nguyên) và Trung Nguyên (56 - 58). Năm Kiến Vũ thứ 17 tức năm Tân Sửu, Tây lịch 41 sau kỷ nguyên, Mã Viện đem quân sang xâm chiếm nước ta.

Thánh Ông

Đó là tên của một người cao tuổi sống ở vùng đất Lai Châu, tên là Lê Văn Mùi, là vị trưởng già của làng này nên họ cho là ông là trưởng làng. Ông sinh năm 1810 tại xã Phù Nhieu, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Ông là một nhà nông nghiệp có tài, là một người có ý chí và khát vọng, là một người có lòng tin tưởng vào буддху. Ông là một người có tinh thần kiên trì, không bao giờ từ bỏ hy vọng.

TÔN BÁO

Tôn Báo người Cối Kê, cha là Hạnh, làm thái thú Châu Nhai cuối thời Hán Vũ đế. Hạnh tính tham lam, sưu cao thuế nặng, bắt dân chúng dâng nộp quá nhiều vải vóc. Dân man kham không nổi, dậy lên đánh quận, giết chết Hạnh.

Báo tập họp những người không phạm pháp làm lính, phá được quân man, tự lãnh trách nhiệm điều khiển công việc trong quận. Dư đảng quân man, Báo phải đánh dẹp mấy năm liền mới yên.

Khi Châu Nhai trở lại trạng thái bình thường, Báo khiến người đi sứ, mang ấn thụ (1) trả lại triều đình, dâng thư tâu sự trạng trong quận. Nhà vua xuống chiếu phong Báo làm thái thú Châu Nhai.

Báo làm thái thú, lấy uy trị dân, Châu Nhai yên lăng, dân không nổi dậy được. Hàng năm người dân dâng nộp phẩm vật đầy đủ theo lệnh của Báo.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: *Hậu Hán Thư*, *Nam Man Truyện*, *Quỳnh Đài Chí*)

CHÚ THÍCH:

(1) ẤN THỤ:

Ấn của vua ban, buộc bằng dây tơ mầu đỏ.

NGÔ BÁ

*N*gô Bá tự Tử Công, người ở Dương Sơn. Thiếu thời là một quân nhân tài ba dũng cảm, đóng ở cửa ải Khuông Phố. Vốn người trọng nghĩa, luôn luôn chống đối ngăn chặn những kẻ cậy quyền cậy thế đè nén áp bức dân đen ở khắp vùng phía bắc sông Trinh. Lại vỗ về an ủi, nâng đỡ những kẻ lưu lạc không nhà. Được dân cảm mến lòng nhân, kính trọng mà kiêng tên húy. Nhân vì Bá thuộc dòng dõi họ Ngô sống ở miền núi, nên dân chúng gọi Bá là Ngô Sơn. Thường bảo nhau rằng "Ngô Sơn đã nói", ai cũng vui mà nghe theo.

Sau được phong làm thái thú Uất Lâm, uy danh vang đến cả nước Dạ Lang. Rồi đổi sang làm thái thú Tang Ca. Bá tâu thiên tử, xin giúp Trúc vương của nước Dạ Lang lập người nối ngôi. Thiên tử y chuẩn. Vì thế, dân man đều quy phục cả.

Thời vua Chiêu đế (1), niên hiệu Nguyên Phượng thứ 5, mùa thu, bỏ Tượng Quận, chia thành Thục, Uất Lâm và Tang Ca. Gia tộc Bá đang ở Quế Dương, muốn dọn sang vùng ruộng đất mầu mỡ ở Quang Uất. Bá không cho. Ra lệnh cho ai nấy phải khai khẩn, trồng trọt, làm nhà ở phía tây Phiên Ngung, bên bến sông. Người dân ai cũng phục Bá không vì lợi riêng của người thân quyền mà làm điều trái nghĩa.

Con cháu 5 đời hào hùng quan sang, hưởng lộc triều đình. Mãi đến đời Hoàn đế (2), năm Nguyên Gia thứ nhất (151 TL), còn có người làm quan đến chức tư đồ. Năm Vĩnh Hưng thứ nhất (đời Hoàn đế 153 TL) bị bãi chức.

(Căn cứ vào các sách sau mà tu chính: Trầm Hoài Viễn Nam Việt Chí, Hoàng Xuyên Chí Tham Tu)

CHÚ THÍCH:

(1) CHIÊU ĐẾ:

Vua thứ 7 đời Tây Hán (kể cả Lữ Hậu, vua thứ 3), làm vua 13 năm, đặt 3 niên hiệu: Thủy Nguyên, Nguyên Phượng, Nguyên Bình.

(2) HOÀN ĐẾ:

Vua thứ 10 đời Đông Hán, làm vua 21 năm (147 - 167 TL), đặt 7 niên hiệu: Kiến Hòa, Hòa Bình, Nguyên Gia, Vĩnh Hưng, Vĩnh Thọ, Diên Hy, Vĩnh Khang.

TRỊNH CÁT

*T*rịnh Cát người ở Cối Kê, tụ tập trai tráng, xếp thành hàng ngũ, gia nhập quân đội, mấy phen ra đánh Tây Vực. Do đó, được làm chức lang.

Cát dày công nghiên cứu việc của nước ngoài, tự thân điều động mở đường thông sang Tây Vực. Về sau Lý Quảng Lợi (1), Trịnh Cát là người chinh phạt Tây Vực, thu được thắng lợi, một phần cũng nhờ con đường ấy.

Ban đầu nhiệm chức hiệu úy, đóng quân ở Cử Lê (2). Đến đời Hoàn Iết, Cát làm thị lang, cũng vẫn đóng quân ở Cử Lê. Luôn tích trữ lương hực, lúa gạo đầy đủ để phòng khi hữu sự. Vì việc đem quân các nước như hầu dẹp yên loạn Xa Sư, Cát được làm vệ tư mã, vâng mệnh triều đình, che chở cho nước Thiện Thiện (3) ở đạo tây nam.

Xứ Hung Nô nội chính bất hòa, trong nước rối loạn, vua Nhật Trục nuối hàng Hán, sai người đến trình thưa với Cát. Cát thuận, đem 5 ạn quân hai nước Cử Lê, Quy Từ (4) ra đón. Nhật Trục vương dẫn một ạn hai nghìn quân cùng 20 tiểu vương đến hàng, theo Cát đến miền là Khúc. Trên đường đi, kẻ nào bỏ trốn, Cát cho đuổi bắt mà đem hém. Rồi dẫn tất cả về thẳng kinh sư. Vua Hán phong Nhật Trục vương làm Quy Đức hầu.

Dẹp tan Xa Sư, Nhật Trục đầu hàng, uy danh Cát chấn động khắp vùng Tây Vực. Lại tập họp dân Xa Sư, giúp cho ở yên ở đạo Tây Bắc, ọi là đô hộ. Chế độ đô hộ, Cát là người đầu tiên đặt ra vậy. Nhà vua hen ngợi công lao, phong làm An Viễn hầu, cho ăn lộc nghìn nhà. Cát lập mạc phủ giữa xứ Tây Vực, trị sở ở Ô Lũy Thành, giữ gìn trật tự, vỗ

về các nước. Hiệu lệnh nhà Hán ban ra, khắp xứ Tây Vực vâng theo.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Trương Phan
Hán Ký, Ban Cố Hán Thư, Tây Vực Truyền)

CHÚ THÍCH:

(1) LÝ QUẢNG LỢI:

Người đời Hán, anh của Vũ đế Hán phu nhân. Hán Vũ đế rất thích giống ngựa ra mồ hội mẫu của nước Đại Uyển, xứ Tây Vực. Năm đầu niên hiệu Thái Sơ (105 trước Tây lịch), Lý Quảng Lợi tiến quân vào Tây Vực, đến Đại Uyển phá thành Nhị Sư bắt ngựa, lại đánh tan quân đội nước này, lập Muội Thái lên làm vua, rồi rút quân về. Vì công ấy, Lý Quảng Lợi được phong làm Hải Tây hầu. Sau, Quảng Lợi đánh Hung Nô, bị thua to ở Ngũ Nguyên. Vũ đế cách chức Lợi rồi giết.

(2) CÙ LÊ:

Tên một nước ở Tây Vực.

(3) THIỆN THIỆN:

Tên một nước ở Tây Vực, nhà Hán gọi là Lâu Lan. Đến đời vua Chiêu đế nhà Hán, lại gọi là Thiện Thiện, nay ở đông nam huyện Thiện Thiện, miền Tân Cương.

(4) QUY TỪ:

Tên một nước ở Tây Vực.

HÀ ĐAN

H

Hà Đan tự là Bá Trương, người xứ Trinh Dương. Đời vua Thành đế, năm đầu niên hiệu Hồng Gia, Đan được người trong h้อง lý cử làm mậu tài, nhận chức quan nhỏ, rồi thăng dần lên đến chức trung tán đại phu. Đan tính trung thực, lấy lẽ phải khuyên can Vương Mãng, bị giáng xuống làm quan lệnh tùng tư. Vốn người từ thiện, hiếu đãi, yêu dân như con, lại có phong thái hòa nhã, vui vẻ mà vẫn nghiêm trang. Chăm lo việc dân, chết ở nhiệm sở. Người trong ấp ai cũng cảm động xót thương, chọn thăng cảnh ở Hà Tây mà an táng. Hàng năm cứ đến tháng 6 mồng hai, dân chúng ở đấy không ngừng cúng tế.

(Căn cứ theo các sách sau để tham khảo và tu chính: Tương Châu Ký, Sở Ký, Thiều Châu Đồ Kinh)

MAI PHÚC

*M*ai Phúc tự là Tử Chân, người Cửu Giang Thọ Xuân. Thời niên thiếu học ở Trường An, thấu hiểu các sách Thượng Thư (1), Cốc Lương Xuân Thu (2).

Là người văn học trong quận, được bổ làm quan úy ở Nam Xương. Ít lâu sau, về sống ở Thọ Xuân. Tính tình cương trực, việc làm chính đáng, xét hỏi đối đáp phân minh. Người dân trong huyện thường nhắc nhở mãi lời nói, việc làm của Phúc.

Đời vua Thành đế, đại tướng quân Vương Phượng cậy thế chuyên quyền. Kinh Triệu Doãn Vương là người trung trực, viết tố chương vạch trần tội Phượng, lại trách mắng y, lời lẽ rất là chính đáng. Vì thế bị Phượng giết. Từ đấy thế lực họ Vương mạnh dần thêm mãi, tai quái ngang ngược làm ra những việc trái phép, triều thần biết, nhưng chẳng có ai dám hé môi chống đối. Phúc dâng thư lên vua, không được nhận, dù sau đó lâu lăm vua mới mất.

Tiếp theo, Phúc nhận thấy nên lập tam thống (3), phong chức vị cho Khổng Tử để tỏ rằng đời sau vẫn nhớ ơn thánh nhân. Lại dâng thư tâu lên việc này.

Niên hiệu Tuy Hòa, năm thứ hai, Thành đế chết. Lập hai vua nối tiếp: Ai đế ở ngôi 6 năm, chết. Bình đế 9 tuổi lên làm vua được 5 năm bị giả hoàng đế Vương Mãng đầu độc chết. Trong thời Bình đế, tìm ra dấu tích cổ văn, coi ba bộ sách Tả Thị Xuân Thu, Cốc Lương Xuân Thu và Lê Ký có giá trị cao quý ngang nhau. Bèn xuống chiếu phong Khổng Tử làm Ân Thiệu Gia Công. Lời ngài giảng dạy trở thành khuôn thước. Bấy giờ Phúc đã cáo quan về nhà, chăm lo đọc sách dưỡng tính mà

thôi. Khoảng năm Nguyên Thủy (niên hiệu Bình đế, từ 1 - 5 sau kỷ nguyên Tây lịch), Vương Mãng chuyên chính. Một buổi sớm, Phúc bỏ vợ con, đi về Cửu Giang. Đến nay còn truyền ông đã thành tiên. Có người lại thấy ông ở Cối Kê, đổi tên họ thành Ngô Thị Môn, và chết ở đấy.

(Căn cứ vào cách sách sau để tham khảo và tu chính: Cẩu Duyệt Hán Kỷ, Ban Cố Hán Thư)

CHÚ THÍCH:

(1) THƯỢNG THƯ:

Bộ cổ sử, được đức Khổng Tử san định. Sau nạn "đốt sách, chôn học trò" của Tần Thủy Hoàng, sách Thượng Thư không còn nguyên vẹn. Sử Ký của Tư Mã Thiên, trong mục Nho lâm (rừng Nho) có viết: "Phục Sinh tên là Thắng, làm quan bác sĩ đời Tần. Vì đời Tần cấm sách, Phục Sinh dấu nó vào trong vách tường. Về sau loạn lớn nổi lên, ông bị xiêu dạt. Nhà Hán bình định rồi, ông tìm lại sách, mất đi vài chục thiên, còn lại có 29 thiên..." (Nhượng Tống dịch)

Các đời sau tìm kiếm và bổ túc. Dẫu sao, cũng không thể trọn vẹn.

(2) XUÂN THU:

Sách Xuân Thu do đức Khổng Tử dùng bộ sử nước Lỗ mà biên soạn thành, ngài dùng ngôn từ của bậc thánh nhân để khen chê, phân biệt thiện ác cực phân minh. Sách được tôn kính, gọi là kinh. Đương thời ngài, mãi cho đến bây giờ, thường truyền tụng rằng: Khổng Tử viết kinh Xuân Thu mà bọn loạn thần tặc tử sợ (Khổng Tử tác Xuân Thu nhi loạn thần tặc tử cụ).

Sách Xuân Thu của Khổng Tử, ghi việc 12 đời công ở nước Lỗ (thời nhà Chu, vua chư hầu được ban tước công), bắt đầu từ năm thứ nhất đời Lỗ Ăn công, tức năm thứ 49 đời Chu Bình vương cho đến năm thứ 14 đời Lỗ Ai công, tức năm thứ 39 đời Chu Kinh vương, một thời gian lịch sử dài 242 năm.

Đây là thời gian nhà Chu suy yếu, nước Tầu rối loạn. Bọn chư hầu hùng mạnh nổi lên, lấn quyền thiên tử, tranh giành chém giết, cướp đất của nhau, chư hầu mạnh nhất xưng bá ra hiệu lệnh cho các chư hầu khác phải răm rắp tuân theo. Trong 242 năm trước sau có ngũ bá gồm: Tề Hoàn công, Tấn Văn công, Tần Mục công, Tống Tương công và Sở Trang vương. Sử gia gọi là thời đại hỗn loạn. Nhân sách Xuân Thu của Khổng Tử ghi lại thời đại hỗn loạn ấy, đời sau gọi là thời đại Xuân Thu.

TẢ THỊ XUÂN THU:

Tả Khâu Minh là bậc hiền nhân, coi giữ sách ở nhà thái sử, đã đưa bộ sử ký nước Lỗ cho đức Khổng Tử biên soạn thành kinh Xuân Thu.

Khổng Tử giao Xuân Thu cho đệ tử. Lời lẽ thánh nhân cô đọng mà ý tưởng bao la. Học trò mỗi người bàn theo một cách riêng.

Tả Khâu Minh e rằng các đệ tử đức thánh, mỗi người cứ theo ý riêng mà suy xét, có thể làm sai lạc sự kiện đích thực của lịch sử. Do đó, ông đem sử ký nước Lỗ dựa theo kinh Xuân Thu mà viết thành truyện cho rõ ý thánh nhân, đồng thời bảo toàn được sử kiện.

Đời sau gọi là Tả Thị Xuân Thu, cũng gọi là Tả Thị Truyền, hay Xuân Thu Tả Thị Truyền nghĩa là họ Tả giải thích kinh Xuân Thu để dạy dỗ người đời.

Truyện nghĩa là dạy bảo. Âm "truyền" nghĩa là truyền từ người này sang người khác như truyền vị là truyền ngôi, truyền đạo, truyền tin... Sách được gọi là truyện, xưa có nghĩa là sách dạy bảo người đời, có giá trị cao nhưng còn ở dưới kinh.

Tại sao đời sau Tả Khâu Minh, bọn Công Dương, Cốc Lương không đọc thẳng ngay sách của họ Tả mà phải nhờ vào truyền khẩu để viết thành sách?

Sách Xuân Thu có giá trị lịch sử, lại kiêm cả giá trị phê bình lịch sử, thẳng thắn thưởng thiện phạt ác, như những nhát búa rìu chém vào hôn quân cùng gian thần tặc tử (Xuân Thu phủ việt - búa rìu của kinh Xuân Thu). Do đó, sách viết xong được dấu cất, truyền cho những người được chọn lọc, vì Tả Khâu Minh e bọn hôn quân cùng gian thần tặc tử làm khó dễ, hủy diệt sách. Đoàn hậu bối như Cốc Lương, Công Dương không có may mắn được đọc chính bản, nhờ vào truyền khẩu và viết thành sách. Sách của 2 học giả này có giá trị cao, được xếp vào loại truyện, tức loại sách xứng đáng để cho người đời học theo.

CÔNG DƯƠNG:

Một vị quan văn đời Chu mạt, họ Công Dương, tên chữ là Cao, chiêm ngưỡng Khổng Tử, thán phục Tả Khâu Minh, yêu quý tác phẩm Xuân Thu, soạn thảo một bộ để bổ túc, bảo tồn và phát huy đạo học, gọi là Công Dương truyện.

CỐC LƯƠNG:

Người nước Tần thời Chiến Quốc, tham khảo và biên soạn thêm bộ truyện để giải thích ý nghĩa hàm chứa súc tích trong kinh Xuân Thu, gọi là Cốc Lương Truyện.

XUÂN THU TAM TRUYỆN:

Tả Khâu Minh Truyện, Công Dương Truyện, Cốc Lương Truyện là 3 bộ truyện có giá trị diễn nghĩa và chú giải kinh Xuân Thu của đức Khổng phu tử, gọi là Xuân Thu Tam Truyện.

Kinh Xuân Thu và Tả Thị Xuân Thu Truyện được các bậc danh Nho bên Tầu nối đời học tập, đời này truyền dạy cho đời sau, liên tục không dứt đoạn. Những suy ngẫm về Xuân Thu có nhiều dị đồng, do đó chia thành những chi khác nhau, giống như một cây đại thụ, một gốc xum xuê nhiều cành lá. Trần Khâm, Lưu Hâm đều là những cành tươi tốt, sử sách lưu danh. Con Khâm là Trần Nguyên có viết pho Tả Thị Đồng Dị được đời sau truyền tụng là một danh tác.

(3) TAM THỐNG:

Thiên thống, Địa thống và Nhân thống gọi tam thống.

Thiên thống, vị trí ở Tí, tháng 11, khí dương ẩn trong đất, vạn vật bắt đầu động.

Địa thống, vị trí ở Mùi, tháng 4, khí âm thụ nhiệm, vạn vật sinh trưởng.

Nhân thống; vị trí ở Dần, tháng giêng, về ngũ thường là nghĩa.

Tam thống là chính sóc của Tam Đại.

Tam Đại là Hạ, Thương, Chu.

Chính là tháng đầu tiên của năm.

Sóc là ngày bắt đầu của một tháng.

Lịch nhà Hạ, lấy tháng Dần, sau Đông Chí 2 tháng làm chính (tháng đầu năm), tức tháng Giêng âm lịch ngày nay. Sóc (ngày đầu của một tháng) bắt đầu từ tảng sáng. Ấy là nhân thống.

Lịch nhà Thương, lấy tháng Sửu, sau Đông Chí 1 tháng làm chính, tức tháng Chạp âm lịch ngày nay (tháng 12 âm lịch). Sóc bắt đầu lúc gà gáy sáng. Ấy là địa thống.

Lịch nhà Chu, lấy tháng Tí, tháng có Đông Chí làm chính, tức tháng Một (tháng thứ 11 trong năm âm lịch ngày nay). Sóc bắt đầu từ nửa đêm. Ấy là thiên thống.

Lịch của ba nhà Hạ, Thương, Chu được gọi là tam thống, cũng gọi là tam chính.

Đế vương đời trước, khi sáng lập triều đại, bao giờ cũng xác định lịch pháp để điều hành việc nước theo thời lệnh.

THÀNH ĐẾ, VƯƠNG PHƯỢNG, AI ĐẾ, BÌNH ĐẾ, VƯƠNG MĀNG:

Thành đế hoang dâm, ở ngôi 26 năm, tin dùng ngoại thích họ Vương. Thành đế tên là Lưu Ngao, mẹ là Vương Chính Quân có 8 anh em, một người chết sớm, còn lại 7 người đều được phong hầu, 1 người là Vương Phượng làm đến đại tư mã đại tướng quân. Phượng chuyên quyền, 6 người anh em Phượng lộng hành kiêu ngạo, xa xỉ vô độ. Riêng Vương Māng con của người đã chết, sống cần kiệm, thận trọng, cung kính. Trong triều ai cũng ngợi khen.

Phượng chết, Vương Māng dần dần đến đại tư mã, khiêm cung đón tiếp nhân tài, nhiều bậc thức giả đương thời tìm đến, Māng trọng dụng cả.

Thành đế chết. Ai đế kế vị, ở ngôi 6 năm. Bình đế 9 tuổi, kế ngôi Ai đế. Bọn xu nịnh xin với Thái Hoàng Thái Hậu phong Vương Māng làm An Hán công. Māng khảng khái chối từ. Nhiều đại thần thán phục, khuyên mãi Māng mới nhận tước phong mà thôi, không dám nhận đất phong.

Đời Bình đế, niên hiệu Nguyên Thủy thứ 2, dân chúng phần bị tham quan ô lại đè nén, bóc lột, lại thêm có nạn hạn hán, hoàng trùng, nên đã căm phẫn nổi dậy. Vương Māng dâng sớ xin triều đình giảm bớt tiêu dùng, nên đem thóc lúa, vải vóc giúp dân. Tự thân Vương Māng đem tài sản, ruộng đất mà cứu giúp người dân đang khổn đốn. Nhiều đại thần cùng các chức vị thân thích nhà vua noi gương. Lòng dân lắng dịu. Về việc này Thái Hoàng Thái Hậu thường công Māng đất đai hơn 2 vạn khoảnh. Việc này Māng càng được tiếng là người khiêm cung, có lòng khoanh. Các vương thân (thân thích nhà vua) cùng triều thương dân, ít ai bì kịp. Các vương thân (thân thích nhà vua) cùng triều thần đều mến trọng Māng lắm. Riêng Bình đế, tuổi mới 14, nhìn thấy dã tâm thoán đoạt của Māng, rất lo sợ và hận Māng. Māng nhìn thấy rõ tâm lý Bình đế. Năm Nguyên Thủy thứ 5, nhân ngày chúc thọ thượng hoàng

(thượng hoàng hay thái hoàng thái hậu?), Mãng mời Bình đế 1 chén rượu độc. Bình đế không nghi ngờ, uống hết chén rượu. May hôm sau, tin từ trong cung đưa ra, vua bệnh nặng qua đời.

HẾT QUYỀN MỘT

QUYỀN II

NGHIÊM QUANG

N

Nghiêm Quang tự là Tử Lăng, có một tên nữa là Tuân, người đất Dư Diêu ở Cối Kê. Tuổi trẻ có danh cao, học cùng Quang Vũ (1), giao du thân thiết.

Khi Quang Vũ lên ngôi vua, Nghiêm Quang đổi họ tên, ẩn thân không đến gặp. Nhà vua nhớ bạn hiền, ra lệnh dò la tìm kiếm. Nước về tâu rằng: có một chàng trai, khoác áo da dê, câu cá bên đầm. Vua nghe đó là Quang. Bèn sai đem xe kết tơ lụa điêu, tức loại xe thiêng tử lung để đón hiền tài, đến mà đón Quang. Ba lần đến, ba lần về không. Sau rồi Quang cũng đến. Được mời ở cánh bắc quân lữ, giường gối sang trọng, sớm chiều có đại quan triều đình dâng các món ăn ngon.

Quan tư đồ Hầu Bá với Quang là chỗ bạn cũ rất thân, khiến chức ây tào tên là Tử Đạo đưa thư đến Quang, mong rằng Tử Đạo dùng tài n nói, mà vẫn cho Quang đuối lý.

Tử Đạo đến, Quang không đứng lên chào hỏi, ngồi xổm bó gối trên giường. Nhận thư, mở ra mà bảo:

- Ông ngu si quá! Thân là tam công, lại nguyện xin làm đứa nhỏ hen cho người sai bảo.

Tử Đạo đáp:

- Địa vị mức chân vạc (2), chẳng ngu si đâu.

Quang nói:

- Thế ông được sai đến đây để nói gì?

Tử Đạo nói với Quang điều Bá dặn nói.

Quang bảo:

- Nay, ông tự bảo mình không ngu, mà lại nói năng như vậy, chẳng phải là ngu si quá cỡ hay sao? Bảo cho ông biết, thiên tử mời ta ba lần, rồi ta mới đến. Đến vua ta còn chẳng buồn yết kiến, lại đi yết kiến bầy tôi hay sao?

Tử Đạo xin Quang viết thư trả lời. Quang nói:

- Ta không rảnh tay để viết thư.

Rồi ném mảnh trát (3) xuống đất, miệng đọc thư trả lời:

"Người bạn làm quan, tước vị chân vạc, như vậy là đúng lầm. Làm quan ôm nhân đỡ nghĩa như anh, thiên hạ ai cũng mừng rõ trong lòng. Lời nói ngọt ngào, ninh mát của tôi, đến đây xin hết."

Bá tâu lại lời thư. Vua cười, nói rằng:

- Thằng cha khùng này, điên khùng quá cỡ!

Rồi ngay trong ngày hớn hở sai đánh xe đến gặp Quang. Quang nằm, không ngó dậy chào. Nhà vua cũng lên giường nằm, nhịp tay vỗ bụng, miệng hỏi cố nhân:

- Tử Lăng ơi! Tử Lăng ơi! Không giúp đỡ nhau, là cớ làm sao?

Quang ngủ không đáp. Ngủ một lúc lâu, mở mắt nhìn tận mặt vua mà rằng:

- Ngày xưa đức của Đường Nghiêu sáng láng rực rỡ, vậy mà mới nghe đến chuyện nhường ngôi, Sào Phủ còn phải rửa tai. Kẻ sĩ mỗi người một chí, sao lại ép nhau quá vậy?

Vua nói:

- Ta lại thua nhà ngươi rồi.

Vua lên xe, thở than mà đi.

Rồi lại mời Quang đến gặp, ôn lại kỷ niệm ngày xưa. Vua từ tốn hỏi:

- Ngày xưa ta là kẻ thế nào?

Quang trả lời:

- Xưa, bệ hạ cũng sai nhiều.

Hai người nằm nghỉ chung giường, Quang gác chân lên bụng vua.

Sáng hôm sau, thái sư tâu:

- Vị khách hôm qua xúc phạm bệ hạ quá đỗi.

Vua cười mà rằng:

- Trẫm cùng cố nhân Tử Lăng nằm chung giường.

Bèn phong Quang làm gián nghị đại phu. Quang tạ từ không nhận tước phong, đến cày ruộng ở núi Phú Xuân (4). Người đời sau gọi chỗ Quang câu cá là đầm Nghiêm Lăng. Năm Kiến Vũ thứ 18, vua lại mời gặp riêng. Quang không đến. Thọ 80 tuổi, chết ở nhà. Vua thương lâm, xuống chiếu cho quận, huyện lấy một vạn tiền và một ngàn hộc thóc (5) ban cho người nhà Quang.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Hậu Hán Thư, Hoàng Phủ Mật Cao Sĩ Truyền).

CHÚ THÍCH:

(1) QUANG VŨ:

Tên là Lưu Tú, dòng dõi họ Lưu nhà Hán bên Tàu. Nhà Hán suy yếu, Vương Mãng cướp ngôi vua được 15 năm, Lưu Tú dấy binh, giết Vương Mãng, lên ngôi lấy hiệu là Quang Vũ, đóng đô ở Lạc Dương gọi là Đông Hán.

Chính Quang Vũ đã sai Mã Viện mang quân sang đánh nhau với Hai Bà Trưng, cướp nước ta, dựng cột đồng với lời thề "đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt".

(2) ĐỈNH TÚC: chân vạc.

Vạc biểu tượng cho uy quyền nhà vua. Chân vạc là những kẻ nâng đỡ, giữ gìn uy quyền nhà vua, tức các quan lớn ở triều đình.

(3) TRÁT:

Ngày xưa chưa có giấy, dùng miếng ván gỗ nhỏ để viết chữ, gọi là trát.

(4) PHÚ XUÂN:

Núi Phú Xuân ở phía tây huyện Đồng Lư tỉnh Triết Giang, cũng gọi là núi Nghiêm Lăng vì Nghiêm Quang đời Đông Hán từng cày ruộng ở núi

này. Trước núi Phú Xuân là sông Phú Xuân, mé sông có chỗ gọi là Nghiêm Lăng Lại, tương truyền xưa Nghiêm Quang câu cá ở đây. Nay, ở Nghiêm Lăng Lại có một phiến đá tên là Nghiêm Tử Lăng Điếu Đài (đài câu cá của Nghiêm Tử Lăng).

(5) HỘC:

10 dấu là 1 hộc, tương đương với 1 thùng thóc 10 cân ta.

TRẦN NGUYÊN

 Trần Nguyên tự là Trường Tôn, người đất Phong Xuyên ở hương Ngô. Cha là Khâm, nghiền ngâm sâu sắc sách Tả Thị Xuân hu (1), thờ Giả Hộ ở đất Lê Dương làm thầy, đồng thời với Lưu Hâm, hưng lập ra một trường phái riêng, xưng là Trần Thị Xuân Thu.

Vương Mãng theo Lưu Hâm mà học về Tả Thị, phong Trần Khâm làm Áp Nạn tướng quân.

Từ tuổi niên thiếu, Nguyên theo cha học đạo lý nơi sách Tả Thị Xuân Thu. Khâm là bậc sáng suốt, suy nghĩ cao sâu, hiểu biết hơn gười, dùng lời đương thời mà giải thích tư tưởng hàm chứa trong lời ỏi của người xưa. Được cha giảng dạy, Nguyên có kiến năng, buổi đầu iên hiệu Kiến Vũ (2), nhận chức lang (3) trong triều đình. Bấy giờ guyên và Trịnh Hưng, Hoàn Đàm, Đỗ Lâm được coi là những học giả ảng tôn kính. Hai người bàn luận rồi dâng sớ tâu vua xin lập một khoa ảng dạy về Tả Thị Xuân Thu.

Quan bá sī Phạm Thăng tâu rằng Tả Thị Xuân Thu hời hợt, nông nặc. Không nên lập. Nguyên nghe được, đến thẳng cửa khuyết dâng sớ tâu rằng:

"Bệ hạ dẹp loạn, đem triều đình trở về chính đạo. Văn võ đều được i dùng. Văn cũng như võ, đều có công lao.

"Bệ hạ là bậc hiểu sâu thấy rộng, yêu quý kinh nghệ (4), gạt bỏ ngoài tai những lời xằng bậy nhỏ nhen. Mỗi khi lâm triều, thường ng bàng tôi giảng luận đạo lý thánh nhân. Hắn đã biết rằng Khâu Minh là bậc rất hiền (5), trực tiếp học hỏi nơi đức Khổng Tử. Đời sau, n Công Dương (6) và Cốc Lương (7), nhờ vào truyền khẩu (8) mà

viết được thành sách. Cho nên, xuống chiếu lập khoa giảng dây về sách Xuân Thu của Tả Khâu Minh là đúng vậy. Lập rồi, xin hỏi ý kiến các quan, không kể chức tước cao thấp, xin hỏi ngay cả những vị chức tước thấp nhất về những ý tưởng hàm chứa trong lời lẽ của họ Tả. Cần phải tra cứu, xét hỏi kỹ lưỡng, không như những kẻ mê muội đăm chìm, khăng khăng thủ cựu, cố chấp bám víu vào ngôn từ suông, huyễn rỗng tuôn, khiến cho suy tưởng lầm đường lạc lối, không thấy được thực sự đâu là đạo vậy.

"Nay đạo học Tả Thị ít được quảng bá, lại còn bị nhiều trường phái khác xuyên tạc đảo điên. Nói rằng ít được truyền bá vì có giá trị tầm thường, là không đúng vậy. Kìa như âm nhạc, khi đạt đến mức độ cực hay, không phải là thứ âm nhạc mà đại chúng xô bồ ưa thưởng thức. Vì thế mà Bá Nha phải đập đàn (9). Vật cực kỳ quý báu, đại chúng không biết là quý mà yêu thích. Vì thế mà Biện Hòa đã khóc đến chảy ra máu mắt (10). Nay cả đến bậc đức độ thánh nhân như đức Trọng Ni mà đời cũng chẳng dung (11), huống hồ những dòng chữ nghĩa viết trên tre lụa từ bao đời trước, ý tưởng sâu kín, nghe đến nhức đầu ván óc như sấm động bên tai. Cho nên người ta xếp lại cất đi, không ngồi ngàng đến, cũng là lẽ thường tình vậy. Bệ hạ là bậc rất mực sáng suốt ngoài ngài ra, còn ai có thể xét đến giá trị đạo học Tả Thị đang im lìn trên tre lụa?

"Thần là Nguyên, trộm nghe bọn Phạm Thăng nói rằng tiên đế không coi Tả Thị Xuân Thu là kinh sách, nên không đặt chức quan bá sĩ để nghiên cứu sách này. Các vua đời sau nên noi theo như vậy.

"Thần ngu muội nghĩ rằng: nếu vua đời sau chỉ việc răm rắp lèn những gì vua trước đã làm, thì Bàn Canh (12) không cần rời về Ân Chu công (13) không cần đóng quân ở Lạc Ấp, bệ hạ cũng không cần đóng đô ở sơn đông (14). Xưa, Hiếu Vũ hoàng đế (15) ưa thích đọc sách của Công Dương, thái tử Vệ lại ưa sách của Cốc Lương. Vua xuống chiếu ra lệnh thái tử phải học sách của Công Dương, không được họ sách của Cốc Lương. Rồi suốt thời gian Hiếu Tuyên hoàng đế (16) ngồi, Vệ thái tử ưa sách Cốc Lương, nên đã một mình học theo sách

ấy. Kịp khi thái tử lên ngôi, kiên nhẫn đanh thép luận bàn, sách họ Cốc Lương nhờ vậy nổi danh, cùng với sách họ Công Dương tồn tại đến nay. Xem vậy, vua trước vua sau, mỗi vua có chủ trương riêng, vua sau không cần rắp theo khuôn thước.

"Ngày nay đang buổi thanh bình, xếp việc binh nhung, lo nghĩ phát huy thánh nghệ, hướng vào Nho học mà theo, đèn trăng phân biệt rõ ràng, xây dựng đạo học Tả Thị, giải thích tư tưởng thánh nhân chất chứa ở trong, gạt bỏ những điều mù mờ huyền hoặc do học giả các đời thêm thắt, giúp cho kẻ đi học ở các đời sau không còn gì phải thắc mắc nghi ngờ. Ấy là công nghiệp lớn lao, rủ xuống cả muôn đời, may cho thiên hạ lầm vạy."

Sớ tâu xong, vua ra lệnh quần thần cùng thảo luận. Phạm Thăng lại cùng Nguyên bàn cãi hơn 10 vấn nạn. Sau cùng vua quyết định lập một khoa chuyên học về Tả Thị Xuân Thu.

Nguyên vì tài cao mà nổi danh. Vua phong làm chức tư không ở Lý Thông phủ.

Quan đại tư nông Giang Bằng tâu rằng: nên dùng chức tư lệ hiệu úy, dưới quyền tam phủ, kiểm soát tam công.

Nguyên cũng dâng sớ tâu rằng: không nên có chức tư sát công phụ (17).

Vua nghe theo, bỏ Lý Thông phủ.

Nguyên lại xin vua bỏ phủ tư đồ Âu Dương Hấp và trình bày những điều nên làm trong lễ tế giao (18). Vua không thể theo đề nghị của Nguyên. Nguyên cáo bệnh từ quan mà đi. Tuổi già, chết ở nhà.

(Căn cứ vào các sách sau mà tham khảo và tu chính: Hậu Hán Thư, Hán Văn Tuyển)

CHÚ THÍCH:

(1) XUÂN THU:

Sách Xuân Thu do đức Khổng Tử dùng bộ sử nước Lỗ mà biên soạn thành, ngài dùng ngôn từ của bậc thánh nhân để khen chê, phân biệt thiện ác cực phân minh. Sách được tôn kính, gọi là kinh. Dương thời ngài, mãi cho đến bây giờ, thường truyền tụng rằng: Khổng Tử viết kinh Xuân Thu mà bọn loạn thần tặc tử sợ (Khổng Tử tác Xuân Thu nhi loạn thần tặc tử cụ).

Sách Xuân Thu của Khổng Tử, ghi việc 12 đời công ở nước Lỗ (thời nhà Chu, vua chư hầu được ban tước công), bắt đầu từ năm thứ nhất đời Lỗ Ẩn công, tức năm thứ 49 đời Chu Bình vương cho đến năm thứ 14 đời Lỗ Ai công, tức năm thứ 39 đời Chu Kinh vương, một thời gian lịch sử dài 242 năm.

Đây là thời gian nhà Chu suy yếu, nước Tần rối loạn. Bọn chư hầu hùng mạnh nổi lên, lấn quyền thiên tử, tranh giành chém giết, cướp đất của nhau, chư hầu mạnh nhất xưng bá ra hiệu lệnh cho các chư hầu khác phải răm rắp tuân theo. Trong 242 năm trước sau có ngũ bá gồm: Tề Hoàn công, Tấn Văn công, Tần Mục công, Tống Tương công và Sở Trang vương. Sử gia gọi là thời đại hỗn loạn. Nhân sách Xuân Thu của Khổng Tử ghi lại thời đại hỗn loạn ấy, đời sau gọi là thời đại Xuân Thu.

TẢ THỊ XUÂN THU:

Tả Khâu Minh là bậc hiền nhân, coi giữ sách ở nhà thái sử, đã đưa bộ sử ký nước Lỗ cho đức Khổng Tử biên soạn thành kinh Xuân Thu.

Khổng Tử giao Xuân Thu cho đệ tử. Lời lẽ thánh nhân cô đọng mà ý tưởng bao la. Học trò mỗi người bàn theo một cách riêng.

Tả Khâu Minh e rằng các đệ tử đức thánh, mỗi người cứ theo ý riêng mà suy xét, có thể làm sai lạc sự kiện đích thực của lịch sử. Do đó, ông đem sử ký nước Lỗ dựa theo kinh Xuân Thu mà viết thành truyện cho rõ ý thánh nhân, đồng thời bảo toàn được sử kiện. Đời sau gọi là Tả Thị Xuân Thu, cũng gọi là Tả Thị Truyện, hay Xuân Thu Tả Thị Truyện nghĩa là họ Tả giải thích kinh Xuân Thu để dạy dỗ người đời.

Truyện nghĩa là dạy bảo. Âm "truyền" nghĩa là truyền từ người này sang người khác như truyền vị là truyền ngôi, truyền đạo, truyền tin... Sách được gọi là truyện, xưa có nghĩa là sách dạy bảo người đời, có giá

trị cao nhưng còn ở dưới kinh.

(2) KIẾN VŨ:

Niên hiệu của vua Quang Vũ, người trung hưng nhà Hán, dựng nên triều đại Đông Hán, tên là Lưu Tú, làm vua 33 năm, có hai niên hiệu: Kiến Vũ (25 - 56), Trung Nguyên (56 - 58).

Niên hiệu Kiến Vũ năm thứ nhất, nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ nhất, năm đô hộ thứ 136. Niên hiệu Trung Nguyên năm thứ nhất, ta bị Tầu đô hộ lần thứ hai, năm đô hộ thứ 14.

(3) LANG:

Đời Tần đặt ra chức lang, một chức quan ở bên cạnh vua để giúp đỡ và bảo vệ. Đời Hán, triều đình vẫn giữ chức quan này, chuyên về việc túc vệ thị tòng, nghĩa là theo hầu bên vua để giúp đỡ và bảo vệ.

(4) KINH NGHỆ: ngũ kinh và lục nghệ.

Ngũ kinh gồm các sách Thi, Thư, Dịch, Lễ, và Xuân Thu. Nguyên, trước nạn phân thư của nhà Tần, có Lục Kinh (sáu pho sách quý). Sau nạn phân thư, kinh Nhạc thất truyền.

Lục nghệ: sáu tài nghệ mà kẻ sĩ Nho gia thường luyện tập, gồm Lễ, Nhạc, Xạ (bắn cung, nỏ), ngự (đánh xe), thư (viết chữ), sổ (toán pháp).

(5) BẬC HIỀN:

Theo Nho học, hiền là bậc có đạo đức cao, hiểu biết rộng.

(6) CÔNG DƯƠNG:

Một vị quan văn đời Chu mạt, họ Công Dương, tên chữ là Cao, chiêm ngưỡng Khổng Tử, thán phục Tả Khâu Minh, yêu quý tác phẩm Xuân Thu, soạn thảo một bộ để bổ túc, bảo tồn và phát huy đạo học, gọi là Công Dương truyện.

(7) CỐC LƯƠNG:

Người nước Tần thời Chiến Quốc, tham khảo và biên soạn thêm bộ truyện để giải thích ý nghĩa hàm chứa súc tích trong kinh Xuân Thu, gọi là Cốc Lương Truyện.

(8) NHỜ TRUYỀN KHẨU:

Tại sao đời sau Tả Khâu Minh, bọn Công Dương, Cốc Lương không

đọc thăng ngay sách của họ Tả mà phải nhờ vào truyền khẩu để viết thành sách?

Sách Xuân Thu có giá trị lịch sử, lại kiêm cả giá trị phê bình lịch sử, thăng thắn thưởng thiện phạt ác, như những nhát búa rìu chém vào hồn quân cùng gian thần tặc tử (Xuân Thu phủ việt - búa rìu của kinh Xuân Thu). Do đó, sách viết xong được dấu cất, truyền cho những người được chọn lọc, vì Tả Khâu Minh e bọn hôn quân cùng gian thần tặc tử làm khó dễ, hủy diệt sách. Đoàn hậu bối như Cốc Lương, Công Dương không có may mắn được đọc chính bản, nhờ vào truyền khẩu và viết thành sách. Sách của hai học giả này có giá trị cao, được xếp vào loại truyện, tức loại sách xứng đáng để cho người đời học theo.

XUÂN THU TAM TRUYỆN:

Tả Khâu Minh Truyện, Công Dương Truyện, Cốc Lương Truyện là 3 bộ truyện có giá trị diễn nghĩa và chú giải kinh Xuân Thu của đức Khổng phu tử, gọi là Xuân Thu Tam Truyện.

Kinh Xuân Thu và Tả Thị Xuân Thu Truyện được các bậc danh Nho bên Tàu nối đời học tập, đời này truyền dạy cho đời sau, liên tục không dứt đoạn. Những suy ngẫm về Xuân Thu có nhiều dị đồng, do đó chia thành những chi khác nhau, giống như một cây đại thụ, một gốc xum xuê nhiều cành lá. Trần Khâm, Lưu Hâm đều là những cành tươi tốt, sứ sách lưu danh. Con Khâm là Trần Nguyên có viết pho Tả Thị Đồng Dị được đời sau truyền tụng là một danh tác.

(9) BÁ NHA ĐẬP ĐÀN:

Bá Nha người đời Xuân Thu, làm quan thượng đại phu nước Tống, đi sứ nước Sở về đến sông Hán Dương, gặp đêm trăng thanh gió mát, ngừng thuyền lại gẩy đàn. Trên bờ có Tử Kỳ đi kiếm củi về, đứng lại lắng nghe. Đàn đứt dây. Bá Nha buông đàn, nghĩ: "Ở nơi rừng thẳm non cao này, hẳn có bậc kỳ nhân nghe trộm tiếng đàn ta." Bèn lên bờ tìm, gặp được Tử Kỳ. Bá Nha mời xuống thuyền, đàm đạo tâm đầu ý hợp. Bá Nha đàn một khúc, Tử Kỳ khen: "Thật hay. Đại nhân ý đang vời vời ở non cao". Bá Nha đàn khúc khác, Tử Kỳ trầm ngâm bảo: "Người trí như nước. Cuồn cuộn chí đại nhân ở giòng nước chảy". Qua một đêm, hai người tri âm kết nghĩa anh em. Bá Nha mời Tử Kỳ cùng về triều đình. Tử Kỳ đáp: "Còn cha mẹ già ưa sống nơi thôn dã, không thể bỏ đi xa." Hai người chia tay, hẹn ngày này năm sau tái ngộ ở đây.

Đúng hẹn, Bá Nha ôm đàn đến gảy, không thấy Tử Kỳ. Hỏi ra mới biết kẻ tri âm đã qua đời. Bá Nha đến trước mộ Tử Kỳ bày lễ, đem đàn gảy khúc thê lương rồi đập đàn, nguyện trọn đời không đàn nữa.

(10) BIỆN HÒA KHÓC CHẢY MÁU MẮT:

Đời Đông Chu Liệt Quốc, ở núi Kinh Sơn nước Sở, có người tên là Biện Hòa đem một khối đá nói trong có ngọc, dâng cho Sở Lệ vương. Vương khiếu thợ xem xét, thợ nói chỉ là một tảng đá mà thôi. Vua giận, khiến chặt chân trái Biện Hòa, vì tội dối vua. Tới đời Võ vương, Biện Hòa lại đem khối đá ấy đến dâng. Thợ ngọc cũng nói chỉ là một khối đá mà thôi. Võ vương giận, khiến chặt chân phải của Biện Hòa. Tới đời Văn vương, Biện Hòa vẫn muốn đem dâng ngọc, nhưng vì đã cụt hai chân, không đi được, đành ngồi dưới chân núi Kinh Sơn, ôm khối đá mà khóc ba ngày ba đêm, máu theo nước mắt trào ra, hận vì ngọc mình mình biết mà người đời không biết, cho là khối đá tầm thường. Văn vương biết chuyện, sai đón Biện Hòa vào triều, lại khiến thợ ngọc bổ khối đá ra, quả nhiên ở trong có viên ngọc bích cực đẹp. Văn vương đặt tên viên ngọc ấy là Hòa Thị Bích.

(11) TRỌNG NI ĐỜI KHÔNG DUNG:

Trọng Ni là tên tự của đức Khổng Tử. Ngài sống thời Xuân Thu, một thời cực loạn trong lịch sử Tầu. Những việc thương luân bại lý, vì danh lợi xéo đạp lén nghĩa tình xảy ra hàng ngày. Ngài để xướng đạo học nhập thế, phát huy nhân tính thiện hảo, xây dựng hạnh phúc đích thực đồng đều cho cuộc sống của tất cả mọi người. Vua các nước chư hầu nhà Chu không dung ngài vì triết đạo của ngài làm voi cạn giòng sông tham và đục trong lòng họ.

"Đến nước Trịnh, thầy trò lạc nhau. Khổng Tử đứng một mình ở cửa thành phía đông. Người nước Trịnh nói với thầy Tử Cống:

- Cửa phía đông có người, trán giống trán vua Nghiêu, cổ giống cổ Cao Dao, vai giống vai Tử Sản, từ hông trở xuống kém vua Vũ ba tấc, thất thủ băn khoăn như chó nhà có tang.

Tử Cống kể đúng như vậy với Khổng Tử. Ngài nghe, lấy làm vui, cười mà rằng:

- Vóc dáng có sai lầm, nhưng bảo rằng giống như con chó nhà có tang thì đúng quá! Đúng quá!"

(Khổng Tử Thế Gia - Tư Mã Thiên)

NGHIÊU: vị vua đời thượng cổ, được tôn là bậc vua thánh, họ Ý Kỷ, tên Phóng Huân. Mẹ vua tên là Khánh Đô, có thai 24 tháng mới sinh ra ngài ở đất Đơn Lăng. Năm 20 tuổi lên ngôi vua, đóng đô ở Bình Dương. Làm vua mà ở nhà cỏ, thèm đất. Dưới thời ngài, mọi người dân đều an cư lạc nghiệp, hạnh phúc vui vầy, ngay thẳng lương thiện, cửa nhà không phải cài then, cửa rơm ngoài đường không ai nhặt.

CAO DAO: một vị thánh thời thượng cổ, có tài kinh bang tế thế, có đức cảm hóa mọi người, làm quan trong triều vua Nghiêu và vua Thuấn.

Tử Sản, người đời Xuân Thu, tự là Công Tôn Kiền, làm quan đại phu nước Trịnh, học rộng, có tài kinh luân.

VUA VŨ: người có công trị thủy, gốc Việt, đã viết ở bài "tự đê tựa" của tác giả Âu Đại Nhậm.

CON CHÓ NHÀ CÓ TANG: con chó cổ sứ mạng coi nhà, để phòng kẻ lừa. Nhà có tang, nhiều kẻ lừa vào ra, sứ mạng coi nhà của con chó không còn nữa. Bậc thánh nhân có sứ mạng giữ gìn đạo lý, phát huy nhân tính cho con người. Gặp buổi Xuân Thu, lòng người diên dảo, trọng lợi trước mắt, rẻ rúng đạo trời, không màng đến sứ mạng của thánh nhân. Vậy nên Khổng Tử thấy lời người nước Trịnh tả ngài "thất thểu băn khoăn như con chó nhà có tang" rất là đúng!

TRÚC BẠCH: tre và lụa.

Xưa chưa có giấy để viết chữ, người ta viết lên thẻ tre hoặc tấm lụa. Do vậy, trúc bạch là hình ảnh biểu tượng cho kinh điển, sử, sách.

(12) BÀN CANH THIÊN ĐÔ SANG ÂN:

Bàn Canh là vị vua thứ 17 của nhà Thương, làm vua 28 năm. Nhà Thương ban đầu đóng đô ở đất Bạc. Đến đời Tổ Ất, vị vua thứ 11, rời đô sang đất Cảnh. Đất Cảnh thường hay bị nạn lụt, dân tình khốn đốn. Vì thế, Bàn Canh phải thiên đô sang đất Ân. Đến năm Bàn Canh thứ 13, đổi quốc hiệu là Ân.

(13) CHU CÔNG ĐÓNG QUÂN Ở LẠC ẤP:

Chu Vũ vương diệt nhà Thương, dựng nên triều đại nhà Chu, đóng đô ở Hạo Kinh, cũng gọi là Cảo Kinh hay Kiểu Kinh, nay ở phía tây thị trấn Tây An, tỉnh Thiểm Tây.

Chu Vũ vương cho Vũ Canh, con trai của Trụ vương làm Ân hầu, ở lại Ân Đô thờ phụng tổ tiên. Vũ vương lại cho 3 em ruột mình là Quản Thúc, Thái Thúc và Hoắc Thúc đến giúp Vũ Canh, đồng thời cũng để giám sát,

nên ba vị này được gọi là Tam Giám.

Chu Vũ vương làm vua được 2 năm, bị trọng bệnh, băng hà. Con là Cơ Tụng mới có 13 tuổi kế vị, tức Chu Thành vương.

Thành vương thơ ấu, triều nhà Chu mới dựng được 2 năm, thể chế chưa có nền móng vững vàng, nên Chu Công Đán, em ruột Vũ vương phải hết lòng hết sức phò tá cháu là Thành vương. Lịch sử quen gọi Chu Công Đán là Chu Công.

Các em của Chu Công là bọn Quản Thúc, Thái Thúc, Hoắc Thúc ở ngoài, một mặt phao tim Chu Công muốn cướp ngôi, một mặt liên kết với Vũ Canh - con của Trụ vương - xúi dục các bộ lạc Đông Di nổi loạn.

Chu Công Đán cùng Thái công Lã Vọng Đông chinh, ba năm ròng mới dẹp yên phản loạn, giết Vũ Canh. Quản Thúc thẹn mà tự sát. Chu Công cách chức Hoắc Thúc, bắt Thái Thúc sung quân. Nhận thấy Hạo Kinh ở về phía tây, xa xôi khó bề chế ngự giải đất chư hầu miền đông, bèn lập thêm một đô thành ở phía đông, gọi là Lạc Ấp (nay là Lạc Dương, thuộc tỉnh Thiểm Tây). Các hậu duệ nhà Thương, ngoan cố chống đối nhà Chu, gọi là ngoan dân, được đem về cho ở Lạc Ấp, lại cho đóng quân ở đấy để kiểm soát.

Từ đấy, nhà Chu vững vàng với hai đô là Hạo Kinh ở phía tây và Lạc Ấp ở phía đông.

(14) ĐÓNG ĐÔ Ở SƠN ĐÔNG:

Nhà Hán gồm Tiền Hán và Hậu Hán. Hán Cao Tổ sáng lập nhà Hán, ban đầu đóng đô ở Lạc Dương, sau dời về Trường An (nay là Tây An, tỉnh Thiểm Tây). Suốt 210 năm đóng đô ở đây, lịch sử gọi là Tây Hán, cũng gọi là Tiền Hán.

Sau họa Vương Män, Lưu Tú trung hưng nhà Hán, đóng đô ở Lạc Dương (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây). 12 đời vua với 195 năm ròng, lịch sử gọi là Đông Hán, cũng gọi là Hậu Hán.

Trần Nguyên nói với Quang Vũ "Bệ hạ cũng không cần đóng đô ở sơn đông", không có nghĩa là Quang Vũ đóng đô ở tỉnh Sơn Đông, mà có nghĩa là Quang Vũ đóng đô ở phía đông dãy núi chạy ngang tỉnh Thiểm Tây. Phía tây núi là Trường An, phía đông là Lạc Dương.

(15) HIẾU VŨ HOÀNG ĐẾ:

Tức Hán Vũ đế, vị vua thứ 6 đời Tây Hán (kể cả Lữ Hậu là vua thứ 3), làm vua 54 năm.

(16) HIÊU TUYÊN HOÀNG ĐỀ:

Tức Hán Tuyên đế, vị vua thứ 8 đời Tây Hán (kể cả Lữ Hậu là vua thứ 3), làm vua 25 năm.

(17) TƯ SÁT CÔNG PHỤ:

Bốn chức quan ở cạnh vua để giúp đỡ vua, gọi là tứ phụ: sư, bảo, nghi và thừa.

(18) TẾ GIAO: tế trời.

Thời quân chủ, Tế giao rất quan trọng. Sau đây trích ra chuyện Khổng Tử bỏ nước Lỗ ra đi vì vua Lỗ không cẩn trọng trong việc tế giao:

"Vua Lỗ bỏ việc chính sự. Tử Lộ thưa:

- Phu tử nên đi thôi.

Khổng Tử nói:

- Nước Lỗ sắp tế giao. Nếu nhà vua chia thịt tế cho các đại phu thì ta có thể ở lại được.

Kết cục, Hoàn Tử nhận đoàn nữ nhạc của Tề. Vua ba ngày không màng đến chính sự. Tế giao, không chia thịt cho các đại phu. Khổng Tử bèn bỏ đi."

(Sử Ký Tư Mã Thiên, quyển 47)

TRẦM PHONG

Trầm Phong tự là Thánh Thông, người đất Ô Trình ở Cối Kê. Dưới thời niên hiệu Vĩnh Bình, làm chủ bộ trong quận, tức chức quan ghi chép mọi chuyện lớn bé xảy ra trong quận hạt. Rồi được đổi làm thái thú Linh Lăng.

Phong làm thái thú, thượng tôn pháp luật, thận trọng dùng hình. Tội nhân đến trước cửa công, không vội giam vào ngục thất. Tội trạng chưa rõ, dùng lời hỏi cung, không tra tấn đánh đập, dù chỉ đánh nhẹ bằng roi. Phong lại bỏ hẳn hình phạt xử tử giữa chợ, vì cách xử này đã làm nhục nhã tội nhân trước khi thọ hình. Đối với bạn chốn quan trường, nếu ai phạm lỗi, Phong không bao giờ vội vã vạch ra, để mà chê trách. Ngược lại, nếu có người nào làm được điều gì đúng đắn phải lẽ, Phong tất thuật lại, khiêm tốn ngợi khen: "Làm thiện như vậy, viên thái thú này, không sao theo kịp."

Làm quan 7 năm, dưới thời niên hiệu Kiến Sơ, trong xứ Trầm Phong trị nhậm, cỏ chi mùi thơm sắc tía mọc lên, cành lộ từ trời sa xuống. Bàn về những hiện tượng báo điềm lành ấy, thấy rằng đều ứng với việc Trầm Phong cai trị, giáo hóa người dân vậy.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Cối Kê Điển Lục, Sở Kỷ)

CHÚ THÍCH:

VĨNH BÌNH:

Niên hiệu của Hán Vũ đế, vua thứ 2 thời Đông Hán, ở ngôi được 18 năm (58 - 76). Nước ta bị nhà Hán đô hộ lần thứ hai, năm đô hộ thứ 16 - 34.

KIẾN SƠ:

Niên hiệu của Hán Chương đế, vua thứ 3 thời Đông Hán. Chương đế ở ngôi 13 năm (76 - 89), đặt 3 niên hiệu: Kiến Sơ, Nguyên Hòa, Chương Hòa; Nước ta bị Bắc thuộc lần thứ 2, năm đô hộ thứ 34 - 47.

CHÂU DƯƠNG:

Là 1 trong 9 châu do người Tầu chiếm cứ. Huyện Giang Đô ở tỉnh Giang Tô ngày nay, xưa thuộc về địa phận châu Dương. Châu Dương, nguyên xưa thuộc về nước Việt ta, do tổ Kinh Dương vương dựng nước. Kinh Dương vương nghĩa là vua chúa Kinh và châu Dương.

CỐ PHỤNG
và CÔNG TÔN TÙNG
phụ thêm
ĐỒNG TỬ NGHI
và CHU TUẤN

 Cố Phụng và Công Tôn Tùng là xứ sĩ có nghĩa, có hạnh, ở Cối Kê.

Trong niên hiệu Vĩnh Nguyên (1), Trương Bá người quận Thực làm thái thú Cối Kê, dâng biểu tiến cử Phụng làm thái thú Dĩnh Xuyên, Tùng làm tư lệ hiệu úy. Cả hai đều nức tiếng thơm, biết trọng dụng người hiền. Dân trong quận thi đua giữ gìn chí tiết, số người dùi mài kinh sách có đến vài ngàn. Kẻ đi ngoài đường cũng nghe vang vẳng tiếng tụng thi thư. Trước kia trong quận Cối Kê có Đồng Tử Nghi là bậc cao sĩ, quan đô úy Cối Kê là Nhậm Diên (2) lấy lễ mà tôn làm thầy. Do vậy, hiền sĩ, đại phu trong quận chen vai kéo đến cửa quan. Bấy giờ ở đất Thượng Ngu (3) có người tên là Chu Tuấn, uyên thâm kinh sách, được cử làm hiếu liêm.

Quận Cối Kê trước có Đồng Tử Nghi, Chu Tuấn, sau có Cố Phụng, Công Tôn Tùng, kẻ trước người sau nối nhau cùng nức tiếng hiền tài văn học.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Đông Quan Hán Ký, Hậu Hán Thu)

CHÚ THÍCH:

(1) VĨNH NGUYÊN:

Niên hiệu của Hòa đế, vị vua thứ 4 đời Đông Hán, làm vua được 17 năm, có 2 niên hiệu: Vĩnh Nguyên và Nguyên Hưng. Thời này, nước ta bị bắc thuộc lần thứ 2, năm đô hộ thứ 47 - 63.

(2) NHẬM DIÊN:

Hồi đầu niên hiệu Kiến Vũ, Hán Quang Vũ phong Nhậm Diên làm thái thú Cửu Chân, 4 năm bị triệu hồi.

Sách Bách Việt Tiên Hiền Chí ghi rằng Diên làm quan lương thiện, trọng hiền tài. Dân đất Việt văn học cao, nhiều hiền tài, có bậc cao sĩ như Đổng Tử Nghi, được Diên tôn kính, lấy lẽ mà thờ làm thầy.

Sử sách về sau thường theo Hậu Hán Thư mà chép rằng Nhậm Diên dậy dân lẽ nghĩa, cưới hỏi, cầy cấy là sai vậy. Đó chỉ là điều tự khoe khoang vụng về của người thực dân văn hóa phương bắc: Diên làm thái thú 4 năm, sao có thể thực thi được một công trình văn hóa vĩ đại như vậy? Đức thánh Khổng Khâu một đời mởi gói mòn trán cũng không giáo hóa được dân Tầu, đành làm một kẻ tị nhân, nghĩa là bị người xa lánh. Không lẽ Diên là thánh của các vị thánh sao?

(3) THƯỢNG NGU:

Tên đất, thuộc quận Cối Kê của giống nòi Bách Việt. Sách Hậu Hán Thư có ghi chuyện Mạnh Thường: "Mạnh Thường người làng Thượng Ngu, quận Cối Kê, làm quan thái thú quận Hợp Phố, trong quận không cấy được thóc lúa, duy có biển thì nhiều châu báu, ở liền với quận Giao Chỉ, thường thông thương buôn bán với nhau, rồi, đong thóc làm lương thực. Trước kia nhiều thái thú tham tàn, cưỡng bách người dân đi tìm hạt châu, không chừng mực nào, hạt châu dần dần rời sang cõi Giao Chỉ. Đến khi Mạnh Thường đến Hợp Phố, bỏ hết những tệ của các người trước, chưa quá một năm, hạt châu lại trở về, dân gian đều trở lại nghề cũ, ai cũng khen Mạnh Thường là thần minh. Nếu cả các quan thú, mục, ai cũng đều được như Mạnh Thường thì dân làm gì đến nỗi khổ mà phải làm phản."

TRẦN HIÊU

Trần Hiêu, tự là Tử Công, người làng Sơn Âm, cùng với Kỷ Bá là chõ láng giềng (1). Bá lấn hàng rào, chiếm đất của Hiêu. Hiêu không tranh chấp đòi lại đất. Sau, Bá tự hổ thẹn, trả lại đất đã chiếm. Hiêu từ chối, không nhận, dùng đất ấy làm đường làng (2). Quan thứ sử lấy làm lạ, hỏi Hiêu. Hiêu đáp: làng có đường làng. Hiêu có nhường gì đâu? Đó là đường làng vậy.

Thứ sử bèn dâng biểu, đặt tên làng ấy là làng Phong Nghĩa.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Anh Hiền Truyện, Cối Kê Điển Lục)

CHÚ THÍCH:

(1) Xưa, cứ 5 nhà ở một khu gọi là lân, tức láng giềng. Các nhà ở gần nhau mình cũng gọi là lân: hàng xóm láng giềng.

(2) Ngày xưa gọi một khu gồm 12.500 nhà là một hương (làng).

TRỊNH HOÀNH

Trịnh Hoành tự là Cự Quân, người làng Sơn Âm, quận Cối Kê, thiếu thời giữ chức sắc phu (1) trong làng. Quan thái thú sau 5 lần xét việc cấy cày mùa xuân, rất lấy làm lạ, bèn vời đốc bưu (2) đến mà hỏi han về nhân cách Hoành, rồi cử Hoành làm hiệu liêm.

Thầy của Hoành tên là Tiêu Huống, vốn người cùng quận, làm quan thái thú ở Hà Đông. Sở vương Anh mưu phản, lụy oan đến Huống. Huống bị triều đình bắt, dọc đường bệnh mà chết. Vợ con bị giam vào ngục, tra tấn đánh đập mấy năm liền. Học trò cùng các cố nhân, thầy đều thay tên đổi họ để tránh vạ lây. Duy một mình Hoành, got đầu như kẻ tử tội, tay mang phu chất (3), đến trước cửa khuyết ~~uang~~ ~~au~~ chương minh oan cho thầy. Nỗi oan sáng tỏ, toàn gia thuộc Huống được tha. Hoành thân để tang, đưa vợ con thầy về đến quê nhà.

Việc làm trọng nghĩa, Hoành được hiển danh. Vua phong chức sô lệnh (4) rồi thăng làm thái thú Hoài Âm. Hoành làm quan, hết lòng lo lắng chu toàn việc công, thuế má không làm cho dân phiền khổ. Mưa gió thuận hòa, hiêu trăng ngậm lúa mà đi trên đường (5).

Năm đầu niên hiệu Kiến Sơ (6) bốn lần đổi thay chức thượng thư lệnh. Theo chế độ cũ của nhà Hán, khi hết nhiệm kỳ làm thượng thư lang (7), được bổ ra làm huyện trưởng, gọi là lệnh sử thừa úy. Trước khi ra nhiệm sở mới, được dự bữa tiệc ở chức đài. Vì việc tổ chức tiệc rượu này, thường chỉ làm lấy lệ cho xong, chưa đủ lễ. Hoành tâu lên rằng: "Tiệc rượu chức đài (8) tiến triều quan ra nhiệm sở mới, được coi là đáng tôn trọng, nhưng thường lại quá sơ sài, rượu không đủ uống. Những người dự tiệc, phần đông không lấy làm vui. Xin khiến vị quan

phụ trách tiệc ấy, lấy thêm một ngàn thạch rượu, và quan lệnh sử (9) đích thân chủ tọa."

Vua thuận theo đề nghị ấy.

Những điều trần của Hoành, trước sau thảy đều có ích cho việc triều chính nhà Hán, được lưu trữ ở Nam cung, coi là cố lỵ, nên giữ gìn mà áp dụng.

Sau Hoành được bổ làm Bình Nguyên tướng, rồi lại được vời về triều, phong chức thị trung. Năm Kiến Sơ thứ 8, Hoành thay Trịnh Chúng làm đại tư nông. Trước khi Hoành nhận chức này, từ lâu 7 quận Giao Chỉ, mỗi khi cống hiến, phải vận chuyển bằng đường biển. Sóng to gió lớn, thuyền bè chìm đắm khá nhiều. Hoành đến nhận chức, tâu lên xin được mở đường, bắc cầu ở Linh Lăng và Quế Dương. Nhờ vậy, việc giao thông được thuận tiện, kẻ đi người lại vui vẻ yên lòng.

Ở chức 2 năm, lo liệu thực thi nhiều điều tốt đẹp. Niên hiệu Vĩnh Hòa (9) thứ nhất, Hoành thay Đặng Bưu làm quan thái úy, tấu trình vạch tội Trương Lâm thượng thư hối mại uy quyền, a dua kết bè, làm điều phạm pháp. Nhà vua căn vặn quở trách. Hoành mang bệnh mà chết. Vua sắc cho tẩm liệm khăn sô áo vải, quan tài gỗ mộc (10) không sơn, đưa về quê nhà chôn cất.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Viên Hoành (cũng đọc là Hoằng) Hậu Hán Kỷ, Tạ Thừa Phạm Diệp Hậu Hán Thư)

CHÚ THÍCH:

(1) SẮC PHU:

Viên chức coi việc cấy cày trong 1 hương. Chữ hương thường được dùng với nghĩa là làng. Nhà Hán, một khu gồm 12.500 nhà gọi là một hương.

(2) ĐÔC BƯU:

Một chức quan thời Hán bên Tầu, phụ giúp quan thái thú kiểm soát, đốc thúc, xét hỏi công việc trong quận.

(3) PHU CHẤT:

Dao dùng để chém ngang lưng tội phạm. Trịnh Hoành mang phu chất đến trước cửa khuyết, tức ý Hoành săn sàng chịu chết chém ngang lưng.

(4) SÔ LỆNH:

Chức quan coi việc xe, ngựa cho nhà vua.

(5) HIÊU TRẮNG NGẨM LÚA:

Điềm lành, quan coi vùng là bậc hiền tài, người dân yên vui ấm no vì lúa ngô được mùa.

(6) KIẾN SƠ:

Niên hiệu của vua Chương đế, vua thứ 3 nhà Đông Hán, làm vua 13 năm, có 3 niên hiệu: Kiến Sơ, Nguyên Hòa và Chương Hòa. Nước ta bị nhà Hán đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 34 đến 47.

(7) LANG:

Đời Tần, đời Hán bên Tầu, quan về hạng lang đều là quan túc vệ, ở cạnh vua để giúp đỡ hoặc bảo vệ. Dưới triều nhà Hán bên Tầu, chức thượng thư lệnh cũng gọi là thượng thư lang.

(8) CHỨC ĐÀI:

Đời Hán, mỗi khi một vị quan được thăng chức thì triều đình mở tiệc mừng ở ngôi nhà lớn, gọi là đài chức.

(9) LỆNH SỬ:

Quan ở đài ngự sử, coi việc viết sử và can gián vua. Nhà Hán đặt ngự sử đài, gọi quan ngự sử là đài quan hoặc gián quan.

(10) VĨNH HÒA:

Niên hiệu thứ 3 của vua Thuận đế, vua thứ 7 của nhà Đông Hán, ở ngôi 19 năm, có 5 niên hiệu: Vĩnh Kiến, Dương Gia, Vĩnh Hòa, Hán An, Kiên Khang. Năm Vĩnh Hòa thứ nhất (136 sau TL), nước ta bị Hán thuộc

lần thứ 2, năm thứ 94.

(11) KHĂN SÔ ÁO VẢI, QUAN TÀI GỖ MỘC KHÔNG SƠN:
Đám tang của thường dân ít học đời Hán bên Tầu.

THÁI LUÂN

 Thái Luân tự là Kính Trọng, người ở Quế Dương, cuối niên hiệu Vĩnh Bình (1), làm cấp sự quan dịch, một chức quan nhỏ, chờ chực khi có việc, nhà vua sai khiến. Đến niên hiệu Kiến Sơ (2) làm tiểu hoàng môn, coi việc canh gác cửa cho nhà vua. Hòa đế lên ngôi, được thăng làm trung thường thị, ra vào trong triều, hầu cận bên vua để bảo vệ, giúp đỡ, góp ý luận bàn, mưu tính.

Luân học rộng, hiểu biết cao sâu, tính tình đôn hậu, việc làm thận trọng, thành thật tận tâm. Những khi phạm điều sai lầm, nghiêm chỉnh tự mình sửa đổi, cho đến trở nên chính đáng. Mỗi khi tắm gội, đóng cửa cài then, tạ từ không tiếp khách. Tắm xong, ra ngoài đồng nội phơi nắng hóng gió.

Sau, được thăng làm thượng phương lệnh (3). Năm Vĩnh Nguyên (4) thứ 9, được giao trọng trách coi việc rèn bí kiết cùng các loại khí giới khác. Bí kiết là loại kiếm báu, rất sắc bén, được coi là kiếm thần của nhà Hán. Cách rèn khí giới của Luân, không thứ nào không bền và sắc, làm thành phương pháp cho đời sau noi theo.

Luân lại còn là người đầu tiên làm ra giấy để viết.

Vốn xưa chưa có giấy, viết chữ lên thẻ tre hoặc lụa viền trắng. Lụa đắt tiền, thẻ tre nặng, cả hai đều không tiện dụng. Luân bèn nghĩ ra cách lấy vỏ cây, đay gai, vải nát, lưới cá rách mà chế ra giấy. Như vậy vừa đỡ tổn kém, vừa nhẹ, tiện dùng cho tất cả mọi hạng người giàu cũng như nghèo. Thiên hạ ai cũng cảm phục, gọi Luân là Thái Hầu Chỉ, nghĩa là tước hầu họ Thái làm ra giấy để viết chữ.

Năm Nguyên Sơ (5) thứ nhất, Đặng thái hậu thấy Luân làm túc vệ

đã lâu, bèn phong làm Long Đinh hầu, được ăn lộc 1 ấp 500 nhà. Sau, làm thái bộc ở cung Trường Lạc. Thái bộc là một chức quan coi việc xe ngựa cho nhà vua. Bấy giờ vua (6) nhận thấy lời văn trong kinh truyện, nhiều câu không chính đáng, bèn tuyển chọn những người giỏi về Nho học, cùng bác sĩ, sứ quan, đến đài Đông Quán, họp nhau, đổi chiếu mà sửa lại kinh truyện cho đúng với pháp lệnh nhà Hán. Luân làm thái bộc đã 4 năm, được vua chọn làm giám sát điều hành, coi sóc việc hiệu đính kinh truyện ấy.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Đông Quan Hán Kỷ, Hậu Hán Thư, Thủy Kinh Chú)

CHÚ THÍCH:

(1) VĨNH BÌNH:

Niên hiệu của Minh đế.

(2) KIẾN SƠ:

Niên hiệu của Chương đế.

(3) THƯỢNG PHƯƠNG LỆNH:

Chức quan nhà Hán, có nhiệm vụ rèn dao kiếm cho vua, cùng chế tạo, tu sửa các đồ trang trí trong cung điện. Thời Hán mạt lại chia thượng phương thành ba cánh: trung thượng phương, tả thượng phương và hữu thượng phương.

(4) VĨNH NGUYÊN:

Niên hiệu của Hòa đế.

(5) NGUYÊN SƠ:

Niên hiệu của An đế, vua thứ 6 thời Đông Hán bên Tầu, làm vua ¹⁹ năm, có 5 niên hiệu: Vĩnh Sơ, Nguyên Sơ, Vĩnh Ninh, Kiến Quang, Diên Quang (107 - 122 sau TL). Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ hai, năm đô hộ thứ 65 - 84.

(6) VUA:

Vua này là An đế nhà Đông Hán.

PHỤ CHÚ:

Nhân tài người Việt rèn kiếm quý, làm khí giới, làm giấy viết, hiệu đính kinh truyện cho nhà Hán. Điều này chứng tỏ Việt vượt trội Hán về văn minh kim loại và văn học.

Việt đem văn minh khai hóa cho Tầu, trong khi Tầu đem bạo lực đàn áp Việt.

Chung cục, Việt vẫn đòi lại quyền tự chủ, sống với văn minh nhân bản. Tầu thực dân bị quét ra khỏi nước, tự chuốc lấy ô danh bạo ngược, xâm lược.

Thuật làm giấy do tiên hiền Bách Việt Thái Luân sáng chế, được truyền sang Ấn Độ và từ đây lan rộng sang khắp vùng Trung Á. Vào năm 751, xảy ra cuộc chiến giữa nhà Đường (Tầu) và các Vương Quốc Ả Rập. Trong trận chiến này, do tướng Cao Tiên Tri thống lãnh, Tầu thua. Trong số tù binh bị Ả Rập (người Tầu gọi là Đại Thực Quốc) bắt, có thợ làm giấy. Năm 793 Iraq có xưởng làm giấy và từ đó lan ra khắp các nước láng giềng. Năm 900 đến Ai Cập. Sang năm 1100 truyền đến Maroc và các xứ Phi Châu. Vào năm 1150, người Ả Rập vượt biển qua Tây Ban Nha và xây xưởng làm giấy đầu tiên trên lục địa Âu châu. Đến năm 1189, xưởng làm giấy đầu tiên được dựng lên tại Pháp và từ cửa ngõ này, kỹ thuật làm giấy nở rộ khắp các châu lục.

VƯƠNG SUNG

Vương Sung tự là Trọng Nhiệm, người làng Thượng Ngu ở Cối Kê, thờ Ban Bưu làm thầy, học rộng biết sâu, không câu nệ vào chương cú. Nhà nghèo, không có sách. Sung thường đến tiệm sách ở Lạc Dương đọc nhở, nhìn qua một lần là nhớ trọn bộ. Có chiếu vời ra làm quan, vì bình không đến nhận chức. Ở nhà viết sách Luận Hành gồm 85 thiên, hơn 20 vạn chữ, phân chia vật thể thành những loại giống và khác nhau. Người đương thời hiềm nghi sách ấy không phải là chính phái.

Cuối thời Đông Hán, Thái Ung vào đất Ngô, được sách ấy trong trường, say mê đọc, dùng làm tài liệu để biện bác. Sau lại có Vương Lãng, coi đất Cối Kê, nghiên ngẫm sách ấy mà được coi là bậc kỳ tài xuất chúng.

Năm Sung gần 70 tuổi, ý chí và thể lực hao mòn suy yếu, viết Dưỡng Tính Thư gồm 16 thiên, chủ trương thuyết hạn chế dục vọng, di dưỡng tinh thần. Ông qua đời trong niên hiệu Vĩnh Nguyên.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Viên Tùng, Tạ Thừa, Hậu Hán Thư, Bảo Phác Tử để tham khảo và tu chính)

CHÚ THÍCH:

Triết gia Vương Sung (27 - 97), người Việt, có du học ở Trường An, không chấp nhận thái độ giả nhân giả nghĩa, nhân danh giáo hóa khai

quang để đô hộ, đàn áp, tước đoạt tự do, vắt cạn tài sản, rất đổi vắt cạn cả tình cảm của người dân nhược tiểu. Do đó ông không cộng tác với nhà Hán.

Thừa trẻ, chí lực sung mãn, ông viết Luận Hành, một hệ thống triết lý thực nghiệm, cụ thể tại thế. Mấu chốt của Luận Hành là các thiên Tề Thế, Tự Nhiên. Ông giảng luận rằng: bản thể vũ trụ hoàn toàn là một loại không có ý chí, vạn vật sở dĩ sinh diệt, chỉ vì âm dương nhị khí giao nhau.

Khi gần 70 tuổi, tuổi nhi bất hoặc, tri hành hợp nhất với lẽ vĩnh cửu của đất trời, ông viết sách Dưỡng Tính gồm 16 thiên, chủ trương tiết dục để nuôi thần. Đặc biệt các thiên Cốt Tướng, Thọ Khí, Thọ Thiên hoàn toàn nói về đạo thần tiên, đạo lý thực nghiệm để giải thoát tâm linh, một đạo lý truyền thống của người Việt.

Người Tầu, khi ông còn sống, có mời ra làm quan một cách lơ là chiêu lệ. Tác phẩm ông, họ không mấy quan tâm, để cho chìm đắm ở đất Cố Kê. Khi ông qua đời đã lâu, triết lý ông được tôn trọng, Tầu vội ôm lấy, lớn tiếng nhận ông là triết gia Tầu!

Người cộng sản với triết lý duy vật, đọc sách Luận Hành, viết và quảng bá Vương Sung là triết gia duy vật rạng danh từ 2000 năm trước. Họ không biết rằng Luận Hành và Dưỡng Tính là hai tác phẩm thiết yếu phải được gắn liền trong hệ thống triết lý của Vương Sung. Tách rời không còn ý nghĩa, gắn liền thì hoàn toàn khác biệt với duy vật.

DUƠNG PHU

D

Ương Phu tự là Hiếu Nguyên, người ở Nam Hải.

Triều vua Chương đế (1), tuyển chọn hiền lương. Phu viết văn sách trả lời đế ra, đệ trình lên vua, được phong làm nghị lang, tức một chức quan ở trong triều đình, chuyên về luận bàn phân biệt phải trái, đúng sai, nhận định những việc nên làm, nên tránh.

Hòa đế (2) nổi ngôi, cất quân đánh Hung Nô (3). Phu tâu:

"Mở triều đại mới, ắt phải dùng vũ. Giữ gìn cơ nghiệp, phải có văn học."

Vậy nên,

Nhà Chu (4) đánh thắng nhà Ân (5) thì có làm ra khúc hát *cất xếp can qua*. Thái Tông ngưng việc binh đao, thì lại thường tự nhủ rằng: "Thắng bằng mũ áo (6) hơn thắng bằng gươm giáo".

Sách sử ghi chép, có thuật lại rằng: các đấng tiên đế, khi có quân giặc man rợ tiến đến, thì đón mà đánh. Chưa từng bao giờ ra quân đánh trước. Cho nên, trong việc tang ma, đặt tên thụy (7) vua, luôn luôn ghép cùng chữ Hiếu, nhằm nói lên rằng vị vua quá cố, là đấng hiếu văn (8).

Kinh Thi có nói: "Doãn Văn Văn vương, khắc khái quyết hậu" (9), lại có nói rằng: "Trác bỉ vân Hán, vi chương vu thiên" (10). Ấy là nói về công đức hai bậc đế (11) ở đời trước vậy.

Nguyên xin bệ hạ, nối tiếp công đức cao đẹp của tổ tông xưa, mà không coi thường việc dùng binh vây."

Năm Vĩnh Nguyên (12) thứ 12, có nạn hạn hán. Vua truyền lệnh họp ở triều đình, cùng bàn luận về chính lệnh (13) để tìm những điều

đúng, sai (14). Phu tâu rằng:

"Theo như chế độ nhà Hán, kẻ sĩ các quận phải học thấu đáo ý nghĩa Hiếu Kinh (15). Xét chí và hạnh, người nào xứng đáng, bấy làm hiếu liêm (nguyên văn: tuyển cử hiếu liêm). Đạo hiếu là nền tảng của chế độ, cho nên đặt tên thụy vua, tất có chữ Hiếu, ấy là tỏ lòng cung kính đức hiếu của vua quá cố. Kìa tên Vương Mãng (16), mẹ chết không để tang, cả thiên hạ giết nó. Vậy mà bây giờ, công khanh, đại phu, có tin đau buồn cha mẹ qua đời, không được rời nhiệm sở để về đưa đám. Trong khi lê dân, cày sâu cuốc bãm, có lòng hiếu đẽ, lại được cấp cho chức tước phẩm trật. Đó là một việc bất công, không thể làm biểu nghi mẫu mực cho dân trông cậy nòi theo. Vả chăng, quận ấp xa xôi, kẻ gian giành giật, cướp bóc như rươi, thực khó tìm ra manh mối. Trên bất chính tham ô. Dưới a dua xu nịnh. Tiền của đút lót, uốn thẳng thành cong, đổi đen thành trắng, làm cho thiện ác lẫn lộn, rồi như tờ vò. Nếu như chính lệnh không có kỷ cương minh bạch, thì đạo trị dân, ôi thôi! suy vậy!"

Nay xin xuống chiếu, quan cũng như dân, trong cũng như ngoài, đều phải để tang cha mẹ 3 năm. Liêm khiết công bằng, ngay thẳng trị dân. Khuyến khích tuyển cử hiền sĩ, thăm nom vô về, hòa hợp với người dân đen thấp cổ bé miệng. Như vậy mới xứng đáng là vâng theo ý trời."

Vua theo lời bàn của Phu, xuống chiếu cấm chỉ các quan hưu tư (17) không được ý thế cậy quyền, làm điều gian tà. Những kẻ lật lọng, xuyên tạc luật pháp để mà bóc lột của dân, đục khoét của công; những kẻ gian ngoa, nói lời thêm bớt để mà chiếm đoạt tài sản không phải của mình; những kẻ luồn lọt, đút lót, hối lộ; đều là tội nhân vi phạm trọng tội.

Vua lại ban cho đồng đều, khắp cả thiên hạ, những người con trai nối dõi tông đường, được hưởng phẩm tước hai cấp; những người lực điền hiếu đẽ, đến tuổi già nua, được hưởng phẩm tước ba cấp; những người quan, quả, cô, độc, bệnh tật nan y, phát cho thóc gạo, 3 hộc một người (18).

Đương thời quận Nam Hải là phần lánh thổ của bộ Giao Chỉ (19), thứ sử (20) Giao Chỉ, mùa hạ đi tuần để thăm dân tình, mùa đông trở về Thiên Phủ. Thiên Phủ là nơi có một triều quan do vua phái đến, đón nhận tấu trình của quan địa phương, đem về trực tiếp dâng vua. Ngoài những phẩm vật cống hiến nhà vua, để mua chuộc lòng chức quan Thiên Phủ, thứ sử đã đem những vật quý báu, thổ sản hiếm lạ, làm đồ đút lót. Ấy là hành vi phạm trọng tội của quan thứ sử vậy. Nhân vì nhận thấy các phẩm vật cống hiến cũng như đút lót, có những vật tinh linh ngộ (21) đặc biệt, Phu bèn viết bộ Nam Duệ Dị Vật Chi (22), kể tên từng loại, bằng văn thể phúng (23). Từ sau khi Phu viết sách này, thả lưới bắt đồi mồi ngoài biển, tuyệt nhiên không được một con. Người ta bảo nhau rằng Phu cảm thông được với thần minh vậy.

Nhà Phu dựng ở ven sông, bên bờ phía bắc, tùng bách Lạc Dương được đánh về trồng nơi phía trước. Giữa đông giá lạnh, hoa tuyết tung bay, phủ khắp lá cành, thanh đẹp lạ lùng. Có người nhân thấy Phu hay hướng mặt, đăm đăm nhìn phía Hà Nam, bèn hỏi lý do. Phu đáp:

- Tự nhiên vậy thôi! Há có khác gì cỏ cây lay động giữa trời một cách tự nhiên vậy.

Sau, làm thái thú Lâm Hải, Phu lại viết bộ Lâm Hải Thủy Thổ Ký.

Người đời phục Phu là bậc hiểu biết cao sâu, rộng rãi khoáng đạt, không kết bè vào hùa, xu thời nịnh thế.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Phạm Diệp
Viên Hoành Hậu Hán Thư, Hoàng Cung Giao Quả Ký, Ngô Chẩn
Tam Tài Quả Ký)

CHÚ THÍCH:

(1) CHƯƠNG ĐẾ:

Vua thứ 3 nhà Đông Hán, làm vua 13 năm (76 - 89), có 3 niên hiệu: Kiến Sơ, Nguyên Hòa, Chương Hòa. Nước ta bị Đông Hán đô hộ (Bắc thuộc lần thứ 2), năm đô hộ thứ 34 - 47.

(2) HÒA ĐÊ:

Vua thứ 4 nhà Đông Hán, làm vua 17 năm (89 - 106), có 2 niên hiệu Vĩnh Nguyên, Nguyên Hưng. Nước ta bị Đông Hán đô hộ (Bắc thuộc lần thứ 2), năm đô hộ thứ 47 - 64.

(3) HUNG NÔ:

Người du mục ở đại mạc phía bắc nước Tầu.

(4) NHÀ CHU:

Thủy tổ nhà Chu tên là Khí, đời Nghiêu Thuấn, Khí làm tù trưởng đất Thai, gọi là Hậu Tắc. Không thấy nói đến họ của Khí, nhiều sử gia suy luận rằng nhà Chu vốn dòng du mục, theo mâu hệ. Đến cuối triều Hạ, bộ lạc này sống vùng Thiểm Tây, Cam Túc ngày nay. Họ bị các bộ lạc Nhung, Địch tiến đánh, phải lui vào sống ở Kỳ Sơn, nay là đông bắc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Thiểm Tây. Với lãnh thổ nhỏ bé như vậy, bộ tộc này cũng không lấy gì làm đông đảo cho lắm. Thủ lãnh của họ, tương truyền là Cổ Công Đản Phụ.

Cháu 6 đời của Cổ Công Đản Phụ là Cơ Xương, sau thành Chu Văn vương, một nhà văn hóa chính trị lỗi lạc, nhân tài theo về nhiều, thế lực lớn mạnh. Trụ vương nhà Ân e ngại, bắt Cơ Xương giam vào ngục ở Dữu Lý. Bộ tộc Chu dùng ngựa tốt, gái đẹp chuộc Cơ Xương ra. Cơ Xương bành trướng thế lực, chiếm nhiều đất đai của nhà Ân. Các bộ tộc quy thuận về với Chu tộc ngày càng đông.

Chưa diệt được Ân, Cơ Xương tức Chu Văn vương bình mà qua đời.

Con là Cơ Phát lên kế vị, tức Chu Vũ vương. Chu Vũ vương vượt sông Hoàng Hà, họp 800 chư hầu ở Minh Tân (nay là đông bắc Mạnh Tân, Hà Nam), tổ chức đại hội thệ sư, đồng tâm diệt Trụ. Nhà Ân diệt vong, nhà Chu cai trị nước Tầu, đóng đô ở Hạo Kinh, cũng gọi là Cảo Kinh hay Kiểu Kinh, nay thuộc tỉnh Thiểm Tây. Đó là Tây Chu. Tây Chu kéo dài 14 đời. Đời thứ 14 là Bình Vương, bị rợ Nhung uy hiếp, rời đô sang Lạc Dương, gọi là Đông Chu. Đông Chu làm vua được 21 đời nữa, đến Chu Noãn vương thì diệt vong. Tổng cộng 35 đời, kéo dài 879 năm.

800 chư hầu cùng Chu họp ở Minh Tân, cùng nhau thệ sự diệt Ân. Việc thành, không thấy nói đến 800 chư hầu đồng minh với Chu nữa. Có chăng họ bị Chu coi là đồng minh giai đoạn, họ không biết Chu là bạn đường phản phúc của mình!

(5) NHÀ ÂN:

Chúa Kiệt, vị vua cuối cùng nhà Hạ, bạo ngược. Thành Thang dấy nghĩa, diệt Kiệt, dựng triều đại Thương. Nho gia đời trước coi cuộc đánh chúa Kiệt của vua Thang là một cuộc cách mạng cao quý vì thuận lòng dân, theo ý trời.

Nhà Thương đóng đô ở đất Hào, có sách ghi là đất Bác.

Bàn Canh, vị vua thứ 18 của nhà Thương, có sách ghi là vị vua thứ 20, thấy kinh đô hay bị thủy tai, bèn rời đô sang đất Ân. Do vậy, gọi là nhà Ân hoặc triều đại Thương Ân. Các sách đều ghi từ Bàn Canh đến Trụ, vị vua cuối cùng của nhà Ân, là 12 đời.

(6) THẮNG BẰNG MŨ ÁO:

Thắng bằng văn hóa.

(7) THỤY:

Tên hèm, tức tên dựa theo tính hạnh của người mới qua đời mà đặt. Khi cúng giỗ, khấn tên này, nên cũng gọi là tên cúng cơm. Tục đặt tên thụy, người nước ta ít theo, trừ vua chúa.

(8) HIẾU VĂN:

Lấy đạo hiếu làm nền tảng để xây dựng tư cách nhân phẩm.

(9) DOÃN VĂN VĂN VƯƠNG, KHẮC KHAI QUYẾT HẬU:

Nghĩa là: "Chính là do văn đức của Văn vương, đã xây dựng nền tảng, mở đường ra cho con cháu đời sau đi vào chính đạo."

Văn đức là công đức thực thi tư văn của trời.

Tư văn là giá trị cao quý mà trời ban cho ý nghĩa làm người. Con người có bốn phận thực thi giá trị ấy trong cuộc đời. Càng thực thi tư văn, nhân phẩm càng cao.

Hai câu "Doãn văn Văn vương, khắc khai quyết hậu" là hai câu 3 và 4 trong bài Vũ, Chu Tụng, Kinh Thi. Chúng tôi ghi lại đây toàn bài để đọc giả nhận rõ ý của Dương Phu khuyên Hòa để nhà Đông Hán không nên coi thường việc dùng binh:

VŨ

Ô hoàng Vũ vương!

Vô cạnh duy liệt

**Doān Văn Văn vương
Khắc khai quyết hậu
Tự Vũ thụ chỉ
Thắng Ân át lưu
Chỉ định nhī công.**

VŨ

*Ôi! Vũ vương là bậc vī nhân!
Công đức không ai sánh kịp
Chính là do văn đức của Văn vương
Đã xây dựng nền tảng mở ra cho con cháu đời sau đi vào chính đạo.
Vũ vương nối tiếp sau văn Vương, nhận lấy nền tảng ấy
Đánh thắng nhà Ân, ngăn chặn việc chém giết
Đạt đến mục tiêu an định cơ nghiệp.*

Đây là 2 câu đầu trong bài Văn Hán, thuộc chương Đại Nhã, Kinh Thi. Bài gồm 8 khúc, mỗi khúc 10 câu. Bài này do đại phu Nhựng Thúc làm, nói lên lời than của Chu Tuyên vương khi trời làm hạn hán khổ dân, đồng thời cũng ngợi khen nhà vua biết tu thân theo chính đạo để dứt trừ tai họa ấy.

(10)

"Trác bỉ vân hán
Vi chương vu thiên"
nghĩa là:
*Sông Ngân Hà lớn lao
Là vẻ đẹp ở trên trời*

Có dị bản chép là:

"Trác bỉ vân hán
Chiêu hồi vu thiên"
nghĩa là:
*Sông Ngân Hà lớn lao
Chiếu sáng và di chuyển trên trời*

(11) HAI BẬC ĐẾ:

Vũ vương và Tuyên vương. Dương Phu quá kính trọng 2 vương, nên

gọi là đế.

(12) VĨNH NGUYÊN:

Niên hiệu của Hòa đế, vua thứ 4 nhà Đông Hán, có 2 niên hiệu: Vĩnh Nguyên và Nguyên Hưng, làm vua 17 năm (89 - 106).

(13) CHÍNH LỆNH:

Chính sách trị dân của triều đình thời quân chủ.

(14) TÌM NHỮNG ĐIỀU ĐÚNG SAI:

Xưa tin rằng chính lệnh sai, làm cho âm dương rối loạn, càn khôn không ổn định, xảy ra những thiên tai. Khi có thiên tai, suy xét tìm ra những điều đúng, sai của chính lệnh mà sửa đổi cho thuận lòng người, hợp ý trời.

(15) HIẾU KINH:

Khổng Tử dạy về đạo Hiếu, Tăng Sâm nghe giảng và chép thành sách. Vì giá trị của sách, được tôn thành kinh. Nhà Hán dùng Hiếu Kinh làm triết lý đạo đức chính trị, cai trị nước Tàu được 400 năm. (Trung Tâm Nghiên Cứu Văn Hóa Việt Nam dịch và chú thích, Thư Viện Việt Nam ấn hành)

(16) VƯƠNG MÃNG:

Nhà Tây Hán suy nhược, Vương Mãng là ngoại thích, chuyên quyền rồi cướp ngôi vua, lên làm hoàng đế, lấy danh nghĩa phục cổ cải chế nghĩa là sửa đổi chế độ hiện tại, phục hồi chế độ cổ xưa. Lấy tên triều đại là Tân, nghĩa là mới. Tân mà phục cổ, xem như mâu thuẫn nội tại từ ý nghĩa. Chính lệnh được Vương Mãng sửa đổi, ba điểm quan trọng chính yếu là: một là đất đai toàn cõi đều là vương điền, tức ruộng của nhà vua, không một ai được phép mua hoặc bán. Hai là cấm chỉ việc mua bán nô tỳ. Ba là triều đình quy định giá cả hàng hóa, cải cách tiền tệ.

Ba điều cải cách trên đem ra áp dụng, gặp sự chống đối của mọi tầng lớp xã hội thời bấy giờ. Quy chế vương điền cùng cấm mua bán nô tỳ bị các quan lại có đất phong, có thế lực, cùng các hào phú chủ các thôn trang đối kháng. Việc quy định giá cả hàng hóa, không đủ nhân sự thực thi một cách đồng đều trên toàn lãnh thổ, lại thêm tham quan ô lợi dụng chức quyền đầu cơ tích trữ, lường đảo lừa gạt, khiến cho người dân

buổi Tây Hán mạt đã sống khốn đốn, nay lại càng khốn đốn hơn. Tiếng than khắp chốn, chống đối từ nơi hẻo lánh xa xôi. Tiền tệ cải cách, thay đổi nhiều lần, lần sau đúc tiền nhỏ hơn lần trước, hao rỗng túi dân. Do vậy, triều đại Tân của Vương Mãng mất lòng các đẳng quốc dân. Sau 3 năm, phải hạ lệnh cho phép buôn bán phương điền và nô tỳ như cũ để lấy lòng quan lại, phú hào. Dân khắp nước khổ, quần hùng nổi dậy khắp nơi. Triều đại Tân kéo dài được 16 năm, Vương Mãng bị giết chết. Lưu Tú dòng dõi họ Lưu, được lòng nông dân, định yên quần hùng, lên làm vua, tức vua Quang Vũ nhà Hán. Nhà Hán, ban đầu đóng đô ở Trường An, truyền được 210 năm, gọi là Tây Hán. Quang Vũ đóng đô ở Lạc Dương, gọi là Đông Hán, truyền được 194 năm. Nhà Hán dứt.

(17) HỮU TƯ:

Quan coi việc hành chánh địa phương.

(18) QUAN, QUẢ, CÔ, ĐỘC:

- Quan: đàn ông hóa vợ (vợ chết).

- Quả có 2 nghĩa:

1- 50 tuổi mà chưa có chồng gọi là quả

2- góa chồng.

- Cô: đang tuổi thiếu niên mà cha mẹ qua đời. Còn mẹ mà cha chết sớm cũng gọi là cô.

- Độc: già mà không có con cháu gọi là độc.

(19) THÚ SỬ:

Quan đứng đầu nề nột bộ. Bộ gồm 2 hoặc nhiều quận. Quận gồm 2 hoặc nhiều huyện.

(20) THÁI THÚ:

Quan đứng đầu một quận.

(21) VẬT TÍNH LINH NGỘ:

Linh: tinh anh của khí dương gọi là thần, tinh anh của khí âm gọi là linh. Loài nào do tinh anh của âm dương đúc thành gọi là linh vật. Rồng, kỳ lân, phượng hoàng và rùa gọi là tứ linh, nghĩa là 4 giống linh trong loài vật.

Ngộ: tỏ, biết, trong lòng hiểu thấu gọi là ngộ.

Vật tinh linh ngộ: tính loại vật mà tinh anh, hiểu biết.

Xưa quan niệm địa linh nhân kiệt, thì loại vật cũng có vật tinh linh ngộ.

Ở đây tác giả muốn nhấn mạnh rằng đất Việt là đất địa linh nhân kiệt.

(22) NAM DUỆ DỊ VẬT CHÍ:

Sách ghi về những vật lạ của đất ở biên thùy phương nam.

(23) PHÚNG:

Dùng lời bóng bẩy, nói mát một cách gián tiếp để người nghe tự biết mà sửa lỗi - một hình thức như ngụ ngôn.

TRƯƠNG TRỌNG

Trương Trọng, tự Trọng Đốc, người ở Hợp Phố, học cao, hùng biện, là kẻ sĩ được trọng vọng. Thứ sử chọn làm tòng sự tại quận Nhật Nam, giúp việc bàn định kế hoạch cai trị người dân trong quận.

Trọng được cử đi sứ Lạc Dương, Minh đế (1) nhà Đông Hán thấy thân hình sứ giả quá nhỏ bé, lấy làm lạ, hỏi bỡn rằng:

- Tiểu lại (2) từ quận nào đến vậy?

Trọng lớn tiếng đáp rắng:

- Thần là Kế lại (3) Nhật Nam, không phải là tiểu sứ. Bệ hạ muốn được nhân tài, nên đối xử như xương với thịt gắn bó lấy nhau.

Nhà vua ưa cách đối đáp ấy.

Ngày mồng một tết, đại hội các quan. Vua hỏi Trọng:

- Người quận Nhật Nam hướng về phương bắc nhìn mặt trời, có phải vậy không?

Trọng đáp rắng:

- Tên các quận, có quận Vân Trung, có quận Kim Thành. Chẳng phải thực sự quận Vân Trung ở trong mây, quận Kim Thành có thành bằng vàng. Ở quận Nhật Nam, mặt trời cũng mọc hướng đông, phong khí ấm áp, ánh dương chan hòa, quan cũng như dân, sống đời thoải mái, tùy thích hướng mặt, quay lưng về đông, tây, nam, bắc, không có gì bắt buộc được. Nhật Nam nghĩa là vùng đất ở phương nam, ấm áp dưới ánh mặt trời.

Vua nghe rất thích, thưởng cho vàng lụa. Từ đấy, mỗi lần Trọng dâng kế sách, hoặc là đối đáp, đều được ban thưởng.

(Căn cứ vào các sách sau để tu chính và tham khảo: Phạm Thái
Cổ Kim Thiện Ngôn, Thái Bình Ngự Lâm, Thủ Kinh Chú)

CHÚ THÍCH:

(1) MINH ĐẾ:

Vua thứ nhì nhà Đông Hán, niên hiệu Vĩnh Bình, làm vua 18 năm (58 - 76). Nước ta bị nội thuộc nhà Hán lần thứ hai, năm nội thuộc thứ 16 - 34.

(2) TIỂU LẠI:

Sứ giả nhỏ bé, cũng có thể hiểu là sứ giả ở các bộ, châu, quận nhỏ bé.

(3) KẾ LẠI:

Sứ giả ở bộ, châu hoặc quận, về triều đình trình bày kế hoạch, sách lược trị dân ở địa phương.

DƯỠNG PHẦN

Dưỡng Phấn tự là Thúc Cao, người ở Uất Lâm, tài học uyên bác, tinh thông sách cổ, áo vải xuất thân, được cử làm hiếu liêm (1).

Hòa đế hỏi rằng:

- Âm dương bất hòa, hoặc có thủy tai, hoặc có hạn hán, là tại làm sao?

Phấn thưa:

- Trời có âm dương. Âm dương có bốn mùa. Bốn mùa có chính lệnh (2). Chính lệnh xuân hạ, ban cho ân huệ, bố thí khoan nhân. Chính lệnh thu đông, cứng rắn sắt đá, uy nghiêm mạnh mẽ, thường phạt sát sinh. Nếu như chính lệnh triều đình, ứng với chính lệnh bốn mùa, thì âm dương hòa. Âm dương hòa thì bốn mùa điều hòa. Bốn mùa điều hòa thì gió mưa đúng mùa, gặt hái ngũ cốc dồi dào kho lâm. Nay thì không thế. Quan lại phần đông, cai trị người dân không theo thời lệnh, việc làm ngược với thiên khí. Trên không đoái thương dưới. Dưới không trung với trên. Trăm họ khốn đốn mỏi mệt, quan lại chẳng chút xót xa. Lòng dân oán hận, uất ức ngập trời. Vì thế cho nên âm dương bất hòa, gió mưa không đúng mùa vậy.

Nói về duyên cớ thiên tai, kia như thủy tai, là do âm thịnh. Tiểu nhân có quyền, lấy công làm tư, tâu lời xàm bậy, trời đổ mưa xuống, ngập lụt ruộng nương, ngũ cốc mất mùa. Đã vậy, sưu thuế không giảm, trăm họ khánh kiệt, ai ai cũng buồn khổ trong lòng.

Phấn một thời nức tiếng là bậc danh Nho.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Tính Toản, Phong Tục Thông, Thị Tộc Bác Thảo, Thông Chí Lược)

CHÚ THÍCH:

(1) Nguyên tắc: "dĩ bối y cử phương chính": xuất thân áo vải, được cử làm phương chinh. Do thành ngữ "hiếu liêm phương chinh" (hiếu liêm trong sạch, ngay thẳng), chúng tôi dịch phương chinh là hiếu liêm.

(2) BỐN MÙA CÓ CHÍNH LỆNH:

Nguyên tắc "tứ thời hữu chính lệnh", triều đình có mệnh lệnh của triều đình, tức những điều triều đình ban ra, dân phải tuân theo. Bốn mùa cũng vậy, ban ra mệnh lệnh cho cây cỏ, muôn loài trên mặt đất phải tuân theo. Chính lệnh của bốn mùa còn gọi là "thời lệnh" (mệnh lệnh của 4 mùa hoặc tiết của mùa). Xuân hạ lệnh, thu đông lệnh (tiết mùa xuân mùa hạ, tiết mùa thu mùa đông).

BAO HÀM

Bao Hàm tự là Tử Lương, người đất Khúc A ở Cối Kê. Thiếu thời theo nghiệp sách đèn ở thành Trường An, thờ bác sĩ Tế Quân làm thầy, chăm lo học tập Lỗ Thi (1) và Luận Ngữ (2).

Năm vua Quang Vũ nhà Đông Hán mới lên ngôi, thái thú Hoàng Đảng gặp Hàm ở nhà viên quan tào sử (3), cử làm hiệu liêm, được giữ chức quan lang trung (4).

Khoảng giữa niên hiệu Kiến Vũ (5), vào cung dạy hoàng thái tử học (6) sách Luận Ngữ, vua phong làm gián nghị đại phu (7), hàm thị trung hữu trung lang tướng (8).

Năm Vĩnh Bình thứ năm, Minh đế nhà Đông Hán phong làm đại hồng lô (9). Mỗi khi Hàm đến yết kiến, vua đều đỡ gậy, mời ngồi lên ghế. Về kinh truyện, có điều gì vua chưa thấu đáo, không dám vội đến mà hỏi, chỉ dám khiến viên tiểu hoàng môn (10) đến tận nhà Hàm xin chỉ dẫn.

Vua coi Hàm là bậc ân sư, thầy thầy sống quá thanh bần, thường ban châu ngọc, vải lụa và thóc gạo. Nhận được lộc vua ban, Hàm đem chia hết cho các học trò nghèo.

Khi Hàm bịnh nặng, vua thân đến thăm. Hàm chết tại chức quan. Con là Phúc được phong làm lang trung, cũng lấy sách Luận Ngữ dạy cho Hòa đế.

(Căn cứ vào Viên Tung, Tạ Thừa, Hậu Hán Thư để tham khảo và tu chính)

CHÚ THÍCH:

(1) LỖ THI:

Kinh Thi vốn có từ lâu đời, đức Khổng Tử người nước Lỗ san định lại, gọi là Lỗ Thi.

(2) LUẬN NGỮ:

Các học trò của đức Khổng Tử ghi lời thầy dạy thành một pho gọi là Luận Ngữ.

(3) TÀO SỬ:

Nhà Hán phân chia việc triều chính thành từng ngành, từng bộ, như các bộ ngày nay trong một chính phủ, gọi là tào. Viên quan coi việc văn thư gọi là sử. Tào sử là viên quan coi việc văn thư của một bộ.

(4) LANG TRUNG:

Chức quan trong triều nhà Hán, có nhiệm vụ giúp đỡ vua, không can dự trực tiếp vào việc điều hành của các tào bộ.

(5) KIẾN VŨ:

Niên hiệu của vua Quang Vũ, tên là Lưu Tú, vua sáng lập triều đại Đông Hán. Quang Vũ lên ngôi năm 25 sau kỷ nguyên Tây lịch, nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ nhất, năm thứ 136.

(6) VÀO CUNG DẠY THÁI TỬ HỌC:

Thời vua Quang Vũ, vua đầu tiên nhà Đông Hán, người Việt đã vào cung dạy thái tử học. Điều này cho thấy minh bạch rằng văn học Việt hơn 2000 năm trước đã cao hơn Hán. Thái tử nhà Hán còn tôn người Việt làm thầy. Vậy, điều mà người thực dân Tầu tự xưng là đã đem văn minh đến giáo hóa người Việt chỉ là điều gian ngoa nhằm mục đích khóa lấp tội ác xâm lăng của họ.

(7) GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU:

Chức quan trong triều, dùng lời ngay thẳng, can ngăn, sửa đổi những việc làm sai lầm của nhà vua.

(8) THỊ TRUNG HỮU TRUNG LANG TƯỚNG:

Quan đứng đầu cánh bên phải vua, lo việc giúp đỡ và bảo vệ.

(9) ĐẠI HÔNG LÔ:

Chức thanh quan, triều nhà Hán rất quý trọng, chuyên lo việc giảng huấn kinh sách.

Nhà Nguyễn nước ta, hồng lô tự khanh là chức thanh quan, hàm chánh tử phẩm; hồng lô thiếu khanh hàm chánh ngũ phẩm. Chưa rõ chức đại hồng lô nhà Đông Hán tương đương với chức quan nào ở các triều đại nước ta.

(10) TIỂU HOÀNG MÔN:

Viên chức lo giữ cửa cung vua, hầu cận để vua sai khiếu.

ĐẶNG THỊNH

*D*ặng Thịnh tự là Bá Trực, người ở Thương Ngô (1) làm quan huyện lệnh (2) ở huyện Tỷ Quy (3). Được tin mẹ bệnh, treo ấn từ quan. Về đến nhà, mẹ đã mất. Thịnh cư tang (4) trọn hiếu. Quan úy (5) Mã Nhật Đê quý đức hạnh, bèn trang phục chỉnh tề, đi giày đội mũ, đến mời ra giúp việc.

Mới vào phủ, Thịnh làm chủ bộ (6), phụ tá cho thái úy. Bấy giờ có vụ tướng giữ Bành Thành, tên là Tá Thương, nhận của đút lót, bị bắt tội. Nhân viên tam phủ khảo nghiệm hơn năm, vẫn chưa thành án. Bèn giao cho Thịnh thẩm xét.

Thịnh đến ngục, tắm gội cho Thương, mời ngồi lên chiếu mà rằng:

- Ngài đây mang nặng quốc ân, mời ngồi như thế mới là đúng lễ.
Tôi nay gặp bậc quân tử, không thể đối đãi như với tiểu nhân.

Thương cảm vì Thịnh thành khẩn hết lòng, đáp:

- Nay được ngài lấy lễ đối đãi, Thương này há có lòng nào không coi chết là về vậy (7).

Rồi lấy bút trả lời đầy đủ mọi câu xét hỏi.

Người đương thời bảo nhau rằng: "Hiền lương xét án, vụ án được xong. Cao Dao Đặng Thịnh, trên quan dưới dân, thảy đều tôn kính." (8)

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Giao Quảng Ký, Vạn Tín Phổ)

CHÚ THÍCH:

(1) THƯƠNG NGÔ:

Tên quận do nhà Hán đặt, nhà Đường đổi thành Ngô Châu, nhà Tống gọi là Ngô Châu Thương Ngô quận. Nhà Nguyên bỏ tên quận này. Nay là huyện Thương Ngô, thuộc tỉnh Quảng Tây, ở phía đông huyện Bình An.

(2) HUYỆN LỆNH:

Quan đứng đầu một huyện, cũng như huyện trưởng vậy.

(3) TỶ QUY:

Tên huyện do nhà Hán đặt, thuộc tỉnh Hồ Bắc, ở phía tây bắc huyện Nghi Xương. Nhà Ngụy đổi thành Trường Ninh. Nhà Tùy dùng lại tên Tỷ Quy. Nhà Tống tránh quân Nguyên, rời về đóng ở Tỷ Quy. Năm Gia Tĩnh nhà Minh đổi huyện thành châu. Chính phủ Dân Quốc đổi châu thành huyện. Sách Hậu Hán Thư, chương Hòa đế kỷ có ghi: "Tỷ Quy huyện thuộc Nam bang" (Huyện Tỷ Quy thuộc nước Nam). Viên Tung ghi: Khuất Nguyên người ở huyện này, đã bị nước cuốn đi, hốt nhiên trôi về vừa lúc chì ông đến. Do việc ông trôi về (quy) và chì (tỷ) ông đến, nên huyện ấy được đặt là Tỷ Quy.

Khuất Nguyên người huyện Tỷ Quy, thuộc nước Nam. Vậy, ông không phải là người Tàu, mà chính là người Việt.

(4) CƯ TANG:

Sống ở nhà mình, không nhận chức quan, để tang dâng sinh thành, đau buồn thương nhớ, không thiết ăn uống ngon, không màng đến các cuộc vui, không còn lòng dạ để ý trau chuốt hình thức bên ngoài như khăn áo chẳng hạn.

(5) ỦY:

Các quan coi ngục và lo việc bắt giặc cướp, đời xưa gọi chung là ủy. Đời Tần gọi quan võ là ủy, như các chức thái úy, đô úy, hiệu úy đều là quan võ cả. Đời Hán vẫn giữ các chức quan này theo kiểu đời Tần.

(6) CHỦ BỘ:

Viên quan lo việc ghi chép mọi việc lớn bé xảy ra.

(7) CHẾT LÀ VỀ VẬY:

Lấy chết là về vậy, ý tưởng này có do quan niệm sinh ký tử quy - sống gửi thác về (sống là ở đâu, ở nhờ qua ngày, chết là về nhà).

(8) CAO DAO:

Bậc đại thánh, giúp vua Thuấn xây dựng một xã hội thái hòa, người người hạnh phúc, thành thật thương yêu, cửa rơm ngoài đường không ai nhặt, nhà ở không cần đóng cửa cài then. Sử sách cùng văn học cổ của Việt cũng như của Tầu, mỗi khi nhắc đến Cao Dao, luôn luôn chiêm ngưỡng là bậc đại trí toàn thiện. Đặng Thịnh, tiên hiền Bách Việt, làm chức quan nhỏ dưới triều Đông Hán, người đương thời tôn kính sánh cùng Cao Dao. Xem vậy, nhân văn Việt dâu cần đến bọn người đô hộ giáo hóa khai quang như lũ thực dân văn hóa cùng bè lũ tay sai thường rêu rao.

DƯƠNG PHÙ

*Phù thêm chuyện 2 con là
KIỀU và TUYỀN*



Dương Phù tự là Thánh Nghi, người đất Ô Thương ở quận Cối Kê, tổ tiên vốn là người xứ Hà Đông.

Dưới triều Hòa đế (1), trong khoảng niên hiệu Vĩnh Nguyên, Phù được tiến cử, vua phong làm huyện lệnh Vũ Nguyên. Sau, thăng làm thứ sử Giao Chỉ. Bấy giờ có Lý Năng Danh, người ở hang động, họp dân kết đảng, đánh phá cướp đoạt (2). Đốc bưu đem quân đi dẹp, lại bị đánh cho trọng thương. Phù bèn đích thân cầm binh, nhắm miennie đồng ruộng Nam Hải mà tiến. Quân đi mới được 2 ngày, giặc tự ra đầu hàng hết.

Lại xảy ra chuyện, bên sông có chợ Cố Ấu (3), tức chợ gồm những bà mù, nhóm họp bán buôn. Không biết vì sao, tiền tài hóa vật, đến cả dao rựa bồ cát, cũng đều mất hết. Bèn rủ nhau đến kiện với Phù. Phù kín đáo đòi lại đầy đủ (4), đem trả cho các bà mù.

Nói chung, cũng vì những việc Phù làm tương tự như đã kể trên, người trong chau quận đặt câu ca dao để ngợi khen rằng: "Dương Thánh Nghi, chính đa kỳ" nghĩa là "chính sách chấn dắt người dân của ông Dương Thánh Nghi, nhiều điều kỳ lạ khác thường."

Phù có hai con. Con trưởng tên Kiều, làm quan thượng thư, vóc người cao lớn, cử chỉ đĩnh đạc, vẻ mặt trang nghiêm mà đẹp lấm. Đã có mấy lần trực tiếp tâu vua chính sự. Hoàn đế (5) rất quý tài mạo, xuống chiếu gả công chúa cho. Kiều tạ từ, không vâng chiếu chỉ, nhịn ăn mà chết (6)..

Con thứ tên Tuyền, được cử hiếu liêm. Thời vua Linh đế (7), làm quan thái thú ở quận Linh Lăng. Bấy giờ Thương Ngô, Quế Dương giặc già nổi lên, đánh phá quận huyện (8). Tuyền chế xe ngựa, chứa tro om lửa, buộc vải đuôi ngựa, thuận gió quạt tro, vải đuôi ngựa cháy, ngựa hoảng sợ, té lồng lên. Khi ấy khua chiêng đánh trống chấn động vang lừng, đồng thời cung nỏ bắn ra, tên bay như mưa bắc. Quân giặc kinh hãi, thế giặc phá tan. Vua nhận thấy Tuyền thống xuất ba quân tài ba lối lạc, giữ gìn cho quận trở lại thanh bình, bèn xuống chiếu phong làm quan nghị lang (9). Sau lại ba lần đổi ra làm quan thái thú ở quận Nam Hải, chính sách trị dân tốt đẹp lạ lùng. Quan thượng thư lệnh tên là Trương Ôn dâng biểu tiến cử, Tuyền được vua phong làm quan thượng thư bộc xạ. Cáo lão về hưu (10), chết ở trong nhà.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Hậu Hán Thư, Phố Giang Nhân Vật Chí)

CHÚ THÍCH:

(1) HÒA ĐẾ:

Vua thứ tư thời Đông Hán, làm vua 17 năm (89 - 106), có 2 niên hiệu là Vĩnh Nguyên và Nguyên Hưng. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ hai, năm thứ 47 - 64.

(2) Lạ lùng! Dấy binh đánh kẻ ngoại xâm, đòi lại tự do làm chủ đất nước, sao lại viết là "cướp đoạt"! - Hẳn là vì không muốn sách này bị Tầu hủy đốt.

(3) CHỢ CỐ ẨU:

Các bà mù nhóm họp chợ để bán buôn. Những nước dân chủ tân tiến ngày nay, chưa nước nào có được hội đoàn những người tàn phế sinh hoạt thương mại như vậy. Thế mới biết lẽ sống tình người của giống nòi Việt, từ 2000 năm trước đã cao cả vượt trội các sắc dân nước khác.

(4) KÍN ĐÁO ĐÒI LẠI ĐÂY ĐÚ:

Lấy lại hết đồ vật bị ăn trộm, nhưng không muốn làm nhục kẻ trộm, khiến họ không hổ thẹn, không mặc cảm tự ty, sống đời lương thiện trở lại.

Khổng Tử dạy học trò làm chính trị, quần đệ tử có ghi vào sách Luận Ngữ, chương thứ II: Vì chính, bài dạy số 3: Tử viết: "Đạo chi dĩ chính, tể chi dĩ hình, dân miễn nhi vô sỉ. Đạo chi dĩ đức, tể chi dĩ lễ, hữu sỉ thả cách". Trương Phù đã dẫn dắt dân bằng đường lối của đức thánh trong đạo Nho vậy.

(5) HOÀN ĐẾ:

Vua thứ 10 nhà Đông Hán, làm vua 21 năm, có 7 niên hiệu: Kiến Hòa, Hòa Bình, Nguyên Gia, Vĩnh Hưng, Vĩnh Thọ, Diên Hy, Vĩnh Khang (147 - 168), nước ta bị đô hộ lần thứ hai, năm thứ 105 - 126.

(6) NHỊN ĂN MÀ CHẾT:

Kiều cùng cha và em làm quan nhà Đông Hán, nhằm mục đích giúp đỡ dân Việt đỡ cảnh lầm than dưới ách đô hộ. Khi vua nhà Hán, xuống chiếu gả công chúa cho, Kiều tự tử không tuân chiếu, thà nhịn ăn mà chết, không chịu làm rể vua Tầu. Bởi lẽ "bǎn tử vi tử", con rể là con. Người ta khi chưa lập gia đình, (có song thân phụ mẫu) có cha mẹ hai đấng; khi hành gia thất, có cha mẹ 4 đấng (tứ thân phụ mẫu). Hán đô hộ ta, tức giặc nước ta. Làm rể vua Hán là nhận giặc làm cha, tức là phản nước. Kiều đành chết, không phản nước.

(7) LINH ĐẾ:

Vua thứ 11 đời Đông Hán, làm vua 22 năm (168 - 190), có 4 niên hiệu: Vĩnh Hưng, Hy Bình, Quang Hòa, Trung Bình. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ hai, năm đô hộ thứ 126 - 148.

(8) Nguyên văn: "thời Thương Ngô, Quế Dương tặc công quận huyện: ghĩa quân ở Thương Ngô, Quế Dương dấy nghĩa đánh bọn xâm lược, đô ộ nước ta, đánh thắng vào thành trì giặc ở quận huyện. Truyền thống ao quý yêu đời tự chủ của tiền nhân nòi Việt có từ ngàn xưa. Sách Bách liệt Tiên Hiền Chí, vì muốn được lưu hành, tránh nạn đốt hủy của Tầu, ã phải khôn khéo viết gọi anh hùng yêu nước là "giặc".

(9) NGHỊ LANG:

Chức quan trong triều, giúp đỡ, bàn luận cùng vua về việc triều chính.

(10) CÁO LÃO VỀ HƯU:

Nguyên tắc dùng chữ "khất hài", thành ngữ do các đại thần cáo lão về hưu nói lời cung khiêm xin được đưa nǎm xương tàn về nghỉ dưỡng già, có khi dùng thành ngữ "khất hài cốt" cũng cùng một nghĩa.

CHUNG LY Ý

Chung Ly Ý tự là Tử A, người đất Sơn Âm ở quận Cối Kê. Thủ trẻ giữ chức đốc bưu (1) trong quận, được cử hiếu liêm, vua phong làm đại tư đồ.

Nhân phủ quan Hầu Bá vâng chiếu dẫn giải tội đồ sang Hà Nội. Ý được Hầu Bá giao phó việc này. Lúc ấy đang ở mùa đông, tiết trời lạnh giá. Tội đồ vì thiếu áo quần, thảy đều bệnh tật ốm đau. Khi ngang qua đất Hoành Nông, Ý tự chuyên quyết gửi văn thư, khiến quan huyện đất Thục may đủ áo quần cho các tội đồ. Quan huyện bất đắc dĩ phải làm theo, rồi viết tấu thư tâu trình sự trạng. Ý biết việc này sẽ phải xảy ra, nhưng chẳng quan tâm.

Quang Vũ (2) nhận được tấu thư, vời Bá đến mà bảo: "Người ông giao phó dẫn giải tội đồ, đã đem lòng nhân ra mà làm việc. Thật đúng là một lương lai."

Chung Ly Ý giải tù đi, áo quần ấm áp, gông cùm cẩn thận, đến nơi đầy đủ, đúng với hạn kỳ, số tù đầy đủ trừ viên thơ lại giữ việc văn thư ở ấp Hà Khẩu tên là Đàm Kiến. Nguyên vì Đàm Kiến phạm tội ăn cắp thịt ở trong huyện. Ý hỏi tra, Kiến thú nhận. Không nỡ gia hình, bèn cho thôi việc vĩnh viễn. Cha Kiến bày một tiệc rượu, bắt con pha thuốc độc vào rượu, uống mà chết.

Sau việc giải tù, Ý được đổi làm huyện lệnh Đường Ấp. Trong huyện có người tên là Phòng Quảng, báo thù cho cha, bị giam vào ngục. Được tin mẹ chết, Quảng vật vã khóc, không chịu ăn uống gì cả. Ý thương xót, xin cho Quảng được về nhà, khâm liệm chôn cất mẹ xong, lại trở vào ngục. Ý lại kín đáo tìm hiểu sự trạng, đem ra ánh sáng những điều

oan ức thầm kín, nhờ vậy tội Quảng nhẹ bớt, không bị xử tử. Vua hay chuyện, vời Ý, phong làm thượng thư. Bấy giờ thái thú ở quận Giao Chỉ (3) tên là Trương Khôi, hối lộ phạm pháp, hóa vật tang chứng, sổ bộ ghi chép rõ ràng. Quan đại tư nông (4) vâng mệnh vua phân phát những tang vật ấy cho các bày tôi. Ý được chia nhiều châu ngọc quý, bỏ hết xuống đất, không lạy mà nhận như các quan khác. Vua lấy làm lạ, hỏi lý do. Ý tâu:

- Thần nghe, xưa đức Khổng Tử khát bên suối nước Đạo Tuyền (5), gọi Sâm, Hồi đến (6), sai đẩy xe về cổng làng Thắng Mẫu. Ấy là ngài ghét cái tên của dòng suối vậy. Châu ngọc tang vật tuy báu nhưng bẩn, thần thực lòng không dám bái nhận.

Vua nghe, than rằng:

- Lời quan thượng thư thanh cao vậy thay (7).

Bèn xuất tiền kho ban cho Ý 30 vạn, rồi đổi làm thượng thư bộc xạ.

Nhân mấy lần liền, thấy vua rong chơi trong vườn thượng uyển ở thành Hạnh Quang. Ý chặn xe vua trình bày khuyên can, rằng việc rong chơi làm cho sao lãng công việc triều chính. Vua nghe lời, quay xe trở về cung ngay.

Năm thứ ba niên hiệu Vĩnh Bình, mùa hè gay gắt, không một trận mưa, trời hạn hán to. Trước thiên tai ấy (8), nhà vua không biết sửa lồng, cần kiệm tránh việc xa hoa, lại còn huy động thợ khéo đông đảo, khởi công xây dựng Bắc cung. Ý đến cửa khuyết (9) bỏ mũ (10) dâng sớ can ngăn. Vua bèn ra lệnh cho Ý mũ áo chỉnh tề, sắp đặt lễ cầu đảo mưa. Lại sắc cho các thợ khéo ngừng ngay việc xây cung điện. Trong cung trong triều tiết kiệm giảm bỏ mọi thứ xa xỉ. Cầu đảo ứng nghiệm, mưa đổ thấm nhuần. Vua xuống chiếu, phong Ý làm thượng thư án sự (11), ban thưởng lụa mềm để viết.

Đọc sổ ghi chép những việc lớn nhỏ, do quan tư nông dâng lên, thấy có chỗ ghi lầm mười thành trăm, nhà vua cả giận, cho vời chức lang lo việc ghi chép, toan phạt đánh roi. Ý bước vào, dập đầu xuống thềm, tâu rằng:

- Vì lầm lẫn mà phải phạm lỗi, ai ai cũng thường mắc phải. Nếu vì

biếng nhác chển mảng mà phạm lỗi lầm, thì thần chức to tội nặng, quan lang (12) chức nhỏ tội nhẹ. Lỗi này là lỗi của thần.

Tâu xong, cởi áo chịu phạt tội. Vua nguôi giận, truyền lệnh Ý phục chỉnh tề mà thế tội cho viên chức lang.

Thời ấy liên tiếp xảy ra nhiều chuyện biến dị. Ý lại dâng sớ khẩn thiết can vua đừng phạm những điều sai lầm. Dù không nghe theo, vua cũng biết lời Ý rất đúng. Vì vua tội bất đồng, không thể để Ý làm quan trong triều lâu mãi được, bèn cho ra làm tướng nước Lỗ.

Đến nhiệm sở mới, Ý vui vẻ xuất tiền riêng một vạn ba nghìn, trao cho ông từ giữ miếu thờ thánh Khổng để tu bổ, sửa sang lại cổ xe cổ của ngài (13). Lại thân vào trong miếu, tự tay lau chùi giày dép, chiếu giường, bàn ghế cùng kiểm gươm thờ phụng thánh nhân.

Chung Ly Ý ra làm tướng nước Lỗ, cung điện Đức Dương mới xây xong được. Trong ngày đại hội trăm quan ăn mừng cung điện mới, nhà vua bảo các công khanh:

- Nếu Chung Ly thượng thư (14) còn ở trong triều, thì cung điện này không thể xây được (15).

Làm tướng nước Lỗ, Ý đặt công đường (16) ở ấp Hà Khâu. Năm năm cai trị, yêu việc giáo hóa lợi ích cho dân (17), hình phạt nhẹ, buộc tội thận trọng (18), che chở vô về, an ủi trăm họ. Mang bệnh lâu ngày, chết khi đang làm quan.

Nhà vua ban cho tiền mười vạn.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Đông Quan Kỷ, Hậu Hán Thư, Khổng Đinh Toản Yếu)

CHÚ THÍCH:

(1) ĐỐC BƯU:

Chức quan phụ giúp các quan châu quận, giữ việc kiểm soát và thanh sát quan lại dưới quyền.

(2) QUANG VŨ:

Nguyên tắc "Quang Vũ đắc tấu" - Quang Vũ được tâu, lời văn bảy tỏ thái độ không kính trọng vị vua này.

(3) BỘ GIAO CHỈ có bảy quận: Nam Hải, Uất Lâm, Thương Ngô, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố.

Nguyên tắc ghi: "Giao Chỉ thái thú Trương Khôi" nghĩa là Trương Khôi làm thái thú quận Giao Chỉ, thuộc bộ Giao Chỉ.

(4) QUAN ĐẠI TƯ NÔNG:

Quan kiểm soát, thanh tra tất cả các quan lớn nhỏ, trong và ngoài triều.

(5) ĐẠO TUYỀN:

Suối ăn trộm. Ghét tên, Khổng Tử không uống nước ở suối này, dù đang khát.

(6) SÂM, HỒI:

Tăng Sâm và Nhan Hồi, hai trong 72 vị hiển học trò đức Khổng Tử.

(7) Lời vua nói, có ý than trách rằng các quan không ai thanh cao được như quan thương thư Chung Ly Ý.

(8) Có thiên tai, xưa quan niệm vì vua làm điều sai lầm lớn nên âm dương bất hòa, xảy ra thiên tai.

(9) CỬA KHUYẾT:

Cung điện nhà vua.

(10) BỎ MŪ:

Bày tỏ thái độ chấp nhận mất chức quan mà dâng sớ.

(11) THƯỢNG THU ÁN SỰ:

Thượng thư xét những việc có liên quan đến văn thư, sổ sách.

(12) QUAN LANG:

Ở đây có nghĩa là viên quan làm chức lang, tức một chức hầu cận vua

ở trong triều để bảo vệ, hoặc giữ sổ sách, ghi chép những việc lớn nhỏ xảy ra. Không phải là quan lang, đầu tinh miền thượng du cai quản dân thiểu số ở nước ta.

(13) CỖ XE KHỔNG TỬ:

Thầy Nhan Uyên chết, cha thầy là ông Nhan Lộ đến hỏi xin Khổng Tử cỗ xe để đem bán mà mua quách chôn con. Khổng Tử nói: Uyên dù có tài hay bất tài thì cũng là con. Khi con ruột tôi là Lý (tự Bá Ngư) chết, tôi chôn con bằng quan, không có quách. Tôi không đi bộ, bán xe mua quách cho Uyên. Địa vị tôi, dưới quan đại phu một bậc thôi, tôi không thể đi bộ được.

(14) Vua gọi Chung Ly Ý là "Chung Ly thương thư" không nhắc đến tên, tỏ lòng kính trọng lắm.

(15) Vua mừng vì được hưởng thú vui nơi cung điện mới, đồng thời cũng gián tiếp chê trách các quan, không ai cương nghị trung trực bằng Chung Ly Ý.

(16) CÔNG ĐƯỜNG:

Nơi quan làm việc, xét xử các việc trong địa hạt mình cai quản.

(17) Giáo hóa dân là bốn phận quan trọng của quan, theo Nho học.

Khổng Tử nói: "Dân khả, sử do chi. Dân bất khả, sử tư chi." nghĩa là: "dân có thể làm được, mới khiến dân làm. Dân không thể làm được, dạy cho dân biết để dân làm."

Ngài lại nói: "Bất giáo nhi sát, vị chi ngược. Bất giới thị thành, vị chi bạo. Mệnh lệnh trí kỷ, vị chi tặc." Nghĩa là: "Không dạy dỗ, giáo hóa cho dân trí cao, dân vì ngu dốt mà phạm tội, đem đi giết, gọi là ngược. Không ân cần thận trọng nhắc nhở, khuyên nhủ dân, hối thúc bắt dân làm mau nén việc, gọi là bạo. Hiệu lệnh không rõ ràng, pháp lệnh không nghiêm trang, kẻ trên buông thả khinh nhở, đốc thúc ép buộc dân làm việc kỳ hạn gấp rút khắt khe, gọi là tặc (giặc)."

(PHỤ CHÚ: Có bạn người đã chấm câu sai thành: "Dân khả sử do chi, bất khả sử tư chi" - (Dân có thể sai làm, không thể dạy cho biết). Chấm câu sai như vậy, thành ra ngược với nghĩa của câu: "Bất giáo nhi sát, vị chi ngược.")

(18)

Tội: vi phạm luật pháp gọi là có tội.

Hình: phép trị tội, như roi, gậy đánh đập, kìm kẹp, giết v.v... gọi là hình.

HỨA KINH

*H*ứa Kinh tự là Thiếu Trương, người đất Dương Tiện ở Cối Kê. Thủa trẻ làm thơ lại trong quận, thường giúp đỡ cháu gọi bằng chú ruột vượt qua những nỗi gian nan ở đồi. Thái thú Hoàng Cảnh cử làm hiệu liêm (1).

Thời vua Hòa đế (2), Kinh được phong làm thái thú quận Quế Dương. Trong quận có châu (3) Tân Nam, phong tục còn khinh bạc lăm. Kinh giáo hóa, dạy dân lễ nghĩa. Những việc như nghi lễ tang ma, thể lệ cưới hỏi, tế lễ mùa xuân, nhất nhất đều trình bày, giảng giải kỹ càng. Có gia đình họ Tưởng Quân, anh em tranh gia tài, kiện tụng lẫn nhau. Kinh thấy vậy, than rằng:

- Ta gánh vác trọng trách nước nhà, giáo hóa dân đen không nổi, đúng là lỗi của kẻ làm thái thú này vậy.

Rồi sai sứ về triều, dâng thư trình bày sự trạng làm không nên việc của mình, lại còn muốn tự thân đến trước đình úy (4) mà chịu tội. Cảm việc làm của Kinh, anh em nhà Tưởng Quân hối hận, người nào cũng xin nhận tội về phần mình.

Dân ở huyện Xâm (5) anh em chia rẽ, cha mẹ già không nuôi. Nhân việc làm của Kinh mà có cả ngàn người hồi tâm tu tĩnh, nuôi dưỡng cha mẹ già, hòa thuận với anh em.

Kinh làm thái thú Quế Dương được 12 năm, phụ lão trong quận thảy đều ca tụng. Sau vì đau ốm, vua vời về triều, phong làm gián nghị đại phu. Chết tại quan chức. Người dân Quế Dương xây miếu dựng bia

mà thờ cúng.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Tạ Thừa, Viên Hoành, Hậu Hán Thư)

CHÚ THÍCH:

(1) HIẾU LIÊM:

Chính sách nhà Hán trọng hiếu, lấy Hiếu Kinh làm triết lý chính trị. Những người học rộng, có hiếu dễ, được cử làm hiếu liêm.

(2) HÒA ĐẾ:

Vua thứ 4 nhà Đông Hán, làm vua 17 năm (89 - 106), có 2 niên hiệu là Vĩnh Nguyên và Nguyên Hưng. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 47 - 64.

(3) CHÂU:

1- Xưa, nhân thấy núi cao sông dài, bèn chia đất thành từng khu vực, lấy núi sông làm mốc, gọi mỗi khu vực là 1 châu.

2- Nhà Chu bên Tầu lấy 2.500 nhà làm một châu, nên về sau người ta gọi làng mình là châu lý.

Nhà Tần, nhà Hán cũng theo cách định châu của nhà Chu. Đồng thời, có những vùng đất lớn như một nước cũng gọi là châu. Cho nên diện tích cũng như dân số của châu thất thường, không được xác định minh bạch.

(4) ĐÌNH ỦY:

Quan coi về luật pháp, xét xử tội trạng quan lại các cấp và dân.

(5) XÂM:

Tên huyện, Hạng Võ rời Nghĩa Đế ra đóng đô ở đấy, nay thuộc vào địa phận tỉnh Hà Nam bên Tầu.

CHIÊU MĀNH

C

Chiêu Mānh người Nam Hải, được cử mậu tài (1), làm chức lang (2) ở trong triều.

Trong khoảng niên hiệu Nguyên Sơ, Mānh được An đế (3) phong làm hồng lô khanh (4). Bấy giờ đương buổi thanh bình, chư hầu bốn phương đều quy chính (5) cả. Các tộc Man, Di, cùng các quân quốc, vào triều chầu vua, dâng kế sách trị dân ở địa phương mình. Các thế tử (6) chư hầu đều thuần thực triều nghi. Mānh được vua giao trọng quyền tổ chức tiếp đón. Về nghi thức, Mānh rất rành và khéo. Mọi việc lớn nhỏ, không mảy may trái lễ.

Tứ Di (7), vì ngôn ngữ bất đồng, họ e nếu không thận trọng có thể xảy ra hiểu lầm, cho nên rất quan tâm đến việc thông dịch chuyển ngữ. Thí dụ họ dịch hai chữ "cao cát" thành "ly mā", tức là một loại tuấn mā sắc ô (đen).

Bấy giờ có Hàn Nguyên Thố, chúa rợ Nam Di, mới về quy thuận triều đình, vào chầu vua để thụ phong. Nguyên Thố còn ở dung dài (8), đang tập nghi thức thụ phong (9), Mānh cũng đem chiếu vua đến mà tiếp đón.

Hành xử của Mānh khiến cho tất cả đều được thỏa lòng.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Đông Quan Ký, Ngọc Hải Tinh Phạm)

CHÚ THÍCH:

(1) MẬU TÀI:

Người tài cao học rộng, thời Hán, chọn làm tú tài, sau kỵ húy Lưu Tú, vua đầu tiên nhà Đông Hán, đổi thành mậu tài. Đời Minh, Thanh bên Tầu, người thi đỗ tú tài cũng gọi là mậu tài.

(2) CHỨC LANG:

Chức quan trong triều, hầu cận bên vua để giúp đỡ, luận bàn, bảo vệ.

(3) AN ĐẾ:

Vua thứ 6 nhà Đông Hán, làm vua 19 năm (107 - 126), có 5 niên hiệu: Vĩnh Sơ, Niên Sơ, Vĩnh Ninh, Kiến Quang, Diên Quang. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ hai, năm đô hộ thứ 65 - 84.

(4) HỒNG LÔ KHANH:

Chức thanh quan nhà Hán, không có quyền hành về chính sự, chuyên lo việc giảng huấn kinh sách. Triều nhà Hán rất kính trọng chức quan này.

(5) QUY CHÍNH:

Theo về với triều đình, thuận làm chư hầu của vua Tầu gọi là "quy chính", nghĩa là về với chính nghĩa! Chống lại triều đình vua Tầu, gọi là "tà", là "làm loạn"!

(6) THẾ TỬ CHƯ HẦU:

Con nối ngôi của vua chư hầu, cũng còn gọi là tự tử (con nối dõi).

(7) TÚ DI:

Bốn sắc dân "mọi rợ, man di" gồm "Đông Di, Tây Nhung, Nam Man, Bắc Địch.

(Tầu gọi Việt Văn Lang là Man. Đồng bào Nùng, một chi dòng dõi Thần Nông, cùng gốc nguồn với ta, gọi Tầu là Hoa Di. Người Nùng định cư ở đâu, bao giờ cũng dựng quốc miếu, hoặc gọi là "Phú Quốc Miếu", hoặc gọi là "Chúc Quốc Miếu". Trong miếu, hoặc thờ Phật Bà Quan Thế Âm, vì Phật Bà đã có công đức chỉ đường cho người Nùng đánh đuổi quân Tầu xâm lăng lãnh thổ ta. Hoặc thờ câu "Y Trần Hoa Di" nghĩa là "Ở đây để ngăn chặn rợ man di Trung Hoa".

Nhiều nhà dịch thuật, vì chưa đến và chưa biết về Chúc Quốc Miếu

hoặc Phú Quốc Miếu, thường dịch lầm là người Hoa và rợ Di. Trong thời gian làm cố vấn văn hóa xã hội cho đồng bào Nùng, người dịch sách này được hai anh em Châu Cẩm Và (Hoa), Châu Thoại Tân, hai chuyên viên đặc trách văn hóa Nùng (1970 - 1975) dẫn đến Quốc Miếu, kể sự tích. Tôi dùng tiếng "đồng bào Nùng" vì Nùng nghĩa là Nông, cùng một bọc trăm trứng với ta.)

(8) DUNG ĐÀI:

Nhà Hán xây nhà, đón các vua chư hầu hoặc các sứ thần, về chầu vua, gọi là dung đài.

(9) THƯ PHONG:

Nhận vua ban cho làm chư hầu.

KỲ MÃU TUẤN

Kỳ Mẫu Tuấn (1) người đất Thượng Ngu ở Cối Kê. Tuổi trẻ, chăm lo học sách Tả Thị Xuân Thu (2). Trong thời niên hiệu Vĩnh Sơ (3), được cử hiếu liêm, vua phong làm tả hiệu lệnh, rồi đưa ra làm thứ sử bộ Giao Chỉ.

Năm Vĩnh Sơ thứ 3, dân Man ở Hợp Phố nổi dậy làm loạn (4). Triều đình khiến Đặc ngự sử Nhâm Liên (5) đốc xuất quân ở châu quận thảo trừ. Tuấn đào hào đắp lũy cố thủ Thương Ngô. Giặc đến, Tuấn dẫn quân ra đánh. Giặc thua chạy, Tuấn lướt theo giết, không sót một tên (6). Triều đình xét công phong thưởng; Tuấn bèn viết thư trình bày công trạng, sai sứ về triều dâng vua. Trong thư tự nguyện hẽ có giặc cướp thì tiêu diệt hết. An đế (7) xuống chiếu, vui mừng ngợi khen.

Sau, có người cùng quận với Tuấn tên là Ngu Phiên khen Tuấn là bậc tài ba lỗi lạc, che chở cho dân, vì nghĩa trị giặc, giữ yên đất đai.

(Căn cứ vào các sách sau đây để tu chính và tham khảo: Giao Quảng Ký, Cối Kê Điển Lục, Ngô Chí)

CHÚ THÍCH:

(1) KỲ MÃU TUẤN:

Bản cũ, do Văn Tự Hoan Ngu Thất ấn hành năm Tân Mão (1831), tên vị này là Kỳ Mẫu Tuấn.

Theo bản in tháng 12 năm Trung Hoa Dân Quốc 26 (1937), do Thương

Vụ Ân Thư Quán phát hành, tên vị này là Kỳ Vô Tuấn.

Theo Từ Hải: Kỳ Vô là họ. Họ Kỳ Vô cũng gọi là họ Kỳ Mẫu.

(2) TẢ THỊ XUÂN THU:

Vì sách Xuân Thu do đức Khổng Tử viết quá cõi đọng. È người đọc khó thấu nghĩa, bậc hiền nhân Tả Khâu Minh, sứ quan nước Lỗ, sống cùng thời với thánh Khổng, dựa vào sử, đổi chiếu và biên soạn thêm chi tiết.

(3) VĨNH SƠ:

Niên hiệu đầu của An đế, vua thứ 6 nhà Đông Hán, làm vua 19 năm (107 - 126) có 5 niên hiệu: Vĩnh Sơ, Nguyên Sơ, Vĩnh Ninh, KIÊN QUANG, Diên Quang. Nước ta bị bắc thuộc lần thứ 2, năm đô hộ thứ 65 - 84.

(4) DÂN MAN Ở HỢP PHỐ NỔI DẬY LÀM LOẠN:

Dân chúng Hợp Phố dấy nghĩa chống kẻ thù ngoại xâm, đô hộ nước nhà. Vì không muốn sự kiện lịch sử anh hùng của người Việt bị thực dân văn hóa xóa nhòa, tác giả phải viết là "Dân Man ở Hợp Phố nổi dậy làm loạn", nhằm mục đích sách Bách Việt Tiên Hiền Chí được lưu hành.

(5) Nhâm Liên và Nhâm Diên là hai người khác biệt.

Nhâm Liên làm ngự sử triều An đế nhà Đông Hán (107 - 126).

Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân triều Quang Vũ (25 - 58).

(6) Kỳ Mẫu Tuấn: hoặc là kẻ ngu trung thờ nhà Hán, hoặc là kẻ vì danh lợi phản bội tổ quốc, tàn sát đồng bào. Cả hai trường hợp đều là Việt gian.

TRẦN LÂM

T

Trần Lâm tự là Tử Nhiên, người Nam Hải, nhà ở ven biển. Người Man ở đấy, phong tục còn hoang rợ thô thiển lắm (1).

Lâm học rộng, đọc suốt kinh điển, phẩm hạnh cao quý, việc làm hợp nghĩa, được quận cử hiếu liêm. Trong thời niên hiệu Vĩnh Kiến (2), làm quan đến chức thái thú ở quận Thương Ngô. Đem lòng thành khẩn xử lý việc quận, chấn dắt người dân vào đường hiếu đế.

Có người dân kia, nghe cha trăn trối trong lúc lâm chung, là phải báo thù cho cha. Dân ấy giết người, bị giam vào ngục. Lâm biết kẻ này chưa có con nối dõi tông đường, bèn khiến vợ y vào ở trong ngục mà săn sóc chồng. Sau vợ tội nhân sinh được một con trai. Người ở trong quận có bài ca rằng: "Thương Ngô phủ quân ân quảng đại, nồng lệnh tử tù hữu hậu đại, đức tham cổ hiền thiên bão thi". Nghĩa là: "Ôn quan thái thú quận Thương Ngô rất là to tát, đã giúp được cho một tên tử tù có con nối dõi, đức lớn của ngài vời vợi như đức của đấng hiền giả ở các đời xưa, trời cao xanh bao天堂 ngài".

Trong niên hiệu Kiến An (3), được vua trung làm đình úy (4).

Về sau, hàng năm, cứ đến ngày mồng 5 tháng 5 (5), dân ở trong quận tổ chức tế lễ Lâm ở cửa thành phía đông. Trong cuộc tế lễ, bao giờ cũng có một em bé trai mặc quần áo đẹp mà nhảy múa.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Thái Bình Ngự Lãm, Vi Thiện Âm Chất)

CHÚ THÍCH:

(1) NGƯỜI MAN Ở ĐẤY PHONG TỤC HOANG RỘ THÔ THIẾN LẮM:

Phong tục dân cư đã hun đúc nên những hiền giả như Trần Lâm, hẳn không thể là hoang lậu. Tác giả phải viết thác như vậy để tác phẩm không bị thực dân văn hóa Tầu tiêu hủy. Người thực dân Tầu, truyền đời muốn xóa bỏ lịch sử và văn hóa Việt để dễ bề đồng hóa.

(2) VĨNH KIẾN:

Niên hiệu đầu của Thuận đế, vua thứ 7 nhà Đông Hán (126 - 145), làm vua 19 năm, có 5 niên hiệu: Vĩnh Kiến, Dương Gia, Vĩnh Hòa, Hán An, Kiến Khang. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 84 - 103.

(3) KIẾN AN:

Niên hiệu của Hiến đế, vua thứ 12, vua cuối cùng nhà Đông Hán (148 - 178), làm vua 30 năm, có 3 niên hiệu: Sơ Bình, Hưng Bình, Kiến An.

(4) ĐÌNH ỦY:

Quan coi về luật pháp ở triều nhà Hán.

(5) MỒNG 5 THÁNG 5:

Ngày Tết Đoan Ngọ, ngày tưởng niệm Khuất Nguyên. Người Tầu và người Việt đều quý mến Khuất Nguyên, coi là một người cao quý liêm khiết, một hồn thơ trong sáng để muôn đời soi chung. Lấy ngày Đoan Ngọ làm ngày tưởng niệm Trần Lâm, hàm ý coi Trần Lâm cao quý, trong sáng như Khuất Nguyên vậy.

Trần Nguyên Đán, được Phật giáo Việt Nam tôn làm Bồ Tát, có công lớn trong việc giữ nước giúp dân, đào tạo được 2 anh hùng dân tộc: Nguyễn Trãi, cháu ngoại của ngài và Trần Nguyên Hãn, cháu nội của ngài, đã nhận định về Khuất Nguyên qua 2 câu kết của bài thơ Sơn Trung Ngẫu Thành như sau:

"Chúng túy ngã tinh, gai tự khả.

Sát thân cô dự, Khuất Nguyên phi."

Nghĩa là:

Mọi người say, riêng mình ta tỉnh; người nào cũng có lẽ đúng riêng.

Tự giết mình để mua danh dự, Khuất Nguyên sai.

LÝ TIẾN

 Lý Tiến tự là Tử Hiền, người ở Cao Hưng. Nếp nhà nỗi đời theo nghiệp nông gia. Chỉ duy có Tiến thông minh đĩnh ngộ, vừa chăm lo ra sức cấy, cày vừa đọc hiểu thông suốt kinh truyện (1). Nơi Tiến ở, thường hay có một con gà lông màu ngũ thái (5 màu khác biệt), chót đến, chót đi. Từ đâu đến không biết, đi về đâu không hay, coi như gà vô chủ, gọi là gà khách, cho ăn tử tế. Năm ấy lúa được mùa to. Rồi Tiến được bổ làm công tào (2) trong quận. Thăng quan tiến chức dần dần đến kỵ đô úy (3).

Niên hiệu Vĩnh Hòa (4) thứ 2, người Mạn ở đất Kinh (5) dấy lên làm phản triều đình (6), Tiến được khiết làm thái thú Vũ Lăng, đem quân đánh dẹp, phá tan được.

Tiến chọn người làm việc, khiêm nhường hòa hợp, có tình thân thiết. Làm quan thái thú ở quận Vũ Lăng được 9 năm, thì Lương thái hậu (7) lâm triều, xuống chiếu tăng phẩm trật Tiến lên mức được hưởng hai ngàn thạch (8) thóc, lại ban thưởng cho hai mươi vạn tiền.

Trong khoảng niên hiệu Trung Bình (9), Tiến được thay thế Cổ Tông, ra làm thứ sử Giao Chỉ. Bèn dâng sớ tâu vua, xin cho kẻ sĩ do người địa phương tiến cử, cũng được làm quan ngang hàng y như những kẻ sĩ được tuyển cử ở Trung Quốc vậy. Sau đó có Nguyễn Cầm (10) được cử mậu tài, làm quan đến chức tư lệ hiệu úy (11).

Nhân tài Giao Chỉ được tuyển, cũng làm quan y như nhân tài Trung Quốc được tuyển, là do Tiến vậy.

Con cháu Tiến sinh sôi đông đảo ở miền Giao Quảng (12). Nhiều người làm quan to. Do vậy, người dân Cao Hưng bèn coi gà khách là

điềm lành, quý báu gà ấy lăm.

(Căn cứ vào các sách sau đây để tham khảo và tu chính: Hoàng Cung Giao Quang Ký, Hậu Hán Thư, Thái Bình Ngự Lâm)

CHÚ THÍCH:

(1) KINH TRUYỆN:

Kinh là sách của thánh nhân.

Truyện là lời chú thích, giải nghĩa kinh, dạy cho kẻ đi học dễ hiểu. Thí dụ "Xuân Thu Tả Thị Truyện" là ông Tả Khâu Minh giải nghĩa kinh Xuân Thu do đức Khổng Tử biên soạn.

Lục Kinh: Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân Thu.

Sau nạn Tần Thủy Hoàng đốt sách, chôn học trò, Kinh Nhạc hoàn toàn thất truyền, còn lại Ngũ Kinh.

Ngũ Kinh: Thi, Thư, Dịch, Lễ do Khổng Tử san định và Kinh Xuân Thu do Khổng Tử biên soạn.

Thất Vĩ: Tương truyền là những dòng nhánh của Kinh, cũng do Khổng Tử soạn giảng, như Dịch Vĩ, Thi Vĩ, Thư Vĩ, Lễ Vĩ, Nhạc Vĩ, Xuân Thu Vĩ và Hiếu Kinh Vĩ.

Người đời sau thấy trong Thất Vĩ có nhiều câu giảng về Âm Dương, Ngũ Hành, nên dùng để bói toán, chiêm nghiệm tốt xấu, gọi là Đồ Vĩ hay Sấm Vĩ.

Lại có thuyết nói rằng Thất Vĩ là những sách đời Tây Hán, giả làm kinh sách, nói về bùa chú, vận mệnh.

(2) CÔNG TÀO:

Nhà Hán chia việc quản trị bộ, quận, huyện thành các bộ quan, gọi là tào bộ. Nha lại làm việc trong tào bộ gọi là công tào, tức viên thơ lại trong một bộ quan.

(3) KỶ ĐÔ ÚY:

Chức quan võ thời nhà Hán, chỉ huy quân đội trong một quận.

(4) VĨNH HÒA:

Niên hiệu của Thuận đế, vua thứ 7 nhà Đông Hán, làm vua 19 năm (126 - 142) có 5 niên hiệu: Vĩnh Kiến, Dương Gia, Vĩnh Hòa, Hán An, Tiến Khang. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 84 - 145.

(5) ĐẤT KINH:

a- Nước Sở nhiều cây kinh nên gọi nước Sở là Kinh, hoặc Kinh Sở. (Sở nay là các tỉnh Hồ Bắc, An Huy, Giang Tây, Hà Nam). Cây kinh là cây mọc thành từng bụi, cao chừng 4, 5 thước, cứng rắn, mọc ở bãi trống, có khi lấp cả đường đi.

b- Châu Kinh đời Hán, nay là các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc, Quảng Tây, Quý Châu.

(6) DÂN MAN Ở ĐẤT KINH DẤY LÊN LÀM PHẢN TRIỀU ĐÌNH:

Dân bị trị dấy nghĩa đòi quyền tự chủ, tác giả phải viết thác là "lầm loạn" để tác phẩm được lưu hành.

Người dân với nhân phong đã hun đúc nên nhiều bậc hiền giả, không thể là Man. Tác giả gọi là Man để vừa lòng thực dân văn hóa Tầu, ngõ hầu sách Bách Việt Tiên Hiền Chí không bị thiêu đốt như đa số các sách khác của tổ tiên ta.

(7) LƯƠNG THÁI HẬU:

Thuận Đức, vua thứ 7 nhà Đông Hán, lên ngôi năm 126, hoàng hậu họ Lương, cha và anh Lương hoàng hậu là Lương Thương, Lương Ký chuyên quyền, nối tiếp nhau làm đại tướng quân.

Thuận đế chết, Xung đế 2 tuổi được họ Lương dựng làm vua, nửa năm thì chết. Họ Lương lại chọn trong hoàng tộc nhà Hán một người mới lên 8 tuổi, dựng làm vua, tức Hán Chất đế. Chất đế làm vua chưa đầy năm, bị Lương Ký đầu độc chết, rồi chọn một người trong hoàng tộc tên Lưu Chí dựng làm vua, tức Hán Hoàn đế.

Hoàn đế lên ngôi, Lương hoàng hậu thành Lương thái hậu, lâm triều nhiếp chính. Quyền hành triều chính nằm ở cả trong tay anh Lương thái hậu là Lương Ký.

Sau, Hán Hoàn đế lớn khôn, vây để giết Lương Ký, Ký uống thuốc độc tự sát. Toàn thể con cháu, thân thích của Lương Ký đều bị bắt giam, xét xử. Kẻ bị giết, người bị cách chức. Hơn ba trăm quan kết bè kết đảng với Lương Ký bị cách chức, đuổi về quê quán.

(8) THẠCH:

Theo phép đong thóc gạo đời xưa, 10 thung là 1 đấu, 10 đấu là 1 thạch. 1 thạch nặng 120 cân. Như vậy 1 thung là 1.2 cân.

(9) TRUNG BÌNH:

Niên hiệu của Linh đế, vua thứ 11 nhà Đông Hán, làm vua 22 năm (168 - 190), có 4 niên hiệu: Kiến Ninh, Hy Bình, Quang Hòa, Trung Bình. Nước ta bị Tàu đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 126 - 148.

(10) NGUYỄN CẦM:

Sử ta ghi là Lý Cầm. Nhà Trần bắt người họ Lý đổi ra họ Nguyễn. Có thể vì vậy Lý Cầm được gọi là Nguyễn Cầm.

(11) TƯ LỆ HIỆU ÚY:

Chữ "úy" này nghĩa là làm cho yên, làm cho yên lòng. Đời Trần, úy là tiếng chỉ chung các quan võ, coi ngục, bắt trộm cướp, cai quản chuồng ngựa. Khi có giặc thì cầm quân đánh giặc. Chức quan úy ở 36 quận coi về việc binh.

Cánh đế, vua thứ 5 nhà Tây Hán (kể cả Lã Hậu là vua thứ 3), đổi úy ở các quận thành đô úy hoặc hiệu úy, phẩm trật ngang thái thú, chỉ chuyên coi việc binh ở các quận thuộc biên giới phía nam.

Tư lệ hiệu úy là quan võ chưa nắm trọn quyền như đô úy hoặc hiệu úy, còn lệ thuộc quyền chỉ huy của thái thú, thứ sử.

(12) GIAO QUẢNG:

Giao Chỉ và Quảng Châu.

LONG KHÂU TRƯỜNG

Long Khâu Trường (1) người ở Thái Mạt, ẩn cư trong núi, chí không màng đến tước phong. Thời Vương Mãng (2), nhiều lần mời ra làm quan, không một lần đến nhận chức.

Năm đầu niên hiệu Canh Thủy (3), Nhậm Diên (4) được phong làm đô úy (5) Cối Kê, viên quan phụ tá xin mời Trường ra làm việc ở trong quận. Diên nói:

- Long Khâu tiên sinh, thân mình là đức, bước đi là nghĩa (6), có khí tiết cao quý như ngài Bá Di (7).

Bèn sai một thuộc quan đứng ngóng bên đường, tay bưng thư, bày ra các thứ thuốc, đợi Trường đi qua, dâng thư thăm hỏi, cung kính biếu thuốc men. Năm được mùa, Diên lại lấy rượu cúng tế thần xã thần tắc (8), thành khẩn lễ độ biếu Trường.

Nơi Trường ẩn cư có 9 loại đá, quý đẹp khác thường, chưa từng thấy có ở đâu; cây rừng lạ lùng, sắc đỏ như màu hoa sen; núi cao chót vót, trên đỉnh có hang động. Động có những lỗ mở ra như song cửa sổ. Trong động có giường đá. Vì Trường ở đấy nên gọi núi ấy là núi Long Khâu.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Hậu Hán Thư, Phong Tục Thông, Trần Dương Ký)

CHÚ THÍCH:

(1) Long Khâu Trường, cũng đọc là Long Khưu Thành.

(2) VƯƠNG MĀNG:

Xem chú thích (15), chuyện Dương Phu.

(3) CANH THỦY:

Niên hiệu của Hoài Dương vương, tên là Lưu Huyền, tôn thất nhà Hán, được lục lâm tôn vua, lấy niên hiệu là Canh Thủy nên cũng gọi là Canh Thủy đế. Sử sách thường gọi Canh Thủy đế là Hoài Dương vương vì lẽ chưa dẹp xong được Vương Māng, ngôi đế chưa được chính danh.

Canh Thủy đế tính đa nghi, giết hại nhân tài, lại giết cả anh ruột Lưu Tú là Lưu Dần. Quần hùng ép Canh Thủy đế Lưu Huyền thoái vị. Sau, Lưu Tú thống hợp quần hùng, lên ngôi hoàng đế, lập nhà Đông Hán.

Niên hiệu Canh Thủy kéo dài được 2 năm (23 - 25). Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ nhất, năm thứ 134 - 136.

(4) NHẬM DIÊN:

Hậu Hán Thư cũng như Bách Việt Tiên Hiền Chí ghi là Nhậm Diên. Nhân vì vua Tự Đức nhà Nguyễn tên là Hồng Nhậm, sử sách nước ta từ đấy đổi họ Nhậm của Diên thành Nhâm. Do đó, ta quen gọi Nhậm Diên là Nhâm Diên.

Về Nhậm Diên, sách Hậu Hán Thư ghi rằng:

"Đầu năm Kiến Vũ (niên hiệu của Hán Quang Vũ), Nhậm Diên được làm thái thú Cửu Chân. Dân ở Cửu Chân quen nghề săn bắn, không biết dùng trâu cày ruộng, phải dong thóc ở Giao Chỉ, nên thường khốn khổ thiếu ăn. Nhậm Diên sai làm cày bừa, dạy dân khẩn đất hoang, ruộng lúa ngày một nhiều, dân sống đời no đủ.

Dân Lạc Việt bấy giờ, chưa có nghi lễ phép tắc cưới xin. Nhậm Diên gửi văn thư, truyền cho các huyện thuộc quyền ông cai trị, phái nam từ 20 đến 50 tuổi, nữ từ 15 đến 40 tuổi, tùy theo hạng tuổi, phải dội vừa lứa thì được lấy nhau. Lại giúp đỡ cho những người nghèo, không có phương tiện làm đám cưới. Quan chức và thơ lại bớt tiền lương để giúp đỡ người nghèo làm đám cưới. Bấy giờ có hơn 2.000 người lấy nhau. Cũng từ đấy, dân trong quận sinh con ra mới biết được con thuộc dòng dõi họ nào. Người ta bảo nhau rằng "ta có con là nhờ ông Nhậm". Nhiều người sinh

con, đặt tên là Nhậm."

Tầu đô hộ ta, chính sách hà khắc bạo ngược. Nguyễn Trãi trong Bình Ngô Đại Cáo đã viết: "Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống hầm tai vạ... bại nhân nghĩa, nát cả cản khôn... Độc ác thay! Trúc rừng không ghi hết tội; Dơ bẩn thay! Nước bể không rửa sạch mùi." Nhưng bọn họ luôn luôn giả nhân giả nghĩa, lớn tiếng khoe khoang một cách dối trá, nào là khai hóa man di, nào là truyền bá đạo lý thánh hiền. Thâm hiểm nhất là chính sách thực dân văn hóa, ra công ra sức xóa bỏ gốc nguồn lịch sử, hủy hoại công trình văn hóa cao cả của dòng giống Việt, ngõ hầu dễ bề đồng hóa.

Xét như trường hợp thái thú Nhậm Diên, đến xứ Việt, ông đã kính phục mà thờ cao sĩ Đổng Trọng Nghi làm thầy, lại chiêm ngưỡng bái phục Long Khâu Trường là bậc thánh ngang với Bá Di. Nhân phong Việt đã hun đúc nên những bậc mà Nhậm Diên phải cúi lạy tôn thờ, lẽ nào dân Việt cần nhờ Nhậm Diên dạy điêu lẽ nghĩa. Luận điệu thực dân văn hóa xuyên tạc nhân phong người Việt nơi Hậu Hán Thư, thật đúng là ngu ác.

(5) ĐÔ ỦY:

Chức quan võ nhà Hán, chỉ huy quân đội ở một quận, phẩm trật ngang với thái thú.

(6) THÂN MÌNH LÀ ĐỨC, BƯỚC ĐI LÀ NGHĨA:

Tử thân thể cho đến những hành vi nhỏ bé hư bước đi cũng đều đúng với đạo lý, nhập thể làm một với chân lý vĩnh hằng, tức là một bậc chân nhân đại thánh.

(7) BÁ DI:

Bá Di và Thúc Tề là hai anh em con vua Cô Trúc. Khi Vũ vương nhà Chu đem quân đánh chúa Trụ, hai anh em cản đầu ngựa, can rằng: "Cha mới chết mà dấy động can qua thì lấy gì làm hiếu? Bày tôi mà đem quân đánh vua mình thì lấy gì làm trung?" Vũ vương không nghe theo lời can, đánh Trụ, lên làm vua. Bá Di và Thúc Tề không ăn thóc của nhà Chu, lên núi Thủ Dương ở ẩn, hái rau vi ăn qua ngày. Có người chê rằng: "Không

ăn thóc nhà Chu, ăn rau vi mà sống. Thủ hỏi, ngọn rau tắc đất không phải của nhà Chu hay sao?"

Hai anh em nghe thế, nhịn ăn mà chết.

Về Bá Di, Thúc Tề, Khổng Tử có khen:

1- "Bá Di, Thúc Tề, bất niệm cự ác, oán thị dụng hi", nghĩa là: "Bá Di, Thúc Tề, không giữ điều xấu đã qua của người ở trong lòng nên hai ông ít oán ghét người."

(Luận Ngữ, quyển 3, Công Dã Tràng Đệ Ngũ).

2- "Tề Cảnh công hữu mã thiêng tú. Tử chi nhật, dân vô đắc nhi xưng yên. Bá Di Thúc Tề ngạ ư Thú Dương chi hạ. Dân đáo ư kim xưng chi". Nghĩa là: "Cảnh công nước Tề có ngàn cỗ xe 4 ngựa. Ngày chết, dân chẳng thấy có gì đáng nhắc nhở ngợi khen. Bá Di Thúc Tề, chết dưới chân núi Thú Dương, đến nay dân vẫn còn ca tụng phẩm cách hai người."

(Luận Ngữ, Quý thị đệ nhị thập lục)

3- "Bất giáng kỳ chí, bất nhục kỳ thân, Bá Di Thúc Tề dư". Nghĩa là: "Không nhụt chí, không nhục thân, chính là Bá Di Thúc Tề vậy".

(Luận Ngữ, Vi Tử, đệ thập bát)

(9) THẦN XÃ, THẦN TẮC:

Xưa với chế độ quân chủ ngay chính, quản trị nước nhà, điều tất yếu là phải quý trọng dân. Dân cần có đất nên lập nền xã để tế thần Hậu Thổ. Dân cần có lúa gạo ăn nên lập nền tắc để tế Thần Nông.

HẾT QUYỂN II

QUYỀN III

TỪ HỦ

 Từ Hủ tự là Kính Khanh, người ở Do Quyền, Cối Kê. Thủa trẻ làm cai ngục, thi hành luật pháp sáng suốt minh bạch lấm. Được đổi làm tiểu hoàng lệnh, tức viên quan lo việc sổ sách, tổng thư văn ở trong một ấp.

Bấy giờ có nạn hoàng trùng (1), ngoài nội không còn cọng cỏ. Hủ làm tiểu hoàng, ra sức mà chạy, không dám ngừng nghỉ, đến hành bộ của thứ sử mà báo tin. Thứ sử cho là Hủ nói lời bày đặt. Hủ bèn bỏ chức quan mà đi. Nội trong ngày hôm ấy, hoàng trùng tràn đến. Thứ sử thẹn thùng tạ lỗi, xin Hủ về ấp giữ chức tiểu hoàng như cũ.

Về sau Hủ được thăng quan đến chức thái thú quận Trường Sa (2).

(Căn cứ vào sách sau để tham khảo và tu chính: Khổng Diệp Cối Kê Ký)

CHÚ THÍCH:

(1) HOÀNG TRÙNG:

Loại sâu bay, ăn hại lúa mạ, có khi tràn ngập cánh đồng, tàn phá mùa màng. Ta gọi hoàng trùng là cào cào, châu chấu.

(2) TRƯỜNG SA:

Nay là tỉnh Hồ Nam bên Tầu.

ĐẠM ĐÀI KÍNH BÁ *phụ thêm* CAO BƯU

*D*ạm Đài Kính Bá người quận Cối Kê, đến Hoài Dương (1) thụ giáo Tiết Hán về Kinh Thi họ Vi (2). Dương thời, nói về Kinh Thi, ai cũng tôn Hán làm người hiểu biết uyên thâm hơn cả. Kính Bá cùng các thức giả nức danh như Kiền Vi, Đỗ Phủ (3), Cự Lộc, Hàn Bá Cao đều là đệ tử của Hán. Bấy giờ lại có Cao Bưu người huyện Vô Tích (4) thường đến hỏi Mã Dung (5) về các sách đời xưa còn lưu truyền lại (6). Trong một bữa tiệc tiễn quan ngự sử dãy quân mặc thường phục, trà trộn vào dân để thăm dò tin tức, Bưu làm châm (7) một thiền khá dài. Bọn nghị lang Thái Ung (8) coi là văn chương kiệt tác, chưa từng có áng văn nào hay hơn.

(*Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Phạm Diệp (Việt), Hậu Hán Thư, Hán Tạp Suy, Thế Thuyết Tân Ngữ*)

CHÚ THÍCH:

(1) HOÀI DƯƠNG:

Phía bắc sông Hoài.

Chữ "dương" là khí dương, cùng khí âm tương thôii mà thành toàn thể những những hiện hữu trong vũ trụ.

Xét về phương hướng:

a- Đối với thiên tử, dương là hướng Nam. "Thiên tử dương dương" là vua ngồi quay mặt về hướng Nam.

b- Đối với sông nước, dương là phía bắc. Thí dụ: Hán Dương là phía bắc sông Hán; Hoài Dương là phía Bắc sông Hoài.

c- Đối với núi non, dương là phía nam. Thí dụ: Hành Dương là phía Nam núi Hành.

Sông Hoài: Theo sách Thuyết Văn, các nguồn nước từ Nam Dương, Đồng Bá, Bình Thị đổ về Sơn Đông, thành dòng sông Hoài, chảy xuống phía nam rồi ra biển. (Nam Dương là tên đất ở Trung Hoa, nay thuộc phía Bắc huyện Ninh Viễn, tỉnh Hồ Nam).

(Chú thêm của người dịch: Từ Sơn Đông, sông Hoài chảy qua các tỉnh Hà Nam, An Huy, Giang Tô rồi ra biển)

(2) HỌ VI:

Vi Mạnh, người đầu tiên đặt ra thể thơ 4 chữ, nức tiếng biết rộng hiểu nhiều về Kinh Thi buổi đầu nhà Tây Hán. Dưới thời Cảnh đế, vị vua thứ 5 nhà Tây Hán (kể cả Lã Hậu là vua thứ 3) có nhiều vương, hầu, đến học ông về Kinh Thi.

Vi Mạnh người ở Bành Thành nhà Hán, thuộc dòng dõi Sở Nguyên vương.

Dòng dõi Nguyên vương làm vua nước Sở, đến đời thứ 3, Vương Tuất hoang dâm vô đạo, Mạnh viết lời can gián theo thể phúng, rồi bỏ đi, đem toàn gia đến ở ấp Trâu thuộc nước Lỗ. Ở đấy Vi Mạnh học Lỗ Thi (Kinh Thi do đức Khổng Tử san định gọi là Lỗ Thi). Hậu duệ Mạnh 5 đời liên tiếp, cho đến Vi Hiền đều là những bậc đại Nho ở ấp Trâu nước Lỗ. Đương thời, về Kinh Thi có trường phái họ Vi.

(3) ĐỖ PHỦ:

Thi nhân đời Hán mạt, không phải Đỗ Phủ thi nhân buổi thịnh Đường, bạn thân của Lý Bạch.

(4) VÔ TÍCH:

Huyện Vô Tích, thuộc đạo Tô Thường, là địa hạt của tỉnh Giang Tô ngày nay.

(5) MÃ DUNG:

Tự là Quý Trường, sinh năm Kiến Sơ thứ 3 (năm 79 sau kỷ nguyên

Tây lịch) đời vua Chương đế nhà Đông Hán, chết năm Vĩnh Thọ thứ 8 (166), cuối triều vua Hoàn đế, vua thứ 10 nhà Đông Hán. Mã Dung thọ 88 tuổi, trải mấy triều vua, làm quan gấp nhiều thăng trầm vì tính tình cương nghị. Ông là một học giả nghiêm túc và uyên bác, đệ tử có đến hàng ngàn, nhiều người thành danh. Đặc biệt là ông chủ giải những cổ thư có giá trị để kẻ hậu học dễ hiểu mà mở mang trí tuệ đi vào chính đạo. Tác phẩm nhiều, thảy đều sâu sắc: Chu Dịch Chú, Thượng Thư Chú, Mao Thi Chú, Xuân Thu Tam Truyện Dị Đồng Thuyết, Luận Ngữ Chú... Ngoài ra, ông còn là bậc văn thơ trác tuyệt, người đương thời rất ngưỡng mộ.

(6) Cao Bưu đến hỏi Mã Dung về sách xưa, nhằm học tập và hiểu về tư tưởng thánh hiền đời trước, đồng thời cũng để loại ra những man thư do đời sau biên soạn một cách xuyên tạc.

Sở dĩ nói "các sách đời xưa còn lưu truyền lại", vì trước đời Hán, Thủy Hoàng đế nhà Tần gây ra nạn đốt sách chôn nhà nho" (Phản thư khanh nho).

(7) CHÂM:

Một thể văn có từ đời nhà Hán. Có bài châm có vần, có bài viết bằng văn xuôi.

(8) THÁI UNG:

Thái Ung tự là Bá Giai, sinh năm Dương Gia thứ nhất (năm 132 sau kỷ nguyên Tây lịch), triều vua Thuận đế, vua thứ 7 nhà Đông Hán, chết năm Sơ Bình thứ 2 (192), triều Hiến đế, vua thứ 12 và là vua cuối cùng của nhà Đông Hán. Ung là nhà văn học nổi tiếng thời Đông Hán mạt, tài hoa, viết chữ đẹp, thư pháp rất thẩm mỹ. Thời Linh đế, làm chức lang trung, một chức quan ở cạnh vua để giúp đỡ, luận bàn, hầu hạ, bảo vệ. Rồi được thăng làm nghị lang, chức quan ở trong triều, có phần vụ như lang trung, kiêm thêm được phép can ngăn khi thấy vua làm điều không chính đáng.

Hoạn lộ của Thái Ung thăng trầm, từng bị đày vì dâng sớ bàn chuyện nên hư của triều chính, chống lại thế lực hoạn quan, phải sống lưu lạc sông hồ 12 năm. Linh đế băng, Hiến đế lên ngôi, Ung vào phe Đổng Trác. Đổng Trác bị giết, Ung bị giam và chết ở trong ngục.

LƯU HY

L

Lưu Hy tự là Thành Quốc, người ở Giao Châu.

Nguyên trước, Hy vốn gốc người Bắc Hải, học rộng biết nhiều, danh tiếng một thời, người người trọng vọng. Được tiến cử, vua vời ra làm quan, không đến nhậm chức, tránh sang ở Giao Châu (1). Người bấy giờ gọi Hy là trung sĩ (2).

Hy thường qua lại các quận Thương Ngô, Nam Hải (3), thu nhận học trò có đến vài trăm người. Bèn soạn ra sách Thích Danh (4) gồm 27 thiên để dạy các môn sinh. Nơi sách ấy, các chữ được giảng nghĩa thích đáng, sắp xếp vật danh thứ tự lớp lang, xét vật đến tận gốc nguồn, xét nguyên do sự việc thấu đáo rõ ràng. Lại viết Thụy Pháp (5) gồm 3 quyển. Tác phẩm của Hy được lưu truyền ở đời.

Năm Kiến An (6), chết ở Giao Châu. Chân núi Sùng Sơn (7) có mộ của Hy.

(Căn cứ vào các sách sau để tu chính và tham khảo: Giao Quảng Xuân Thu, Văn Hiến Thông Khảo)

CHÚ THÍCH:

(1) TRÁNH SANG Ở GIAO CHÂU:

Một hình thức sang Giao Châu tỵ nạn chính trị.

(2) TRUNG SĨ:

Kẻ sĩ được triều đình mời gọi.

(3) NAM HÁI:

Quận Nam Hải đời Hán, nay là Quảng Đông.

(4) THÍCH DANH:

Thích là giải rõ nghĩa. Danh có nghĩa là văn tự, chữ. Trong cổ văn, gọi "một chữ" là "nhất danh". Thích danh là giảng giải rõ ý nghĩa của chữ, một hình thức như tự điển, từ điển.

(5) THỤY PHÁP:

Phép, cách thức đặt tên thụy. Theo lê nhà Chu, thân nhân xét tính hạnh của người mới qua đời mà đặt cho một tên thích ứng để khấn khi cúng giỗ. Người Việt, vì tôn trọng, yêu mến, xót thương người quá cố, nên từ xưa tới nay, tuyệt đại đa số không đặt tên thụy. Đó là một điểm quan trọng, khác nhau về điều lê giữa Ta và Tầu. Dù vậy, cũng có một số rất ít bắt chước Tầu đặt tên thụy cho người quá cố.

(6) KIẾN AN:

Niên hiệu sau cùng của Hiến đế, vua thứ 12, cũng là vua cuối cùng của nhà Đông Hán. Hiến đế làm vua 30 năm (190 - 220), có 3 niên hiệu: Sơ Bình, Hưng Bình, Kiến An. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 148 - 178.

(7) SÙNG SƠN:

Theo Thanh Nhất Thống Chí, Sùng Sơn ở phía tây nam huyện Đại Dung, tỉnh Hồ Nam. Sùng Sơn nối liền với Thiên Môn Sơn.

THOINKING

ĐIỂM KHÁC NỔI BẬT CỦA HÀNG TRỐNG

điểm khác biệt của hàng trống là

điểm khác biệt của hàng trống là

MẠNH THƯỜNG

M

Mạnh Thường tự là Bá Chu, người Cối Kê, ở Thượng Ngu (1). Thưa trẻ tu thân, có tiết tháo, có phẩm hạnh, làm quan trong quận đến chức hộ tào sứ (2).

Ở Thượng Ngu có người quả phụ, phụng dưỡng mẹ chồng rất mực hiếu thảo. Mẹ chồng qua đời, em gái của chồng săn lòng tị hiềm đố kỵ, phao vu cho nàng chán cảnh cực khổ nuôi nấng bà già, đã dùng lông chim trộm (3) đầu độc cho chết. Rồi đến huyện đình thưa kiện. Huyện đưa vụ án lên quận xét xử. Chưa tra hỏi kỹ, quận đã kết tội. Thường biết quả phụ bị xử oan ức, bèn đêm thực trạng trình cùng thái thú. Thái thú không nghe. Thường cáo bệnh, bỏ đi.

Từ khi quả phụ bị xử tử oan, hai năm liên tiếp quận bị hạn hán. Thái thú Ân Đan mời Thường đến phủ thái thú mà hỏi nguyên do. Thường đến phủ, trình bày chi tiết việc người quả phụ bị xử tử oan. Nhân đó, kể rằng: "Xưa ở Đông Hải cũng hạn hán to. Có người đàn bà rất mực hiếu thảo, cảm được lòng trời, một lời êm đềm thành khẩn cầu mưa. Cao xanh đáp ứng, ban cho ân trạch, mưa xuống chan hòa. Nay nên giết kẻ vu khống để tạ lỗi với oan hồn, khiến cho trong cõi u minh, nỗi oan được giải, thì ắt có mưa đổ xuống đúng mùa".

Đan nghe lời Thường, xử tử người em gái chồng đã vì ghen ghét vu khống chị dâu, tế ở trước mồ quả phụ. Trời quả đổ mưa.

Sau, Thường được đề cử hiếu liêm, trúng cử mậu tài, làm quan huyện lệnh Từ Châu (4), rồi đổi ra làm thái thú Hợp Phố (5). Quận Hợp Phố không sản xuất lúa gạo, nhưng biển có nhiều ngọc trai. Địa giới quận thuộc bắc Giao Chỉ, người dân qua lại bán buôn: bán ngọc

trai mua lương thực lúa gạo mà ăn. Các thái thú trước Mạnh Thường đều tham tàn bạo ngược, bẩn thỉu gian trá, bắt dân mò ngọc trai thu làm của riêng. Ngọc trai dần dà đi hết sang quận giới Giao Chỉ. Dân Hợp Phố khốn đốn, bỏ xứ mà đi, kẻ nghèo đói khát, chết gục bên đường. Mạnh Thường làm thái thú, đổi mới hoàn toàn, dứt bỏ chính sách tệ hại khắc nghiệt, chuyên lo làm lợi cho dân. Chưa đầy một năm, ngọc trai trước kia bỏ đi, lại trở về vùng biển thuộc quận Hợp Phố (6). Hàng hóa bán buôn lưu thông thịnh vượng. Trăm họ yên vui. Sau bị triều đình gọi về. Dân chúng quyến luyến, đàn lũ níu xe, không chuyển bánh được. Thường không dành lòng rời bỏ dân quận, đang đêm dùng thuyền chở dân đi trốn đến vùng đầm ao xa xôi hẻo lánh. Tự thân cày thuê cuốc mướn cho quận láng giềng làm kế sinh nhai. Nhân sĩ ở quận láng giềng ái mộ đức hạnh, rủ nhau đến nơi Thường ẩn, dựng nhà định cư có đến hơn trăm nóc.

Thời vua Hoàn đế (7), thượng thư Dương Kiều, người cùng quận với Thường, dâng thư tiến cử. Vua không vời đến để dùng làm quan. Thường chết tại nhà.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Tạ Thừa, Phạm Diệp (cũng đọc là Việp) Hậu Hán Thư)

CHÚ THÍCH:

(1) THƯỢNG NGU:

Nhà Hán chia cắt Cối Kê, sát nhập từng phần vào những quận lân cận. Ấy là chính sách chia để trị của bọn thực dân, dùng bạo lực đi cướp nước. Dân Việt ở Cối Kê, dù bị sát nhập vào quận khác, vẫn giữ gốc nguồn. Do đó, tác giả mới viết rằng: Người Cối Kê ở Thượng Ngu.

(2) HỘ TÀO SỬ:

Viên quan coi việc văn thư hành chánh ở trong quận.

(3) CHIM TRÂM:

Cũng gọi là chim vận nhật, lông có chất cực độc. Lấy lông chim trâm

khấy vào rượu, cho uống, chết ngay. Do đó Hán văn có những thành ngữ như: "trận sát" là đầu độc cho chết; "trận độc" là đầu độc; "trận tửu" là rượu độc.

(4) TỪ CHÂU:

- Theo sách Thượng Thư, bộ sử cổ nhất của Trung Hoa, chương Vũ Cống, mục Châu Ký, tức mục ghi chép các châu có ghi: Vua Vũ sau khi đi trị yên nạn hồng thủy, chia nước làm chín châu: Duyện Châu, Thanh Châu, Từ Châu, Dương Châu, Kinh Châu, Dự Châu, Lương Châu và Ung Châu.

- Đời nhà Chu cho đúc 9 cái đỉnh lớn gọi là cửu đỉnh, mỗi đỉnh biểu tượng cho một châu.

- Đến đời Hán, Từ Châu là phần đất nay thuộc huyện Đồng Sơn tỉnh Giang Tô bên Tầu.

- Về chữ "Từ" có liên quan đến nguồn gốc của dân tộc Nhật Bản: Tương truyền đạo sĩ Từ Phúc vâng lệnh Tần Thủy Hoàng, đem 3000 đồng nam đồng nữ ra biển tìm thuốc trường sinh. Từ Phúc không trở về, cho đồng nam đồng nữ từng cặp kết hôn thành 1500 cặp vợ chồng ở lại trên đảo Phù Tang, thành nước Nhật ngày nay.

(5) HỢP PHỐ:

Một quận thuộc bộ Giao Chỉ nước ta, ở biên giới phía bắc quận Giao Chỉ.

Bộ Giao Chỉ gồm nhiều quận, như quận Giao Chỉ, quận Hợp Phố, quận Uất Lâm, quận Cửu Chân, quận Nhật Nam v.v...

Theo Âu Đại Nhậm, tác giả Bách Việt Tiên Hiền Chí, sự phân chia lãnh giới, đặt tên cho châu quận của nhà Hán không chính xác, chỉ có tính cách lấy lệ rồi tiến quân xâm chiếm.

(6) Vị tích ngọc trai ở quận Hợp Phố bỏ sang ở hải phận quận Giao Chỉ, khi Mạnh Thường đến làm thái thú Hợp Phố, ngọc lại trở về, nên ta có thành ngữ "Châu về Hợp Phố".

(7) HOÀN ĐẾ:

Vua thứ 10 nhà Đông Hán, làm vua 21 năm (147 - 168), có 5 niên hiệu: Kiến Hòa, Hòa Bình, Nguyên Gia, Vĩnh Hưng, Vĩnh Thọ, Diên Hy, Vĩnh Khang. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 105 - 126.

HOÀNG XƯƠNG



Hoàng Xương tự là Thánh Chân, người Cối Kê ở huyện Dư Diêu (1). Cảnh nhà quanh quẽ hàn vi, gần bên trường học. Thầy học trò đến trường làng (2) tu tập lễ giáo, Xương cũng đến xin thụ huấn. Khi trường dạy đến kinh truyện (3), lại giảng cho hiểu thấu đáo văn pháp, Xương được làm chức quyết tào (4) trong quận.

Nhân dịp đi kiểm tra các tào trong bộ, quan thứ sử gặp Xương, lấy làm lạ, bèn tuyển làm tòng sự (5). Sau, phong làm Uyên lệnh (6).

Xương rất giỏi trong việc phát giác những chuyện gian phi kín đáo. Như một lần kia có kẻ ăn trộm lọng (7) che xe, bèn bí mật khiến người tân khách (8) thân tín đến tận nhà tên giặc cướp phục kích lấy lại, tịch thu toàn thể gia sản, giết sạch cả bọn. Ai cũng khiếp sợ, coi là thần minh (9). Kịp khi triều đình cất nhắc người tài, Xương được cử làm thái thú quận Thục (10). Viên thái thú trước tên là Lý Căn làm rất nhiều điều khuất lấp trái phép, tham tàn bạo ngược, đòn áp bóc lột. Người dân ai cũng oán thù. Kịp khi Xương đến nhậm chức, có 700 người đầu đơn thưa kiện, đều được phán xét, quyết đoán minh bạch, không để sơ sót một uẩn khúc nào. Thảy đều vừa ý đẹp lòng. Để đối phó với những hạng giặc cướp bất lương, bí mật bắt giữ tên trùm ăn trộm, ép phải khai ra tên họ cũng như sào huyệt của phường cường bạo, âm thầm chia quân quét sạch, không thoát một tên. Từ đấy bọn đại gian đại ác không dám lộng hành, bỏ trốn hết sang địa giới quận khác (11).

Cai trị quận Thục 4 năm, triều đình đổi làm tướng ở đất Trần (12), rồi đổi làm thái thú Hà Nội (13), lại đổi làm thái thú Dĩnh Xuyên. Năm

Vĩnh Hòa (14) thứ 5, phong làm tướng tác đại tướng, tức tướng quân tài ba gương mẫu. Năm Hán An (15) thứ nhất bổ làm quan đại tư nông. Khi chuyển làm chức đại trung đại phu thì qua đời.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: *Hậu Hán Thư*, *Thục Đại Ký*)

CHÚ THÍCH:

(1) DƯ DIÊU:

Huyện Dư Diêu, nay thuộc tỉnh Triết Giang, nằm bên bắc ngạn sông Diêu Giang, ở Đông Bắc huyện Thiệu Hưng.

Xưa, vua Ngu Thuấn phong cho chi thứ ở đất này. Vua Thuấn họ Diêu nên gọi đất phong cho chi thứ là Dư Diêu.

Nhà Tần gọi là huyện Dư Diêu. Nhà Tùy gọi là tỉnh Dư Diêu. Nhà Đường gọi lại là huyện. Nhà Minh, nhà Thanh gọi là huyện Dư Diêu, thuộc phủ Thiệu Hưng. Hai danh Nho nhà Minh là Vương Dương Minh, Chu Thuấn Thủ sinh ở đất này.

(2) TRƯỜNG LÀNG:

Nguyên tác dùng chữ "tường tự", tường nghĩa là trường làng, tự cũng nghĩa là trường làng, ghép thành danh từ kép.

(3) KINH TRUYỆN:

Kinh là sách của thánh nhân.

Truyện là lời chú thích, giảng dạy ý nghĩa kinh sách cho kẻ hậu học, khiến cho kẻ hậu học dễ hiểu. Thí dụ: "Xuân Thu Tả Thị Truyện" là ông Khâu Minh họ Tả giải nghĩa kinh Xuân Thu do đức Khổng Tử biên soạn (Xem thêm chú thích (1) truyện Lý Tiến).

(4) QUYẾT TÀO:

Nhà Hán, ở các bộ, quận, huyện chia việc quản trị thành các bộ quan, gọi là tào bộ.

Quyết tào là một chức như công tào, làm thơ lại trong một bộ quan thuộc bộ, quận hay huyện.

Bộ: lớn hơn quận, có thứ sử cai trị.

Quận: có thái thú cai trị.

Huyện: bé hơn quận, có huyện lệnh cai trị.

(5) TỔNG SỰ:

Viên chức theo giúp việc thứ sử, như chức bí thư, thư ký riêng bấy giờ.

(6) UYÊN LỆNH:

Uyên là một nước thuộc xứ Tây Vực đời Hán. Tây Vực nay là Tân Cương và Trung Á. Nhà Hán coi nước Uyên như một huyện, đặt quan huyện lệnh cai trị, gọi là Uyên lệnh.

(7) ĂN TRỘM LỌNG:

Xưa, chỉ những bậc quan quyền mới được che lọng (cái dù lớn). "Ăn trộm lọng" để bày tỏ thái độ khinh miệt quan cai trị địa phương, cũng là khinh miệt pháp chính triều đình. Do đó Hoàng Xương ra oai bắt giết, tịch thu gia sản.

(8) TÂN KHÁCH:

Xưa, những người quyền quý thường chứa khách ở trong nhà để chọn người tài trí giúp việc thích ứng, tạo thế lực, gọi là tân khách.

(9) Bắt được tên đầu trộm ăn trộm lọng mà được coi là thần minh, cũng quá đáng!

Và chăng thái thú trước Hoàng Xương là tên Lý Căn cũng chỉ là một tên giặc cướp của dân, một loại ô quan mà ca dao ta đã miệt thị bằng câu:

"Con ơi! Nhớ lấy lời này

Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan".

Bọn ô quan bê cong pháp chính, đàn áp bóc lột dân đen, làm cho xã hội rối loạn, trộm cướp do đầy nẩy sinh.

(10) QUẬN THỰC:

Tức đất Ba Thục, nay là tỉnh Tứ Xuyên bên Tầu.

(11) Khổng Tử nói: "Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình, dân miễn nhi vô sỉ. Đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu sỉ thả cách", nghĩa là "Dùng pháp luật

để dẫn dắt dân, dùng hình phạt để trị yên dân. Dân vì sợ mà tránh phạm pháp, nhưng trong lòng không coi phạm pháp là điều xấu xa đáng hổ thẹn. Dùng đức hạnh của chính mình, đem đức độ dẫn dắt dân, đem trật tự hợp nghĩa để an dân, dân ắt coi điều làm bất chính là điều đáng xấu hổ mà không vi phạm".

Hoàng Xương quá thiên về "Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình", chỉ là bậc tiểu hiền.

(12) ĐẤT TRẦN:

Chu Vũ vương phong cho dòng dõi vua Thuấn ở đất Trần. Dòng dõi vua Thuấn ở đất ấy, dựng thành một nước, gọi là nước Trần, đổi họ Ngu ra họ Trần. Nước Trần nay thuộc tỉnh Hà Nam. Nước Trần bị Tần Thủy Hoàng diệt. Đến đời nhà Hán, coi là một quận huyện, đặt một tướng quân cai trị.

(13) HÀ NỘI:

Không phải thủ đô Hà Nội của nước ta. Vùng đất thuộc châu thổ phía Bắc sông Hoàng Hà bên Tầu, nay là tỉnh Hà Nam, thời Hán bên Tầu đặt làm quận Hà Nội.

(14) VĨNH HÒA:

Niên hiệu của Thuận đế, vua thứ 7 nhà Đông Hán, làm vua 19 năm (126 - 145), có 5 niên hiệu: Vĩnh Kiến, Dương Gia, Vĩnh Hòa, Hán An, Kiến Khang. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 84 - 103.

(15) HÁN AN:

Niên hiệu thứ 5 và là niên hiệu cuối cùng của Thuận đế nhà Đông Hán.

BÀNH TU

B

Bành Tu tự là Tử Dương, người đất Tỳ Lăng ở quận Cối Kê. Năm 15 tuổi, cha làm quận sứ hồi hưu, trên đường trở về quê nhà, bị một bọn cướp chặn lại uy hiếp. Tu tuốt gươm đang đeo bên hông, bước thẳng đến trước mặt tướng cướp mà nạt:

- Cha nhục thì con chết! Người không thiết sống nữa ư?

Bọn cướp bảo nhau:

- Thằng bé này đúng là nghĩa sĩ.

Rồi chúng tạ từ, bỏ đi (1). Từ đấy Tu nổi danh trong chốn xóm làng.

Lớn lên, làm công tào trong quận. Bấy giờ Tể Triều làm tây bộ đô úy (2), giữ quyền thái thú. Vì việc quan cai ngục ở huyện Ngô phạm lối nhỏ, Triều toan giết. Chủ bộ (3) Chung Ly Ý khẩn thiết can ngăn. Triều nổi giận, trói Ý lại, muốn kết tội (4). Các thuộc quan đều khiếp sợ, không ai dám hé môi can. Tu biết chuyện, xô cửa cạnh bước vào, lạy dưới sân, lớn tiếng nói:

- Xưa, Nhiệm Tọa (5) căn vặt trách móc thằng mặt Văn hầu, Chu Văn níu gãy xà ngang (6). Tự mình không phải vua hiền, sao mong có được tôi trung. Nay, ngay trong Khanh Minh phủ này, có Nhiệm Tọa, Chu Văn vậy.

Triều bèn phạt Ý thế tội cho viên ngục quan. Sau việc đó, Tu làm tòng sự trong châu (7).

Đảng giặc Trương Tử Lâm dậy loạn. Quận mời Tu giữ huyện Ngô, cùng thái thú (8) ra quân đánh dẹp. Cung nỏ giặc bắn tên như mưa bay. Tu lấy thân mình che cho thái thú, bị chết trong đám loạn tên. Thái thú an toàn. Nghe tin người tín nghĩa, ân tình chết vì cung nỏ,

giặc xót xa giải tán đầu hàng (9), thấy đều nói rằng: "Hàng vì Bành quân" (10), chẳng phục thái thú" (11).

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Hậu Hán Thư, Vạn Tính Phổ)

CHÚ THÍCH:

(1) Để tác phẩm không bị thực dân văn hóa Tầu tịch thu, đốt hủy, tác giả khôn khéo gọi những người dân bản xứ không chịu để pháp luật của ngoại xâm đô hộ trói buộc là "giặc". Đồng thời ông cũng tế nhị cho thấy người bị gọi là "giặc" đều là những người hào hiệp trọng nghĩa.

Sự kiện này cho thấy, dưới thời đô hộ Tầu, ngay từ những nơi làng xóm, luôn luôn có những người Việt bất khuất đứng lên.

(2) TÂY BỘ ĐÔ ÚY:

Nhà Hán chia việc cai trị thành từng ngành, gọi là tào hay bộ. Có các bộ đông, tây, nam, bắc; lại có các bộ tả, hữu.

Đô úy là quan coi việc võ trong quận.

(3) CHỦ BỘ:

Thuộc quan trong quận, giữ việc chép ghi tất cả những việc lớn, bé xảy ra trong quận.

(4) VIÊN TÂY BỘ ĐÔ ÚY NÀY HUNG HĂNG NÔNG CẠN.

(5) NHIỆM TỌA: chưa rõ.

(6) CHU VÂN:

Người nước Lỗ thời Hán. Thủa thiếu thời hành hiệp giang hồ. Sau, chuyên tâm vào việc học, thông hiểu kinh Dịch và Luận Ngữ. Được phong chức huyện lệnh (huyện trưởng), nhiều lần ngăn chặn hành vi bất chính của bọn quyền quý phú hộ. Do vậy đã từng bị gia hình. Thời Hán Thành đế, Chu Văn làm huyện lệnh huyện Hòe Lý, đã dâng biểu mượn thượng phương kiếm để chém nịnh thần là An Xương hầu Trương Vũ. Thành đế

nỗi giận, muốn chém, bèn sai ngự sử khiến kéo Vân xuống điện. Vân ôm chặt lấy đà ngang ở lan can, khiến đà bị gãy. Tả tướng quân Tân Khánh Kỵ khuyên can, Thành đế nguôi giận, tha tội chết, chỉ giam vào ngục một thời gian ngắn. Khi tu sửa lại điện, vua Hán ra lệnh làm lan can không có đà để nêu tinh thần can gián cương trực của Chu Vân. Từ đấy về sau, cung điện các vua đều noi theo, lan can không có đà.

(7) CHÂU: 2500 nhà là một châu.

(8) THÁI THÚ:

Viên quan cai trị quận, không phải là Tể Triều. Tể Triều chỉ tạm thời giữ quyền thái thú mà thôi.

(9) Tác giả tế nhị cho thấy Trương Tử Lâm cùng các đảng nhân của ông đều là những người bí trí dũng, yêu nhân nghĩa, trọng ân tình và uy vũ bất năng khuất. Cá tính người Việt tự ngàn xưa như vậy, cho nên mưu đồ đồng hóa đen tối của người thực dân Tầu không kết quả, chỉ tự chuốc lấy ô danh cướp nước tham tàn bạo ngược.

(10) BÀNH QUÂN:

Ông Bành. Tiếng mà đảng nhân của Trương Tử Lâm gọi Bành Tu để bày tỏ lòng kính trọng.

(11) Nguyên tác câu này: "Tự vị Bành quân cố hàng, bất vị thái thú phục giã" (*tự vì Bành quân cho nên hàng, chẳng vì thái thú mà hàng phục*) bày tỏ minh bạch nhân cách uy vũ bất năng khuất của những người Việt đời xưa, vốn lòng yêu điều nhân nghĩa, dấy lên chống giặc Tầu đô hộ. Tác giả đã mượn chuyện nghĩa sĩ Bành Tu để gói ghém nhân phong Việt dưới ách đô hộ Tầu. Hành vi thật cao quý và cảm động.

NGỤY LÃNG

*N*gụy Lãng tự là Thiếu Anh, người đất Thượng Ngu ở Cối Kê, thuở trẻ làm thơ lại trong quận. Anh ruột bị người làng giết chết. Thanh thiên bạch nhật, Lãng cầm dao đến thẳng giữa huyệt báo thù cho anh, rồi bỏ đi bặt mạng. Đến nước Trần (1), theo bác sĩ (2) Khích Trọng Tín học Xuân Thu Đồ Vĩ. Lại đến nhà thái học thụ giáo Ngũ Kinh. Bấy giờ những người tên tuổi trong giới bút nghiên đua nhau theo về với Lý Ưng (3). Lãng cũng vậy.

Bước đường hoạn lộ của Lãng, khởi đầu bằng chức thơ lại trong phủ tư đồ (4). Rồi được thăng làm huyện lệnh Bành Thành (5). Nhân khi Cửu Chân giặc giã dấy lên, được tiến cử làm Cửu Chân (6) đô úy (7), cầm quân đánh tan thế giặc. Hoàn đế đẹp ý về công trạng ấy, vời về triều phong chức nghị lang. Lãng ở trong triều, điều trần nhiều điều bổ ích. Được đưa ra làm thái thú Hà Nội (8).

Thượng thư Trần Phiên (9) dâng biểu nói về công việc cai trị Tam Hà (10), nhân đấy mà tiến cử Lãng là người hết lòng lo lắng việc công, một dạ trung quân, thanh cao sáng suốt, rất mực ngay thẳng, nên để làm việc ở viện cơ mật trong triều. Vua vời Lãng về phong chức thượng thư. Vì có liên hệ với "đảng quan" (11), bị mất chức, trở về nhà sống. Sau, xảy ra việc giết Đậu Vũ (12), vì là phe nhóm "đảng quan", bị triệu gấp về triều. Đi đến bến Ngưu Thủ thì tự sát.

Sách vở Ngụy Lãng trước tác, có được mấy chương, viết với tên hiệu là Ngụy Tử.

(Căn cứ vào Hậu Hán Thư để tham khảo và tu chính).

CHÚ THÍCH:

(1) NƯỚC TRẦN:

Tên một nước nhỏ đời cổ, nay thuộc tỉnh Hà Nam. Theo truyền thuyết, một chi hậu duệ vua Thuấn được phong ở đất Trần, sau dựng thành nước và lấy tên nước làm họ.

(2) BÁC SĨ:

Xưa chưa có khoa thi, kẻ sĩ tìm thầy mà học để mở mang tài trí và nâng cao nhân phẩm. Đời Trần Thủy Hoàng, triều đình chọn theo tiêu chuẩn của triều đình, những người uyên bác về văn học phong làm quan bác sĩ. Đến đời Hán, chức quan bác sĩ vẫn còn, chuyên coi về việc dạy học. Khoa thi vẫn chưa mở.

(4) TƯ ĐỒ:

Một chức thanh quan triều nhà Hán bên Tầu, không nắm giữ quyền uy, chuyên về việc lễ giáo, rất được trọng vọng.

(5) BÀNH THÀNH:

Tên 1 huyện đời Hán, nay thuộc tỉnh Giang Tô bên Tầu.

(6) CỬU CHÂN:

Nay là tỉnh Thanh Hóa. Nguyên trước tỉnh này tên gọi Thanh Hoa, tức hoa quế. Đất này có rừng quế quý, đến mùa hoa nở ngát thơm cả tỉnh. Nhân vì một bà phi của vua Minh Mạng tên Hoa, khi con bà được lên làm vua, tức vua Thiệu Trị, bèn đổi tên tỉnh Thanh Hoa ra Thanh Hóa.

(7) ĐÔ UY:

Chức quan võ nhà Hán chỉ huy quân đội trong một quận.

(8) HÀ NỘI:

Xem chú thích số 13, chuyện Hoàng Xương.

(10) TAM HÀ:

Hà Nội, Hà Bắc và Hà Nam. Hà Nội, Hà Bắc đều ở phía bắc sông Hoàng Hà. Hà Nam ở phía nam sông Hoàng Hà.

Cả ba quận đều thuộc vào châu thổ sông Hoàng Hà, địa bàn gốc của người Tầu.

Về các chú thích (3) Lý Ưng, (9) Trần Phiên, (11) Đảng quan, (12) Đậu Vũ, đọc phần phụ chú dưới đây:

PHỤ CHÚ:

Về Ngụy Lãng, tác giả viết cô đọng, giản lược, người đọc rất khó hiểu. Do đó cần phụ chú thêm phần tổng lược giai đoạn này trong lịch sử Trung Hoa để làm sáng tỏ những chi tiết có liên quan đến Ngụy Lãng.

"Buổi Đông Hán mạt, triều đình suy nhược, triều chính hoặc trong tay ngoại thích, hoặc trong tay hoạn quan. Người trung lương gánh nhiều tai họa.

Năm 126 sau kỷ nguyên tây lịch, Thuận đế, vị vua thứ 7 nhà Đông Hán lên ngôi. Ngoại thích họ Lương chuyên quyền. Lương Thượng và Lương Ký, cha và anh của Lương thái hậu nối nhau giữ chức đại tướng quân, khuynh loát triều đình.

Năm 145, Thuận đế băng. Xung đế 2 tuổi tức vị, được nửa năm thì chết. Lương Ký chọn một hoàng thân 8 tuổi dựng lên làm vua, tức đế Chất.

Đế Chất tuy bé bỏng, nhưng thông minh, ghét thái độ lộng hành của Ký. Để tránh họa về sau, Ký đầu độc vua chết. Đế Chất ở ngôi chưa tròn năm.

Giết đế Chất, Ký chọn 1 hoàng thân 15 tuổi dựng làm vua, tức Hoàn đế (147). Ký tự tung tự tác được 20 năm. Hoàn đế liên kết hoạn quan, nhân Ký kiêu mạn, dưới mắt không coi ai ra gì, lơ là chuyện phòng thủ cho chính bản thân, Hoàn đế cùng bọn hoạn quan dẫn 1.000 quân thình lình vây chặt nhà Ký. Trở tay không kịp, Ký dùng thuốc độc tự sát. Toàn thể gia tộc bị bắt giữ, kẻ bị giết, người bị đuổi làm dân, gia sản bị tịch thu. Hơn 300 quan vây cánh của Ký bị bắt giam hoặc đuổi khỏi chức vị. Nhà vua tin dùng hoạn quan, phong tước hầu cho 5 người, gọi là ngũ hầu.

Từ đây, triều chính Đông Hán từ tay ngoại thích sang tay hoạn quan. Bọn chúng nham hiểm ti tiện. Trên dối vua, dưới ép quan dân. Chúng lại bán tước quan từ trong triều đến ngoài quận huyện. Bọn trọc phú chỉ việc nộp tiền cho hoạn quan là có phẩm trật vua ban, thả sức đục khoét bóc lột. Xã hội đảo điên, trộm cướp khắp nơi, người dân khốn đốn. Chân tay hoạn quan ở trong triều ra đến khắp các quận huyện.

Bấy giờ có quan thái úy Trần Phiền và danh sĩ Lý Ưng làm quan tư lệ hiệu úy là người trung lương tài trí. Các thái học sinh mến phục, theo về rất đông. Nhân vụ Trương Sóc, em ruột hoạn quan Trương Nhượng, làm huyện lệnh huyện Dã Vương (nay là huyện Tầm Dương tỉnh Hà Nam) cướp đoạt của dân. Lý Ưng tra xét, Sóc chạy về náu ở nhà anh ở Lạc Dương. Ưng cho xét nhà Trương Nhượng, bắt Sóc, tra án trăng đen rõ ràng, đem xử tử.

Sau vụ này, uy danh Ưng vang dội, sĩ phu cùng học sinh nhà thái học tụ về. Ai cũng lấy làm vinh dự được theo Ưng. Uy thế rất mạnh.

Bọn hoạn quan Trương Nhượng, hầu Lãm kết mưu với đạo sĩ Trương Thành, sai đệ tử Thành là Lao Tu dâng thư vu cáo Lý Ưng kết đảng, mưu toan chuyên quyền khuynh loát triều chính. Nhà vua phân vân, bọn hoạn quan ton hót xúi bẩy. Vua xuôi lòng, hạ lệnh bắt Lý Ưng cùng tất cả những vị quan bị hoạn quan ghét, đưa vào một danh sách, bọn chúng gán tên là "đảng đối nghịch" triều đình, tất cả hơn 200 người. Vua khen thưởng hoạn quan. "Đảng đối nghịch" bị giam vào ngục, hơn 200 người, cổ đeo gông, chân bị cùm, tra tấn tàn bạo hơn 1 năm liền. Lý Ưng trong ngục, tương kế tựu kế, khai tên thân thích hoạn quan gần 200 người là đảng nhân của ông. Hoạn quan lo ngại, bèn tâu vua rằng: âm dương không điều hòa, thời tiết không đúng thời vụ, nên đại ân xá để ban phúc cho thiên hạ. Lại thêm Đậu Vũ, cha của Đậu hoàng hậu cũng dâng sớ xin vua khoan hồng đại xá cho các đảng nhân. Hoàn đế nghe theo.

Hoàn đế băng năm Vĩnh Khang thứ 2 (168), ở ngôi 21 năm, không con kế vị. Đậu hoàng hậu cùng cha là Đậu Vũ chọn 1 hoàng thân 12 tuổi dựng làm vua, tức Linh đế. Đậu hoàng hậu thành thái hậu, Đậu Vũ làm đại tướng quân quán xuyến việc triều chính. Ông bèn vời những người trước kia bị gán tội đảng quan trở lại làm quan. Lại cùng Trần Phiền mưu toan diệt trừ hoạn quan. Hai vị đem cơ mưu bàn cùng Đậu thái hậu. Thái hậu tin dùng bọn hoạn quan, gác chuyện ấy sang một bên. Việc đến tai hoạn quan. Chúng bèn ăn cắp ngọc tỷ của vua cùng ấn thụ của thái hậu, cô lập thái hậu, nhân danh Linh Đế, bắt giết Đậu Vũ, Trần Phiền, Lý Ưng. Những quan do 3 người này tiến cử đều bị bắt giữ, kẻ bị giết, kẻ bị giam ngục, kẻ bị đuổi về làm dân đen. Triều chính lại một phen trong tay hoạn quan. Xã hội rối loạn, dân chúng nhục nhã lầm than. Giặc giã nổi lên khắp nơi."

(Sử liệu tham khảo: Hậu Hán Thư)

(13) NGƯU CHỦ:

Núi Ngưu Chủ ở tỉnh An Huy, phía Tây Bắc huyện Đường Đổ, chạy dài đến tận sông Trường Giang (Dương Tử), hình thế hiểm yếu. Tương truyền thi sĩ Lý Bạch đời Đường vồ mặt trăng ở đây. Nay còn Trích Tiên Lâu (lầu Trích Tiên) và Tróc Nguyệt Đinh (đình vồ trăng) ở đây.

TƯ TRUNG

Từ Trung tự là Quân Cầu, người ở Lê Phố. Từ thủa thiếu thời, tính tình thanh cao cương nghị, việc làm minh bạch ngay thẳng, thông kinh truyện, hiểu luật pháp.

Năm Diên Hi (1) thứ 5, được thăng chức trung lang (2) trong triều, rồi ra làm đốc bưu (3) ngoài quận. Bấy giờ ở chốn kinh sư, bè lũ hoạn quan Đường Hành, Hào Hoành thế lực rất mạnh, trong triều chẳng ai có thể sánh cùng. Bọn chúng sai tân khách (4) đến đất Thương Ngô. Nương cậy thế lực hoạn quan, bọn tân khách này tự thị ngạo mạn, không giữ pháp độ, ngang nhiên làm điều trái phép. Từ Trung bắt giữ, giải ra ngoài chợ, gọt đầu phạt đánh bằng roi. Bọn tân khách đem sự trạng nói cùng thái thú. Thái thú cả giận, giam Trung vào ngục. Quan chủ bộ (5) quận khẩn thiết trình bày: "Các tân khách của hoạn quan ngang ngược cậy thế, bán buôn gian lận, cướp đoạt tài sản của dân, làm nhục đàn bà con gái. Đốc bưu Từ Trung sáng suốt giữ luật, đúng tội gia hình. Nếu không để ông kiểm tra xét xử các việc xảy ra trong quận, thì lấy ai làm nanh vuốt để mà cai trị cho được an lành? Kẻ giữ đúng pháp độ, bị giam vào ngục. Như thế từ nay về sau, hẳn là các quan đốc bưu sẽ buồn rầu tủi nhục, quỳ gối mà đến cung phụng các tân khách vậy."

Thái thú bất đắc dĩ phải thả Từ Trung.

Trung có thân hình rất là thấp bé, người đời bảo là thận thấp trí cao. Bình sinh Trung thường lấy Trương Trọng ở Nhật Nam làm gương để tự xét mình.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Giao Quảng Ký, Tinh Phạm)

CHÚ THÍCH:

(1) DIÊN HI:

Niên hiệu của Hoàn đế, vị vua thứ 10 nhà Đông Hán, làm vua 21 năm (147 - 168), đổi 7 niên hiệu: Kiến Hòa, Hòa Bình, Nguyên Gia, Vĩnh Hưng, Vĩnh Thọ, Diên Hi, Vĩnh Khang. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 105 - 126.

(2) TRUNG LANG:

Chức quan trong triều, hầu cận bên vua để giúp đỡ và bảo vệ.

(3) ĐỐC BƯU:

Quan dưới quyền thái thú có trách nhiệm kiểm tra và xét xử các việc xảy ra trong quận, huyện.

(4) TÂN KHÁCH:

Xưa, người quyền quý thường nuôi khách ở trong nhà để chọn người thích ứng, làm việc cho mình.

(5) CHỦ BỘ:

Chức quan ghi chép tất cả những việc xảy ra trong quận huyện để trình về triều đình.

PHỤ CHÚ:

Buổi Đông Hán mạt, triều đình suy nhược, triều chính thay đổi trong tay ngoại thích hoặc hoạn quan.

Cuối đời Hoàn đế, sang đời Linh đế, hoạn quan nắm trọn uy quyền, giết hại trung lương, làm ra những việc tham ô đen tối. Hậu Hán Thư có ghi rành mạch về giai đoạn này. Ở đây chúng tôi tóm lược một khía cạnh bí lậu của hoạn quan có ghi trong Hậu Hán Thư: "Vua thì u tối, ham mê tửu sắc, tin dùng hoạn quan, giao cả chính sự triều đình cho bọn chúng. Bọn này xảo trá, đê tiện, hiểm độc, nhỏ nhen, không biết đến lẽ phải, chỉ biết có lợi riêng mà thôi. Bọn chúng công khai bán tước. Kẻ có tiền công khai đến mà mua quan. Bọn chúng mở một cửa hàng bán quan ở Tây Viên, tức khu vườn phía tây hoàng cung. Ở đấy, chúng treo bảng yết rõ giá từng chức quan. Nhiều tiền mua được quan to, ít tiền thì mua quan nhỏ. Sử ghi lại rằng chúng bán chức quan thái thú cai trị 1 quận giá 20 triệu, chức huyện lệnh cai trị một huyện giá 4 triệu. Nếu không đủ tiền

mua, có thể mua chịu, sau khi nhận chức phải trả gấp đôi. Bọn trọc phú lưu manh, mua được chức quan, tìm mọi kế quỷ chước ma bóc lột người dân. Tình trạng tối đen không sao kể xiết."

THÂN SÓC

Thân Sóc tự là Nguyên Du, người ở Thương Ngô, tính khiêm nhường thận trọng. Không mặc áo quần tơ lụa, thường mặc áo vải quần đùi (1). Người trong hương ấp ai cũng ái mộ, cử làm hiếu liêm, làm quan đến chức đô úy (2) quận Cửu Chân (3). Có công đánh dẹp giặc dữ, được dân ca tụng công đức.

(Tham khảo và tu chính căn cứ vào sách: *Lục Dân Tiên Hiền Truyện*)

CHÚ THÍCH:

(1) Nguyên tác: "Bố nhu bố khóa" nghĩa là: áo ngắn vải thô, khổ vải thô.

(2) ĐÔ ÚY:

Chức quan võ, chỉ huy quân đội một quận.

(3) CỬU CHÂN:

Tức tỉnh Thanh Hoa, nơi này có rừng quế quý, đặc biệt quế quỳ, khi mài sắc trắng như sữa, chữa được nhiều bệnh nan y. Tục người Cửu Chân, trong lễ hỏi vợ, thường có chùm hoa quế, sắc xanh nhạt, hương thơm thanh tao. Đây cũng là một địa danh lịch sử:

"Cửu Chân là đất Thanh Hoa,
 Có bà Triệu Âu vú ba thước dài.
 Tang thương vì nỗi giống nòi,
 Đem thân bồ liễu thay loài bồng tang."
 (Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca - Lê Ngô Cát)

Sau, vì mẹ vua Thiệu Trị nhũ danh là Hoa, nhà vua đổi tên tỉnh Thanh Hoa ra Thanh Hóa.

TRƯƠNG VŨ

Trương Vũ người đất Do Quyền ở Cối Kê. Cha tên là Nghiệp, làm môn hạ ở trong quận, được sai đưa vợ con thái thú về quê nhà. Đến đình (1) Hà Nội (2), đêm bị giặc uy hiếp. Nghiệp cùng giặc đánh nhau, bị giặc giết, mất xác. Vũ đang tuổi ấu thơ, không biết mặt cha. Lớn lên đến nhà thái học thụ nghiệp, mỗi mùa thường cầm di kiếm của cha, đến nơi cha chết, rót rượu xuống đất mà tế, khóc nức mà về. Thái thú dẫn người trà trộn vào dân điều tra dân tình, ngợi khen tính hạnh của Vũ, bèn cử hiếu liêm. Sau quá đau buồn vì tang mẹ, quá xót thương hồn thiêng của cha không trở lại, bi ai xúc động mà tuyệt mạng (3).

(Tài liệu tu chính: Hậu Hán Thư)

CHÚ THÍCH:

(1) ĐÌNH:

Nơi để quan lại di xa nghỉ chân, một hình thức của nhà trạm.

(2) HÀ NỘI:

Xem chú thích (13), chuyện Hoàng Xương.

(3) Trương Vũ là một tiểu hiền có hiếu.

LỤC TỤC

Con là Trù, Phùng, Bồi.

Cháu nội là Khang. Chắt là Tích.

Lục Tục tự là Trí Sơ, người Cối Kê ở đất Ngô, mồ côi cha từ tuổi ấu thơ, làm chức hộ tào, lo việc văn thư sổ sách ở trong quận. Gặp năm mất mùa, nhân dân đói khổ, húp cháo trữ cơm. Thái thú tên là Doãn Hưng sai Tục đi thu thuế.

Thuế má thu xong, Hưng hỏi Tục:

- Có bao nhiêu người phải đóng thuế?

Tục không cần nhìn vào sổ, miệng đọc danh sách hơn 600 người, đủ cả tên họ, phân biệt rõ ràng, không lầm không thiếu một ai. Hưng lấy làm lạ lăm. Quan thứ sử, nhân dịp kiểm tra các viên chức làm việc trong quận, gặp Tục, chọn làm biệt giá tòng sự (1). Vì ốm đau, xin bỏ chức mà về. Lâu sau lại làm hạ quan trong quận.

Bấy giờ Sở vương Anh (2) mưu phản, âm thầm liên kết nhân tài trong thiên hạ. Việc bại lộ. Nhà vua được danh sách những kẻ đồng mưu trong đó, có tên thái thú Doãn Hưng, bèn bắt giam vào ngục (3). Đình úy Lục Tục, chủ bộ Lương Hoành, công tào Tư Huân cùng các thuộc lại trong quận hơn 500 người đều bị giải về Lạc Dương, tổng giam vào ngục, tra khảo đánh đập đau đớn khổ sở. Những kẻ không kham nổi, số chết đến quá nửa. Riêng bọn Tục, Hoành, Huân bị khảo bằng ngũ độc hình (4), thịt da thối nát, lời khai trước sau vẫn không đổi khác.

Mẹ Tục đến kinh sư thăm dò tin tức của con, tuyệt nhiên không nghe ngóng được gì. Việc trong ngục, giữ kín như bưng. Bà xoay xở

nghĩ cách, nấu ăn nhở lính canh ngục đem vào cho Tục (5). Tục thấy đồ ăn, không cầm được lòng, khóc rất bi thương. Quan coi ngục lấy làm lạ, căn vặn lý do. Tục nói:

- Mẹ đến mà không được gặp, vì vậy mà khóc.

Ngục quan cho rằng ngục tốt không được cẩn mật, để lọt tin trong ngoài, tức giận toan trị tội. Tục nói:

- Tôi được ăn canh bồ thí, nhận ra canh do mẹ nấu, nên biết rằng mẹ đã đến. Không có người nào đưa tin mách bảo cả.

Ngục quan hỏi:

- Làm sao người biết canh do mẹ người nấu?

Tục trả lời:

- Mẹ tôi thái thịt không được đều đặn vuông vắn, cắt hành lại lấy tắc đù cho đều. Do đó ăn canh, tôi biết mẹ mình đã đến.

Ngục quan cho hỏi nơi các nhà trọ, quả là mẹ Tục đến thật. Bèn dâng thư lên vua, luận thuyết về hành trạng của Tục. Vua đọc tấu thư, cảm vì lòng hiếu, đại xá cho toàn thể bọn thái thú Doãn Hưng, đuổi về giam lỏng ở quê nhà.

Tục già, ốm chết. Con cái đều thành đạt cả. Con trưởng là Trù, thái thú Quảng Lăng. Con giữa là Phùng, thái thú Lạc An. Con út là Bồi, mấy lần được vời làm quan, không một lần nào đến nhận chức cả.

Con Bồi là Khang, thái thú Vũ Lăng, rồi lần lượt chuyển làm thái thú Quế Dương, thái thú Lạc An. Được gọi vào triều làm quan nghị lang. Sau lại ra làm thái thú Lư Giang. Buổi ấy đương thời vua Hán Hiến đế, thiên hạ đại loạn. Lúc lâm chung, Khang bấm đốt ngón tay (6), bảo với con nhỏ tên là Tích rằng: "Đến năm Canh Tí, thiên hạ chia ba theo thế chân vạc. Từ nay về sau, 60 năm nữa, thiên hạ lại nhất thống."

Quả đúng như Khang bấm đốt ngón tay tính tượng số, năm Thái Khang, nhà Tấn diệt Đông Ngô (7), nhất thống thiên hạ. Hậu duệ Khang giữ phép tính tượng số (8) làm gia truyền.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Hậu Hán Thư, Thủy Kinh Chú)

CHÚ THÍCH:

(1) BIỆT GIÁ TÒNG SỰ:

Chức quan phụ tá, được ngồi cùng xe với thứ sử, một hình thức như bí thư ngày nay.

(2) SỞ VƯƠNG ANH MƯU PHẢN:

Hoàng thân Lưu Anh, dưới thời Minh Đế được phong làm vương nước Sở. Sử ghi có người cáo giác Sở vương Lưu Anh kết nạp nhân tài, mưu đồ thoán nghịch. Minh đế cho điều tra, lột bỏ tước vương, đày Sở vương ra Đan Dương. Sở vương tự sát.

Trong khi kiểm soát Sở vương, có tìm được một danh sách nhiều danh sĩ, nhân tài trong nước. Các vị này cùng những người có liên hệ về chức vụ đều bị bắt giam vào ngục. Tra khảo đánh dập hơn 1 năm. Số chết quá nửa. Sau Minh đế đích thân xét hỏi, biết là án oan, tha hết những người còn sống sót trong ngục.

(3) ĐÌNH ỦY:

Quan coi về luật pháp trong quận.

(4) NGŨ ĐỘC HÌNH:

- 1- Gông cổ, cùm tay chân.
- 2- Bỏ đói khát.
- 3- Dùng kìm kéo cắt xé thịt, dùng kim đâm vào kẽ móng tay.
- 4- Nung dao, búa áp vào da thịt.
- 5- Kẹp xoắn thật mạnh 10 ngón tay, ống quyển, 10 ngón chân và bàn chân

(5) Theo lệ nhà Hán, thường dân vô tội thường được phép nấu đồ ăn bối thí cho tội phạm.

(6) BẤM ĐỐT NGÓN TAY:

Các nhà bói toán, chiêm tinh, tính tượng số theo dịch lý thường "bấm đốt ngón tay" để tính vận hành biến chuyển của vũ trụ, suy ra lẽ phế hưng trong lịch sử, đổi thay của xã hội, họa phúc của đời người.

(7) THÁI KHANG:

Cháu nội Tư Mã Ý là Tư Mã Viêm truất phế Ngụy Nguyên đế Tào Hoán, tự lên làm vua, tức Tấn Vũ đế, dựng ra nhà Tấn bên Tầu. Tấn Vũ đế làm vua 25 năm (265 - 290), đổi 2 niên hiệu Thái Thủy và Thái Khang. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 223 - 248.

Niên hiệu Thái Khang (279 sau kỷ nguyên Tây lịch), Vũ đế nhà Tấn xuất 20 vạn quân thôn tính Đông Ngô, gồm thâu Ngụy, Thục, Ngô vào một mối, chấm dứt thời Tam Quốc.

(8) TƯỢNG SỐ:

Các nhà lý học đời Hán, nghiên cứu các quẻ trong Kinh Dịch để tính toán suy ra lẽ biến thiên, hưng vong, họa phúc, gọi là tượng số.

ĐÁI TỰU

*D*ái Tựu người Cối Kê, ở Thượng Ngu, giữ chức thương tào (1) trong quận. Nhân vì thứ sử Dương Châu là Âu Dương Sâm tố cáo thái thú Thành Công Phù làm việc trái phép, phạm tội với triều đình. Tòng sự là Tiết An vâng mệnh xét tra kho chứa lương thực và vũ khí. Do vậy, Tựu bị bắt giam trong ngục ở huyện Tiền Đường.

Lao tù tăm tối, thân bị tra tấn bằng ngũ độc hình (2), vậy mà khi Sâm đến hỏi cung, Tựu vẫn khẳng khái nói điều thẳng thắn, mặt không đổi sắc. Tiết An lại ra lệnh nung búa áp vào khửu tay và nách cho đến chết ngất. Xông cho tỉnh lại, rồi lấy kim to đâm vào khe móng tay. Mười móng tay rụng hết. Kẻ làm việc tra tấn trình việc với An. Ai sai điều Tựu lại mà rằng:

- Thái thú phạm tội ngập đầu, tôi vâng mệnh điều tra, cớ sao ông đem thịt xương ra mà ngăn chốing?

Tựu đang đau quá, ngồi lên không nổi, nằm dưới đất đáp lời:

- Thái thú là bậc đại thần, hoàng thượng xé ấn mà trao (3), luôn luôn sẵn sàng lấy chết báo đền ơn nước. Ông tuy vâng mệnh tra án, cũng phải lẽ độ hòa nhã, tránh dùng những thứ độc hình mới là phải lẽ. Vậy mà ông lại gian ngoan vu cáo cho bậc trung lương, dùng bạo lực tàn nhẫn mong cưỡng ép đoạt lý. Thái thú với tôi, nghĩa như vua ôi, tình như cha con. Ông sao lại muốn làm chuyện nghịch thường, cưỡng ép bầy tôi phỉ báng vua mình, cưỡng ép con cái làm chứng (4) trách tội cha mình?

Tiết An thẹn đến ngây mặt, cứng họng chẳng biết nói sao. Bèn hạ lệnh tiếp tục tra tấn, đến chết mới thôi. Tựu nạt:

- Trời cao sáng suốt, cùng với quỷ thần, sẽ giết chết ngươi ngay giữa

đình này. Nếu như mạng hèn của ngươi không chết thì cánh tay cầm dao đâm người của ngươi cũng phải đứt lìa.

Thấy khí tiết Tựu quá ư tráng liệt, An lấy làm lạ, bèn tự tay tháo bỏ gông cùm, dùng lời nhũn nhặn mà hỏi việc trong quận. Tựu nghiêm trang thẳng thắn giải thích việc quận, đầy đủ minh bạch. Do vậy, thái thú Thành Công Phù được vời vào triều để nhận tước phong, không bị giáng làm dân đen, đuổi về quê nhà. Thái thú Lưu Sủng cử Tựu làm hiệu liêm, chức quan chủ sự, giữ việc coi về lương bổng ở trong quận.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Hậu Hán Thư, Phong Tục Thông)

CHÚ THÍCH:

(1) THƯƠNG TÀO:

Thương là kho chứa lúa gạo.

Tào: Nhà Hán chia việc công thành từng tào, như các bộ trong chính phủ ngày nay.

Thương Tào là chức quan coi kho lâm chứa lương thực.

(2) NGŨ ĐỘC HÌNH:

1- Gông cổ, cùm tay chân.

2- Bỏ đói khát.

3- Dùng kim kéo cắt xé thịt, dùng kim đâm vào kẽ móng tay.

4- Nung dao, búa áp vào da thịt.

5- Kẹp xoắn thật mạnh 10 ngón tay, ống quyển, 10 ngón chân và bàn chân

(3) HOÀNG THƯỢNG XẺ ĂN MÀ TRAO:

Gọi là phẫu phù. Phẫu là bổ, cắt, xé. Phù là vật dùng để làm tin. Vật ấy có thể làm bằng ngọc, vàng, đồng, tre, gỗ. Triều đình bổ cái phù ra làm đôi, giao cho quan ở ngoài xa một nửa, triều đình giữ một nửa. Khi triều đình sai sứ đến địa phương, sứ phải cầm một nửa phẫu phù theo.

Đến nơi, ráp 2 phần lại, ăn khớp là đúng, đủ để tin. Do đó còn gọi là tín phù hay ấn tín.

(4) CON LÀM CHỨNG VẠCH TỘI CHA MÌNH:

Sách Luận Ngữ, quyển 7, chương thứ 30: Tử Lộ, tiết thứ 18 có ghi: Diệp công ngử Khổng Tử viết: "Ngô đảng hữu trực cung giả, kỳ phụ nhương dương nhi tử chứng chi."

Khổng Tử viết: "Ngô đảng chi trực giả, dị ư thị. Phụ vi tử ẩn, tử vi phụ ẩn. Trực tại kỳ trung hý."

Nghĩa là:

Diệp Công nói với Khổng Tử: "Xóm tôi ở có những người ngay thẳng, như có người, cha ăn trộm dê, con đứng ra làm chứng, khai sự thực". Đức Khổng Tử nói: "Ở xóm tôi thì người ngay thẳng lại khác. Cha che lối cho con, con che lối cho cha. Nết ngay thẳng hàm ngụ trong tình cha con vậy."

Đái Tựu bảo với Tiết An muốn "cưỡng ép con cái làm chứng vạch tội cha mình", là chê An thành thật theo kiểu "Cha ăn trộm dê, con đứng ra làm chứng, khai sự thật".

ĐƯỜNG TRÂN

D

Đường Trân tự là Huệ Bá, người ở Quế Dương. Tuổi còn ấu thơ, tai nghe đọc sách, nhớ đến thuộc lòng, đọc lại không sai. Tính trời điềm đạm, lòng ít muộn ham, được Độ Thượng là quan thứ sử Kinh Châu trọng vọng ngợi khen lẩm, đến mời ra làm quan.

Năm Hy Bình thứ hai, Trân thay Dương Tứ làm quan tư không (1) trong triều. Mấy lần tâu lên, xin lập đồn canh ở miền duyên hải để ngừa giặc biển rợ Di (2). Vua không nghe theo.

Trân cho biết tổ tiên vốn người ở đất Dĩnh Xuyên (3), ông nội chạy về phương Nam, ở đấy đã được 3 đời.

Bấy giờ đồng tộc với Trân có tên hoạn quan Đường Hành (4) ở trong cung kết bè kết đảng cùng bọn tả cung hoạn quan, uy thế rất mạnh, lộng hành trộm uy cấp phúc. Các quan trong triều hầu hết đều khiếp sợ, nhiều người mong được cầu thân. Nhân vì cùng họ với Trân, Hành thường gọi Trân là em. Trân lấy làm xấu hổ lẩm. Hành có em trai tên Phương làm quan hổ nha đô úy ở Kinh Bắc, Trân nói với thân nhân rằng: "Tên đó đã có em làm hổ nha, lại muốn ta làm em hắn nữa ư?" Sau khi nói xong, Trân bị cấm khẩu, không nói năng gì được nữa. Vì bệnh quá lâu, bị bãi quan, về nhà.

Trân bèn hết lòng tìm thầy học đạo, gặp được Thành Vũ Đinh người đất Sâm (5), thờ làm thầy. Học được thuật Hoàng Lão Đường Sinh. Đóng cửa hô hấp, không tiếp xúc với đàn bà con gái. Năm Quang Hòa thứ hai, Trân chết.

Sau khi chết rồi, người làng mấy lần thấy Trân ra vào ở nơi sông nước núi non, bèn lập miếu thờ, gọi là Đường Tư Không Miếu, tức

miếu thờ quan tư không họ Đường.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Thái Bình Ngự Lâm, Nhân Đại Kỷ Yếu, Dĩnh Xuyên Chí, Hoàng Xuyên Chí)

CHÚ THÍCH:

(1) TƯ KHÔNG:

Chức quan trong triều, coi việc xây cất, như công việc của bộ công chánh ngày nay.

(2) Tác giả dùng tiếng "rợ Di" để chỉ các sắc dân phương Nam, cốt làm vừa ý các triều đại Tầu, nhằm cho tác phẩm được lưu hành.

(3) DĨNH XUYÊN:

Châu thổ sông Dĩnh. Sông Dĩnh bắt nguồn từ Hà Nam, chảy qua An Huy rồi nhập vào sông Hoài.

(4) ĐƯỜNG HÀNH:

Hoàng cung nhà Hán chia làm trung cung, hữu cung và tả cung. Đường Hành làm hoạn quan ở trung cung kết bè với bọn hoạn quan ở tả cung, khuynh loát triều chính, các quan đều khiếp sợ. Những quan lại khiếp nhược, kết bè làm tay chân cho chúng hầu mong kiếm chắc lợi riêng.

(5) ĐẤT SÂM:

Tên một huyện, nay thuộc tỉnh Hồ Nam bên Tầu. Xưa, Hạng Vũ lập Nghĩa để làm vua ở đấy. Hậu duệ Nghĩa để nối đời ở đất Sâm, lấy tên đất làm họ.

CHU TUẤN

Chu Tuấn tự là Công Vỹ, người Cối Kê ở Thượng Ngu. Thiếu thời mồ côi cha, lấy hiếu nuôi danh (1), ưa nghĩa khinh tài (2). Có lần dùng tơ lụa của mẹ giúp bạn trả nợ. Mẹ trách móc, Tuấn quỳ xuống thưa:

- Thưa mẹ, tốn kém chút đỉnh, có ích to tát (3). Trước nghèo sau giàu, là lẽ hẳn nhiên.

Huyện trưởng Độ Thượng gấp Tuấn lấy làm lạ, bèn tiến cử với thái thú Vi Nghị. Nghị không dùng. Sau, thái thú Doãn Đoan dùng làm chủ bộ.

Năm Hi Bình (4) thứ nhất, Đoan dẫn quân đánh giặc. Thua to. Theo luật đương thời, thái thú bị giặc đánh bại, triều đình xử tội đem chém ngoài chợ để làm gương. Tuấn bèn giả dạng làm người nghèo khó, áo quần tơi tả (5), đến thẳng kinh sư, hối lộ đút lót cho viên chủ chương (tức viên quan lo giữ việc dâng những sớ của quần thần cùng những văn kiện mà quần thần tâu lên vua). Nhờ vậy Đoan Đoan chỉ bị mất chức thái thú Định Châu, được miễn tội chết vì đánh trận thua.

Đoan, thoát tội chết, quá đỗi vui mừng, nhưng không biết lý do. Tuấn tuyệt nhiên trước sau không nói một lời về việc đền ơn tri ngộ của quan thái thú.

Ít lâu sau, Tuấn được cử hiếu liêm, làm huyện lệnh Linh Lăng (6). Có tài cai trị khác thường, được thăng làm tướng miền Đông Hải. Dâng biểu tâu việc các quận ở bộ Giao Chỉ giặc giã nhất tề nổi dậy (7), mục thú (8) yếu hèn không ngăn chặn nổi. Ở Giao Chỉ lại có tướng giặc Lương Long tụ tập hơn một vạn quân (9), liên kết cùng thái thú Nam Hải là Khổng Chi làm phản triều đình, công phá quận huyện.

Niên hiệu Quang Hòa (10), năm thứ nhất, Tuấn được phong làm thứ sử bộ Giao Chỉ. Bèn tuyển mộ 5 ngàn gia binh, xếp thành đội ngũ, chia làm hai đạo, tiến vào Giao Chỉ. Đến biên giới, đóng quân lại. Sai quân do thám thế giặc thực hư, phô trương uy đức làm cho lòng địch hoang mang chấn động. Xong xuôi, cùng quân bảy quận tiến lên vây ép, chém được Lương Long (11). Giặc ra đầu hàng, có đến vài vạn. Trong vòng một tháng ổn định tình hình. Vì công ấy được phong làm đô đinh hầu, hưởng lộc một ngàn năm trăm nhì. Vua ban thưởng 50 giác (12) vàng ròng, vời về triều cho làm gián nghị đại phu. Khi Khăn Vàng (13) dấy lên, đa số các quan đồng lòng cử Tuấn là người có tài thao lược, phong làm hữu trung lang tướng, cùng với tả trung lang tướng là Hoàng Phủ Tung, hợp sức đánh tan thế giặc. Tuấn được thăng làm tây hương hầu, Đổng Trác tối kỵ Tuấn.

Năm Sơ Bình (14) thứ 4, làm đến thái úy lục thượng thư. Vì có nhát thực, chức quan này bị bãi.

Thành Trường An có loạn. Tuấn được phong làm đại tư nông (15), cầm cờ tiết trấn giữ cửa phía đông. Bị Quách Dī (16) bắt giam cả bọn để làm tin. Tính Tuấn quá cương cường, uất ức mang bệnh mà chết. Con Tuấn tên là Hiệu cũng là người có tài, có hạnh, làm quan đến chức thái thú Dự Chương.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Viên Hoành Hậu Hán Thư Kỷ, Phạm Diệp Hậu Hán Thư Nhân Đại Kỷ Yếu)

CHÚ THÍCH:

(1) LẤY HIẾU NUÔI DANH:

Nguyên tắc "dī hiếu dưỡng danh", hàm ý: Chu Tuấn là người quá chuộng danh, dùng đạo làm con để được nổi tiếng.

Triều Hán bên Tầu, lấy Hiếu Kinh làm nền tảng cho triết lý chính trị. Việc chọn nhân tài, điều kiện đầu tiên là phải được xóm làng bầu làm người có hiếu.

(2) ƯA NGHĨA KHINH TÀI:

Nguyên tắc "háo nghĩa khinh tài". Háo (cũng đọc là hiếu) là ưa thích, ham muốn, ưa chuộng, yêu thương.

Luận Ngữ có câu: Duy nhân giả năng hiếu nhân, năng ố nhân (chỉ có bậc có lòng nhân mới có thể yêu người, ghét người một cách chính đáng) (Luận Ngữ, chương thứ 4: Lý Nhân, tiết thứ 3)

Lại ở chương 4, Lý Nhân tiết 6 Khổng Tử nói:

"Ngã vị kiến hiếu nhân giả, ố bất nhân giả. Hiếu nhân giả vô dĩ thượng chi. Ố bất nhân giả, kỳ vi nhân hý, bất sử bất nhân giả, gia hổ kỳ thân, hữu năng nhất nhật dụng kỳ lực ư nhân hý hổ? Ngã vị kiến lực bất túc giả. Cái hữu chi hý, ngã vị chí kiến giã."

(Đức Khổng Tử nói: Ta chưa thấy ai hết lòng yêu điều nhân, hết lòng ghét điều bất nhân. Với người hết lòng yêu điều nhân, thì không có gì hơn được điều nhân. Người hết lòng ghét điều bất nhân, thì trong khi làm điều nhân, không để cho điều bất nhân vướng vất bên lòng mình. Có ai đã trọn một ngày gắng sức làm điều nhân chẳng? Ta không thấy có ai không đủ sức. Cũng có thể có người không đủ sức, nhưng ta chưa gặp vậy.)

Chữ Háo lại có những nghĩa như:

- Háo đại: ưa phô trương.
- Háo danh: ham danh, ham nổi tiếng.
- Háo thắng: ham tranh phần hơn, ham thắng được người khác.
- Háo sắc: ham mê, ưa thích nữ sắc.

Xét theo tính khí của Chu Tuấn, không phải bậc hết lòng yêu điều nhân, nghĩa, mới chỉ ở mức ưa điều nhân nghĩa mà thôi. Do vậy, tôi dịch "háo nghĩa khinh tài" là "ưa nghĩa khinh tài", mà không dịch là "yêu nghĩa khinh tài".

(3) TỐN KÉM CHÚT ĐỈNH, CÓ LỜI TÓ TÁT:

Nguyên tắc là "tiểu tổn đương đại ích", điều này cho thấy chủ trương của Chu Tuấn là vụ lợi, làm thiện vì danh lợi.

Theo quan niệm Nho: bản chất con người là thiện. Do vậy, con người có tự do làm điều thiện, không bị hạn chế. Làm bao nhiêu cũng được, làm càng nhiều càng tốt. Không có thứ luật pháp nhân bản nào đặt khuôn ấn định mức độ làm thiện, chỉ có những loại luật pháp nghịch thường, phi nhân với những biện chứng ngụy trá mới tước đoạt quyền tự do phát huy nhân tính làm điều thiện. Làm thiện vì mong được hậu quả thiện, chỉ là một hình thức vụ lợi. Bậc hiền giả làm thiện vì bản chất con người là thiện.

(4) HI BÌNH:

Niên hiệu của Linh đế, vua thứ 11 nhà Đông Hán, làm vua 22 năm (168 - 190), có 4 niên hiệu: Kiến Ninh, Hy Bình, Quang Hòa, Trung Bình. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 126 - 148.

(5) "Tuấn bèn giả dạng làm người nghèo khó," rách rưới để giữ bí mật hành tung của mình.

(6) LINH LĂNG:

Nay là một huyện ở tỉnh Hồ Nam bên Tầu.

(7) CÁC QUẬN Ở GIAO CHỈ, GIẶC GIÃ NHẤT TỀ NỔI DẬY:

Dân Việt ở Giao Chỉ, nổi dậy đòi quyền tự chủ. Tác giả gọi những người khởi nghĩa là giặc giã, nhằm để tác phẩm được lưu hành, không bị các triều đại Tầu đốt hủy.

(8) MỤC THÚ:

Người chăn dắt dân, ở đây là quan lại của triều đình nhà Đông Hán.

(9) LƯƠNG LONG:

Cuộc khởi nghĩa của Lương Long chống nhà Đông Hán, không khác gì sau này dưới thời Pháp thuộc, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám vì nước đánh Tây.

(10) QUANG HÒA:

Niên hiệu thứ 3 của Hán Linh đế.

(11) Chu Tuấn giết anh hùng Lương Long, không khác gì sau này dưới thời Pháp thuộc, bọn Việt gian Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải đánh phá Ngàn Trươi, Bãi Sậy.

(12) GIÁC:

Dụng cụ đo lường, 10 đấu là 1 giác. Một thạch cũng là 10 đấu. Vậy 1 giác là 1 thạch, tương đương về khối lượng với 1 thùng thóc 10 cân.

1 đấu là khối lượng của 1 cân thóc.

(13) KHĂN VÀNG:

Ba anh em lương y đạo sĩ Trương Giác, Trương Bảo, Trương Lương, vì đạo pháp và y thuật được lòng dân, dấy lên đánh nhà Đông Hán ở buổi suy vi, vua u mê đắm say sắc dục, quan đa số tham tàn, triều chính không ở trong tay ngoại thích thì ở trong tay hoạn quan.

Khăn Vàng thất bại, ba anh em Trương Giác, Trương Bảo, Trương Lương tử vong.

(14) SƠ BÌNH:

Niên hiệu của Hiến đế nhà Đông Hán. Hiến đế làm vua 30 năm (190-220), có 3 niên hiệu: Sơ Bình, Hưng Bình, Kiến An. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 148 - 178.

(15) ĐẠI TƯ NÔNG:

Chức quan nhà Hán, giữ quyền kiểm tra hành vi của tất cả các quan.

(16) QUÁCH DĨ:

Đổng Trác chuyên quyền, giết Thiếu đế, lập Trần Lưu vương là Lưu Hiệp lên làm vua, tức Hiến đế nhà Đông Hán. Bỏ Lạc Dương, rời đô ra Trường An. Trác bị giết, thủ túc là Lý Thôi và Quách Dĩ giữ vua làm tin, áp đảo quần thần, muốn hiệu lệnh cả thiên hạ. Sau, Lý Thôi, Quách Dĩ bất hòa, chia quân đánh nhau, rồi loạn cả Trường An. Thôi giữ được Hiến đế, mong mượn danh vua bắt Dĩ phải theo. Dĩ không nghe lệnh. Chu Tuấn làm đại tư nông, cầm cờ tiết, cùng Dương Bưu dẫn 60 triều quan đến khuyên Dĩ ngưng việc binh dao. Dĩ bắt giữ hết để làm tin. Các quan nói:

- Chúng tôi đến để bàn điều hay lẽ phải, sao lại đối xử như vậy?

Dĩ đáp:

- Lý Thôi bức hiếp thiên tử, thì ta bức hiếp công khanh, đâu kém gì nó?

Dương Bưu nói:

- Một người bức hiếp thiên tử, một người bức hiếp công khanh, cả hai đều chẳng ra làm sao cả!

Dĩ nổi giận, tuốt gươm toan giết Bưu, may chờ trung lang tướng là Dương Mật hết lời khuyên can, Dĩ tha cho Bưu và Tuấn về nhà, còn 60 quan đều bị bắt giam hết.

Ra đến ngoài, Bưu bảo Tuấn:

- Chúng ta làm việc xã tắc, nay không cứu được chúa, sống ở trên đời cũng là sống thừa.

Hai người ôm nhau khóc ngất, ngã lăn xuống đất. Tuấn về đến nhà, lo buồn uất ức, sinh bệnh mà chết. Sau, Thôi và Dĩ đều bị giết chết.

TẠ DI NGÔ

Tạ Di Ngô tự là Nghiêu Khanh, người Cối Kê ở Sơn Âm. Thủa trẻ làm thơ lại trong quận, tài học uyên bác, lại giỏi cả khoa chiêm bói. Thái thú nhân dịp trà trộn vào dân để biết thực trạng cảnh huống dân tình, gặp Di Ngô biết là người tài, tuyển làm quan chức đốc bưu. Sau đó, được cử hiếu liêm, làm huyện lệnh Thọ Trương, rồi thứ sử Kinh Châu (1), thái thú Cự Lộc. Cai trị nơi nào cũng thương yêu dân, săn sóc vỗ về, chấn dắt giáo hóa, có thành tích thiện. Tư đồ (2) Luân Tác bèn khiếu nại quan Ban Cố (3) viết hộ tấu chương tiến cử rằng:

"Thần nghe thủa trước vua Nghiêu (4) tin dùng ông Tắc (5) ông Khiết (6) cho nên thiên hạ rất mực thái bình. Vua Vũ (7) nhà Hạ dùng ông Cao Dao (8) cho nên việc chính ngời sáng mãi mãi. Nhà Chu tuy có những đấng vua hiền Cơ Xương (9), Cơ Phát (10), vẫn phải nghe theo sách lược Lã Vọng (11) mới tạo nên được công nghiệp lớn lao, nhất thống thiên hạ, an lạc muôn dân.

"Thần nay trộm thấy thái thú Cự Lộc là Tạ Di Ngô, người ở Cối Kê, châu quận phía đông, đất nghèo lầy lội, tư chất tinh anh, ít ai bì kịp, thông minh kỳ vĩ, tài kiêm 4 khoa (12), hạnh gồm 9 nết (13), nhân đú giúp đỡ, trí biết muôn loài. Từ thủa thiếu thời, hiền hòa nho nhã, thâm trầm kín đáo, tài học cao sâu, hiểu thấu lục kinh (14), đạo thánh huyền mật, luyện trí luyện lòng, rất mực đáng trọng. Tinh thông lục đồ (15), khảo cứu kỹ lưỡng độ vị tinh tú, nhìn trời biến chuyển biết chuyện thế gian (16), cùng với thần minh giao cảm hòa hợp (17), làm việc triều đình, thì hành pháp chế dựa trên đạo đức (18).

"Trước kia Di Ngô vốn là thuộc quan tòng sự của thần, phong thái

ôn nhu nhã nhặn, tiết tháo ngay thẳng cương nghị. Đã đốc thúc thần nghiêm chỉnh giữ gìn mối đường triều chính, lại nâng đỡ thần nhũng khi nhu nhược thối chí chùng lòng. Nhờ vậy, trong khi vâng mệnh tuân hành việc công, thần đã tránh được những điều sai lầm có tội. Di Ngô quả thực đáng để cho thần ghi khắc.

"Khi làm huyện lệnh Thọ Trương, ơn huệ tràn lan trăm dặm, lạ thường ban phúc đều khắp mọi nhà, như bậc thần nhân đem phong hóa tốt đẹp đến với người dân.

"Khi làm thứ sử Kinh Châu, vâng theo pháp chế triều đình, cai trị có đức có uy, phong thái khác gì Chu, Triệu (19). Ăn ở đơn sơ, y phục giản dị, rất có tiết tháo của Thiệu Công Nghi. Hết lòng vào việc xét công mà thưởng, mỗi trí tìm cách làm sao đỡ tốn năng lực người dân (20). Rất đúng chức quan thay mặt triều đình ở cõi ngoài vậy. Thần nghe thanh danh, đích thân xét lại, quả đúng thật là xứng đáng mũ áo bậc quan cửu bá (21).

"Khi làm thái thú Cự My, chính sự chính đáng, âm dương ổn định, bốn mùa đúng tiết. Có đức có lượng, lại có mưu lược, sánh ngang Y, Lã, Quản, Án (22). Đạo lý thánh nhân tế mật uyên áo, thái thú giảng giải ý nghĩa rõ ràng, lời lẽ dễ hiểu, rồi đem truyền dạy ở khắp trong dân. Công đức giáo hóa ngang với Kinh Phòng (23) đất Tô đời trước.

"Gánh vác việc công, thân xuất lòng ẩn, không màng tên tuổi, không chuốc tiếng thơm, không thiết bon chen cầu được triều đình ban điều ân sủng. Tâm niêm ẩn dật, chí cao chót vót như đỉnh núi Cơ, đạo đức đáng kính như bậc hiền xưa. Ở đời bây giờ, tìm người siêu nhiên thoát tục như ông, thực là hiếm khi được gặp. Ông đúng thật là nền tảng xá tắc, rường cột đại Hán, nếu được nhắc lên làm quan đĩnh vạc (24) thì ở trên trời nhật Nguyệt tinh tú vận hành đúng quy, và ở dưới đất ngũ cốc được mùa dồi dào kho lâm, đời sống muôn nhà thịnh vượng vui vầy. Những người làm quan răm rắp bo bo tuân theo pháp chế không thể sánh cùng bậc như Di Ngô.

"Hạ thần tài kém trí ngu, được hưởng bổng lộc triều đình, tuổi già như ánh tịch dương, rực rỡ nhưng rồi chợt tắt. Nguyễn đem hài cốt gửi

cả vào một Di Ngô (25), trước mong trời cao thất diệu (26) sáng láng, đất dày phong phú phì nhiêu. Sau mong tấm thân nhỏ mọn khi về chín suối, không phải áy náy ân hận vì những lỗi lầm đã phạm, không phải nuối tiếc những việc đang làm dang dở cũng như những việc muốn làm mà chưa làm được."

Trước kia làm quan thứ sử châu Kinh, Di Ngô quyết đoán tội trạng nghi can rất mực phân minh công chính. Nhân một lần kia đến quận Nam Dương (27) xét án, gặp khi Hiếu Chương hoàng đế (28) ngầm đi tuần thú. Vua xuống chiếu rằng: "Sắc cho thứ sử Kinh Châu vào chầu, mang theo nguyên bản ghi chép tội trạng tù đồ, không được đổi thay thêm bớt, để trẫm xem tường." Trong quận Nam Dương, án có hơn 300 vụ. Nhà vua đọc kỹ, nhất nhất đều vừa ý lấm. Về đến triều đình, than rằng: "Nếu các thứ sử cai trị các châu, thảy đều được như thứ sử châu Kinh, thì trẫm không còn phải lo lắng việc gì thiên hạ nữa!" Vua thường khuyến khích quần thần noi gương thứ sử châu Kinh tạo thành tích thiện.

(Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Tạ Thừa Phạm Diệp Hán Thư)

CHÚ THÍCH:

(1) CHÂU KINH:

Một trong 9 châu của Trung quốc, ngày nay là Hồ Nam, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, một phần phía đông tỉnh Quý Châu và một phần phía bắc tỉnh Quảng Đông.

(2) QUAN TƯ ĐỒ:

Đời Hán bên Tầu, tư đồ là quan coi về lẽ giáo, không giữ quyền uy, nhưng địa vị cao quý, được trọng vọng, tương đương với thượng thư bộ lẽ và bộ học ở triều Nguyễn ta.

(3) BAN CÔ:

Tự là Mạnh Kiên. Sinh năm 32, mất năm 92 sau kỷ nguyên Tây lịch. Ông là sử gia, văn gia, Thiên Nhân Cảm Ứng Luận gia danh tiếng thời Đông Hán, quê ở Phù Phong, An Lăng, nay là đông bắc huyện Hàm Dương tỉnh Thiểm Tây bên Tầu. Dưới thời Minh Đế nhà Đông Hán, ông làm lan dài lệnh sứ, rồi chuyển sang làm chức trung lang, vâng mệnh vua biên soạn Hán Thư. Trong sách này ông nêu cao giá trị của Thiên Nhân Cảm Ứng Luận. Đến đời Chương đế, triều đình họp các Nho gia để điều hòa sấm vī và kinh học truyền thống, tìm cách xóa bỏ mâu thuẫn giữa hai ngành. Bấy giờ kinh học kim văn và kinh học cổ văn có những bất đồng, cuộc họp này cũng nhằm hóa giải những bất đồng ấy. Ban Cố là sử quan, giữ việc ghi chép mọi điều được đem ra bàn luận, xếp đặt lại cho có thứ tự lớp lang thành pho Bạch Hổ Thông Đức Luận, tức Bạch Hổ Thông Nghĩa. Nơi pho sách này Sấm Vī Học được xếp ngang hàng Ngũ Kinh. Cũng ở đây, Thiên Nhân Cảm Ứng Luận được dùng để giảng giải ý nghĩa và giá trị của nhiều vấn đề hàm chứa trong Ngũ Kinh.

PHỤ CHÚ:

a- Đồ vī: kinh sách thánh nhân thường dùng bản vị âm dương để giảng luận về vũ trụ vạn vật. Cuối đời Xuân Thu, sang thời Chiến Quốc, âm dương gia dùng sự biến hóa âm dương ngũ hành để luận giải chiêm đoán họa phúc, lành dữ trong cuộc nhân sinh. Các khoa như chiêm tinh, độn giáp, lục nhâm, trạch nhật (chọn ngày tốt xấu), bốc phệ đều nảy sinh từ học thuyết của âm dương gia. Dùng kinh sách để suy đoán những việc sắp xảy ra, gọi là kinh vī: Thi vī, Thư vī, Dịch vī, Lê vī, Nhạc vī, Xuân Thu vī, Hiếu Kinh vī.

b- Thiên Nhân Cảm Ứng Luận: một hệ thống tư tưởng bắt nguồn từ Nho học, quan niệm Trời và Người là một thể. Đổng Trọng Thư đời Tây Hán, quan niệm: "Người và Trời cùng một thể. Người gốc ở Trời, Trời là tổ Người. Vậy nên Trời và Người là đồng loại. Thiên số chuyển hóa tạo nên hình thể của người. Khí huyết của Người do chí của Trời mà có; đức hạnh của Người do lý của Trời mà có; tình cảm của Người do sự ấm lạnh của Trời biến đổi mà nêu; Người có hỉ nộ ai lạc, Trời có 4 mùa xuân, hạ, thu, đông. Khí hỉ là ấm, chủ mùa xuân. Khí nộ là mát, chủ mùa thu. Khí lạc là thái dương, chủ mùa hạ. Khí ai là thái âm, chủ mùa đông. (Xuân

Thu Phồn Lộ)

Theo hệ thống tư tưởng Thiên Nhân Cảm Ứng Luận, Trời hữu ngã, có ý chí, căn cứ vào thiện ác của đạo đức tự nhiên mà tham dự vào cuộc sống con người. Cách thế tham dự được biểu lộ dưới các hình thức như điềm lành, tai dị và thay đổi triều đại.

Đổng Trọng Thư (179 - 104 trước kỷ nguyên Tây lịch), tiêu biểu cho học phái Thiên Nhân Cảm Ứng Luận thời Tây Hán, người ở Quảng Xuyên, nay là trấn Quảng Xuyên, huyện Táo Cường, tỉnh Hồ Bắc. Thời Cảnh đế làm bác sĩ, thời Vũ đế làm vương tướng Giang Đô, rồi vương tướng Giao Tây. Trong thời Vũ đế, ông dâng biểu "Bãi Truất Bách Gia, Độc Tôn Nho Thuật" (Bãi bỏ Bách Gia Chư Tử, độc tôn học thuật Nho gia).

c- Sấm vĩ: sấm ngôn và vĩ thư.

Sấm ngôn là lời ẩn ngữ, tiên đoán cát hung.

Vĩ thư là những sách chi nhánh của các kinh, diễn giải ý nghĩa của sấm ngôn.

Sấm ngôn và vĩ thư ban đầu không phải là một. Sau hợp nhất, trong vĩ thư có sấm ngôn, trong sấm ngôn thường nhắc đến nhiều điều thuộc vĩ thư.

Sấm vĩ thường có hình vẽ kèm với lời văn, nên cũng gọi là đồ thư, đồ triện, đồ sấm.

Cuối đời Đông Hán, sấm vĩ tách biệt hẳn với kinh học của Nho, độc lập hóa thành phương thuật, tức thuật bùa chú phù phép của pháp sư, đạo sĩ.

(4) VUA NGHIÊU:

Vị vua rất thánh thời cổ. Thời vua Nghiêu, thiên hạ thái hòa, nhà nhà hạnh phúc, no ấm yên vui, người người đối xử với nhau như tình ruột thịt, cõng ngõ không cần phải đóng, cửa rọi ngoài đường không ai nhặt.

(5) ÔNG TẮC:

Chu Hậu Tắc tên là Khi. Mẹ Khi là Khương Nguyên con gái dòng họ Hữu Khai, nguyên phi của Đế Cốc.

Một hôm Khương Nguyên ra ngoài, thấy dấu chân lớn, ướm chân mình vào, cảm mà mang thai. Đến kỳ sinh nở, được một trai, cho là điếm gở, đem bỏ vào chuồng trâu ngựa. Trâu ngựa đều tránh không đạp lên đứa bé. Bèn đem bỏ vào rừng, lại nghĩ rằng rừng có người qua lại, e có thể

nhặt đứa bé về nuôi, cho nên đem ra bờ sông mà bỏ. Các loài chim đem đồ ăn đến mớm cho đứa bé. Khương Nguyên biết con mình là bậc thần nhân, ấm về chăm nuôi, đặt tên là Khi, nghĩa là vứt bỏ. Khi là tổ nhà Chu.

Qua huyền sử trên có thể nhận ra nhà Chu vốn gốc mẫu hệ, tình mẹ đối với con không được như "nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra."

(6) ÔNG KHIẾT:

Ông Khiết mẹ tên là Giản Địch, con gái dòng họ Hữu Nhung, thứ phi của Đế Cốc. Một hôm cùng 2 người đi tắm, thấy chim đen đẻ trứng, Giản Địch nhặt mà nuốt, bèn cảm mà mang thai, sinh ra Ông Khiết. Ông Khiết là tổ của nhà Ân.

Qua huyền sử trên, nhà Ân gốc mẫu hệ, vật tổ là con chim đen.

(7) VUA VŨ:

Đào sông ngòi, trị nạn hồng thủy 13 năm liền, qua nhà không kịp vào. Người đời nhớ ơn gọi là Đại Vũ, được vua Thuấn truyền ngôi, lập ra nhà Hạ, trải 18 đời vua, kéo dài 422 năm (2205 - 1783 trước kỷ nguyên Tây lịch, Hồng Bàng kỷ nguyên 657 - 1097).

Về vua Vũ, đức Khổng Tử có nói: "Vũ, ngô vô gián nhiên hý. Phỉ ẩm thực nhi chí hiếu hồ quỷ thần. Ố y phục nhi chí mỹ hồ phất miện. Ty cung thất nhi tận lực hồ câu hức. Vũ, ngô vô gián nhiên hý" (Về vua Vũ nhà Hạ, ta không chê trách được. Ngài ăn uống thanh đạm, nhưng cúng tế quỷ thần, lễ vật dâng lên rất hậu. Thường ngày, ngài ăn mặc y phục xấu, nhưng mũ áo triều nghi, tế lễ lại cực đẹp. Cung thất ngài nhỏ bé, nhưng gắng hết sức đào sông khơi ngòi cho dân được nhờ. Về vua Vũ nhà Hạ, ta không chê trách được" - Luận Ngữ, Thái Bá đệ bát, tiết 21)

(8) CAO DAO:

Bày tôi hiền của vua Thuấn và vua Vũ, được Nho gia tôn làm thánh. Kinh Thư dành riêng một chương viết về Cao Dao, gọi là Cao Dao Mô. Trong chương này kể lại lời Cao Dao khuyên vua Vũ nhà Hạ phải trọng người hiền, nghe điều phải, phải biết trọng quyền lợi chính đáng của dân, làm vua phải biết coi dân là Trời, ý dân là ý Trời.

(9) CƠ XƯƠNG:

Tức Chu Văn vương, người xây nền móng cho cơ nghiệp nhà Chu.

(10) CƠ PHÁT:

Tức Chu Vũ vương, con thứ của Chu Văn vương. Vũ vương diệt nhà Ân, dựng triều đại nhà Chu.

(11) LÃ VỌNG:

Tự là Tử Nha, tài gồm lục thao, tam lược. Ôm chí lớn, vụng kế sinh nhai, bị vợ bỏ đi lấy chồng khác, Tử Nha không quan tâm, thản nhiên ngồi trên thạch bàn bên bờ Vị Thủy câu cá chờ thời. Khi 80 tuổi được Chu Vũ vương mời làm thừa tướng, tôn trọng như thầy. Tử Nha đưa sách lược đánh Trụ, dựng nghiệp nhà Chu hơn 800 năm.

(12) BỐN KHOA:

Bốn bộ môn: nho, y, lý, số.

(13) CHÍN NẾT:

Đức Khổng Tử nói: "Người quân tử phải để lòng chú ý chín điều:

- 1- Nhìn, phải để ý để thấy cho rõ ràng.
- 2- Nghe, phải lắng nghe cho thông suốt, đầy đủ.
- 3- Sắc mặt ôn hòa.
- 4- Nét mặt nghiêm cung.
- 5- Chỉ nói điều đúng.
- 6- Làm việc phải kính trọng công việc.
- 7- Điều gì còn ngờ, chưa biết rõ, phải hỏi để hiểu đến nơi đến chốn.
- 8- Khi giận phải nghĩ đến những điều hoạn nạn khó xử, có thể xảy đến cho mình.
- 9- Thấy được lợi gì, phải nghĩ xem có hợp nghĩa không.

(Khổng Tử viết: "Quân tử hữu cửu tư: thị tư minh, thính tư thông, sắc tư ôn, mạo tư cung, ngôn tư trung, sự tư kính, nghi tư vấn, phẫn tư nạn, kiến dắc tư nghĩa" - Luận Ngữ, Quý Thị - Đệ Thập Lục, tiết 10)

(14) LỤC KINH:

Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân Thu.

Kinh Nhạc sau nạn Tần Thủy Hoàng đốt sách, thất truyền.

Đạo học nhà Hán trọng Hiếu Kinh. Do vậy, có thể hiểu thời Hán gọi Lục Kinh là Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu, Hiếu Kinh.

(15) LỤC ĐÔ:

Vì kinh sách Nho học nói về âm dương, phái Âm Dương gia đời Hán chuyên dùng vào việc chiêm bói và sấm vĩ, có vẽ thêm hình bên cạnh văn sách lục kinh gọi là lục đồ.

(16) NHÌN TRỜI BIẾN CHUYỂN, BIẾT CHUYỆN THẾ GIAN:

Xem thiên văn, biết chuyện đời.

(17) CÙNG VỚI THẦN MINH GIAO CẢM HÒA HỢP:

Bậc tâm hồn cao cả như thần, cảm thông ý của thần thánh ở giới tâm linh.

(18) THI HÀNH PHÁP CHẾ DỰA TRÊN ĐẠO ĐỨC:

Lấy đạo đức làm nền tảng để xác định ý nghĩa đúng sai của hành vi người dân trong địa hạt mình cai trị, không khăng khăng theo luật một cách máy móc.

(19) CHU, TRIỆU:

Tử Hải có ghi: Chu Triệu vị Chu công, Triệu công giã. Sử Ký, Khổng Tử thế gia: Thuật tam ngũ chi pháp; minh Chu, Triệu chi nghiệp" (Chu Triệu là nói về Chu công, Triệu công vậy. Sử Ký, chương Khổng Tử thế gia có ghi: Thuật lại pháp chính thời Tam Hoàng, Ngũ Đế; làm sáng tỏ sự nghiệp của Chu công và Triệu công.)

Chu công họ Cơ tên Đán, Triệu công họ Cơ tên Thích, cả hai đều là con thứ của Chu Văn vương, em của Chu Vũ vương, chú của Chu Thành vương Cơ Tụng. Thành vương nối ngôi cha năm 13 tuổi, Chu công nghiệp chính. Hai người em của Chu công là Quản Thúc và Thái Thúc liên kết với con trai của Trụ vương là Vũ Canh - được nhà Chu phong làm Ân hầu - phao tin đồn đại là Chu công mưu đoạt ngôi vua. Tin đồn này đã khiến cho Thành vương và Triệu công Thích có ý ngờ vực lòng trung của Chu công Đán.

Chu công đem lòng thành giải bày, lại được lòng tin của Thành vương và Triệu công. Trong triều ổn định, Chu công thân chinh, đánh tan đám Vũ Canh, Thái Thúc và Quản Thúc. Sau đó hai anh em Chu công Đán, Triệu công Thích cùng ra sức xây dựng cơ nghiệp nhà Chu.

Triệu công Thích tên là Cơ Thích, con Chu Văn vương, em Chu Vũ vương, được phong ở đất Triệu nên sử thường gọi là Triệu công hoặc

Triệu công Thích.

(20) MỎI TRÍ TÌM CÁCH LÀM CHO ĐỔ TỐN NĂNG LỰC NGƯỜI DÂN:

Yêu thương dân, tìm cách để cho dân làm việc có nhiều hiệu quả mà không bị mệt mỏi vì phải dùng nhiều sức lực, hao tâm tổn trí.

(21) BẬC QUAN CỬU BÁ:

Quan nhà Hán có 9 phẩm trật, mỗi phẩm trật gọi là một bá. Quan cửu bá là quan được cả 9 phẩm trật, tức quan ở ngôi vị cao nhất.

Nước Tầu chia làm 9 châu, mỗi châu có 1 thứ sử đứng đầu và 1 phụ tá cho thứ sử. Thứ sử và quan phụ tá, mỗi vị đều gồm 9 bá. Như vậy, triều nhà Hán có 18 vị quan cửu bá.

(22) Y, LÃ, QUẢN, ÁN:

Y Doãn, Lã Vọng, Quản Trọng, Án Anh, 4 nhân vật có tài trí lược thao, đã giúp cho vua mình giữ nước phú cường, dân được an cư lạc nghiệp.

a- Y Doãn: Bậc hiền tài, giúp vua Thành Thang dẹp vua Kiệt, hòn quân bạo ngược cuối nhà Hạ, dựng nên cơ nghiệp nhà Thương.

b- Lã Vọng: xem chú thích (11) ở trên.

c- Quản Trọng: Ông là nhân kiệt lỗi lạc đời Xuân Thu, kinh tế chính trị, lục thao tam lược, đương thời không ai sánh cùng, đã giúp Tề Hoàn công trở thành bá chủ chư hầu. Tề Hoàn công tôn ông làm trọng phụ, tức bậc quan được kính trọng như cha. Ông là người không bị khuôn sáo ràng buộc. Để phát triển kinh doanh, đã cho thiết lập cả đến hệ thống bình khang, buôn hương sắc phụ nữ. Sau, giới bình khang bên Tầu thờ ông làm tổ.

Ngoài việc phát triển thương mại, ông lại mở mang nông nghiệp, chế tạo nông cụ. Ông còn khai mỏ kim loại, làm cho nước Tề trở thành phú cường.

Ông là một nhân tài trứ danh trong lịch sử Trung Hoa, nhưng không phải là một bậc hiền giả. Sách Luận Ngữ có ghi lời Khổng Tử phê bình Quản Trọng:

Đức Khổng Tử nói: "Quản Trọng là kẻ khí lượng quá hẹp hòi."

Có người hỏi rằng: "Có thể Quản Trọng tiết kiệm chăng?"

Khổng Tử nói: "Họ Quản xây dài to tát lộng lẫy đẽ ở, gọi là đài Tam Quy. Về việc quan, dùng quan không đa nhiệm đa năng, mỗi quan chỉ

giao cho một việc, tốn nhiều của công trong việc trả lương. Như thế, sao có thể bảo là tiết kiệm?"

Người kia nói: "Quản Trọng chi dụng nhiều tiền, vì ông biết giữ lẽ chăng?"

Khổng Tử nói: "Vua chư hầu dựng cửa tắc môn trước cung điện (để người qua lại không nhìn được vào trong cung), Quản Trọng cũng dựng tắc môn. Vua chư hầu dùng lễ phản điểm để tiếp yến vua chư hầu khác. Quản Trọng cũng dùng lễ phản điểm. (Phản điểm: nghi thức úp chén bát trên một cái giá trước khi nhập tiệc). Họ Quản mà biết lễ thì ai là kẻ không biết lễ?" (Luận Ngữ - Bát Dật đệ tam, tiết 22).

Qua cuộc đối thoại trên, có thể nhận ra Quản Trọng là một người tài ba lỗi lạc, nhưng không phải là bậc hiền tài. Ông chi dụng xa hoa, hành xử kiêu mạn, nhưng bù lại, đã làm cho nước Tề trở nên cường thịnh nhất chư hầu. Trước khi gặp được Tề Hoàn công, Quản Trọng chỉ là một tên tù ngồi co ro trong cũi. Mới hay nhân tài như bảo kiếm, không gặp kiếm sĩ lỗi lạc, chỉ dành han rỉ ở nơi xó xỉnh. Ngược lại, lãnh tụ ví như kiếm sĩ, không có bảo kiếm không thể ngang dọc vẫy vùng tạo nên sự nghiệp.

d- Án Anh: Họ Án, tên Anh, tự Bình Trọng, làm thương đại phu nước Tề thời Xuân Thu, trải ba đời Tề Linh công, Tề Trung công, và Tề Cảnh công, thực hiện đường lối kinh tế tiết kiệm, nổi danh trong lịch sử Tầu.

Án Anh khắc kỷ, nghiêm túc, sống đơn sơ kiệm ước, tính ngay thẳng, cương nghị, thủy chung không thay lòng đổi dạ. Thân hình thấp bé không đầy năm thước, ngoại giao luận đáp vang danh khắp các nước chư hầu. Lần kia đi sứ nước Sở, Sở Linh vương thấy sứ giả lùn xấu, khinh ghét toan làm nhục. Bèn họp quần thần, cùng nhau vấn nạn Án Anh. Án Anh một mình đối đáp, đè bẹp vua tôi nước Sở. Sở Linh vương rất mến phục tài.

Vua Tề thấy vợ Án Anh già xấu, muốn đem con gái mà gả cho. Án Anh từ rắng: "Tình cũ không thể bỏ, nghĩa vua tôi không thể quên."

Về Án Anh, sách Luận Ngữ có ghi lời nhận định của đức Khổng Tử: "Án Bình Trọng thiện dữ nhân giao, cửu nhi kính chi." (Án Bình Trọng kết giao đúng phép, quen biết đã lâu vẫn giữ một niềm cung kính).

Trong văn học Trung Hoa có tác phẩm nổi tiếng Án Tử Xuân Thu, văn học sử không tìm được tên tác giả, viết về những việc liên quan đến Án Anh.

(23) KINH PHÒNG:

Vốn dòng họ Lý, tự là Quân Minh, (77 - 37 trước kỷ nguyên Tây lịch),

người huyện Đôn Khâu, quận Đông Hải (cũng gọi là Đông Quận), nay là tây nam huyện Thanh Phong, tỉnh Hà Nam bên Tầu. Ông là nhà Thiên Nhân Cảm Ứng Luận nổi danh thời Tây Hán, dưới triều Tuyên đế, rất giỏi về chiêm nghiệm tai dị. Được cử hiếu liêm, làm chức lang, rồi đổi làm thái thú quận Ngụy. Nhiều lần dâng sớ, dùng thuyết tai dị suy đoán chính sự, vạch tội chuyên quyền của trung thư lệnh Thạch Hiển nên bị giết năm 41 tuổi.

Kinh Phòng uyên thâm dịch lý, đệ tử nhiều người thành danh.

Trước tác:

- 1- Dịch truyện 3 quyển
- 2- Chu Dịch Yêu Chiêm 12 quyển
- 3- Chu Dịch Chiêm Sự 12 quyển
- 4- Chu Dịch Chương Cú 10 quyển
- 5- Chu Dịch Thác Quái 7 quyển
- 6- Chu Dịch Thủ Lâm 3 quyển
- 7- Chu Dịch Phi Hậu 9 quyển
- 8- Chu Dịch Phi Hậu Lục Nhật Thất Bát 8 quyển
- 9- Chu Dịch Tứ Thời Hậu 4 quyển
- 10- Chu Dịch Hỗn Độn 4 quyển
- 11- Chu Dịch Ủy Hóa 4 quyển
- 12- Chu Dịch Nghịch Thích Chiêm Tai Dị 12 quyển
- 13- Dịch Truyện Thoán Pháp Tạp Chiêm Điều Lệ 1 quyển

Sau khi bị giết, sách trước tác của ông bị thu hủy, nay chỉ còn Dịch Truyện.

Kinh Phòng được tôn là người tiêu biểu cho Hán Dịch, coi Dịch là kinh sách bói toán.

(24) QUAN ĐÍNH VẠC:

Quan quản nhiệm triều chính, tức tể tướng.

(25) NGUYỆN ĐEM HÀI CỐT GỬI VÀO MỘT DI NGÔ:

Khi dâng sớ này, tư đồ Luân Tác chưa chết, cho nên chữ "hài cốt" là tiếng mà vị lão thần khiêm nhường dùng để tự xưng mình. Câu này có ý nói chỉ duy có Di Ngô là người mà Luân Tác hoàn toàn trông cậy.

(26) THẤT ĐIỆU:

Mặt trời, mặt trăng, kim tinh, mộc tinh, thủy tinh, hỏa tinh, thổ tinh.

(27) QUẬN NAM DƯƠNG:

Nay ở phía bắc huyện Ninh Viễn tỉnh Hồ Nam.

(28) HIẾU CHƯƠNG HOÀNG ĐẾ:

Tức Chương đế, vua thứ 3 nhà Đông Hán, làm vua 13 năm từ năm 76 đến 89, có 3 niên hiệu Kiến Sơ, Nguyên Hòa, Chương Hòa. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, nam thứ 34 - 47.

HẠ THUẦN

H

Hạ Thuần tự là Trọng Chân, người Cối Kê, trước dòng họ Khánh. Tuổi trẻ học vấn uyên bác, các loại kinh sách điển học, không loại nào là không nghiền ngâm. Mười lần được mời ra làm quan, ba lần cử hiền lương, chẳng một lần đến nhận.

Sau, vua phong làm quan nghị lang thị trung (1). Vì tránh tên húy cha vua An đế, đổi họ Khánh ra họ Hạ. Mấy lần điều trần về tai dị (2), dâng sớ xin vua cho thi hành mấy chục việc để tránh họa. Kiểm nghiệm, đa số đều trúng cả. Sau, đổi làm Giang Hạ (3) thái thú, Từ châu mục (4), trung thư lệnh (5).

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Cối Kê Điển Lục, Nguyên Hòa Tính Toản)

CHÚ THÍCH:

(1) NGHỊ LANG THỊ TRUNG:

Chức quan trong triều, hầu cận bên vua để bàn luận và can gián.

(2) TAI DỊ:

Một hệ thống bắt nguồn từ lý âm dương của Nho, thiên về bốc phệ chiêm đoán.

(3) GIANG HẠ:

1- Tên quận do nhà Hán đặt nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, phía đông nam huyện Vân Mộng.

2- Tên quận do nhà Đông Hán đặt, nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, phía tây bắc huyện Hoàng Cương.

(4) TỪ CHÂU MỤC:

Mục là chức quan cai quản, chấn dắt dân trong một châu. Từ châu là một trong chín châu đời xưa. Nay là tây bắc bộ tỉnh Giang Tô, nam bộ tỉnh Sơn Đông, đông bắc bộ tỉnh An Huy. Đời Hán vẫn duy trì Từ châu, các triều đại chỉ thay đổi trị sở của châu này mà thôi.

(5) TRUNG THƯ LỆNH:

Thời Đông Hán, vua dựng triều đại này là Quang Vũ, để tránh nạn bể
tôi chuyên quyền, cho xây đài các (nhà lớn có gác) ở trong khu vực cung
đình, tập trung quyền hành, giao cho các thượng thư lệnh trực tiếp cùng
vua luận bàn quyết đoán việc triều chính. Trung thư lệnh là chức quan nơi
"đài các", dưới thương thư lệnh một bậc.

ĐỒNG CHÍNH

*D*ồng Chính tự là Bá Hòa, người ở Phiên Ngung. Tuổi trẻ thông minh đĩnh ngộ, lòng ý ham vui đọc sách. Mới 15 tuổi đã lầu thông Mao Thi (1), Tam Lễ (2) và Xuân Thu (3), nổi danh có tài có hạnh. Quan đầu xứ biết là nhân tài hữu dụng cho đời, thường đến nhà cỏ luận bàn đạo lý. May mắn có mệnh vua vời ra làm quan, không một lần nào đến nhận chức cả.

Năm cuối niên hiệu Hy Bình (4) có nạn Trương Giác (5), Viên Thuật (6) dấy lên. Thiên hạ đại loạn. Chính mỗi khi xem tượng trời, biết vận nhà Hán sắp hết, che nước mắt mà than thở. Hoặc có người khuyên ra làm quan, Chính rằng:

- Chưa thấy đức của tierra long, quân tử nén gìn vàng giữ ngọc. Ta chỉ là kẻ đợi thời, không phải là người ty thế (7), sao lại hấp tấp vội vàng?

Tính trời phú cho cao khiết, nghèo nàn không lấy làm buồn. Tự thân cày sâu cuốc bãm, cũng đủ cơm áo nuôi thân. Chí mong giúp đời có được thuần phong mỹ tục. Những khi xong việc đồng áng, thường đem Thi, Thư giảng dạy, trình bày lễ phép cho dân. Kẻ xa người gần, đến học đồng đảo. Nếu trong xóm làng có hạng thiếu niên hoang dang, hư hỏng, tất được nghe khuyên răn nhắc nhở:

- Lời thày Bá Hòa dạy bảo, để lọt ngoài tai rồi ư?

Người dân có điều bất bình, phần đông nhờ Chính phân giải.

Nam Dương có người ẩn sĩ là Xa Toại, nghe phương danh Chính, không ngại đường xa nghìn dặm, tìm đến thăm hỏi. Hai người cùng nhau luận bàn trao đổi, trở nên đồng chí, tình như anh em máu mủ ruột thịt. Được vài năm, Toại bình. Chính khuynh gia bại sản để lo

thuốc thang cứu chữa. Bình ngày một nặng.

Chính xót xa bảo Toại:

- Anh Nam Dương ơi! Đến nỗi này ư?

Toại mắt lờ đờ, nhìn Chính nói qua hơi thở tàn:

- Còn cái chết, làm phiền anh.

Nói rồi tắt thở.

Chính dùng tang lễ đối với anh em ruột thịt, tẩm liệm bạn, đặt quan tài giữa nhà. Tang lễ xong, lại tự thân đưa linh cữu về tận Nam Dương.

Thời ấy sản phẩm xứ Việt nhiều thứ quý báu lạ lùng. Phiên Ngung là nơi đô hội, thương mại tụ tập, bán buôn trao đổi rất là sầm uất. Nhiều người trở nên cực kỳ giàu có. Rợ Di (8), rợ Lão (9) ở đây khá đông, tính tình hung hăn, phong tục còn khinh bạc lắm. Quen thói đấu tranh tài lợi, chưa từng biết học bao giờ. Cảm vì Chính sống thanh bần cao cả, tự ý bỏ các tập tục xấu xa.

Trong khoảng niên hiệu Kiến An (10), Chính qua đời, chôn ở phía đông thành Phiên Ngung. Dân chúng khắc bia: "Hán trưng sĩ Đổng quân chi mộ" (Mộ ông họ Đổng, kẻ sĩ được triều đình nhà Hán lấy lẽ mà mòi). Ai đi qua mộ cũng đều cung kính cúi đầu.

Trong khoảng niên hiệu Phong Hòa (11) nhà Tấn, thái thú Nam Hải tên là Viên Hoành truy niệm tưởng nhớ phong cách đức hạnh, tìm đến hậu duệ hỏi về nhân thân của Chính, rồi viết biểu trình bày cặn kẽ, dâng về triều. Nhà vua xuống chiếu dựng nhà tinh biếu (12) trong làng để thờ, cẩm đốn củi cũng như chǎn giắt gia súc ở nơi khuôn viên phần mộ của Chính.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Nam Việt Chí, Quảng Châu Tiên Hiền Truyện, Thái Bình Ngự Lâm, Uyên Dinh Văn Tập Nhất Thống Chí)

CHÚ THÍCH:

(1) MAO THI:

Kinh Thi sau nạn Tần Thủy Hoàng đốt sách, chỉ còn truyền khẩu. Sách xưa nói rằng Mao công, tức ông họ Mao truyền lại Kinh Thi, nhưng không xác quyết ông họ Mao là ông nào. Có thuyết nói rằng Mao công chính là Mao Trành người nước Lỗ, thời Hán.

(2) TAM LỄ:

Có thể hiểu theo 2 nghĩa:

1- Chu Lễ, Lê Ký và nghi lễ.

a- Chu Lễ: sách do Chu công viết. Chu công họ Cơ tên Đán, con vua Văn Vương nhà Chu, có công giúp Thành vương nhà Chu chế định Lễ, Nhạc.

b- Lê Ký: sách do Đới Thành nhà Hán biên soạn, cũng gọi là Tiểu Đới Ky.

c- Nghi lễ: cách thức làm lễ.

2- Nếu phát âm "tam lẽ" thành "tám lẽ" thì có nghĩa là đọc đi đọc lại, nghiên ngẫm kinh Lễ. (Vì chữ "tam" là 3, nếu đọc là "tám" có nghĩa là hai, ba lần, đọc đi đọc lại cho kỹ.)

(3) XUÂN THU;

Sử nước Lỗ do đức Khổng Tử biên soạn.

(4) HY BÌNH:

Niên hiệu thứ 2 của Linh đế, vua thứ 11 nhà Đông Hán, làm vua 22 năm (168 - 190), có bốn niên hiệu: Kiến Ninh, Hy Bình, Quang Hòa và Trung Bình. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 126 - 148.

(5) TRƯƠNG GIÁC

Người quận Cự Lộc, được đề cử tú tài, không trúng cử. Vào núi hái thuốc, được dị nhân trao sách Thái Bình Yêu Thuật. Đọc mà trở thành danh y, chữa bệnh không lấy tiền, người dân quý mến, tiếng tốt vang xa, nhân buổi triều đình nghiêng ngửa, Trương Giác cùng với hai em là Trương Bảo, Trương Lương lập Thái Bình giáo, vừa chữa bệnh vừa truyền đạo, sử ghi lại rằng tín đồ theo tôn giáo này có đến mấy chục vạn người. Quan lại địa phương thấy Thái Bình giáo chủ trương khuyến thiện, chuyên về chữa bệnh, nên không quan tâm theo dõi.

Trương Giác huấn luyện tín đồ, chia làm sáu phượng, phượng lớn từ 1 vạn người trở lên, phượng nhỏ khoảng dưới một vạn, mỗi phượng có một thủ lĩnh chỉ huy. Có những hào kiệt như Liêu Hóa, Chu Xương, Bùi Nguyên Thiệu theo về không ít.

Tháng giêng niên hiệu Trung Bình năm thứ nhất (184 sau kỷ nguyên Tây lịch), có bệnh ôn dịch tràn lan khắp nơi, Trương Giác phát thuốc cứu rất nhiều người thoát chết. Nhân được lòng dân, bèn phát động phong trào "Trời xanh đã chết, Trời vàng dựng lên". Trời xanh chỉ nhà Hán, Trời vàng chỉ Thái Bình giáo, tín đồ đội khăn vàng. Lại đưa ra khẩu hiệu "Đến năm Giáp Tý, thiên hạ thái bình." Sai đệ tử dùng đất sét trắng viết 2 chữ "Giáp Tý" gắn ở các miếu đền ở Lạc Dương. Các cổng lớn của dinh thự các quan châuhuyện cũng đều bị gắn 2 chữ "Giáp Tý". Trương Giác xưng là Thiên Công tướng quân, phong em là Trương Bảo làm Địa Công tướng quân, Trương Lương làm Nhân Công tướng quân, đánh phá các châuhuyện, khí thế rất mạnh mẽ.

Sử ghi lại rằng người dân 8 châuhuyện: Thanh, U, Từ, Ký, Kinh, Dương, Duyện, Dự nhà nào cũng thờ câu: "Đại hiền lương sư Trương Giác."

Triều đình dốc lực đối phó. Đang khi tình thế căng thẳng, Trương Giác bị bịnh, không tự chữa nổi, qua đời. Trương Bảo, Trương Lương tiếp tục chiến đấu, lần lượt tử thương. Mặc dù 3 thủ lãnh đã chết, quân chủ lực đã tan nhưng các cánh quân Khăn Vàng ở các địa phương vẫn còn dai dẳng chiến đấu đến 20 năm sau mới dứt.

(6) VIÊN THUẬT:

Tự là Công Lộ, nhà Thiên Nhân Cảm Ứng Luận, người Nhữ Dương, Nhữ Nam, nay là tây bắc huyện Thương Thủy tỉnh Hà Nam. Thuật là em ruột Viên Thiệu, xất thân trong gia đình 4 đời làm tư không, tức bậc tam công, thế lực rất lớn. Thuật thấy nhà Hán suy vi, nuôi chí dấy binh thay thế nhà Hán. Thừa trẻ đọc sách sấm, suy đoán mình là người thay thế nhà Hán. Lại càng tự tin vì xét họ Viên gốc ở họ Trần, dòng dõi vua Thuấn, thuộc đức Thổ, nhà Hán thuộc đức Hỏa. Ban đầu, Thuật làm hổ bôn trung lang tướng, rồi đổi ra làm thái thú Nam Dương, nay thuộc tỉnh Hà Nam. Bất hòa với anh là Viên Thiệu, bị Thiệu cùng Tào Tháo đánh, rút về Dương Châu. Năm Kiến An thứ 2 (197 sau kỷ nguyên Tây lịch) thời Hiến đế, vua cuối cùng nhà Đông Hán, Thuật xưng thiên tử, xếp đặt triều đình đầy đủ công khanh bách quan. Không bao lâu, bị bịnh mà chết.

(7) TÝ THÊ:

Tránh đời, sống ẩn dật.

(8) RỢ DI:

Tiếng người Tầu dùng để chỉ các sắc dân phương Nam. Tác giả Bách Việt Tiên Hiền Chí, muốn tác phẩm được lưu truyền, không bị chính sách thực dân văn hóa của Tầu tiêu hủy, đã tế nhị gọi dân phương Nam là Di, đồng thời lại ghi về công đức, tác phong cao cả của các bậc hiền "rợ Di".

(9) LÃO:

Dân tộc miền núi phía Tây Nam, tức người Lão Qua hay người Lào cũng vậy.

(10) KIẾN AN:

Niên hiệu của Hiến đế, vua thứ 12 và là vua cuối cùng của nhà Đông Hán, làm vua 30 năm (190 - 220), có 3 niên hiệu: Sơ Bình, Hưng Bình và Kiến An. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2 năm thứ 148 - 178.

(11) LONG HÒA:

Niên hiệu của Ai Đế, vua thứ 6 nhà Đông Tấn bên Tầu, làm vua 4 năm (362 - 366), có 2 niên hiệu: Long Hòa, Hung Ninh. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm thứ 320 - 324.

(12) NHÀ TINH BIỂU:

Nhà do vua ban chiếu dựng lên để thờ các bậc danh nhân hiền đức.

SƠ NGUYÊN

*S*ơ Nguyên tự là Nguyên Lưu, người Nam Hải (1). Xuất thân làm chức phụ tá hộ tào, một chức quan nhỏ trong huyện, chờ khi có việc sai dùng. Tính Nguyên liêm khiết, nhà nghèo, không nhận phẩm vật biếu xén. Những người ở cùng quán trọ, thiết tiệc rượu mời ăn uống, bao giờ Nguyên cũng chối từ không dự. Do vậy, nhiều người biết tiếng. Sau, làm thượng thư lang (2), học hỏi cứu xét thông suốt cố sự (3), được 9 cấp quan (4) ai cũng trọng vọng. Cố nhân có người đến tìm gặp Nguyên, tính chuyện chạy chọt đút lót. Nguyên ngậm miệng không đáp một tiếng. Lúc chia tay, nói lời vĩnh biệt:

- Lời anh nói, làm bẩn tôi. Từ nay, tôi với anh tuyệt giao.

Lần kia túc trực trong triều (5), gặp buổi tiết trời lạnh giá, sấm chớp gió hú từng cơn. Có người đem tặng áo cừu, Sơ Nguyên khước từ không nhận.

Sau, cùng quan tư đồ dâng lên tấu thư, nói về những việc xảy ra trong triều, xúc phạm đến hàng quyền quý (6), bị kết tội, cách chức đuổi về nhà mà chết.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Nghệ Văn Loại Tự, Thái Bình Ngự Lãm, Quảng Châu Tiên Hiền Truyện)

CHÚ THÍCH:

(1) NAM HẢI:

Quận xưa, nay thuộc tỉnh Quảng Đông. Tổ Lạc Long Quân dẫn 50 con xuống miền Nam Hải, tức xuống miền đồng bằng duyên hải nay là Quảng

Đông, không phải đi xuống lòng nước biển.

(2) THƯỢNG THƯ LANG:

Đời Tần, đời Hán, các quan về hạng lang đều sung vào quan túc vệ. Đời Đông Hán, Quang Vũ đế để phòng kẻ chuyên quyền, xây nhà cao có gác gọi là dài các trong khu vực hoàng cung, tập trung quyền hành cùng các thượng thư quyết đoán chính sự, thượng thư được gọi là thượng thư lang.

(3) HỌC HỎI CỨU XÉT THÔNG SUỐT CỔ SỰ:

Cổ sự có 2 nghĩa:

a- Việc xưa, việc cũ. Học hỏi cứu xét thông suốt việc xưa, để rút kinh nghiệm, làm việc đương thời cho thích đáng, tức "ôn cổ tri tân".

b- Nguyên nhân của sự việc. Học hỏi, cứu xét nguyên nhân các việc để hành động cho xác đáng.

(4) QUAN CHÍN CẤP:

Gọi là cửu khanh. Nhà Hán chia quan làm chín bậc, mỗi bậc gọi là bá. Bậc thấp nhất là nhất bá, lần lượt theo thứ tự nhị bá, tam bá v.v... đến cửu bá là cao nhất.

Nhà Nguyễn nước ta chia quan làm 9 bậc, mỗi bậc là 1 phẩm, thấp nhấp là cửu phẩm, lần lượt theo thứ tự bát phẩm, thất phẩm... đến nhất phẩm là cao nhất.

(5) TÚC TRỰC TRONG TRIỀU:

Các quan cấp lang phải chia phiên túc trực ngày đêm để vua sai khiếu hoặc luận bàn.

(6) HÀNG QUYỀN QUÝ:

Nhà Hán bên Tầu gọi họ hàng thân thích nhà vua - hoàng tộc - là hàng quyền quý.

TRIỆU DIỆP

Triệu Diệp tự là Trưởng Quân, người Cối Kê ở đất Sơn Âm, làm chân đánh xe ngựa ở trong huyện. Thường bị quan huyện sai đi đón rước đốc bưu (1).

Làm nghề hèn mọn, bị người sai khiến, Diệp lấy làm xấu hổ, bèn bỏ xe ngựa mà đi. Đến đất Kiền (2), theo Đỗ Phủ (3) học Hàn Thi (4). Quyết lòng học hỏi ý nghĩa hàm chứa trong Hàn Thi, hai mươi năm liền không một lần ghé nhà, thư tín thăm hỏi cũng tuyệt nhiên không. Người nhà ngỡ là đã chết, đang khi làm lễ phát tang thì Diệp về tới vì học Thi cũng đã có thành quả. Trong chau cử làm người đạo đức, mời ra làm tòng sự, không đến nhậm chức. Sau, chết ở nhà. Tác phẩm để lại gồm Ngô Việt Xuân Thu và Tế Lịch Thần Châu.

Thái Ung (5) đến Cối Kê, đọc sách giảng kinh Thi tinh tế của Diệp, ngậm ngùi than thở, coi là thể loại giảng luận vào bậc nhất. Trở lại kinh đô, Ung đem lưu truyền, kẻ đi học đều tụng và tập làm theo

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Tạ Thừa, Phạm Diệp Hậu Hán Thư, Tùy Đường Kinh Tích Chí)

CHÚ THÍCH:

(1) ĐỐC BƯU:

Chức quan kiểm tra việc làm của các quan châub huyện.

(2) ĐẤT KIỀN:

Tên đất, nay là huyện Kiền thuộc tỉnh Tứ Xuyên, bên Tầu.

(3) HÀN THI:

Thời Tây Hán, Hàn Anh người nước Yên truyền dạy kinh Thi, xưng là trưởng phái Hàn Thi. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị, đặc biệt là giảng thấu đáo ý nghĩa các việc đời cổ cũng như từ ngữ cổ.

(4) ĐỖ PHỦ:

Học giả thời Đông Hán (không phải thi sĩ Đỗ Phủ đời Đường), cùng với Đạm Đài Kính Bá, Kiền Vi, Cự Lộc, Hàn Bá Cao, tôn Tiết Hán làm thầy, học trưởng phái kinh Thi của Vi Mạnh.

(5) THÁI UNG:

Văn học gia và thư pháp gia danh tiếng cuối thời Đông Hán, tự là Bá Giai, người ở biên giới Trần Lưu, nay là phía nam huyện Kỷ tỉnh Hà Nam bên Tầu. Làm quan gấp nhiều thăng trầm. Sau theo Đổng Trác. Trác bị giết, Thái Ung bị bắt giam, chết trong ngục.

HÀN THUYẾT

Hàn Thuyết tự là Thúc Nho, người Cối Kê ở đất Sơn Âm, hiểu Ngũ Kinh (1) sâu rộng, rất giỏi về khoa Đồ Vĩ (2). Được cử hiếu liêm, là bạn thân của nghị lang Thái Ung (3). Đã mấy lần điêu trán về tai họa, nhưng mãi đến khi hòa tấu khúc nhạc liên châu, làm theo thể phú (4), ca tụng công đức nhà vua, mới được làm chức thị trung, một chức quan nhỏ hầu cận bên vua.

Năm Quang Hòa (5) thứ nhất, Thuyết tâu lên Linh đế rằng sē có nhật thực (6), xin khiến trăm quan y phục nghiêm chỉnh. Nhà vua nghe lời. Quả nhiên hiện tượng nhật thực xảy ra đúng như Thuyết đã nói.

Năm Trung Bình (7) thứ hai, lại tâu lên vua, nói rõ ngày trong cung có hỏa tai. Đến ngày, nam cung cháy ro. Thuyết được phong làm thái thú Giang Hạ. Rồi về hưu, chết tại nhà, hưởng thọ 70 tuổi.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Tạ Thừa, Phạm Diệp Hậu Hán Thu)

CHÚ THÍCH:

(1) NGŨ KINH:

Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu.

(2) ĐỒ VĨ:

Nhân các sách do các vị thánh trong Nho học dùng Âm Dương luận giảng về vũ trụ và nhân sinh, các nhà Thiên Nhân Cảm Ứng Luận đời Hán dùng âm dương vào chiêm đoán, bốc phê, đặt thêm những lời sấm, lời văn, vẽ hình đồ vào Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu, Hiếu Kinh, gọi chung là Đồ Vĩ, Đồ Sấm hay Đồ Thư. Sau này, đạo gia vẽ bùa thêm chú, ý nghĩa khí chính, khí tà, thiên về tâm linh u huyền.

(3) THÁI UNG:

Văn học gia và thư pháp gia danh tiếng cuối thời Đông Hán, tự là Bá Giai, người ở biên giới Trần Lưu, nay là phía nam huyện Kỷ tỉnh Hà Nam bên Tầu. Làm quan gấp nhiều thăng trầm. Sau theo Đổng Trác. Trác bị giết, Thái Ung bị bắt giam, chết trong ngục.

(4) PHÚ:

Một thể văn, không hạn định số câu, không hạn định số chữ trong câu. Các câu có vần và đối nhau.

(5) QUANG HÒA:

Niên hiệu thứ 3 của Linh đế, vua thứ 11 nhà Đông Hán. Linh đế làm vua 22 năm, đổi 4 niên hiệu theo thứ tự: Kiến Ninh, Hy Bình, Quang Hòa, Trung Bình. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm thứ 126 - 148.

(6) NHẬT THỰC:

Các nhà Thiên Nhân Cảm Ứng Luận quan niệm mặt trời là biểu tượng của thiên tử. Đạo trị dân của thiên tử thuộc dương, nếu vi phạm sai lầm thì dương hao tổn. Do đó âm thịnh, che lấp mặt trời mà có nhật thực. Có nhật thực, tai vạ sẽ xảy ra. Vậy, thấy có nhật thực, thiên tử phải nêu tự tu cho có chính đức, chính vị. Đồng thời, phải sửa đổi triều chính, kiểm soát hành vi các quan, đưa vào đường ngay lối thẳng.

Sử Ký Tư Mã Thiên, Hiếu Văn đế bản kỷ có chép: Năm Văn đế thứ hai, tháng 11 và tháng 12 có nhật thực. Văn đế xuống chiếu rằng: "Ta nghe trời sinh dân để vua chấn dắt. Vua không có đức, chính sự ban hành không đều khắp, trời hẳn giáng họa để răn đe. Trẫm vì dưới không khéo chấn dắt trãm họ, trên làm mờ ánh mặt trời, thật là thiếu đức, nên tháng 11 có nhật thực. Nay tự xét kỹ việc làm sai lầm, trãm ra lệnh cho các quan khắp chốn phải giảm bớt thuế má phu phen."

(7) TRUNG BÌNH:

Niên hiệu thứ tư của Linh đế, vua thứ 11 nhà Đông Hán, làm vua 22 năm (168 - 190), có 4 niên hiệu: Kiến Ninh, Hy Bình, Quang Hòa và Trung Bình. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm thứ 126 - 148.

QUYỀN IV

LA UY

*L*a Uy tự là Đức Nhân, người ở Phiên Ngung (1), tính tròn thành thật, đôn hậu. Thủa còn để chỏm đã biết trên kính dưới nhường. Tâm tuổi tang cha, buồn đau như người khôn lớn. Thờ mẹ hết lòng có hiếu. Để phụng dưỡng mẹ đầy đủ ấm no, Uy chẳng quản ngại khổ cực vất vả, làm việc chuyên cần. Sáng chiều chăm sóc, nói năng lễ phép, sắc mặt vui tươi, chưa từng bao giờ mặt có sắc giận, nói năng gắt gỏng. Mùa nào thức ấy, miếng ngon vật lạ đem về dâng mẹ.

Mẹ già tuổi đã 70, trời lạnh Uy thường ấp chiếu để mẹ nằm ngủ không bị lạnh lùng. Tháng hạ Uy ngủ không màn để giữ muỗi lại, đốt mình mà không đốt mẹ. Phong thái luôn luôn nhã nhặn đường hoàng, miệng không nói lời thô lỗ, chân không đến cửa giàu sang (2). Đối với vợ con, nghiêm trang ôn tồn. Ruộng vườn ông cha để lại, tự mình ra sức cấy cày, bảo bọc gia đình cũng đủ. Cơm gạo không do sức mình làm ra, không ăn (3).

Trâu nhà láng giềng mấy lần ăn lúa ruộng Uy, lần nào Uy cũng lảng lặng cắt cỏ, kín đáo đem đặt cẩn thận trước cửa nhà chủ trâu. Chủ trâu mấy lần thấy cỏ, ngạc nhiên, ngầm khiến người nhà theo dõi, biết được hành vi cao thượng của Uy, rất là cảm kích.

Đi ra ngoài đường, hễ gặp những người già cả hay những em thơ nặng nề khuôn vác, bao giờ Uy cũng vác dùm. Cảm hóa dần dần những người dân trong ấp, nhờ vậy từ hiếu (4) trở thành phong tục.

Hành vi xử thế tiếp vật của Uy, khiến cho huyện lệnh lấy làm lạ lăm, vời ra làm chức thuộc quan (5). Uy tạ từ, không đến nhận chức. Quan huyện toan dùng quyền lực cưỡng ép. Uy cùng mẹ trốn thoát ra ngoài huyện giới, bỏ đi nơi khác.

Sau, trở lại nhà cũ. Tang mẹ, khóc chảy máu mắt, ốm gầy tro

xương. Ba năm cư tang, ngày ngày đến bữa, cúng bát cơm đầy, có đủ rau rượu. Mân tang, làm lều cỏ ở bên mộ mẹ, sớm chiều thăm viếng, thương xót hết lòng. Có con hươu trắng đến ở bên mộ, thuần phục như là gia súc. Người đời nói rằng vì cảm tấm lòng hiếu tử (6) mà hươu trắng đến.

Uy cùng Đường Tụng, một người cùng ấp, gắng gỏi giữ gìn phẩm hạnh, đều được nổi danh. Vua phong Uy làm thái thú Nam Hải (7). Uy lấy lẽ cầu người hiền tài ra giúp việc quan trong quận. Có kẻ bảo rằng: "Vốn xưa Phiên Ngung thuộc về xứ Tam Mân Việt, là kinh đô cũ của nòi Bách Việt. Hán đến khai hóa, rồi Ngô cai trị, chia sao mà vẽ dư đồ (8), thẩm nhuần phong hóa tốt lành, vì vậy mới có trâm áo tư văn cao đẹp." Nhưng xét kỹ thấy: tú khí non sông đã hun đúc nên hiền nhân quý vật. Nói về quý vật thì có minh châu, sò lớn, quế quý, chim trả (9), đồi mồi. Nói về hiền nhân hiếu hạnh, vốn lấy học nghiệp làm nền, thì có bậc như La Uy, Đường Tụng. Lại nghe còn có Trần Nguyên, Sỹ Nhiếp. Đó là những bậc lòng chứa điều nhân, tay ôm điều nghĩa (10), cao thượng như đindh non Kỳ (11), nối tiếp theo nhau để lại cho đời những thành tích thiện. Cho nên đất Quảng (12) có nhiều người hiền, các ông là bậc đã nêu gương vậy (13).

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Quảng Châu Tiên Hiền Truyện, Nghệ Văn Loại Tụ, Tạ Thừa Hậu Hán Thư)

CHÚ THÍCH:

(1) PHIÊN NGUNG:

Kinh đô nhà Triệu, do Vũ đế Triệu Đà sáng lập. Phiên Ngung nay thuộc tỉnh Quảng Tây bên Tầu.

(2) CHÂN KHÔNG ĐẾN CỦA GIÀU SANG:

Không giao tiếp với kẻ giàu sang để nhờ cậy. Nếu không nhờ cậy cũng bị đời ngờ, đồng thời tự mình cũng thấy thẹn vì đã đem thân vào cửa

của kẻ thiếu lòng nhân. "Vì nhân bất phú, vì phú bất nhân" người thực sự làm điều nhân không giàu. Kẻ coi giàu sang là lẽ sống, chỉ chăm lo làm giàu, là kẻ bất nhân.

(3) CƠM GẠO KHÔNG DO SỨC MÌNH LÀM RA, KHÔNG ĂN:

Tác phong tự trọng, tự lập, tự cường, không nương nhờ ỷ lại vào người khác.

(4) TỬ HIẾU:

Cha mẹ yêu thương, nuôi nấng và dạy dỗ con nên người gọi là tử.

Con yêu thương và kính trọng cha mẹ gọi là hiếu.

Tử hiếu là bốn phận làm cha và đạo làm con của luân lý phương đông.

(5) THUỘC QUAN:

Quan lại ở cấp dưới, lệ thuộc vào quan trên.

(6) HIẾU TỬ:

Người con có hiếu, biết làm đúng bốn phận kính yêu cha mẹ.

(7) QUẬN NAM HẢI:

Nay là tỉnh Quảng Đông. Ở Quảng Đông, nay có huyện Nam Hải.

(8) CHIA SAO MÀ VẼ DƯ ĐỒ:

Xưa dùng vị trí các ngôi sao tương ứng để xác định biên cương các xứ.

(9) CHIM TRẢ:

Loại chim bói cá lông màu xanh biếc, lớn bằng chim sáo, chim nhồng. Lông chim trả làm bút viết chữ Nho rất tốt, làm áo làm gối chăn lại càng quý lắm vì vừa nhẹ, vừa ấm. Vua quan Tầu đều rất chuộng lông chim trả.

(10) LÒNG CHỨA ĐIỀU NHÂN, TAY ÔM ĐIỀU NGHĨA:

Với tấm lòng yêu thương thành khẩn, làm những việc hợp nghĩa.

(11) NON KỲ:

Tên ngọn núi danh tiếng ở tỉnh Thiểm Tây bên Tầu.

(12) ĐẤT QUẢNG:

Quảng Đông, Quảng Tây và Thuận Quảng nay thuộc vào đất Tầu.

(13) Theo ý tác giả: Khí thiêng sông núi cùng phong tục tập quán cao đẹp của đất Việt đã hun đúc nên các bậc hiền tài Bách Việt. Không phải "nhờ Hán khai hóa, nhờ Ngô cai trị" mà Việt có được hiền tài như thực dân văn hóa Tầu thường phô trương để che dấu ý đồ đồng hóa diệt chủng Việt của họ.

ĐƯỜNG TỤNG

D

Đường Tụng tự là Đức Nhã, người ở Phiên Ngung, phụng dưỡng cha mẹ hết lòng hiếu thảo.

Cha mẹ liên tiếp qua đời. Ngày đêm thương nhớ, thân hình tiêu tụy xác xơ. Chôn cất cẩn trọng, tự tay đắp mộ, bên trái dựng túp lều tranh, trong xếp cỏ gai để nằm. Khóc than thống thiết, sáng chiều rửa tay dâng cơm, thờ cha mẹ như khi còn sống. Như vậy được 6 năm, có nước cam lộ rưới xuống cây ở bên mộ, lại có mây ráng ngát thơm, ngọt ngào vẫn vùn cả tháng không thôi. Hoặc khi có khách đến thăm, thấy con hươu trắng nhặt cỏ bên lều, thuần thực như gia súc vậy. Lòng khách cảm kích lạ lùng, kính trọng gọi Tụng là Đường Đại Hiếu, tức ông rất hiếu thảo họ Đường.

Từ có tang cha mẹ, Tụng suốt cả đời ăn mặc xuềnh xoàng, không phải tế lễ, không gần rượu thịt. Ngày giỗ mẹ cha, lễ vật dâng lên chỉnh tề đầy đủ. Nhìn thấy di vật để lại, hoặc qua lại đường xưa lối cũ cha mẹ thường đi, Tụng che mặt khóc. Ban đầu có người cho là làm bộ nhớ thương. Nhưng theo dõi mãi, lần nào cũng thấy Tụng sa nước mắt đầm đìa, mới hay bẩm tính trời sinh, vốn người hiếu hạnh thuần hòa.

Sau, Đường Tụng được cử hiếu liêm, làm quan huyện lệnh Bố Sơn. Bố Sơn thuộc quận Uất Lâm, người Di ở đây phức tạp, rất khó cai trị. Tụng dùng chính sách ôn hòa, răn dạy những kẻ hung dữ, vỗ về những kẻ yếu đuối. Không dùng uy lực khiến dân khiếp sợ. Ông huệ ban ra đến tận người ở xóm thôn hẻo lánh. Người dân cảm đức, không còn ai ngang ngạnh nữa.

Tụng qua đời, dân nhớ công ơn, dựng đền mà thờ. Đến đời Nam Tề, trong khoảng niên hiệu Vĩnh Minh (1), thứ sử Quảng Châu tên là

Phạm Văn, khiến dân lê vật cúng tế trước mộ hai thần có hiệu là La Uy, Đường Tụng để làm sáng tỏ mý tục cho dân noi theo. Dân chúng Quảng Châu lập đền thờ Uy, Tụng. Đền ấy nay không còn.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Quảng Châu Tiên Hiền Truyện, Thái Bình Ngự Lâm, Nam Sử)

CHÚ THÍCH:

(1) VĨNH MINH:

Niên hiệu của Vũ đế, triều đại Nam Tề, làm vua 11 năm (483 - 494). Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 441 - 452.

Nam Tề là triều đại thuộc giai đoạn lịch sử Nam Bắc Triều trong lịch sử Trung Hoa.

Nam triều gồm 4 triều đại: Nam Tống (420 - 479), Nam Tề (479 - 502), Lương (502 - 557), Trần (557 - 589). Cả 4 triều đại nối tiếp nhau, đóng đô ở Kiến Khang, nay là Nam Kinh, cai trị cả miền nam nước Tầu.

Bắc triều gồm: Bắc Ngụy (386 - 534), Đông Ngụy (534 - 550), Bắc Tề (550 - 577), Tây Ngụy (535 - 556), Bắc Chu (557 - 581).

ĐỐN KỲ

*D*ốn Kỳ tự là Hiếu Dị, người ở Thương Ngô. Mẹ mất, một mình xây mộ phần, cả năm mới xong. Tự tay trồng tùng bách thành hàng, buồn đau tiêu tụy cư tang. Lòng hiếu thảo cảm thông thần, vật. Có chim cưu trắng (1), ngỗng trời đến đậu ở bên lều cổ, thấy ai cũng cất cánh bay, thấy Kỳ thản nhiên ở lại. Khoảng năm Vĩnh Minh thời Nam Tề, thứ sử Phạm Văn khiến dâng lễ tế mộ Đốn Kỳ và Đinh Mật.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Thái Bình Ngự Lãm, Tĩnh Phạm)

CHÚ THÍCH:

(1) CHIM CUU TRẮNG:

Cuu là chim tu hú, loại chim không biết làm tổ, đẻ trứng nhờ ở tổ chim khác. Tu hú không bao giờ ăn bị nghẹn. Do đó, gãy người già chống hướng khắc hình chim tu hú, mong người già ăn không bị nghẹn.

Chim cưu trắng được coi là báo điềm lành.

Theo Thiên Nhân Cảm Ứng Luận cho rằng: Khi bậc đế vương để lòng o cho người già cả, coi trọng đạo đức, không vì có mới mà quên cũ thì chim tu hú trắng (bạch cưu) xuất hiện.

ĐINH MẬT

Dinh Mật tự là Tĩnh Công, người ở Thương Ngô, tính thanh
ao khắc kỷ. Không phải vải do nhà mình dệt, không may áo mặc.
Không phải gạo do mình cày cấy, không phải rau quả do mình trồng
rọt, không ăn. Thức ăn biếu xén, tóc tơ không nhận.

Cha qua đời, lợp lều bên mộ cư tang. Có đôi ngỗng trời đến vui bơi
ội trong cái ao nhỏ bên lều của Mật, thân thiện quen thuộc với người.
Sau, mẹ qua đời, lại lợp lều cư tang ba năm. Có lần về lều cũ ngủ, đôi
ngỗng trời lại đến vui lội trong ao.

(Căn cứ vào sách sau để tu chính và tham khảo: Thái Bình Ngự
đám)

NHAN Ô

*N*han Ô người ở Cối Kê, thờ cha mẹ hết lòng hiếu thảo. Cha qua đời, tự thân khuân đất đắp ngôi mộ phàn, có đàn chim quạ ra sức tha đất giúp Ô. Quạ gắng sức đến nỗi con nào mỏ cũng bị thương. Vì việc này, tên được đời nhắc nhở.

(Căn cứ vào sách sau để tham khảo và tu chính: Khổng Diệp Cối Kê Ký)

PHÍ PHIẾM *con là PHƯỢNG*

P

hí Phiếm tự là Trọng Lư, người ở Ngô Hưng, được cử hiếu liêm, giữ chức lang trung đồn kỵ tư mã (1), rồi đổi ra làm huyện lệnh huyện Tiêu.

Phiếm coi dân như con, dạy trước phạt sau (2). Làm huyện lệnh 9 năm, trăm họ sống yên vui theo nền nếp thuần phong mĩ tục. Ba năm liền không phải xử án giam ai vào ngục. Điểm lành báo ứng: bấy giờ có nạn hoàng trùng (3), tràn lan phá hại mùa màng. Duy có huyện Tiêu tuyệt nhiên không bị nạn này. Do vậy mà Phiếm nổi danh, được triều đình khen thưởng, phong làm tướng đất Lương.

Con Phiếm là Phượng, tự Bá Tiêu, nghiêm trang từ tốn, lời nói không sai kinh điển, việc làm không trái khuôn phép. Năm Hán An thứ 2 được thái thú Ngô Quận là Đông Hải Doãn cử hiếu liêm, giữ chức lang trung. Rồi được đưa ra làm tướng nước Trần, tiếp theo lại được phong ra cai trị Đường Ấp. Phượng xin lui về, tiến cử em mình thay thế. Em Phượng không màng bổng lộc vinh hoa. Tổ nghiệp để lại một khoảnh ruộng tốt, anh em quý trọng như vàng, cùng nhau ra sức cầy cày. Đức hạnh nghĩa khí cao chót vót, đời không ai có thể sánh cùng.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Tĩnh Phạm, Thái Bình Ngự Lâm)

CHÚ THÍCH:

(1) LANG TRUNG ĐỒN KỴ TƯ MÃ:

Chức quan túc vệ, đặc trách coi về ngựa xe trong cung nhà vua.

(2) DẠY TRƯỚC PHẠT SAU:

Đạo học của Nho chủ trương nhập thế. Sĩ phu tham gia vào cuộc đời với ý thức trách nhiệm và bốn phận đem lại hạnh phúc cho người dân, đồng thời nâng cao phẩm cách của người dân.

Khổng Tử dạy học trò gánh vác việc đời, có câu "Dân khả, sử do chi; bất khả, sử tri chi" (Luận Ngũ - Thái Bá đệ bát, tiết 10). Nghĩa là: "Dân đủ khả năng làm, hãy khiến dân làm. Dân không đủ khả năng làm, hãy dạy cho dân biết để dân làm."

Tiết trên, nếu dịch là "Có thể sai khiến dân làm, không thể dạy dân hiểu biết" thì trái ngược với điều Khổng Phu Tử dạy về chính trị trong chương "Nghiêu viết đệ thập nhị". Tôi trích dịch đoạn sau đây để độc giả có tài liệu để suy đoán:

Tử Trương vấn ư Khổng Tử: "Hà như tử khả dĩ tòng chính hý?" Tử viết: "Tôn ngū mỹ, bính tứ ác, tư khả dĩ tòng chính hý." Tử Trương viết: "Hà vị ngū mỹ?" Tử viết: "Quân tử huệ nhi bất phí, lao nhi bất oán, dục nhi bất tham, thái nhi bất kiêu, uy nhi bất mãnh." Tử Trương viết: "Hà vị huệ nhi bất phí?" Tử viết: "Nhân dân chi sở lợi nhi lợi chi, tư bất diệc huệ nhi bất phí hổ? Trạch khả lao nhi lao chi, hựu thùy oán? Dục nhân nhi dắc nhân, hựu yên tham? Quân tử vô chung quả, vô tiểu đại, vô cảm mạn, tư bất diệc thái nhi bất kiêu hổ? Quân tử chính kỳ y quan, tôn kỳ chiêm thị, nghiêm nhiên nhân vọng nhi úy chi, bất diệc uy nhi bất mãnh hổ?" Tử Trương viết: "Hà vị tứ ác?" Tử viết: "Bất giáo nhi sát, vị chi ngược. Bất giới thị thành, vị chi bạo. Mạng lệnh trí kỳ, vị chi tắc. Do chi dữ nhân giả, xuất nạp chi lận, vị chi hữu ty."

(Thầy Tử Trương hỏi đức Khổng Tử: "Như thế nào mới đảm đương được việc chính trị?"

Đức thánh nói: "Phải tôn trọng 5 điều tốt, dứt bỏ hẳn 4 điều xấu."

Thầy Tử Trương: "Năm điều tốt là những điều gì?"

Ngài nói: "Người quân tử ban ơn huệ mà không hao tổn của công; khiến dân làm việc nhọc nhằn mà dân không oán giận; có lòng ham muốn mà không tham lam; thanh thản yên vui mà không kiêu căng; uy nghiêm mà không hung dữ."

Thầy Tử Trương: "Như thế nào mới là ban ơn huệ mà không hao tổn của công?"

Nhân câu hỏi này, đức thánh giảng luôn ý nghĩa của năm điều tốt mà người nắm quyền cai trị dân phải làm: "Nhân điều lợi mà dân mong muốn, mở mang nguồn lợi ấy cho dân hưởng, như vậy không phải là ban ân huệ

mà không hao tổn của công hay sao? Chọn những việc có lợi ích cho dân, đúng thời đúng lúc giao cho dân làm, như thế đâu có nhọc nhằn phỏng có người nào oán hận? Lòng mình ham muốn điều nhân, làm được điều nhân mà có gì là tham lam đâu? Đối với dân mà mình cai trị, dù trước đám đông người hay trước nhóm ít người, dù gấp việc lớn hay việc nhỏ, không bao giờ suồng sã mơn trớn, chẳng phải là bậc to tát khoan hòa mà không kiêu căng hay sao? Người quân tử mũ áo chỉnh tề, từ tốn trang nghiêm, ai thấy cũng kính trọng, như vậy chẳng phải có uy mà không hung dữ hay sao?"

Thầy Tử Trương hỏi: "Bốn điều xấu là những điều gì?"

Đức thánh nói: "Không dạy cho dân hiểu biết, dân vì không hiểu biết mà phạm tội, đem dân đi giết gọi là ngược. Không trình bày rõ ràng, không nhắc nhở kỹ lưỡng, đột nhiên lại đòi hỏi dân làm việc do mình giao phó cho có thành quả, gọi là bạo. Mệnh lệnh hờ hững, không nghiêm chỉnh, kỳ hạn đốc thúc quá khắt khe gấp rút, đàn áp ép buộc dân làm việc cho vừa lòng mình gọi là tặc (tặc nghĩa là thứ giặc làm hại dân). Giao tiếp với dân, biển lận tài sản chi thu, gọi là hữu ty (hữu ty là một viên quan thợ lại, không xứng đáng là người cầm quyền quản trị người dân)."

(3) HOÀNG TRÙNG:

Châu chấu, cào càò.

Nạn hoàng trùng: nạn châu chấu, cào càò phá hoại mùa màng.

TÙ TRĨ

Tù Trĩ tự là Nhụ Tử, người quận Dự Chương ở Nam Xương. Thủa trẻ, theo nghiệp sách đèn, học kinh Xuân Thu họ Nghiêm (1), kinh Dịch họ Kinh (2), Thượng Thư họ Âu Dương (3), lại kiêm thông các khoa ngoại học (4). Nhà nghèo, tự thân cày bừa trồng trọt, lúa gạo không do sức mình không ăn. Xử thế tiếp vật, cung kính, cần kiệm, nhân từ, khiêm nhượng. Trong xóm làng, ai cũng phục là đức hạnh. Thái thú Trần Phồn lấy lễ mời giữ chức công tào (5). Trĩ có đến hầu chuyện, nhưng tạ từ mà lui.

Phồn ở trong quận, không tiếp tân khách (6). Có làm một cái giường đặc biệt, cẩn thận treo lên (7), chỉ khi nào Trĩ đến mới ân cần hạ xuống tiếp đón. Trĩ đi, Phồn lại treo giường lên. Sau, được cử làm người có đạo đức (8), triều đình phong chức thái thú quận Thái Nguyên. Cả hai lần (9), Trĩ đều không đến nhận.

Năm Diên Hy thứ 2 (10) nhóm các ông thương thư lệnh Trần Phồn, bộc xạ (11) Hồ Quảng dâng sớ tiến cử Trĩ rằng:

"Thần nghe bậc thiện nhân là mồi giường của trời đất, là rường cột của triều chính, Kinh Thi có nói: "Hiền sĩ đông đảo, sinh ở nước vua" (12). Nay vì bệ hạ, trời sinh tuấn kiệt, tả phù hữu bật, xây dựng nghiệp lớn ngời sáng đó vậy. Bọn thần nhận thấy xử sĩ hiền tài thì có Từ Trĩ ở Dự Chương, Khương Quăng ở Bành Thành, Viên Hoành ở Nhữ Nam, Vi Trứ ở Kinh Triệu, Lý Đàm ở Dĩnh Xuyên. Đó là những bậc gồm đủ đức tài, xa gần ai cũng nghe danh. Nếu rước làm quan, hợp đức cùng với lượng trời (13), hẳn giúp triều đình thịnh mỹ (14), ánh sáng nhật nguyệt tăng thêm (15)."

Hoàn để bèn dùng xe, long trọng trang bị đầy đủ lễ nghi, mời mọc

đón rước. Không ai chịu đến.

Bấy giờ có viên thái thú Hoàng Quỳnh, nhiều lần mời Trí ra giữ chức quan trong quận. Trí không một lần đến gặp. Kịp khi Quỳnh chết, đưa về quê nhà an táng. Trí mang lương thực, đi bộ đến tận Giang Hạ, không xưng tên họ, bày rượu tế lễ, khóc xong rồi đi. Kẻ sĩ bốn phương, bọn Quách Lâm Tông, họp nhau đến mấy chục người dự tang lễ, nghe chuyện đoán là Từ Trí, bèn cù Mao Dung phi ngựa đuổi theo. Gặp Trí trên đường, Dung mời dùng cơm, cùng nhau nói chuyện lúa mạ cấy cày (16). Khi chia tay, Trí bảo Dung:

- Xin hãy vì tôi nói lời cảm tạ ông Quách Lâm Tông. Cây lớn sấp đổ (17), một sợi dây thừng (18) không thể giữ được cho khỏi long gốc rẽ (19). Tôi gì mà phải hoang mang ngơ ngác, không đành lòng sống yên ắng thư thả?

Khi Lâm Tông có tang mẹ, Trí đến điếu, đặt trước cửa nhà một bó cỏ tươi, rồi đi. Lâm Tông nói:

- Đây hẳn là Từ Nhụ Tử, bậc cao sĩ ở đất Nam châu. Kinh Thi có nói: "Một bó cỏ tươi, người ấy như ngọc" (20). Ta có đức gì mà dám nhận lời khen này.

Linh đế mới lên ngôi, muốn dùng xe bồ luân (21) mà rước. Không kịp, Trí qua đời, thọ 72 tuổi. Con Trí là Dẫn, tự Quý Đăng, dốc lòng hiếu đế, cũng sống ẩn dật, không ra làm quan.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Tạ Thừa, Phạm Diệp Hậu Hán Thư)

CHÚ THÍCH:

(1) QUẬN DỰ CHƯƠNG, Ở NAM XƯƠNG:

Dự Chương là tên quận do nhà Hán đặt, nay thuộc địa phận tỉnh Giang Tây, trị sở ở Nam Xương, nay là huyện Nam Xương. Nhà Tùy bỏ tên quận

Dự Chương.

(2) KINH XUÂN THU HỌ NGHIÊM:

Kinh Xuân Thu do đức Khổng Tử nhân bộ sử ký nước Lỗ mà biên soạn thành. Ngài chép việc 12 đời công nước Lỗ, khen điều thiện, chê điều ác, muốn đem pháp chế cũ của Chu công làm khuôn thước cho pháp chế các đời sau.

Khi biên soạn, ngài vận dụng văn tự và bút pháp phân biệt thiện ác minh bạch. Người đời sau đã nhận định: "Khổng Tử làm kinh Xuân Thu mà bọn loạn thần tặc tử khiếp sợ."

Tả Khâu Minh làm quan thái sử nước Lỗ, đồng thời với Khổng Tử, ngại rằng ngài viết quá hàm xúc cõi động, người đọc khó hiểu thấu triệt. Do vậy, ông viết Tả Truyện để chú giải kinh Xuân Thu của Khổng Tử, gọi là Tả Thị Xuân Thu.

Công Dương Cao, một vị văn thần thời cuối nhà Chu, vì ngưỡng mộ Khổng Tử, quý trọng giá trị Xuân Thu, đã biên soạn một pho sách bổ túc để phát huy tư tưởng sách ấy, gọi là Công Dương Truyện.

Đến thời Chiến Quốc, Cốc Lương Xích người nước Tần biên soạn thêm một pho sách để chú giải thêm về Kinh Xuân Thu, gọi là Cốc Lương Truyện.

Đời Hán, Đổng Trọng Thư, người đất Triệu, đọc Công Dương Truyện, truyền dạy cho Doanh Công người đất Đông Bình.

Doanh Công đem cái học của thầy là Đổng Trọng Thư mà truyền thụ cho Khuê Hoành người nước Lỗ.

Khuê Hoành truyền thụ cho Nghiêm Bành Tổ.

Vậy, khi nói "Kinh Xuân Thu Họ Nghiêm" tức là nói Công Dương Truyện được Nghiêm Bành Tổ đem giảng dạy.

(3) KINH DỊCH HỌ KINH:

Kinh Dịch do Kinh Phong thời Nguyên để nhà Tây Hán viết, gọi tắt là Kinh Thị Dịch hoặc Kinh Thị Tích Toán Dịch Truyện. Quyển 1 giải thích từ quẻ Càn đến quẻ Tiệm. Quyển 2 giải thích từ quẻ Khôn đến quẻ Quy Muội. Quyển 3 luận về tương quan giữa tượng số và hào quẻ.

(4) THƯỢNG THU HỌ ÂU DƯƠNG:

Thượng Thư còn gọi là Kinh Thư, bộ sử cổ nhất Trung Hoa, đến thời Xuân Thu, đức Khổng Tử san định.

Đến đời Tây Hán bên Tầu có Âu Dương Sinh, tự là Hòa Bá, người đất Thích Thừa, thờ Phục Sinh làm thầy, học Kinh Thư và Kinh Dịch. Truyền đến cháu đời thứ 5 tên là Cao, chắt 6 đời là Địa Dư, truyền đến miêu duệ đời xa, tám đời làm quan báu sĩ, đều lấy cái học truyền đời mà hiển danh. Do đấy mà hậu thế có nền học của họ Âu Dương, ấy là Thượng Thư Kim Văn vậy. (Theo Từ Hải)

Phục Sinh: Trong Sử Ký của Tư Mã Thiên, về mục "Truyện Rừng Nho" có nói: "Phục Sinh tên là Thắng, làm quan báu sĩ đời Tần. Vì đời Tần cấm sách, Phục Sinh dấu nó (Thượng Thư) vào trong tường vách. Sau loạn lớn nổi lên, ông bị xiêu dạt. Nhà Hán bình định rồi, Phục Sinh tìm lại sách, mất đi vài chục thiên, chỉ còn được có 29 thiên, liền đem dạy ở khoảng Tề, Lỗ. Mãi đến đời vua Hiếu Văn, mới hạ chiếu tìm người hiểu được sách Thượng Thư. Nhưng thiên hạ không có ai. Nghe Phục Sinh chuyên trị sách ấy, muốn vời vào triều. Bấy giờ Phục Sinh tuổi ngoài 90, già không đi nổi. Vì thế nhà vua chiếu cho quan chưởng cố ở tòa Thái Dương tên là Triều Thố đến mà học sách ấy..."

Theo lời tựa sách Cổ Văn Thượng Thư của Vệ Hoằng viết, thì: "Phục Sinh già; nói không đúng tiếng!... Nên nói ra, nghe không thể hiểu được! Bèn sai con gái ông nói truyền lại để dạy Thố. Tiếng nói ở Tề phần nhiều lại khác với Dĩnh Xuyên (quê Thố)! Cho nên, mười phần Thố không hiểu đến 2, 3 phần! Đành hiểu lược lấy ý, học cho thuộc lòng thôi!"

(Nhượng Tống dịch)

(5) CÁC KHOA NGOẠI HỌC:

Các hệ phái tư tưởng dựa vào Nho mà phát triển, không giữ đúng triết lý chính thống của Nho, như Sấm Vī tức Sấm Ngôn, Đồ Sấm tức Sấm Thư. Các khoa ngoại học này, đại để dùng âm dương của Nho mà bước vào lãnh vực bói toán, xét việc tai dị để tiên đoán thời cuộc, vẽ bùa chú, viết lời sấm khó hiểu để nói về họa phúc, phế hưng.

(6) CÔNG TÀO:

Quan nha giữ việc chi thu trong 1 quận thời Hán.

(7) TÂN KHÁCH:

Trong chuyện này, tân khách là khách khứa được trọng vọng. Một vài nơi, tân khách được hiểu là những khách được lãnh tụ nuôi dưỡng, cấp bổng lộc, coi như vây cánh, dùng khi có việc.

(8) TREO GIƯỜNG:

Không phải là lệ xưa đón bạn hiền, chỉ là hành vi đặc biệt của Trần Phồn khi đón người hiền sĩ Từ Trĩ. Sau, thi nhân Vương Bột đời Đường có viết: "Từ Trĩ há Trần Phồn chi tháp" nghĩa là: "Từ Trĩ đặt mình xuống giường của Trần Phồn". Ý là bạn hiền tiếp đón nhau.

Tam Nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến nước ta, khi khóc bạn hiền Dương Khuê, có câu:

"Giường kia treo những hững hờ

Đàn kia gẩy những ngẩn ngơ tiếng đàn."

(9) ĐƯỢC CỬ LÀM NGƯỜI CÓ ĐẠO ĐỨC:

Nguyên tắc "cử hữu đạo gia" tức là cử làm hiếu liêm.

(10) HAI LẦN TRĨ ĐỀU KHÔNG ĐẾN:

Lần cử làm hiếu liêm cùng lần phong làm thái thú, cả hai lần Trĩ đều không đến nhận.

(11) DIÊN HY:

Niên hiệu của Hoàn đế, vua thứ 10 nhà Đông Hán, làm vua 21 năm (147 - 168), Diên Hy là niên hiệu thứ 6. Thời Hoàn đế, nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm thứ 105 - 126.

(12) BỘC XẠ:

Thời Đông Hán bên Tầu, để tránh nạn quyền thần, vua Quang Vũ cho xây thượng thư dài ở trong cung, gọi là Trung Đài. Nơi Trung Đài, vua cùng các quan bộc xạ, thượng thư lệnh bàn luận việc triều chính do vua độc quyền nắm giữ.

Ban đầu, các triều vua Đông Hán chỉ có một người làm quan bộc xạ. Đến Hiến đế chia thành tả hữu bộc xạ. Tả bộc xạ có quyền chỉ trích bình phẩm bách quan, uy quyền lớn hơn hữu bộc xạ.

Thời Ngụy, Tấn, bộc xạ ở vào địa vị phó tể tướng. Tạ An thời Đông Tấn là một bộc xạ phụ trách việc triều chính, đã chỉ huy trận chiến lẫy lừng ở Phì Thủy.

Thời Tùy Văn đế, bộc xạ trở thành tể tướng của triều đình.

Thời Đường từng dùng tả bộc xạ làm thừa tướng, đến Đường Huyền Tông, bộc xạ tuy trên danh nghĩa là thừa tướng, nhưng không có thực quyền.

Thời Nam Tống bài bỏ chức tả hữu bộc xạ.

(13) HIỀN SĨ ĐÔNG ĐẢO, SINH Ở NƯỚC VUA:

Nguyên tắc: "Tư hoàng đa sī, sinh ư vương quốc". Chữ "quốc" trong câu trên thường được đọc trêch thành "vực" cho có âm điệu. Đây là 2 câu thứ 19 và 20 trong bài khen ngợi ơn đức của Văn vương nhà Chu, thuộc thiên Đại Nhã, Kinh Thi. Đại Nhã gồm 31 bài, 10 bài viết riêng về Văn vương. Bài thứ nhất, khen ngợi ơn đức Văn vương gồm 56 câu, chia làm 7 đoạn, viết theo thể phú.

Nhã là chính đáng. Đại Nhã là những bài được dùng trong những buổi hội của triều đình, nói lời nhận phúc lộc, nhận ơn huệ của bầy tôi, có khi có lời bầy tôi trình bày những điều răn giới vua. Tiểu Nhã là những bài được dùng trong các buổi yến tiệc, vua tôi trang nhã, hòa hợp chung vui ăn uống.

Dưới đây, chúng tôi dịch đoạn III, bài Văn vương thứ nhất, Đại Nhã, Kinh Thi, để độc giả dễ nắm rõ ý bài sớ của Trần Phồn, Hồ Quảng, khi nhắc đến câu "hiền sĩ đông đảo, sinh ở đất vua":

Thế chi bất hiển?

Quyết do dực dực

Tư hoàng đa sī

Sinh thủ vương vực (quốc đọc trêch thành vực)

Vương quốc khắc sinh

Duy Chu chi trình

Tế tế đa sī

Văn vương dĩ ninh

Dịch nghĩa:

Truyền nối đời, như vậy không vinh hiển hay sao?

Được vinh hiển như vậy là do đã cố gắng, thận trọng thực hiện các cơ mưu.

Những bậc hiền sĩ đông đảo,

Sinh ở đất của nhà vua.

Chỉ có nước của Văn vương mới sinh ra được các bậc hiền tài,

Để làm rường cột cho nhà Chu.

Vì được nhiều hiền tài phò tá,

Cho nên Văn vương mới bình yên xây dựng cơ nghiệp nhà Chu.

Ý đoạn Đại Nhã trên:

Ngợi khen Văn vương, dựng nên cơ nghiệp vinh hiển, truyền đời làm vua. Vua được trời giúp, có nhiều hiền sĩ sinh ở đất vua, đã cố gắng mưu toan giúp vua có được sự nghiệp vinh hiển.

Chỉ có đất của Văn vương mới sinh được những bậc hiền tài. Và, Văn vương đã biết trọng dụng, nên hiền tài giúp đỡ hết lòng. Do đó Văn vương được yên lành dựng cơ nghiệp nhà Chu.

Các ông Trần Phồn, Hồ Quảng dâng sớ, khi dùng 2 câu "Tư hoàng đa sỹ, sinh thủ vương vực", có ý muốn nhắc nhở Hoàn đế nhà Đông Hán: cũng được trời giúp có nhiều hiền sĩ trong đất vua, vậy hãy nêu noi gương Văn vương nhà Chu, trọng dụng hiền sĩ để tạo sự nghiệp hiển vinh như Văn vương vậy.

(14) HỢP ĐỨC CÙNG VỚI LƯỢNG TRỜI:

Lượng trời thương khắp muôn dân, muôn dân được sống hạnh phúc, an cư lạc nghiệp. Người lãnh trách nhiệm quản trị dân phải ý thức bốn phận: đem tài sức thể hiện cuộc sống hạnh phúc đích thực cho dân. Như vậy gọi là hợp đức cùng với lượng trời.

(15) THỊNH MỸ:

Thịnh vượng và tốt đẹp.

(16) ÁNH SÁNG NHẬT NGUYỆT TĂNG THÊM:

Xưa quan niệm dân giàu, nước mạnh, âm dương điều hòa, mặt trời mặt trăng sáng láng, không bị u ám.

(17) CÙNG NHAU NÓI CHUYỆN LÚA MẠ CẤY CÀY:

Dung biết Trí là xử sĩ, không chịu xuất chính nên tể nhị không bàn chính trị. Lại biết Trí "tự thân cày bừa trồng trọt, lúa gạo không do sức mình, không ăn" nên đã cùng Trí nói chuyện nhà nông.

(18) CÂY LỚN SẮP ĐỔ:

Ý nhằm nói triều đại nhà Hán sắp diệt vong.

(19) MỘT SƠI DÂY THỪNG:

Dùng sợi dây thửng để biểu tượng cho một nhân tài lối lạc.

(20) Cả câu "Cây lớn sắp đổ, một sợi dây thừng không thể giữ được cho khỏi long gốc rẽ" dùng hình tượng, gián tiếp nói: vận nhà Hán sắp hết, sức một nhân tài lỗ lắc không thể giúp cho hưng thịnh vững vàng được.

(21) MỘT BÓ CỎ TƯƠI, NGƯỜI ÁY NHƯ NGỌC:

Đây là hai câu trong bài Bạch Câu, Kinh Thi, Tiểu Nhã. Bài này có 24 câu, thể phú, chia làm 4 khúc. Dưới đây, trích dịch khúc thứ 4.

BẠCH CÂU (IV)

Kiểu kiểu bạch câu,
Tại bì không cốc.
Sinh sô nhất thúc.
Kỳ nhân như ngọc.
Vô kim ngọc nhĩ âm,
Nhi hữu hà tâm.

Dịch nghĩa:

NGƯA TƠ (IV)

*Ngựa tơ trắng muốt,
Trong hang núi vắng.
Một bó cỏ tươi,
Người áy như ngọc
Đừng tiếc lời vàng ngọc,
Mà xa cách lòng.*

Ý bài:

Người hiền sĩ cưỡi ngựa tơ trắng, quyết bỏ đi vào hang núi vắng. Tỏ lòng kính mến người, xin đem bó cỏ tươi đặt trước cửa hang để ngựa tơ màu trắng của người ăn. Phẩm cách người cao quý như ngọc. Mong người đừng tiếc lời vàng ngọc mà thỉnh thoảng nhắn cho tôi biết tin. Xin chờ để lòng xa cách với tôi.

Từ Trī mượn ý bài Tiểu Nhã Bạch Câu trên, đặt bó cỏ tươi trước cửa nhà Quách Lâm Tông, để tỏ lòng kính mến bậc hiền sĩ nhân cách như ngọc là Tông vậy.

(22) XE BỒ LUÂN:

Xưa, các bậc đế vương đón người hiền tài bằng xe bánh quấn cỏ bồ để xe đi êm, không xóc. Vì thế, sau bồ luân trở thành một thành ngữ, có nghĩa là minh quân đón hiền tài.

Tết Đoan Ngọ (5 tháng 5) người Tầu dùng lá cây bạch xương bồ cắt giống như thanh kiếm, treo để trừ ma tà. Do đó, tháng 5 Tầu cũng gọi là bồ nguyệt.

QUÁCH THƯƠNG

Quách Thương tự là Bá Khởi, người ở Khúc Giang (1). Nhà giàu, có văn học, được cử mậu tài, làm tòng sự ở Kinh Châu.

Năm Hy Bình (2) thứ 3, thái thú quận Quế Dương là Chu Cảnh cho đào 6 con sông, mở mang đường thủy, giao thông tiện lợi, thương mại sầm uất, kẻ mua người bán ai nấy đều rất hân hoan. Vì công lao ấy, Thương viết bia tuyên dương ghi khắc. Bia rằng:

"Thái thú Quế Dương, người ở Hạ Bì (3), thuộc quận Từ Châu (4), họ Chu húy Cảnh, tự là Quân Quang, bản tính nhân từ, thiện tư đôn hậu, phong thái cao quý, xóm làng kính yêu, cử làm hiếu liêm, được vua phong quan thượng thư thị lang, đổi ra làm tướng ở quận Nhữ Nam, rồi làm thái thú ở quận Quế Dương. Hết lòng hết sức noi theo người nước Lỗ (5), nước Vệ (6), mà cai trị dân. Ân trạch ban ra khắp nhị Nam (7). Chăn dắt vỗ về, phát huy đạo đức theo đường nhân trị, giúp dân hai vùng (8) phong hóa cao đẹp.

Thái thú cung khiêm, tiến thời chính đáng (9), lui thời kiểm điểm (10), thành khẩn cất nhắc nhiều bậc cát sĩ (11), chiêu nạp hiền tài ra làm việc công. Nghiêm mà ân cần giáo dục tuổi trẻ, mở khóa giảng giải nghĩa lý Lục Kinh (12), khuyến khích tập dượt lục nghệ (13). Vậy nên đạo người quân tử chấn hưng, đạo kẻ tiểu nhân chìm đắm. Thiên thần thổ địa ứng cảm đức tín, linh báo điều lành (14): ngoài nội lúa mọc tốt tươi, lại có kỳ hoa dị thảo hương sắc đẹp thơm. Rất là lạ lùng. Cỏ quý tiệp phủ (15) cùng nhiều cây quý tự nhiên mọc lên, hàng lối ngăn nắp chỉnh tề. Đời sống trong quận an ninh thịnh vượng, người dân an cư lạc nghiệp.

Quận tiếp phía bắc của quận Nam Hải (16). Khách thương từ huyện

Bộc Đỉnh cũng như Khúc Hồng, muốn đến quận buôn, thảy đều do một giòng sông. Sông này phát nguyên từ núi Sơn Cầm, ngọn núi hùng vĩ, đỉnh cao chọc trời. Nguồn nước tuôn mạnh, cuồn cuộn chảy xuống, chia thành 12 dòng, tràn ngập gò đống. Nước chảy quanh co, đồi núi chặn ngăn, xoáy thành hang hốc, không êm đềm, rất hiểm trở. Thái thú bèn cho đục đá xẻ núi, đào ngòi đắp bờ, ngăn cản cuồng lưu, nơi rắn rồng khuất khúc vãy vùng, nổi chìm ẩn náu.

Núi đồi chắn nước của giòng sông Lẽ (17), làm cho khúc thì ứ đọng dồn nén, khúc thì giận dữ sóng gầm. Phải đào hàng nghìn con kinh, hàng vạn ngòi nước, vất vả khó khăn dẫn thành 6 con sông, mặt nước phẳng lặng êm đềm. Tuy rằng Kinh Thị có nói:

"Trăm sông sóng dữ

Bờ cao thành hang

Hang sâu thành đồi" (18)

Không hẳn nói thế là đúng với mọi cảnh ngộ. Đạo trời vốn ngay thẳng, không thể bẻ veo uốn cong. Ở ác mong được hưởng phúc, làm sao có thể được hưởng! Xem dòng sông kia từ cao đổ xuống, nếu chỉ ra sức bới đào ở chốn hạ lưu, thì nguồn nước mạnh vẫn chẳng khác gì xe đang chạy nhanh mà không có cương, trâu điên hung dữ không dây ràng cột... (khuyết...)

Trên cạn dưới nước không biết có nhau. Đến khi ngoi ngóp lên được trên bờ, mừng tủi gặp gỡ, ân cần nói năng, đối xử với nhau thân thiết rộng rãi, coi nhẹ tiền tài. Giòng sông trước mặt điên cuồng chảy xiết giữa nơi hoang dã, cuốn đi biết bao sản vật trân kỳ, chôn vùi biết bao tiền tài, châu báu. Nhưng nếu biết xét suy kỹ lưỡng, biến đổi đúng cách thì giòng sông ấy lại trở thành rất là hữu ích. Thái thú nghĩ đến phương cách trị thủy của vua Hạ Vũ đời xưa truyền lại... (khuyết...) Rồng thiêng hiển hóa... (khuyết...)

Người đi bộ bị đát gấp bước đường cùng, người đi thuyền khốn đốn gấp cơn tai ách. Cám cảnh trơ trọi giá băng, mất hết kim tiền châu báu, nhìn quanh chỉ thấy dã thú đồi lê (19), trời cao vời vợi, vực thẳm mịt mùng, không biết nương tựa vào đâu. Thái thú bèn quyết lòng

xoay ngược cảnh ngộ, khiến nhân tài đốc suất trai tráng, xé núi bit hang, san bằng chỗ cao, lấp đầy chỗ trũng, khơi ngòi đào kinh, chặn khúc xoáy nguy hiểm, khiến cho không còn thác ghềnh sóng dữ, dẫn cho nước chảy phẳng lặng êm đềm như giải lụa trắng. Nhờ vậy, giao thông thuận lợi, trên bộ dưới nước gặp nhau dễ dàng. Công lao có lợi cho dân như thế, trừ thủa xưa.... khuyết.... Cây to gốc lớn, cành lá xanh tươi, biểu tượng việc làm hữu ích, tuy chưa bằng được công đức vĩ đại của các tiên vương, nhưng cũng đúng là công đức to tát của bậc nhân quân. Nhờ công đức ấy mà người đi thuyền hoan ca cập bến, kẻ đi bộ nói cười rộn rã trên đường.

Xưa đức Khổng Tử có nói: "Nếu vua Vũ không đào sông khơi ngòi thì nay ta là cá vậy."

Cuối năm Hy Bình thứ 3, tháng trọng đông (20), huyện trưởng Khúc Hồng, quận Linh Lăng (21), là Trọng An Âu Chỉ, tự Cảnh Hiền, tuân theo phép tắc lễ nghi do các đẳng tiên vương đặt ra, xếp đặt cuộc lễ ca ngợi công đức thái thú Chu Cảnh rất là trọng thể. Cung kính ngửa nhìn lên ngọn Sơn Cầm, cùng các đồng liêu cũ ở trong ấp là bọn Cung Đài, Quách Thương, Cung Ngạnh viết một bài minh, khắc vào bia đá, dựng ở bên sông. Bài minh rằng:

"Trời đất mở ra mà có lưỡng nghi. Phân chia cương nhu mà có nguy hiểm, yên lành. Kẻ ở trong núi, than thở núi cao đá sắc. Kẻ lạc trong rừng, trách móc rừng cây thâm u. Ngửa mặt nhìn lên Sơn Cầm, chót vót chọc trời, dữ dội nguy hiểm. Núi này Cổn (22) chưa bước tới, Vũ (23) chẳng nhìn vào. Cúi mặt nhìn xuống sông sâu vực thẳm, mép bờ quanh co trắc ẩn, không một lối nhỏ để đi, lòng người bi đát hãi hùng. Nước cuốn đá trôi, tung hoành ngang ngược. Sóng xô gầm thét, sấm động không ngừng. Kìa những kẻ ôm tiền theo lợi, nọ những người thủ nghĩa ban ân, trước giờ nước dữ, không sức nào có thể chèo lái vượt qua. Thân hoặc đắm chìm chết đuối, hoặc là mong manh phó thác cho dây cỏ gai lá sắc. Lạnh lẽo hiểm nghèo, không có cách gì tự cứu. May nhờ có quan thái thú, không vì lợi cũng chẳng vì danh, chỉ vì một tấm lòng nhân, cho đào kinh đào lạch. Chỗ thì chuyển đá chặn

lấp, chõ thì dùng đất đắp bờ. Những nơi ao hồ u hiếm, thường luồng măng xà ẩn nấp, ngài cho khai thông, dẫn nước chảy vào, khiến cho thế nước dữ dịu dần. Rồi khơi đào thành sáu con sông. Từ đấy giao thông suông sẻ, trên cạn dưới nước ai cũng ca hát vui mừng. Vì thế ông nức tiếng thơm, lời dân ca tụng vǎng vǎng tiếng đá tiếng vàng. Công đức ông cao đẹp, lan đến tận các miền ven biển xa xôi. Ông ơi! Ông ơi! Ông thọ không lường."

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Thủy Kinh Chú, Kim Thạch Lục, Âu Dương Lục Nhất Tập)

CHÚ THÍCH:

(1) KHÚC GIANG:

Nay thuộc huyện Giang Đô, tỉnh Giang Tô, phía nam sông Trường Giang (Dương Tử).

(2) HY BÌNH:

Niên hiệu của Minh đế, vua thứ 11 nhà Đông Hán, làm vua 22 năm (168 - 190), có 4 niên hiệu: Kiến Ninh, Hy Bình, Quang Hòa, Trung Bình. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 126 - 148.

(3) HẠ BÌ:

Địa danh nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa thời Tam Quốc.

Ở đây, Quan Vân Trường bị Tào Tháo vây khốn, đã thuận về ở với Tào với 3 điều kiện:

Thứ nhất: Hàng Hán, không hàng Tào.

Thứ hai: Hai chị dâu phải được cấp dưỡng theo bổng lộc của hoàng thúc, người ngoài không ai được đến cửa.

Thứ ba: Hễ nghe tin hoàng thúc ở đâu, không quản nghìn dặm, lập tức

cáo từ Tào mà đi theo.

Tào Tháo nhận cả 3 điều kiện.

(4) TÙ CHÂU:

Ở phía bắc sông Dương Tử, nay là tỉnh Giang Tô và nam tỉnh Sơn Đông.

(5) NGƯỜI NƯỚC LỖ:

Đức Khổng Tử, chủ trương thể chế Nhân Trị. Sách Luận Ngữ có ghi:

Khổng Tử nói: "Dẫn dắt dân bằng pháp luật, trị yên dân bằng hình phạt, dân - vì sợ - mà tránh phạm tội, trong lòng không hổ thẹn vì đã làm điều sai. Dẫn dắt dân bằng đức, yên dân bằng lễ, dân vì hổ thẹn mà tránh phạm lỗi. (Tử viết: "Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình, dân miễn nhi vô si. Đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu si thả cách." - Luận Ngữ, vi chính đệ nhị)

(6) NGƯỜI NƯỚC VỆ:

Vệ Uởng, nhà pháp trị vang danh thời Chiến Quốc bên Tầu, là công tử nước Vệ (con vua chư hầu nước Vệ), họ Tôn, làm tòng sự cho tướng quốc nước Ngụy là Công Thúc Toa. Toa ốm sắp chết, tiến cử Uởng với Ngụy Huệ vương, có dặn rằng: "Nếu đại vương không dùng Uởng thì giết đi, đừng để y sang nước khác." Toa chết, Ngụy Huệ vương không dùng, cũng không giết Uởng. Vệ Uởng bỏ qua Tần, được Tần Hiếu công phong làm tướng quốc, lại đem đất Thương mà phong cho nên gọi là Thương quân, tức quân chủ nước Thương. Làm tướng quốc nước Tần, Uởng áp dụng thể chế pháp trị, pháp lệnh rất nghiêm, áp dụng pháp luật rất ngay thẳng, không thiên lệch tư vị bất cứ ai: từ kẻ có uy quyền đến dân đen, luật pháp không nể vì và không áp bức ai. Một năm cai trị, của rơi ngoài đường, vì sợ pháp luật mà không ai dám nhặt, trộm cắp sợ luật pháp mà dứt hẳn, quân đội có kỷ luật và rất hùng mạnh. Các nước chư hầu khác đều sợ Tần. Tần Hiếu công dùng Uởng làm tướng quốc 8 năm, nước Tần cường thịnh. Khi sắp qua đời, muốn nhường ngôi cho Uởng. Uởng giữ phép bể tôi, không nhận. Tần Huệ vương nối ngôi cha. Uởng giúp trị nước. Vua tôi vì chuyện cũ nên bất hòa. Nguyên: Dưới triều trước, Huệ vương đang làm thái tử, phạm pháp. Vệ Uởng xét rằng thái tử sẽ nối ngôi, không thể gia hình nên đã bắt tội thầy dạy thái tử chịu tội thay, thích chử vào mặt và cắt mũi.

Uởng xin với Tần Huệ vương cho về Ngụy ở. Ngụy sợ Tần, không dám

dung. Ưởng trở lại Tần, bị Tần Huệ vương dùng xe ngựa xé xác. Cả nước Tần không ai thương xót Ưởng.

(5) và (6): "Noi theo người nước Lỗ, nước Vệ mà trị dân": áp dụng chính sách dung hòa, phối hợp nhân trị với pháp trị.

(7) NHỊ NAM:

Hai xứ Nam, tức Nhữ Nam và Quế Dương.

(8) HAI VÙNG:

Nhữ Nam và Quế Dương.

(9) TIẾN THỜI CHÍNH ĐÁNG:

Làm việc không có hậu ý tà khuất, làm việc với lòng thẳng thắn.

(10) LUI THỜI KIỂM ĐIỂM:

Xong việc, tự kiểm điểm xem đã làm việc hết lòng hay chưa? Công việc làm có điều gì sai, điều gì đúng? Rút kinh nghiệm để làm những việc tiếp theo.

(11) CÁT SĨ:

Người hiền tài.

(12) LỤC KINH:

Kinh Nhạc thất truyền. Do vậy, Lục Kinh là: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu và Kinh Hiếu.

(13) LỤC NGHỆ:

Sáu tài nghệ mà kẻ sĩ đi học đời xưa luyện tập là Lễ, Nhạc, Xạ (bắn cung, nỏ), Ngự (cầm cương cưỡi ngựa đánh xe), Thư (viết chữ), Số (học về toán học).

(14) LINH BÁO ĐIỂM LÀNH:

Theo thuyết "Thiên Nhân Cảm Ứng Luận", khi xã hội thái hòa, thường có điểm lành báo hiệu.

(15) TIỆP PHỦ:

Cố quý báo điểm lành thời vua Nghiêu. Vua Nghiêu họ Đào Đường, trị vì 100 năm, là một vị vua thánh, thương yêu dân như con, cai trị bằng đức

nhân. Dưới thời vua Nghiêu trăm họ hiền lương, ai cũng ấm no hạnh phúc. Cửa rơm ngoài đường không ai nhặt, cửa ngõ không phải cài then. Vua Nghiêu làm vua, theo truyền thuyết, năm 2357 - 2255 trước kỷ nguyên Tây lịch, Hồng Bàng Kỷ nguyên năm 523 - 626.

(16) NAM HẢI:

Nay là Quảng Đông. Xưa Lạc Long Quân dẫn 50 con xuống Nam Hải tức ngài dẫn 50 con xuống miền duyên hải, nay là Quảng Đông.

(17) SÔNG LỄ:

Theo dư đồ Trung Hoa ngày nay, sông Lễ phát nguyên từ huyện Tang Thực tỉnh Hồ Nam bên Tầu, chảy vào Động Đình Hồ.

Xưa, bên Tầu có những con sông khác nhau, cùng có tên là Lễ.

Sách Thượng Thư, thiên Vũ Cống ghi rằng: "Mân sơn đạo Giang, đông biệt vi Đà, hưu đông chí vu Lễ" nghĩa là: Khơi sông Giang từ núi Mân, chảy sang phía đông thành sông Đà, rẽ tiếp sang phía đông nữa chảy vào sông Lễ.

Sách Thuyết Văn ghi: "Lễ thủy xuất Nam Dương trĩ Hành Sơn" nghĩa là: Sông Lễ, nguồn nước ra từ núi Hành Sơn ở Nam Dương.

Sách Sơn Hải Kinh ghi: "Nhã sơn Lễ thủy xuất yên" nghĩa là: Sông Lễ phát nguyên từ Nhã Sơn (nước sông Lễ ra từ Nhã Sơn vậy).

Tiền Hán Địa Lý Chí ghi: "Vũ Lăng quận, Sung huyện, Lịch sơn Lễ thủy sở xuất" nghĩa là: Sông Lễ phát nguyên từ núi Lịch, huyện Sung, quận Vũ Lăng.

Vậy, chưa rõ sông Lễ trong bài trên là sông Lễ nào.

(18) Nguyên tác:

"Bách xuyên phất đằng (chữ phất, còn đọc là phi hay phị)

Cao ngạn vi cốc

Thâm cốc vi lăng"

Đây là 3 câu 19, 21, 22 trong bài Kinh Thi Thập Nguyệt Chi Giao. Bài này thuộc thể phú, gồm 5 chương, tổng cộng 47 câu, được xếp loại Tiểu Nhã, tức loại Kinh Thi được dùng trong các buổi yến ẩm của triều đình nhà Chu.

"Thập Nguyệt Chi Giao" nghĩa là: Tháng 10 mặt trời mặt trăng giao nhau, toàn bài nói về nhật thực, một điềm báo việc không lành sắp xảy ra. Dưới đây, chúng tôi ghi ra chương III của bài, trong đó có 3 câu trên:

TIÊU NHÃ, THẬP NGUYỆT CHI GIAO - CHƯƠNG III

"Diệp diệp chấn điện
Bất minh bất linh
Bách xuyên phất đằng
Sơn trùng tốt băng
Cao ngạn vi cốc
Thâm cốc vi lăng
Ai kim chi nhân
Hồ thảm mạc trường"

THÁNG MƯỜI NHẬT THỰC - CHƯƠNG III

"Sấm chớp sáng lóa
Chẳng yên chẳng lành
Trăm sông phun nước
Đỉnh núi sập lở
Bờ cao thành hang
Hang sâu thành đồi
Nay dân buồn khổ
Vua không hối cải"

(19) ĐỒI LÊ:

Đồi là loại thú sống trong rừng sâu, sách xưa chỉ ghi như vậy, không tả cho biết thêm chi tiết về loại thú này. Lê là một loại trâu hoang, da mầu loang lổ, tính hung dữ, sống ở núi rừng.

(20) TRỌNG ĐÔNG:

Tháng 11 âm lịch, ta gọi là tháng Một (Một, Chạp, Giêng, Hai...)

(21) QUẬN LINH LĂNG:

Nay là một huyện ở tỉnh Hồ Nam bên Tàu.

(22) CỔN:

Ông Cổn, một vị bá tước thời vua Nghiêu, chúa nước Sùng nên còn gọi là Sùng Bá Cổn. Khi xảy nạn hồng thủy, ông Cổn được giao trách nhiệm trị thủy. Chín năm, việc không thành, bị xử có tội, giam ở Vu Sơn. Ông Cổn chết ở đây.

(23) VŨ:

Con trai ông Cổn, cũng làm tước bá, chúa đất Sùng, nên còn gọi là Sùng Bá Vũ. Vua Nghiêu truyền ngôi cho vua Thuấn. Vua Thuấn dùng ông Vũ làm tư không (chức quan như thượng thư bộ công triều Nguyễn ta hoặc tổng trưởng công chánh sau này). Ông Vũ được giao trách nhiệm trị nạn hồng thủy. Ông hết lòng hết sức với sứ mạng, có khi qua nhà, không dám lợi là công việc mà ghé thăm vợ con. 13 năm trị dứt hồng thủy. Người đời cảm kích công ơn, kính cẩn gọi là Đại Vũ, tức ông Vũ là bậc vĩ đại.

Vua Thuấn truyền ngôi cho Sùng Bá Vũ. Vua Vũ dựng nhà Hạ, truyền tử lưu tôn làm vua được 400 năm. Vua cuối cùng là Hạ Kiệt, vị vua nổi tiếng bạo ngược.

(24) NÚI NÀY CỔN CHUA BƯỚC TỚI, VŨ CHẲNG NHÌN VÀO:

Trong khi trị nạn hồng thủy, một nạn lớn mà cổ sử phương đông cũng như phương tây đều có ghi, cha con ông Cổn, ông Vũ đã không quan tâm đến núi Sơn Cầm.

Về ông Cổn và ông Vũ, về sau người Tàu tạo nhiều huyền thoại. Trong Hải Nội Kinh, Quách Phác ghi chú rằng: "Cổn chết 3 năm; xác không thối. Lấy dao mổ xác, hóa thành rồng vàng."

Trong Toàn Thượng Cổ Tam Đại Tần Hán Tam Quốc Lục Triều Văn có ghi: "Cổn chết 3 năm, xác không thối. Lấy dao mổ xác Cổn ra, thấy Vũ."

PHỤ CHÚ:

Tác phẩm "Bách Việt Tiên Hiến Chí", trải lâu đời, bị mất nhiều chữ, nhiều đoạn. Phần mất được bắn in bằng chữ "khuyết".

DIÊU TUẤN

Diêu Tuấn tự là Ông Trọng, người ở Tiền Đường (1), thủa trẻ giúp việc trong quận. Mang tráp (2) đến thụ nghiệp ở nhà thái học (3), rất giỏi về thuật Tai Dị (4), được làm thái thú Giao Chỉ. Trong buổi Hán mạt, bỏ chức quan vào núi Tăng Thành học đạo, gặp đạo sĩ Đông Quách Diên, thờ làm thầy. Diên dạy Tuấn thuật "cửu tinh luyện khí phụ hoàng tồn tâm", lại cho uống "thần đơn đao giai". Tuấn đắc đạo, đổi gọi là tiên ông chủ cung Đông Hoa, cai quản vận mệnh toàn cõi Bắc Hà.

(Căn cứ vào sách sau để tham khảo và tu chính: Tĩnh Uyển Liệt Tiên Truyền)

CHÚ THÍCH:

(1) TIỀN ĐƯỜNG:

Tên một huyện thuộc tỉnh Triết Giang.

(2) TRÁP:

Rương nhỏ bằng gỗ, dùng để đựng bút nghiên, sách vở.

(3) NHÀ THÁI HỌC:

Thời Hán, triều đình cho mở trường dạy học gọi là nhà thái học. Chương trình học, người dạy học đều do triều đình sắp xếp và tuyển chọn.

(4) THUẬT TAI DỊ:

Thiên Nhân Cảm Ứng Luận chia làm hai ngành. Một ngành chuyên xét

các điểm lành để suy đoán các việc sắp xảy ra, gọi là Tường Thụy. Một ngành chuyên xét các việc tai họa quái lạ để suy đoán các việc sắp xảy ra, gọi là Tai Dị.

Thiên Nhân Cảm Ứng Luận là một triết lý sống, quan niệm nhân sinh và vũ trụ có giao cảm và giao hợp. Triết lý này khởi nguồn từ giai đoạn lịch sử nào, chưa thể xác quyết, nhưng ít ra sách sử ghi chép, cho thấy đã hiển hiện từ thời Nghiêu Thuấn.

Thời vua Nghiêu, có tiệp phủ thơm quý, mọc báo điềm lành.

Thời vua Thuấn, nhân nạn hồng thủy xảy ra từ thời vua Nghiêu, kéo dài đến thời vua Thuấn, nhà vua có nói "Nạn hồng thủy khuyên răn ta" (Thượng Thư, Đại Vũ Mô), ý nói trời giáng tai họa lật lùng, tai dị để khuyên răn nhắc nhở nhà vua nên tu sửa những việc làm chưa chính đáng.

Đến Đổng Trọng Thư, sinh thời Tây Hán, sắp xếp giảng giải mạch lạc, hệ thống hóa triết lý sống Thiên Nhân Cảm Ứng Luận thành một khoa triết học. Theo học khoa triết học này, có người giỏi về Tường Thụy (điềm lành), có người giỏi về Tai Dị (điềm xấu).

Một vài thí dụ về Tường Thụy:

- Rồng vàng: báo điềm lành, có minh quân yêu thương ban ân đức cho khắp trăm họ, không xa xỉ xây cất cung điện riêng, không tham lam lấy của công làm của tư.

Ở nước ta, vua Lý Công Uẩn thấy rồng vàng bèn rời đô về Thăng Long.

- Rùa thiêng: tức rùa thần, xuất hiện báo điềm lành, vua tài đức, ngũ cốc được mùa, săn bắn đúng mùa, người dân an cư lạc nghiệp.

Ở nước ta, thời vua Lê Lợi, rùa thần xuất hiện ở hồ Hoàn Kiếm.

- Voi trắng: báo điềm lành, nhà vua anh hùng nhân đức, biết tu dưỡng, làm gương tốt cho toàn dân.

Ở nước ta, thời Lý, thời Trần, voi trắng xuất hiện nhiều lần.

Một vài thí dụ về Tai Dị:

- Hạn hán: nắng gắt mãi, không mưa. Hiện tượng tai dị này là điềm báo nhà vua có lỗi, tự ý gia tăng hình phạt, quan dân đều không phục. Vua là dương, khí dương quá mạnh, trời giáng hạn hán để răn đe, trừng phạt. Nếu vua không hối cải, không tránh khỏi có loạn.

- Động đất: một loại tai họa. Thiên Nhân Cảm Ứng Luận quan niệm đất thuộc âm, biểu tượng cho bầy tôi. Nếu có động đất, tức bầy tôi có quá nhiều quyền lực, lấn át vua, sắp có loạn.

- Hoàng trùng: một loại tai họa, châu chấu cào cào tàn phá mùa màng.

Theo Thiên Nhân Cảm Ứng Luận, tai dị này báo vua là kẻ hôn quân, áp dụng hình phạt bạo ngược, tham lam vơ vét của dân. Trăm họ oán giận.

ĐỒNG PHỤNG

phụ thêm

GIỚI TƯỢNG

Dồng Phụng tự là Quân Dị, người ở Hầu Quan (1), sinh thời Hán, không rõ năm nào.

Vào đầu thời nhà Ngô (2), có viên huyện trưởng trẻ tuổi, gặp Quân Dị, thấy như tuổi mới khoảng ngoài ba mươi, đâu biết ông là bậc tiên đắc đạo. Thôi chức huyện trưởng, làm chức quan khác, rời huyện đi hơn 50 năm, nhân việc quan phải đi qua Hầu Quan. Các viên chức cũ trong huyện đều đến thăm. Quân Dị cũng đến, trông vẫn trẻ trung như xưa. Quan huyện cũ lấy làm lạ, hỏi:

- Không biết ông có phải là bậc tiên đắc đạo hay không? Năm xưa chúng ta cùng trang lứa. Nay tôi tóc bạc da mồi, còn ông vẫn trẻ như xưa.

Quân Dị đáp:

- Chỉ là tình cờ được thế mà thôi.

Khi Sĩ Nhiếp làm thứ sử Giao Châu, bị trúng độc chết ba ngày. Quân Dị đang ở phương Nam, bèn đến cậy mồm bỏ vào ba viên thuốc. Bốn ngày sau đó, Nhiếp sống lại. Bèn dựng lầu cao trong sân nhà, đón Quân Dị đến ở. Quân Dị không ăn uống gì ngoài hạt dẻ khô và chút rượu. Mỗi lần Nhiếp mời ăn uống, Quân Dị từ lầu cao nhảy xuống, nhẹ nhàng như chim bay. Được một năm, tạ từ Nhiếp mà đi. Trở về sống ở chân núi Lô Sơn, đọc chú vào nước lã, chữa bệnh cứu người, không nhận tiền công, chỉ dặn người có bệnh nặng được chữa khỏi trồng năm cây hạnh (3), người bệnh nhẹ trồng một cây. Trong vài năm, cho để dưới mỗi gốc cây một bao đựng thóc và dặn:

- Ai muốn mua hạnh, cứ mõi đầu hạnh, tự bỏ vào bao mõi đầu thóc.

Có kẻ tham lam, lấy nhiều trái hạnh mà bỏ vào bao ít thóc, bị cọp đuổi. Từ đấy, ai mua hạnh cũng trả bằng thóc rất sòng phẳng. Thóc thu được, đem phát chẩn, cứu giúp những người bần cùng hoặc lữ khách lõi độ đường. Mỗi năm phát hơn 3 ngàn hộc (4), thóc vẫn còn dư. Mới hay các bậc thần tiên đem tấm lòng nhân mà cứu giúp đời. Người đời sau dựng đền thờ Quân Đì ở nơi trồng hạnh, tế tự mãi đến ngày nay (5).

Cũng thời Hán mạt (6), ở quận Cối Kê có người tên là Giới Tượng, tự là Nguyên Tắc, tinh thông lời của Bách Gia (7) giảng giải về Ngũ Kinh, lại có văn tài, âm thầm tu đạo. Tôn Quyền đón đến Vũ Xương (8), kính trọng gọi là Giới quân, xây dinh thự mời ở, lấy màn trường ngự (9) mà biếu. Tượng mấy lần xin đi, Quyền biếu một hộp đựng trái lê. Tượng ăn xong, chết ngay tức khắc. Quyền cho khâm liệm, chôn cất. Ngày hôm sau đã thấy Tượng ở Kiến Nghiệp, đem lê mà Quyền đã biếu giao cho viên quan coi vườn ngự uyển đem trồng. Viên quan này dâng biểu tâu lên Quyền việc ấy. Quyền nhớ Tượng, dựng đền thờ mà tế lễ.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: *Liệt Tiên Truyện Lư Sơn Ký Sư*)

CHÚ THÍCH:

(1) HẦU QUAN:

Nay thuộc tỉnh Phúc Kiến.

(2) NHÀ NGÔ:

Thời Tam Quốc nước Tầu chia thành thế chân vạc: Ngụy, Thục, Ngô.

(3) CÂY HẠNH:

Cây mận, một loại gần giống như mơ, không phải mận ở trong Nam ta mà ngoài Bắc gọi là roi.

(4) HỘC:

Mười dấu là một học, mười thung là một đấu. Một thung bằng một bàn tay chụm lại, cũng gọi là một lẻ thóc, một lẻ gạo.

(5) NGÀY NAY:

Ngày mà tác giả viết truyện Đổng Phụng nơi cuốn Bách Việt Tiên Hiền Chí.

(6) HÁN MẬT:

Cuối thời nhà Hán.

(7) BÁCH GIA:

Các nhà tư tưởng ở thời Xuân Thu và Chiến Quốc, xuất hiện sau Lão Tử, Khổng Tử, Dương Chu, Mặc Dịch.

(8) VŨ XƯƠNG:

Nay thuộc tỉnh An Huy.

(9) MÀN TRƯỚNG NGỤ:

Màn trường để vua dùng.

NGU QUỐC

*N*gu Quốc người đất Dư Diêu (1), thời Hán mạt làm thái thú Nhật Nam, chính sách cai trị có ơn có nghĩa. Lúc làm quan, đi đâu cũng có hai con chim phượng (2) theo hai bên xe. Khi thôi việc quan, trở về quê quán Dư Diêu, phượng cũng theo về.

Quốc chết, hai con phượng đến đậu bên mộ, không bỏ đi.

(Căn cứ vào sách sau để tham khảo và tu chính: Vạn Tính Phổ)

CHÚ THÍCH:

(1) DƯ DIÊU:

Nay là tên huyện thuộc tỉnh Triết Giang, ở phía đông bắc huyện Thiệu Hưng.

Xưa là đất phong cho chi thứ của vua Ngu Thuấn. Vua Thuấn họ Diêu nên đất phong cho chi thứ gọi là Dư Diêu. Nhà Tần đặt đất Dư Diêu làm huyện, nhà Tùy đặt làm tĩnh. Nhà Đường lại đặt làm huyện. Thời Minh, Thanh, huyện Dư Diêu thuộc phủ Thiệu Hưng.

Thời Minh, các bậc danh nhó Vương Dương Minh, Chu Thuấn Thủy đều sinh ở Dư Diêu. (Theo Từ Hải)

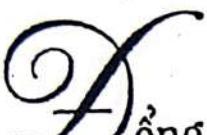
(2) CHIM PHƯỢNG:

Theo Thiên Nhân Cảm Ứng Luận, trường phái Tường Thụy (điềm lành) quan niệm rằng: chim phượng báo điềm lành vì phượng là loài chim nhân nghĩa. Đầu nó đội đức, lưng công nhân, cổ đeo nghĩa, cánh ôm tín, chân

đỗ chính, đuôi mang võ. Chim phượng có khả năng hô phong hoán vũ, làm dấy lên tám loại gió, làm mưa giáng xuống đúng thời. Chim phượng cứu cho vạn vật được sống yên lành, làm cho xã tắc thịnh vượng, giúp cho đế vương trị dân đúng đạo, tạo nhạc đầy đủ ngũ âm.

Khi bậc nhân quân cai trị có ân nghĩa, xã tắc thái hòa, dân chúng an cư lạc nghiệp, chim phượng xuất hiện.

ĐỒNG ẨM

 Đồng Ẩm tự là Thúc Kiến, người Việt ở đất Cú Chương, hậu duệ của tướng Trọng Thư, tướng quân cai quản vùng đất Giang Đô.

Ẩm thờ mẹ rất có hiếu. Có tên Vương Ký, hàng xóm kế bên, là kẻ nhân cách chẳng ra gì. Mẹ Ký thường khen lòng hiếu của Ẩm để gián tiếp răn con. Ký đố kỵ Ẩm lắm. Nhân khi Ẩm có việc ra khỏi nhà, Ký đến làm nhục mẹ Ẩm. Ẩm hận lắm. Vì bị làm nhục, mẹ Ẩm chết. Ẩm chặt đầu Ký mà tế mẹ rồi tự đến quan trình bày việc đã xảy ra.

Vua Hòa đế (1) xuống chiêu tha tội, lại ngợi khen tính hạnh hơn người, vời đến phong chức lang trung (2).

(*Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Lưỡng Triết Hiếu Hạnh Truyện, Ninh Ba Chí*)

CHÚ THÍCH:

(1) HÒA ĐẾ:

Vua thứ 4 đời Đông Hán bên Tầu, làm vua 17 năm (89 - 105), đổi 2 niên hiệu Vĩnh Nguyên và Nguyên Hưng. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ hai, năm đô hộ thứ 47 - 64.

(2) LANG TRUNG:

Quan túc vệ, giữ việc bảo vệ nhà vua.

HOÀNG HÀO

Hoàng Hào tự là Tử Vi, người ở Nam Hải (1). Mới 16 tuổi đã thông hiểu Luận Ngữ (2), Mao Thi (3). Năm tuổi nhược quan (4), đến bộ Giao Chỉ, thứ sử cử làm mậu tài (4). Nhân cư ngụ tại Quảng Tín, bèn thu nhận học trò, giảng dạy ở đấy. Triều đình nghe tiếng, vời về kinh sư mà phong cho làm huyện lệnh.

Hoàng Hào làm quan, khắc kỷ tiết kiệm, ăn uống đạm bạc, y phục sơ sài. Bổng lộc nhận được, phát hết cho những dân nghèo. Xét đoán phân minh, hành xử công chính, hết thảy mọi người dân ở trong huyện được sống yên bình an lạc.

Bấy giờ các vùng lân cận bị nạn hoàng trùm (5), chỉ riêng huyện Hào cai trị tuyệt nhiên không bị. Hàng năm ngũ cốc được mùa. Những người dân huyện, trước kia bỏ đi lưu lạc phương xa, lũ lượt trở về quê quán, yên lành hưởng thời đại trị, lương thiện sống đời ấm no.

*(Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Quảng Châu Tiên Hiền
Truyện, Thái Bình Ngự Lãm)*

CHÚ THÍCH:

(1) NAM HẢI:

Quảng Đông ngày nay. Xưa là đất Việt, nơi Lạc Long Quân dẫn 50 con đến khai phá.

(2) LUẬN NGỮ:

Sách do học trò đức Khổng Tử ghi chép lời ngài, được xếp vào Tứ Thư

(Luận Ngũ, Mạnh Tử, Đại Học, Trung Dung).

(3) MAO THI:

Kinh Thi do Mao Công chú giải.

Kinh Thi thường truyền do đức Khổng Tử san định. Nhiều học giả Tầu hoài nghi điều thường truyền này. Khổng Dĩnh Đạt, Trịnh Tiều, Chu Hy, Chu Di Tôn, Thôi Thuật hoài nghi vì chưa tìm được lời Khổng Tử nói đến việc ngài san định Kinh Thi.

Sau nạn Tần Thủy Hoàng đốt sách chôn học trò, đến đầu đời Hán, Kinh Thi được 4 người ghi lại do khẩu truyền và chú giải, đó là: Mao Công, Thân Bồi, Viên Cố Sinh và Hàn Anh.

Kinh Thi do Mao Công ghi và chú giải, gọi là Mao Thi.

Kinh Thi do Thân Bồi ghi và chú giải gọi là Lỗ Thi vì Thân Bồi người nước Lỗ.

Kinh Thi do Viên Cố Sinh ghi và chú giải gọi là Tề Thi vì Viên Cố Sinh người nước Tề.

Kinh Thi do Hàn Anh người nước Yên ghi và chú giải gọi là Hàn Thi, không gọi là Yên Thi.

Ba bản Lỗ Thi, Tề Thi và Hàn Thi là kim văn. Bản Mao Thi gọi là cổ văn.

Đến đời Ngụy, Tề Thi thất truyền; đời Tấn, Lỗ Thi thất truyền; đời Ngũ Đại, Hàn Thi thất truyền. Mao Thi còn truyền đến ngày nay.

Về Mao Công, đến nay chưa biết nhân thân. Đến tên ông là gì cũng chưa biết. Có người dự đoán là Đại Mao Công tức Mao Hanh, có người dự đoán là Tiểu Mao Công, tức Mao Trường. Nhưng cũng chỉ là dự đoán.

(4) TUỔI NHƯỢC QUAN:

Tuổi 20.

(5) MẬU TÀI:

Người có học cao, tài giỏi và phẩm hạnh được cử làm tú tài (tài đẹp). Đến đời Đông Hán đổi thành mậu tài vì kiêng tên Quang Vũ đế, tức Lưu Tú, vua dựng nhà Đông Hán.

(6) NẠN HOÀNG TRÙNG:

Nạn cào cào chầu chấu tàn phá mùa màng.

ĐINH MẬU

Dinh Mậu tự là Trọng Lự, người ở Hợp Phố (1). Tuổi trẻ sớm mồ côi cha. Nhà nghèo, thờ mẹ rất có hiếu, phụng dưỡng kính trọng ân cần (2), sắc mặt luôn luôn tươi tỉnh để mẹ được vui lòng (3). Mẹ mất, khuân đất đắp mộ, trồng tùng trồng bách thành hàng. Có hiêu trắng (4) đến, đi thong thả bên tả bên hữu ngôi mộ, thuần thục như gia súc, ở lại, không bỏ đi. Cảm vì lòng hiếu của Đinh Mậu, người dân các quận áp ở bộ Giao Chỉ truyền tụng ngợi khen. Thái thú cử Mậu làm hiếu liêm. Mậu không đến nhận, suốt đời mặc áo tang sô gai. Người dân làng càng kính trọng lắm.

Bấy giờ ở quận Thương Ngô, có người tên là Đinh Mật cũng vì có hiếu mà được hiển danh. Đời bảo nhau rằng nhà họ Đinh nhiều bậc chí hiếu.

(*Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Giao Quảng Ký, Thái Bình Ngự Lãm*)

CHÚ THÍCH:

(1) HỢP PHỐ:

Đất Hợp Phố đến đời Đông Hán vẫn còn thuộc bộ Giao Chỉ, nước ta. Sau, bị Tầu giành lấy, ngang nhiên nhận là đất của họ.

(2) PHỤNG DƯƠNG KÍNH TRỌNG ÂN CẦN:

Thầy Tử Du, họ Ngôn tên Uyển, một trong những cao đồ của đức Khổng Tử. Ông nuôi cha mẹ đầy đủ nhưng không biết kính trọng. Khi ông hỏi về đạo hiếu, Khổng Tử nói: "Đời nay gọi kẻ nuôi được cha mẹ là con có hiếu. Đến như chó ngựa ta còn nuôi được. Nuôi cha mẹ mà không kính

trọng, khác gì nuôi chó ngựa." (Tử Du vấn hiếu. Tử viết: "Kim chi hiếu giả, thị vi năng dưỡng. Chi ư khuyển mã, giai hữu năng dưỡng. Bất kính, hà dĩ biệt hồ?" (Luận Ngữ - Vì Chính, đệ nhị).

Đinh Mậu đã phụng dưỡng mẹ, kính trọng ân cần nên được gọi là có hiếu.

(3) LUÔN LUÔN TƯƠI TÌNH ĐỂ MẸ ĐƯỢC VUI LÒNG:

Thầy Tử Hạ, họ Bốc tên Thương, một cao đồ của Khổng Tử. Ông chịu thương chịu khó hầu hạ chăm sóc mẹ cha, nhưng mặt thường tẻ sắc giận. Khi Tử Hạ hỏi Khổng Tử về hiếu, ngài dạy: "Mặt có sắc giận dỗi, khó đăm đăm, cha mẹ có việc thì mệt mèn mệt sức mà làm, khi có rượu thịt ngon lành thì mời cha mẹ ăn trước. Như thế gọi là có hiếu ư?". Ý ngài muốn khuyên Tử Hạ rằng con có hiếu phải giữ sắc vui vẻ mà hầu hạ phụng dưỡng. Đinh Mậu làm được điều Khổng Tử khuyên Tử Hạ. (Tử Hạ vấn hiếu. Tử viết: "Sắc nan. Hữu sự, đệ tử phục kỳ lao. Hữu tửu tự, tiên sanh soạn, tằng thị dĩ vi hiếu hồ?" (Luận Ngữ, Vì Chính, đệ nhì)

(4) HIÊU TRẮNG:

Hiêu trắng là loài vật báo điềm lành. Theo Thiên Nhân Cảm Ứng Luận, khi có đế vương trong sạch, công bình, ngay thẳng, các bày tôi cùng muôn dân trẫm họ được hưởng ân đức của vua, thì có hiêu trắng xuất hiện.

DOĀN NHA

Doān Nha tự là Mạnh Đức, người ở Hợp Phố, đem tài ra giữ chức quan chủ bộ (1) ở quận Nam Dương (2). Thái thú quận ấy tên là Chung Sủng, nhiệm chức đã ba năm, thân hình tiêu tụy, nét mặt sầu bi, chưa từng nở một nụ cười, tất cả mọi việc điều hành cai trị quận, ủy thác hết cho Nha. Cảm vì ơn tri kỷ, lần kia Nha quỳ xuống mà thưa:

- Minh phủ (3) bốn mùa buồn thảm, hẳn phải có điều đau đớn trong lòng.

Sứng đáp:

- Cha tôi bị tên thái úy (4) họ Trương làm hại. Trọng thù (5) chưa báo, cho nên thẹn lòng.

Nha bèn ăn mặc tồi tàn như kẻ tội đồ, giả dạng phu phen, đến đất Uyển Lăng, tìm cách kết thân với kẻ coi chuồng ngựa rất mực trung thành với họ Trương. Ba năm ra vào, dò xét kỹ lưỡng từng ly từng tí. Rồi một tối kia, thiết tiệc rượu, mời kẻ tả hữu thân cận của Trương uống say túy lúy. Đêm đến, Nha thả hết ngựa, lùa cho sợ hãi, phóng chạy tán loạn tứ tung. Trương bước ra hỏi lý do, thủ túc đều say rượu ngủ, không ai bảo vệ. Nha nhân cơ hội chém chết, cắt đầu Trương, cầm về Nam Dương.

Thiên tử nghe chuyện, lấy làm lạ vì tài, tha tội Nha, không xét hỏi.

(*Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Giao Quảng Ký, Thái Bình Ngự Lâm*)

CHÚ THÍCH:

(1) CHỦ BỘ:

Chức quan giữ sổ sách, ghi chép mọi việc lớn nhỏ xảy ra trong quận.

(2) NAM DƯƠNG:

Nay là phía bắc huyện Ninh Viễn, tỉnh Hồ Nam.

(3) MINH PHỦ:

Thời Hán, để tỏ lòng tôn kính, gọi thái thú là minh phủ, hoặc phủ quân.

(4) THÁI ÚY:

Chức quan coi về pháp luật thời Hán bên Tầu.

(5) TRỌNG THỦ:

Mối thù lớn.

TỬ ĐĂNG
phụ thêm
TRIỆU BÍNH

Tử Đăng người ở Mân Trung (1), nguyên là phụ nữ hóa thành trượng phu, rất giỏi vu thuật.

Triệu Bính người ở Đông Dương (2), phù thủy cao tay, rất giỏi thần chú.

Buổi ấy binh đao loạn lạc, bệnh dịch tràn lan, hai người gặp nhau trên dòng suối nước ở huyện Ô Thương (3), bèn cùng ước hẹn đem pháp thuật ra chữa bệnh cứu đời. Cả hai cùng nói:

- Nay chúng ta là đồng chí, vậy thử chứng nghiệm tài năng.

Đăng bèn cấm nước dòng suối Hán Khê, không cho chảy nữa. Dòng suối ngừng trôi chảy tức khắc, trong lặng như tờ.

Bính đọc chú vào cây, cây lập tức nẩy mầm. Đọc chú vào người, người nằm không dậy được. Đọc chú vào cọp, cọp phải nằm im. Lấy cây đinh lớn đóng vào cột trụ, sâu chừng một thước, vận hơi thổi đinh, đinh vọt ra như tên bay. Lấy chậu nước trong, thổi vào một hơi, tức thì có rồng, cá ở ngay trong chậu.

Hai người tươi cười nhìn nhau, cùng nhau hành đạo. Đăng cao tuổi, Bính thò làm thầy. Thầy trò quý điều thanh kiệm. Tế lễ thần, chỉ lấy nước trong dòng chảy về phuơng đông làm rượu, tước vỏ cây dâu làm nem. Dùng pháp thuật chữa bệnh, bất cứ ai bị bệnh gì cũng đều chữa khỏi. Sau, Đăng qua đời, Bính đi về phuơng đông, vào đất Chương An (4). Người đời lập đền thờ Bính ở Vĩnh Khang (5), gọi là đền thờ Triệu

Hầu. Muỗi mòng không bay vào đèn.

(Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Hậu Hán Thư, Bảo Phác Tử
Dị Uyển)

CHÚ THÍCH:

(1) MÂN TRUNG:

Tên huyện, do nhà Tần đặt, nay là huyện Mân Hầu ở tỉnh Phúc Kiến.

(2) ĐÔNG DƯƠNG:

Địa danh cổ, nay thuộc tỉnh Sơn Đông.

(3) Ô THƯƠNG:

Tên huyện xưa, do nhà Hán đặt, nhà Đường đổi tên là huyện Nghĩa Ô, nay là huyện Nghĩa Ô, tỉnh Triết Giang.

(4) CHƯƠNG AN:

Chương An vốn là tỉnh Cống. Cao tăng Quán Đỉnh đại sư, tổ thứ năm của Thiên Thai Tông tên là Chương An, ở tỉnh Cống. Đời sau tôn sùng đại sư, gọi tỉnh Cống là Chương An.

(5) VĨNH KHANG:

Địa danh thuộc tỉnh Triết Giang, ở phía đông huyện Đông Dương. Thời Tam Quốc, nhà Ngô đặt huyện này, nhà Tùy bỏ. Nhà Minh, nhà Thanh lấy lại tên huyện Vĩnh Khang, thuộc phủ Kim Hoa.

THỊNH HIẾN

Tịnh Hiến tự là Hiếu Chương, người ở Cối Kê, được cử Hiếu Liêm, triều đình bổ làm thượng thư lang, có khí lượng hùng vĩ, cùng hai em là Hoành và Trọng là danh sĩ một thời.

Một lần kia, gặp trên đường một thiếu nhi phong cách khác thường, Hiến hỏi họ tên, thiếu nhi đáp:

- Tôi là Khổng Dung, nước Lỗ.

Thiếu nhi ấy khoảng hơn 10 tuổi. Hiến mời lên xe, đưa về nhà. Nói chuyện, hai người đều nhận ra nhau là bậc kỳ tài, bèn kết nghĩa anh em, cùng lên nhà trên lạy mẹ.

Sau, Hiến đổi ra làm thái thú Ngô quận.

Tôn Sách bình định Ngô, Cối (1). Rất kỵ Hiến. Dung lo ngại mạng Hiến khó thoát, bèn viết thư gửi Sách:

"Năm tháng không dừng lại, thời tiết luôn trôi đi. Thấp thoáng hốt nhiên, Dung đã tuổi tác năm mươi. Từ khi ngài dựng cơ nghiệp, Dung có đến thăm hai lần.

"Xét nay, hải nội tri thức thảy đều linh lạc; duy còn có một Thịnh Hiếu Chương người quận Cối Kê. Người này cũng vì họ Tôn mà đang khốn đốn, vợ con chìm đắm, lẻ loi một thân, cô nguy sầu khổ. Ôm nỗi bi đát trong lòng, khó mà có thể sống lâu.

"Xưa sách Xuân Thu (2) có viết: Chư hầu có nước sắp diệt vong, Hoàn công (3) không cứu được, Hoàn công hổ thẹn trong lòng. Nay ông Hiếu Chương quả là một đấng trượng phu anh hùng. Luận về sĩ phu trong thiên hạ, hẳn thấy tên tuổi ông đã lừng vang. Vậy mà thân không thoát được ngoài vòng tăm tối, mang sống tơ mành một sớm một chiều. Ngô tổ đời xưa không biết luận suy thân bằng tổn ích (4),

cho nên Chu Mục tuyệt giao. Nay nếu được ngài lấy lòng thành viết thư mực thước theo lẽ nhà Chu (5), khiến sứ đến mà mời đón, Thịnh Hiến ắt hẳn vì ngài hết lòng. Như thế, đạo bằng hữu (6) rực rõ sáng tỏ.

"Tuổi trẻ ngày nay thường hay báng bổ tiền bối, phê bình thiên lệch về ông Hiếu Chương, một bậc đại danh trong thiên hạ, người khắp chín quận (7) ai ai cũng đều kính trọng ngợi khen.

"Nay ngẫm việc vua nước Yên với chuyện mua xương tuấn mã (8). Bộ xương tuấn mã được mua chẳng phải vì tấm lòng thương một con ngựa hay đã chết, chỉ vì muốn vời tuấn mã đến cho mình dùng.

"Triều đại nhà Hán cơ hồ sắp dứt. Khuông phò Hán thất, duy chỉ có ngài. Cứ theo ngu ý, thuật làm việc chính quả, đúng thực là quy tụ hiền tài. Châu ngọc vốn không có chân, vậy mà còn tự tìm đến người yêu châu ngọc. Huống hồ hiền tài lại có chân đi. Chiêu vương xây đài kính cẩn tôn phong Quách Ngôi (9). Ngôi tuy tiểu tài mà được đại ngộ, đã làm sáng rõ điều chủ ấp ủ trong lòng. Vậy nên Nhạc Nghị (10) từ Ngụy đến, Kịch Tân (11) từ Triệu đến, Trâu Diễn (12) từ Tề đến. Nếu như Quách Ngôi bị treo ngược lên, Chiêu vương không tháo dây ra, Quách Ngôi đắm chìm, Chiêu vương không vớt, thì các hiền sĩ không có một ai hướng mặt phương Bắc (13) mà đi trên đường nước Yên. Ngài hẳn cũng biết nên làm như thế... như thế..."

"Vì kính cẩn mong nghĩa cả ngài làm sớm được hoàn thành, xin ngài dùng Hiến làm quan đô úy (14). Chiếu mệnh bao lâu chưa vời Hiến đến, bấy lâu có hại cho nước Ngô vậy."

(Căn cứ vào sách sau để tham khảo và tu chính: Hán Văn Tuyển Quốc Chí)

CHÚ THÍCH:

(1) NGÔ, CỐI:

Đất Ngô và đất Cối Kê.

Ngô huyện thuộc tỉnh Giang Tô bên Tầu.

Cối Kê ở phía đông nam huyện Thiệu Hưng, tỉnh Triết Giang bên Tầu.

Tôn Sách đời Đông Hán mạt, tuổi trẻ lập nghiệp, dựng nước Ngô gồm Giang Tô, Triết Giang, nguyên vùng Lưỡng Hồ, Phúc Kiến, Quảng Đông.

(2) SÁCH XUÂN THU:

Tức Kinh Xuân Thu, sử nước Lỗ, do đức Khổng Tử viết.

(3) HOÀN CÔNG:

Nước Tề là đất nhà Chu phong cho đại công thần Thái công Lã Vọng.

Con cháu nối đời làm tước công, cai trị đất Tề (nay thuộc tỉnh Sơn Đông).

Đến đời Tề Tương công, trong nước có loạn. Tương công bị giết. Con là công tử Tiểu Bạch được Bão Thúc Nha giúp, lên ngôi, tức Tề Hoàn công.

Tề Hoàn công được Quản Trọng giúp, giành được nghiệp bá. Trên thờ nhà Chu, dưới làm bá chủ chư hầu, Tề Hoàn công đã giúp nước Yên đánh đuổi quân Sơn Nhung xâm lược; giúp nước Hìn đánh đuổi rợ Địch; xây lại thành trì; giúp nước Vệ đánh đuổi rợ Địch, xây dựng lại kinh đô.

(4) BẮNG HỮU TỔN ÍCH:

Bạn có ích và bạn có hại.

Đức Khổng Tử nói: "Có ba loại bạn có ích, có ba loại bạn có hại. Bạn ngay thẳng, bạn thành tín độ lượng, bạn học rộng biết nhiều là bạn có ích. Bạn gian dối, bạn mềm mỏng khéo chiêu để lấy lòng, bạn lảm lanh nịnh hót là bạn có hại." (Khổng Tử viết: "Ích giả tam hữu, tổn giả tam hữu. Hữu trực, hữu lượng, hữu đa văn, ích hý. Hữu biền tịch, hữu thiện nhu, hữu biền nịnh, tổn hý." Luận Ngữ - Quý Thị, đệ thập lục).

(5) GIA CHỈ XÍCH CHI THƯ:

Viết thêm bức thư theo thước đo của nhà Chu (thước đo của nhà Chu, dài 8 tấc; sau này thước đo 10 tấc), ý là theo mực thước nhà Chu mà viết thư, chúng tôi lấy ý đó mà dịch thành "Viết thư mực thước theo lỗ nhà Chu".

(6) ĐẠO BẰNG HỮU:

Quách Ngỗi nói với Yên Chiêu vương: "Bậc đế thân cận với bậc sư phó; bậc vương thân cận với bằng hữu; bậc bá thân cận với bể tôi; vua vong quốc thân cận với bọn đầy tớ."

Khổng Dung trong thư, nhắc nhở đến Quách Ngỗi, lại nói đến đạo bằng hữu, có ý tỏ lòng coi Tôn Sách như bậc vương.

(7) CHÍN QUẬN:

Tôn Sách gồm thâu chín quận thành nước Đông Ngô thời Tam Quốc bên Tầu.

(8) MUA XƯƠNG TUẤN MÃ:

Về việc chiêu nạp hiền tài, Yên Chiêu vương hỏi Quách Ngỗi. Ngỗi thưa: "Xưa có một vị vua sai đem nghìn vàng tìm mua tuấn mã, ba năm không được con nào. Có người cận vệ tình nguyện tìm mua nữa. Vua thuận. Cận vệ đem nghìn vàng lên đường. Gặp con ngựa chết, dông người tụ lại tiếc than. Hỏi lý do, đám đông cho biết ngựa này khi sống, ngày đi nghìn dặm không mệt, nay chết, nên lấy làm tiếc. Cận vệ đem 500 nén vàng mua lấy đem về dâng vua. Nhà vua nổi giận, nạt:

- Bộ xương ngựa chết, dùng được việc gì? Sao ngươi phí uổng nhiều vàng như vậy?

Cận vệ trả lời:

- Dùng 500 nén vàng mua xương thiên lý mã. Việc này đồn ra, thiên hạ đều biết bệ hạ có lòng yêu thiên lý mã, xương mà còn mua 500 nén, huống hồ thiên lý mã. Tự nhiên kẻ có thiên lý mã sẽ đem đến mà cầu bán.

Quả nhiên, chưa đầy năm, vị vua ấy đã mua được 3 con tuấn mã đi ngày ngàn dặm.

Nay, nhà vua cầu hiền tài trong thiên hạ, xin cứ coi Ngỗi là bộ xương ngựa chết. Những bậc tài ba hơn Ngỗi, tất ai cũng mong được giá đắt mà đua nhau đến với vua.

Chiêu vương bèn xây nhà như cung điện cho Ngỗi ở, lấy lẽ đệ tử, hướng mặt về phương Bắc (xem chú thích số 13 bên dưới) mà nghe lời chỉ dạy, tự thân cung kính dâng cơm rượu. Lại cho xây đài cao bên bờ sông Dịch, chứa hoàng kim để cung cấp hiền sĩ bốn phương, đặt tên là Chiêu Hiền Đài, cũng gọi là Hoàng Kim Đài.

Tiếng Chiêu vương nước Yên trọng hiền tài truyền đi khắp nơi. Kẻ sĩ

trong thiên hạ bảo nhau mà đến Yên. Ai cũng được trọng dãi. Trong số ấy, có những nhân kiệt như Nhạc Nghị, Kịch Tân, Trâu Diễn, Khuất Cảnh." (Khuất Cảnh là nhân tài nước Vệ).

(9) QUÁCH NGÕI:

Nhân tài người nước Vệ thời Chiến Quốc.

(10) NHẠC NGHỊ:

Nhân tài người nước Triệu thời Chiến Quốc bên Tầu. Triệu không dung, Nghị bỏ qua Ngụy. Ở Ngụy không yên, Nghị bỏ quan Yên, thờ Yên Chiêu vương, được dùng làm thượng tướng quân, cùng bàn việc nước. Nghị giúp Yên thành nước phú cường. Từng du thuyết Tần, Triệu, Hàn cùng đánh Tề, Tề Mân vương phải bỏ cung điện mà chạy. Nhạc Nghị tiến quân vào tận Lâm Tri, kinh đô nước Tề, phá cung điện, lấy hết ngọc ngà châu báu đem về Yên để lập công. Yên Chiêu vương trọng vọng khen thưởng. Chiêu vương chết, thái tử Lạc Tư lên nối ngôi tức Yên Huệ vương. Huệ vương nghe lời siểm nịnh gièm pha, không ưa Nghị. Nghị tránh họa có thể xảy đến, trốn về cố hương là nước Triệu.

(11) KỊCH TÂN:

Nhân tài người nước Triệu thời Chiến Quốc.

(12) TRÂU DIỄN:

Người nước Tề thời Chiến Quốc bên Tầu. Tề không dung thân được, bỏ qua Yên phò tá Chiêu vương. Ông là triết gia hữu danh của trường phái Âm Dương Ngũ Hành. Theo Hán Thư, Trâu Diễn trước tác Trâu Tử 49 thiên, Trâu Tử Chung Thủy 56 thiên. Tất cả đều thất truyền, nhưng tư tưởng Trâu Diễn có ảnh hưởng sâu đậm đến học thuyết Sấm Vī thời Lưỡng Hán.

(13) HƯỚNG MẶT VỀ PHƯƠNG BẮC MÀ ĐI TRÊN ĐƯỜNG NƯỚC YÊN:

Vì lẽ quan niệm rằng "Nam phương hỏa đức thịnh", phương nam ấm áp biểu tượng cho đức Nhân, cho nên vua đời xưa ngồi quay mặt về phương nam, nhằm nói lên rằng đem tấm lòng nhân mà cai trị dân.

Vua ngồi quay mặt phương nam, bể tội chầu vua, hướng mặt vào vua, nên bể tội quay mặt về phương bắc.

"Hướng mặt về phương bắc mà đi trên đường nước Yên" nghĩa là đến nước Yên với lòng nguyệt làm bể tôi của vua nước Yên.

Chiêu vương hướng mặt về phương bắc mà nghe lời chỉ dạy của Quách Ngỗi: Chiêu vương kính trọng Quách Ngỗi, dùng lễ bày tôi đối với vua mà tuân theo lời Ngỗi dạy.

(14) ĐÔ ỦY:

Chức quan. Đời Trần đặt chức đô úy để trông coi việc võ trong 1 quận. Cuối đời Hán, đô úy chỉ là chức quan hàm, vua dùng để tưởng thưởng cho vị quan có công hoặc có phuơng danh.

TRẦM DU *em là NGHI*

 Trầm Du người ở Ô Trình (1), cùng em là Nghi, có chí có
hạnh tuổi thiếu nhi.

Năm Du lên 10, Nghi mới lên 9, cha qua đời. Anh em cù tang, buồn
thương héo hắt quá ư người lớn. Ông ngoại là Thịnh Hiếu Chương vỗ
về an ủi, khuyên rằng: "Hai cháu đang độ thiếu nhi, phải nêu tinh táo,
hào sảng khoáng đạt, chắc chắn mai sau sẽ thành những người kỳ tài.
Không nên vì có tang cha, đau buồn thái quá, có hại đến tính bẩm
sinh."

Du chết non. Nghi học hỏi uyên bác, là một nhân tài chính trực, lập
nghiệp trên nền Nho học, giữ đạo không rời. Châu quận mời ra làm
quan, không đến nhận chức.

(*Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Vạn Tính Phổ*)

CHÚ THÍCH:

(1) Ô TRÌNH:

Tên huyện xưa, do nhà Tần đặt, nhà Hán giữ huyện này. Nay là huyện
Ngô Hưng, tỉnh Triết Giang.

DIÊU VĂN THỨC

D

Diêu Văn Thức người Hợp Phố, đọc rộng biết nhiều, thông kim thước cổ, được cử mậu tài trong khoảng niên hiệu Kiến An (1), làm chức trị trung (2) ở Giao Châu dưới thời thứ sử Bộ Chất.

Khi Chất mới đến Nam Hải, quan sát địa thế địa hình, tấm tắc ngợi khen:

- Một vùng duyên hải, đất đai mầu mỡ. Nên đóng đô ở nơi này. Bèn hỏi thủa xưa trị sở của Úy Đà xây ở chốn nào? Tả hữu không một ai biết. Duy chỉ có Văn Thức trả lời rành mạch rằng:

- Trị sở Nam Hải thủa xưa, ở ngay trong Châu Thành (3) này. Nay từ phía đông đi vào Châu Thành, thấy một ngọn đồi có hồ nước, trị sở xưa xây dựng dựa trên ngọn đồi ấy. Người dân trong huyện gọi đồi ấy là Phiên Sơn, còn huyện tên là Phiên Ngung, tức giải đất ở quanh Phiên Sơn vậy. Hán Thư ghi rằng sông Tang Ca xuôi dòng chảy vào sông Ly. Hai sông gặp nhau ở Phiên Ngung đi theo dòng nước ấy sẽ vào phía tây đất Việt. Khi nhà Trần chiếm thiên hạ, bình định Dương Việt (4), dùng Nam Hải làm nơi dày ải những người bị tội khổ sai. Đến đời Trần Nhị Thế (5), Úy Nam Hải tên là Nhâm Ngao (6) nghe tin Trần Thắng (7) dậy loạn, bèn vời huyện lệnh Long Xuyên là Triệu Đà (8) đến bàn mưu lớn. Ngao chết, Đà làm úy Nam Hải, chia quân canh giữ các cửa ải hiểm yếu (9), lấy Phiên Ngung làm kinh đô vậy. Sau quy thuận nhà Hán (10), Triệu Đà xây dựng cung điện triều đình cách Châu Thành 30 dặm, ở phía đông bắc. Như vậy cung điện thửa xưa của Triệu Đà cũng gần nơi này.

Chất lên cao quan sát, cho xây đắp thành quách làm nơi trị sự Giao Châu, vỗ về Bách Việt, dân cư đông đúc, yên ổn làm ăn. Được như vậy

là nhờ công của Văn Thức,

(Tham khảo và tu chính, căn cứ vào: Trầm Hoài Viễn Nam Việt Chí, Thủy Kinh Chú)

CHÚ THÍCH:

(1) KIẾN AN:

Niên hiệu của Hiến đế, vua thứ 12 và là vua cuối cùng của nhà Đông Hán, làm vua 30 năm (190 - 220), có 3 niên hiệu: Sơ Bình, Hưng Bình, Kiến An. Nước ta bị Tầu đô hộ lần thứ 2, năm đô hộ thứ 148 - 178.

(2) THỊ TRUNG:

Chức quan phụ tá của thứ sử.

(3) CHÂU THÀNH:

Nhà Hán gọi huyện Phiên Ngung là huyện Nam Thành, một huyện thuộc quận Nam Hải, nay là Quảng Đông. Người dân Nam Hải gọi Phiên Ngung là Châu Thành.

(4) DƯƠNG VIỆT:

Sử ký Tư Mã Thiên ghi: Nhà Tần chiếm thiên hạ, cướp đất Dương Việt mà đặt thành các quận Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận, đày người có tội đến ở lấn lộn với người Việt.

(5) TẦN NHỊ THẾ:

Con thứ của Tần Thủy Hoàng, tên là Hồ Hợi, nối ngôi cha, gọi là Tần Nhị Thế.

Tần Thủy Hoàng tên là Doanh Chính, họ Triệu, con của Trang Tương vương nước Tần, nối ngôi vua năm 13 tuổi. Sau khi gồm thâu 6 nước, tự xưng là Thủy Hoàng đế, nghĩa là hoàng đế đầu tiên, lại xuống chiếu rằng các đời vua kế tiếp cứ theo số thứ tự mà gọi: Nhị Thế, Tam Thế, Tư Thế v.v... cho đến vạn thế, mãi mãi.

(6) NHÂM NGAO:

Làm úy quận Nam Hải. Theo quan chế đời Trần, quan úy một quận là quan đứng đầu, điều hành cai trị quận, có quyền như một vua chư hầu.

(7) TRẦN THẮNG:

Tần Nhị Thế, vua thì u mê bạo ngược, bày tôi xu nịnh, nhân dân khổn khổ vì sưu thuế phu phen, oán hận khắp nơi. Bấy giờ có 2 người tuổi trẻ tên là Trần Thắng và Ngô Quang, vốn không quen biết, bị bắt đi phu nén mới biết nhau. Cả hai đều xuất thân nhà nghèo, thông minh cường tráng, có chí khí, không có học. Thân phận đi phu lam lũ cơ cực quá sức, sống nay chết mai, không ai lường trước được. Do vậy, Thắng bàn với Quang:

- Bỏ trốn đi cũng chết. Đứng lên chống bạo Tần cũng chết. Đàng nào cũng chết, nhưng chống mà chết thì được vẻ vang.

Quảng đồng ý. Hai người hô hào, tụ tập dân phu, đánh chiếm huyện Trần (nay là huyện Hoài Dương, tỉnh Hà Nam), mời các bô lão trong huyện đến cùng họp bàn. Các bô lão đều nói:

- Tướng quân đánh dẹp bạo Tần, báo thù cho khắp muôn dân trong thiên hạ. Công lao to lớn, cần phải xưng vương mới đúng danh vị.

Nói rồi tôn Thắng làm vương. Thắng đặt quốc hiệu là Trường Sở (nước Sở mở rộng ra).

Tin Trần Thắng, Ngô Quang dấy nghĩa lan nhanh. Người dân các nơi ổ ạt đứng lên, giết quan lại địa phương mà hưởng ứng. Làn sóng dấy nghĩa đánh bạo Tần tràn qua nửa nước Tầu. Trần Thắng, Ngô Quang dẫn quân tiếp ứng, đánh đâu thắng đó, thế như chẻ tre. Nhưng vì thiếu người phò tá, cơ mưu nông nổi, sau 6 tháng tung hoành, Thắng và Quang bị kẻ gian mua chuộc tǎ hữu, ám hại.

Hai người tuổi trẻ có cái chết vẻ vang như họ đã bàn với nhau từ trước.

(8) TRIỆU ĐÀ:

Theo Sử Ký Tư Mã Thiên, quan úy quận Nam Hải lên làm Nam Việt vương, tên Đà, họ Triệu, người Chân Định. Thủ nhà Tần chiếm thiên hạ, lược định Dương Việt, chia thành Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận, đày những người có tội đến ở chung chạ với người Việt 13 năm, Triệu Đà được dùng làm huyện lệnh Long Xuyên. Đến đời Nhị Thế, quan úy Nam Hải là Nhâm Ngao bệnh sắp chết, vời Đà đến mà bảo rằng: "Tôi nghe Trần Thắng dấy loạn. Nhà Tần vô đạo, thiên hạ lầm than. Bọn Hạng Võ, Lưu Quý, Trần Thắng, Ngô Quang tụ tập dân các châu quận dấy binh,

tranh giành thiên hạ mạnh như hổ vậy. Trung quốc loạn lạc, chưa biết đến bao giờ mới yên. Hào kiệt phản Tần đều đứng lên. Nam Hải ở nơi xa xôi, tôi sợ những tên giặc cướp bất chính có thể dẫn quân xâm chiếm, cho nên tôi muốn hưng binh chặn đứt Tân đạo (đường mới do nhà Tần mở để đi vào đất Việt) để tự giữ yên cõi bờ, chờ đợi chư hầu đem lại cơ hội sáng sủa lớn lao. Phiên Ngung núi non hiểm trở, Nam Hải đông tây mấy ngàn dặm đất, lại có thêm người Trung Quốc giúp đỡ. Làm chủ một châu này có thể dựng thành một nước. Trưởng lại trong quận, không ai có thể cùng bàn việc lớn, trừ ông." Rồi nhường chức úy Nam Hải cho Triệu Đà.

Ngao chết. Đà tức thời truyền hịch đến các ải Hoành Phố, Dương Sơn, Hoàng Khê: "Quân giặc sắp đến, phải gấp cắt đứt đường lưu thông, họp quân lính để tự giữ gìn lãnh thổ." Hịch truyền đi, được hưởng ứng. Triệu Đà lại dùng pháp luật giết hết các quan lại do nhà Tần đặt, thay thế bằng tay chân của mình. Khi nhà Tần diệt vong, Triệu Đà chiếm ngay Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vũ vương.

Trên đây là bước đầu lập nghiệp của họ Triệu. Sau Nam Việt Vũ vương xưng đế, tức Triệu Vũ đế, truyền ngôi được 5 đời.

PHỤ CHÚ:

Về quê quán Triệu Vũ đế là Chân Định.

Nay ở làng Đồng Sâm, huyện Chân Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định còn lăng Triệu Vũ đế, với ngôi mộ nhà vua ở giữa 2 mộ của 2 hoàng hậu. Phủ Kiến Xương, cuối đời vua Tự Đức, tách khỏi Nam Định, sát nhập vào Thái Bình.

Nhiều nhà viết sử, nhân thấy trong thư giao dịch giữa Hán Văn đế bên Tầu và Triệu Vũ đế bên ta, có nói đến mồ mả tiền nhân của Triệu Vũ đế còn ở phương bắc, suy đoán rằng Triệu Đà người Tầu. Sự suy đoán này, không lấy gì làm chính xác. Triệu Đà sang làm quan nhà Tần, đón cha mẹ sang Tần, cha mẹ qua đời, cất mộ ở phương bắc. Không thể vì cớ này mà nói Triệu Đà người Tầu.

Huyện Chân Định thuộc phủ Kiến Xương và huyện Chân Định ở tỉnh Sơn Đông bên Tầu, nơi nào là quê quán Triệu Vũ đế? Đó là vấn đề cần được nghiên cứu minh bạch, trước khi khẳng định.

(9) CÁC CỬA ẢI HIỂM YẾU:

Cửa ải Hoành Phố, Dương Sơn và Hoàng Khê.

(10) QUY THUẬN NHÀ HÁN:

Vì ngoại giao với nước lớn, để tránh nạn binh dao, trên hình thức, Triệu Vũ đế thụ phong với nhà Hán, nhưng vẫn giữ được nền độc lập, giữ được quyền tự chủ với đủ triều nghi pháp chế thiên tử không thua kém thiên tử bên Tầu.

PHỤ CHÚ:

Phiên Ngung, theo Khang Hy tự điển: "Phiên Ngung, Việt địa danh, tại Nam Hải." (Phiên Ngung, địa danh nước Việt, ở Nam Hải).

NGÔ ĐĂNG

*N*gô Đãng tự là Thúc Sơn, người ở Yết Dương (1), được cử hiếu liêm thời Hán mạt, làm huyện trưởng huyện An Thành. Khi Tôn Quyền (2) sai tướng Lữ Đại chiếm quận Trường Sa (3), Đãng dùng An Thành (4) làm căn cứ để chiến đấu chống lại. Quyền sai Lỗ Túc vây đánh. Đãng vượt trùng vây bỏ đi, nói:

- Đãng vâng mệnh thiên tử làm huyện trưởng, chỉ biết có Hán, không biết có Ngô.

Sau Quyền chiếm trọn vùng Giao Quảng (5), phong Bộ Chất làm thứ sử Giao Châu, biết Đãng là người trọng nghĩa, mong gặp mà không được gặp. Đãng không ra làm quan nữa.

(*Tham khảo và tu chính, căn cứ vào: Hoàng Cung Giao Quảng Ký, Tam Quốc Chí*)

CHÚ THÍCH:

(1) YẾU DƯƠNG:

Tên huyện do nhà Hán đặt, nhà Tấn bỏ tên này, nhà Tống dùng lại. Nhà Minh, nhà Thanh cũng gọi là huyện Yết Dương, thuộc phủ Hồ Châu. Nay là huyện Yết Dương, thuộc tỉnh Quảng Đông, ở phía tây nam huyện Hồ An.

(2) TÔN QUYỀN:

Em của Tôn Sách, con Tôn Kiên.

Cuối đời Đông Hán bên Tầu, vua hèn quan ác, dân khổ, thiêng hạ loạn. Tôn Kiên, thái thú quận Trường Sa, nhân được ngọc tỷ, bèn mưu đồ để

nghiệp. Kiên chết vì trận mạc. Con trưởng là Tôn Sách, mới có 16 tuổi, nối chí cha, đánh chiếm cả vùng Giang Đông. Sách chết non, trao quyền cho em là Tôn Quyền. Tôn Quyền 19 tuổi nối nghiệp anh, quy tụ nhân tài, mở mang bờ cõi, cùng Tào Tháo, Lưu Bị chia ba nước Tầu theo thế chân vạc. Sử Tầu gọi là thời Tam Quốc. Tháo giữ đất Ngụy, Lưu Bị giữ đất Thục, Quyền giữ Đông Ngô.

Nhà Ngô do Quyền làm chủ, nối nhà Đông Hán, đô hộ nước ta. Kẻ đô hộ nào cũng vậy, đàn áp người bản xứ. Vậy nên người nước ta gọi Ngô là giặc Ngô.

(3) QUẬN TRƯỜNG SA:

Đời Hán gọi Hồ Nam bên Tầu là Trường Sa.

(4) AN THÀNH:

Tên một huyện thuộc quận Trường Sa.

(5) GIAO QUẢNG:

Giao châu và Quảng châu.

Tên Giao châu có từ bao giờ?

Theo Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, năm Tân Tỵ (201) tức năm Kiến An thứ 6 thời Hiến đế nhà Đông Hán, Trương Tân được phong làm thứ sử Giao Chỉ, thay thế Chu Phù. Phù làm thứ sử, chuyên dùng người cùng quê với y làm trưởng lại, hùa nhau hà hiếp cướp bóc của dân, sưu thuế quá nặng. Người dân bản xứ, ai cũng oán hận, đứng lên chống lại, đánh phá châu quận. Phù chạy trốn ra ngoài biển cũng không thoát thân, bị dân bắt được, giết chết. Tân sang thay thế Phù được 2 năm, tức năm Quý Mùi (203), là năm Kiến An thứ 8 đời Hiến đế nhà Đông Hán bên Tầu, triều đình Đông Hán đặt Giao Chỉ làm Giao châu.

Trước đó, đời Thuận đế (126 - 144) nhà Đông Hán, thái thú Giao Chỉ tên Chu Xưởng xin lập quận Giao Chỉ làm châu, triều đình Đông Hán bàn luận và không thuận. Sau, thứ sử Trương Tân cùng thái thú Sỹ Nhiếp lại dâng biểu xin lập quận Giao Chỉ làm châu. Triều đình Hiến đế thuận. Giao châu từ đấy được coi ngang hàng các châu khác của Tầu.

Bắt đầu từ đấy mới có tên Giao châu. Trương Tân được phong làm Giao châu mục.

Cũng theo Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, chúa Đông Ngô nghe tin Sỹ Nhiếp chết, xét rằng Giao Chỉ ở quá xa xôi, mới chia làm

2 để cai trị. Từ Hợp Phố về phía bắc gọi là Quảng châu, cho Lữ Đại làm thủ sử. Từ Hợp Phố về phía nam gọi là Giao châu, cho Đái Lương làm thủ sử. Sau, nhà Ngô lại bỏ Quảng châu, hợp 2 miền lại làm một, gọi là Giao châu như cũ.

HÀNH NGHỊ *phụ thêm TIỀN BÁC*

 Hành Nghị người ở Thương Ngô (1), sức mạnh đà mưu, với Tiền Bác là người cùng quận, được Ngô Cự thái thú Trường Sa (2) tin dùng.

Khoảng cuối niên hiệu Kiến An (3), thiên hạ đại loạn. Kinh châu mục (4) Lưu Biểu (5) khiến Lại Cung sang làm thứ sử Giao châu. Tôn Quyền dùng Bộ Chất làm thứ sử Giao châu. Ngô Cự đánh đuổi Lại Cung chạy về Linh Lăng (6). Chất đến, khiến người dụ Cự ra hàng. Cự nộp thành trì cho Chất, nhưng lại cùng đô đốc Khu Cảnh mưu toan chiếm lại. Chất biết chuyện, bèn vời hai người đến bàn chuyện. Cự và Cảnh đến, Chất lập tức chém đầu giữa sân để răn chúng. Rồi đem 2 vạn quân lên thuyền, xuống chiếm Nam Hải.

Nghị và Bác nhớ ơn xưa của Cự, và lại Chất cũng không phải vâng mệnh nhà Hán mà đến, nên hai người bèn hưng binh giữ các nơi hiểm yếu ở Thương Ngô để đón đánh Chất. Giao tranh mấy trận, Nghị đều thua cả. Sau giao chiến trên sông nước, Nghị cùng hơn ngàn nghĩa dũng tử chiến đến người cuối cùng, không một ai tham sống sợ chết mà chịu đầu hàng.

Nghị và Bác là bậc kết bạn cùng người bằng ân nghĩa, đâu phải chỉ có trí dũng mà thôi (7).

(Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Tam Quốc Chí, Thủy Kinh
Chú)

CHÚ THÍCH:

(1) THƯƠNG NGÔ:

Nay thuộc tỉnh Quảng Tây bên Tầu, nhà Tần gọi là Ích châu.

(2) TRƯỜNG SA:

Đời Hán gọi tỉnh Hồ Nam bên Tầu là Trường Sa.

(3) KIẾN AN:

Niên hiệu cuối của Hiến đế, vua thứ 12, cũng là vua cuối cùng của nhà Đông Hán.

(4) KINH CHÂU MỤC:

Người chăn dắt dân xứ Kinh châu, tức chúa xứ Kinh châu.

Kinh châu là một vùng rộng lớn, gồm các tỉnh Hồ Nam, Tứ Xuyên, một phần phía đông Quý châu và một phần phía bắc Quảng Đông.

Hậu Hán Thư, thiền Bách Quan Chí, chép rằng: "Đời vua Linh đế, trong khoảng niên hiệu Trung Bình, xét rằng uy quyền của quan thái thú quá nhẹ, khiến cho giặc giã nổi lên ở khắp bốn phương. Do đó, triều đình đặt chức mục bá, chọn các quan thượng thư ở hàng khanh bổ đi làm châu mục. Triều đình Hiến đế, đổi Giao Chỉ thành Giao châu, coi ngang hàng các châu khác ở Trung Quốc. Ít lâu sau lại đem Giao châu sát nhập vào Kinh châu. Kinh châu mục Lưu Biểu lại tự ý đặt ra chức thứ sử."

Bộ Giao Chỉ gồm 7 quận: Nam Hải, Uất Lâm, Thương Ngô, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố.

Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh ghi: "Vua Võ đế nhà Tây Hán đặt đất Giao châu gồm 7 quận của nước Nam ta", không ghi tên 7 quận.

Khang Hy tự điển ghi:

Giao châu là tên của một châu, thuộc lãnh thổ nước Nam Việt. Nhà Hán đặt tên Giao châu.

Kinh Thư, thiền Nghiêu Điểm ghi: "Vua sai Hy Thúc sang ở Nam Giao".

Sách Thái Tuyên ghi chú: Nam Giao là phương Nam của Giao Chỉ.

Sách Văn Đài Loại Ngữ của Lê Quý Đôn ghi: Nam Giao là chầm sâu rừng rậm chứa văn minh của loài người.

(6) LINH LĂNG:

Nay là một huyện ở tỉnh Hồ Nam bên Tầu.

(7) Đức Khổng Tử nói: đạo làm quân tử, có 3 đức, ta chưa làm được trọn. Người có đức nhân không lo buồn; người có đức trí không mê hoặc, lầm lẫn; người có đức dũng, không sợ. ("Quân tử đạo giả tam, ngã vô nǎng yên: nhân giả bất ưu; trí giả bất hoặc; dũng giả bất cụ." - Luận Ngữ)

Ngài lại nói: "Người có đức nhân, tất nhiên có đức dũng; người có đức dũng, tất nhiên có đức nhân." (Nhân giả, tất hữu dũng; dũng giả, tất hữu nhân - Luận Ngữ).

Tác giả Âu Đại Nhậm, ghi truyện Hành Nghị và Tiền Bác, nhằm nói lên rằng hai vị tiên hiền của dòng Bách Việt có đủ nhân, trí, dũng.

CƯỚC CHÚ:

Khi nhà Ngô đô hộ nước ta, làm nhiều điều hà khắc bạo ngược. Dân ta uất hận vì bị trói buộc đè nén, tuy chưa quét được ngoại thù ra khỏi cõi bờ, cũng không dành tâm an phận, thường đứng lên dấy nghĩa. Đoạn sờ sau đây của viên thái thú Hợp Phố tên là Tiết Kinh Văn dâng lên vua Ngô, cho thấy phần nào lòng dân nước ta buổi đó:

".... Nhưng mà ở đấy (nước ta) là nơi đất rộng, người nhiều, rừng hiểm, nước độc, dân dễ khởi loạn. Vả lại, đất này ở ngoài hẳn chín cõi (nước Tầu chia làm 9 châu), cách lựa chọn chức quan cầm đầu việc cai trị phần nhiều không được kỹ mussy. Như tôi được biết có các việc sau: Nam Hải **Hoàng Cái sang làm thái thú Nhật Nam**, khi mới xuống xe, thấy cách tiếp đón không được long trọng, đánh chết người chủ bạ, rồi **Hoàng Cái cũng bị dân đuổi đi**. Thái thú Cửu Chân, Đam Manh, làm chủ tiệc rượu của bố vợ là Chu Kinh, mời các quan to đến dự. Lúc rượu đã say, nổi khúc nhạc vui, công tào Phiên Hâm đứng lên múa; mời Chu Kinh múa. Chu Kinh không chịu đứng dậy, Phiên Hâm còn cứ ép Kinh mãi. Đam Manh tức giận cầm trường đánh Phiên Hâm. Em Hâm là Miêu đem dân chúng đến đánh phủ lỵ. Đam đến nỗi phải chết. Thái thú Giao Chỉ là Sỹ Nhiếp thấy thế, sai quân đến đánh, cuối cùng vẫn không dẹp được. Lại như thứ sứ trước đây là Chu Phù, người quận Cối Kê, phần nhiều đem người làng, như bọn Ngu Bá, Lưu Nghiêm ra làm trưởng lại, chiếm đoạt những nhiều nhân dân, cưỡng bức dân phải nộp thuế: cứ mỗi con cá vàng, thu một hộc lúa. Nhân dân ta oán, kéo nhau đánh chầu này, phá quận kia. Chu Phù bỏ chạy về đường biển rồi trôi giật đâu mất. Sau đó đến Trương Tân, người quận Nam Dương, không có uy lực mấy, bị người ta khinh nhòn, rồi bị giết chết. Sau nữa, Lưu Biểu lại sai Lại Cung là bậc cao tuổi sang làm quan, Lại Cung là người cẩn thận,

nhưng hiền lành, không hiểu việc đời. Kể đó lại sai Ngô Cự làm thái thú quận Thương Ngô, Ngô Cự là người vú phu nóng nảy. Lại Cung không phục tòng, rồi hằn học lẫn nhau. Ngô Cự đuổi Lại Cung ra khỏi Giao châu. Khi Bộ Chất đến nơi rồi, thì lúc đó bộ tướng cũ của Trương Tân trước như bọn Di Liêu, Tiền Bác, vẫn còn khá nhiều. Bộ Chất tiễn trừ được dần, xếp đặt vừa mới tạm ổn, thì lại bị gọi về..... Ngày nay Giao châu tuy rằng tạm yên, nhưng còn có bọn giặc cũ ở Cao Lương. Còn biên giới bốn quận Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm và Châu Quan (nhà Ngô gọi Hợp Phố là Châu Quan), giặc cướp vẫn thường tụ họp quấy nhiễu..."

(Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục,
bản dịch Hoa Bằng, Phạm Trọng Điềm, Trần Văn Giáp).

Tiết Kinh Văn là quan của nhà Ngô, Ngô đô hộ nước ta, nên trong bản sớ trên, Văn gọi những hào kiệt bất khuất người Việt dấy lên đánh Ngô là giặc.

PHỤ CHÚ:

Nam Hải: Nhà Tần đặt quận, nay là Quảng Đông.

Uất Lâm: Nhà Tần gọi là quận Quế Lâm, Hán Vũ đế đổi làm Uất Lâm.

Hợp Phố: Nhà Tần gọi là Tượng Quận, nhà Ngô gọi là Châu Quan, thuộc Châu Liêm.

Thương Ngô: Tên nhà Hán đặt. Nhà Đường gọi là Ngô Châu (nay là huyện Thương Ngô, tỉnh Quảng Tây).

Ích châu: Nay là tỉnh Tứ Xuyên.

SỸ NHIẾP

*S*y Nhiếp tự là Uy Nhan, người huyện Quảng Tín ở Thương Ngô (1). Tổ tiên Nhiếp vốn là người Văn Dương (2) nước Lỗ (3), gặp nạn Vương Māng (4), tỵ nạn sang ở Giao châu (5). Đến đời thứ 6, là Tứ, cha của Nhiếp, làm thái thú Giao Chỉ. Nhiếp thủa nhỏ du học kinh sư, thờ Lưu Tử Kỳ thái thú Dĩnh Xuyên làm thầy, chuyên học Tả Thị Xuân Thu (6). Rồi được cử hiếu liêm, bổ làm thượng thư lang. Vì việc công, bị cách chức.

Sau khi mãn tang cha là Tứ, Nhiếp được cử mậu tài, bổ làm huyện lệnh huyện Vu (7), rồi đổi làm thái thú Giao Chỉ. Em Nhiếp là Nhất, trước làm đốc bưu. Khi thứ sử Đinh Cung được trưng về triều làm quan tư đồ (8), tiến cử Nhất. Gặp loạn Đổng Trác (9), Nhất bỏ quan chức đi về quê quán. Nhân việc Chu Phù (10) thứ sử Giao châu bị giặc người Di nổi lên giết chết, đánh phá rối loạn châu quận, Nhiếp bèn dâng biểu xin chức quan cho các em: Nhất làm thái thú Hợp Phố (11), em Nhất là Vị làm thái thú Cửu Chân (12), em Vị là Vũ làm thái thú Nam Hải (13).

Nhiếp tính khoan hậu, khiêm nhường nhã nhặn với quan lại dưới quyền, sĩ nhân Trung Quốc sang ở tỵ nạn có đến vài trăm. Nhiếp say mê đọc sách Xuân Thu, viết lời chú giải. Viên Huy (14) người nước Trần và thượng thư lệnh Tuân Úc (15) đọc, đều ngợi khen.

Anh em Nhiếp, Vũ chết trước tiên, vì bệnh.

Hiến đế nghe tin Trương Tân (16) chết, ban tỉ thư (17) cho Nhiếp, vỗ về thăng làm Tuy Nam trung lang tướng, cai quản bảy quận (18), kiêm thái thú Giao Chỉ như cũ. Buổi ấy thiên hạ chìm trong loạn lạc, vậy mà phẩm vật công hiến từ Giao Châu dâng về triều vẫn không phế

bỏ. Triều đình lại phong Nhiếp làm An Viễn tướng quân, tước Long Độ Đinh hầu (19).

Sau Tôn Quyền phái Bộ Chất làm tiết độ sứ Giao châu, Nhiếp phục tòng, được Quyền ban chức tả tướng quân. Nhiếp bèn cho con là Hâm sang Ngô làm con tin (20).

Nhiếp làm quan ở quận (Giao Chỉ) hơn 40 năm, thọ 90 tuổi, chết năm Hoàng Vũ (21) thứ tư. Một nhà cha con, anh em đều trứ danh ở đất Nam, khi sống ra vào xe ngựa đầy đường, khi chết người Di họp nhau nhang khói có đến vài ngàn (2).

(Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Giao Quảng Ký, Tam Quốc Chí)

CHÚ THÍCH:

(1) THƯƠNG NGÔ:

Nay thuộc tỉnh Quảng Tây bên Tầu.

(2) VĂN DƯƠNG:

Phía bắc sông Vấn ở nước Lỗ, nay là sông Vấn ở tỉnh Sơn Đông.

Dương, nếu xét về phương hướng, trong Hán văn thường dùng:

1- Hướng nam, như "thiên tử đương dương" là "thiên tử quay mặt về hướng nam".

2- Về sông nước, đương chỉ phương bắc, như Hán dương là phía bắc sông Hán, Vấn dương là phía bắc sông Vấn.

3- Về núi non, đương chỉ phía nam, như Hành dương là phía nam núi Hành.

(3) NƯỚC LỖ:

Nay thuộc tỉnh Sơn Đông bên Tầu.

(4) VƯƠNG MĀNG:

Ngoại thích nhà Hán, quyền thần, tiếm vị tự lên ngôi hoàng đế, Tây

lịch năm thứ 8, đổi quốc hiệu là Tân, đóng đô tại Trường An. Sau bị Lưu Tú, người trong hoàng tộc nhà Hán đánh đổ, lập nhà Đông Hán. Triều đại Tân của Vương Mãng tồn tại được 15 năm. (Có sách ghi là 16 năm).

(5) GIAO CHÂU:

Xem chú thích số (4) truyện Ngô Đãng.

(6) TẢ THỊ XUÂN THU:

Đức Khổng Tử biên soạn Kinh Xuân Thu. Tả Khâu Minh, đồng thời với ngài, nhận thấy Kinh Xuân Thu quá cõi động, đã dùng sủ nước Lỗ để chú giải, nhằm khiến người đọc có thể hiểu rõ ý thánh nhân, gọi là Tả Thị Xuân Thu.

Về Tả Khâu Minh, có nhiều giả thuyết khác nhau. Trong sách Luận Ngữ có ghi lời Khổng Tử: "Lời nói khéo léo, trau chuốt dung nhan, cử chỉ lẽ độ quá đáng, đó là những hành vi mà ông Tả Khâu Minh lấy làm xấu hổ, Khâu cũng lấy làm xấu hổ. Trong lòng oán ghét, ngoài mặt giả vờ làm như bạn bè thân thiết, đó là điều làm cho ông Tả Khâu Minh hổ thẹn, Khâu cũng lấy làm hổ thẹn." (Tử viết: "Xảo ngôn, linh sắc, túc cung, Tả Khâu Minh sĩ chi; Khâu diệc sĩ chi. Nặc oán nhi hữu kỳ nhân, Tả Khâu Minh sĩ chi; Khâu diệc sĩ chi." - Luận Ngữ, Công Dã Tràng, đệ ngũ)

(7) HUYỆN VU:

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư và Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục ghi là Vu Dương. Tam Quốc Chí ghi là Vu như Bách Việt Tiên Hiền Chí ghi. Huyện Vu, nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, ở bờ phía bắc sông Trường Giang (Dương Tử), phía đông huyện Phụng Tiết. Thời Chiến Quốc, huyện Vu là quận Vu của nước Sở. Nhà Tần đổi thành huyện Vu, nhà Tùy đổi thành huyện Vu Sơn.

Vu Sơn là tên núi, ở đông nam Vu Sơn huyện, tỉnh Tứ Xuyên ngày nay, núi hình chữ "vu", tương truyền có 22 ngọn.

(8) TU ĐỒ:

Chức quan triều Hán, không nắm giữ quyền chính, chuyên coi về lễ giáo, tương đương thượng thư bộ lê và thượng thư bộ học ở triều Nguyễn nước ta. Tuy không nắm giữ quyền uy, nhưng là chức vụ cao quý, được đình thần tôn kính.

(9) ĐÔNG TRÁC:

Gian thần thời Đông Hán mạt bên Tầu, chuyên quyền, tự ý phế lập: phế Thiếu đế, dựng Trần Lưu vương Lưu Hiệp làm vua, tức Hiển đế, vua cuối cùng nhà Đông Hán.

Trác tham lam bạo ngược, vơ vét của công làm của riêng. Vàng chứa đầy kho Nam Ô. Lại đắm say sắc đẹp, đạp lên nhân nghĩa. Sau bị giết phơi thây ngoài chợ.

(10) CHU PHÙ:

Sách Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục ghi: Trước, thủ sứ Chu Phù dùng nhiều người đồng hương làm trưởng lại, hà hiếp người dân, sưu cao thuế nặng. Mọi người đều oán hận, dấy lên đánh phá château quận. Phù phải chạy về mạn biển, bị dân giết chết.

(11) HỢP PHỐ:

Nhà Tần gọi là Tượng Quận, nhà Ngô gọi là Châu Quan, thuộc château Liêm. Thời Lý Nhân Tông, vị vua thứ 4 triều Lý nước ta, vào năm Ất Mão 1055, ông Lý Thường Kiệt và ông Tôn Đản đem quân qua Tầu đánh Tống. Ông Lý Thường Kiệt đánh château Khâm và château Liêm (thuộc tỉnh Quảng Đông), ông Tôn Đản đánh château Ung (tức Nam Ninh, Quảng Tây).

(12) CỬU CHÂN:

Tỉnh Thanh Hóa nước ta. Thanh Hóa nguyên là Thanh Hoa tức hoa quế. Vì ở đây có rừng quế nổi tiếng. Sau vì mẫu thân vua Thiệu Trị nhà Nguyễn nhũ danh là Hoa, nhà vua kiêng tên đổi Thanh Hoa thành Thanh Hóa. Bà Triệu Âu dấy nghĩa đánh giặc Ngô tại đây.

(13) NAM HẢI:

Nay là Quảng Đông.

(14) VIÊN HUY:

Người đời Tam Quốc bên Tầu, bạn văn học của Tuân Úc. Trong thư gửi cho Úc, về Nhiếp có viết: "Sỹ phủ quân đất Giao château, có cái học sâu rộng lại đạt khoa chính trị."

(Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam, quyển 2,
Nguyễn Đăng Thực)

(15) TUÂN ÚC:

Người thời Tam Quốc bên Tầu. Úc quê làng Đinh Âm thuộc quận Dĩnh Xuyên, tự là Văn Nhược, con của Tuân Cổn, cũng là người có văn học và mưu lược. Trước, Úc theo phò tá Viên Thiệu, sau bỏ Thiệu, theo Tào Tháo, được dùng làm mưu sĩ. Tháo nghe mưu của Úc, dồn Hiến đế về Hứa Đô, trong tay nắm trọn triều chính, trên vua dưới quan, ai cũng phải kính sợ vâng mệnh. Tháo phong cho Tuân Úc làm thượng thư lệnh.

(16) TRƯƠNG TÂN:

Chu Phù bị dân giết chết, nhà Đông Hán bèn cử Trương Tân sáng làm thủ sử Giao Chỉ, ấy là năm Tân Tỵ (201), niên hiệu Kiến An thứ 6 đời Hiến đế nhà Đông Hán. Trương Tân cùng thái thú Sỹ Nhiếp dâng biểu xin lập Giao Chỉ làm châu. Triều Đông Hán mạt thuận, đổi Giao Chỉ làm Giao châu, ngang hàng với các châu khác của Tầu.

Trương Tân chuộng việc quý thần, thường đầu đội khăn màu đỏ xám, đọc sách đạo Lão, bị thuộc tướng là Khu Cảnh giết chết.

(Đại Việt Sử Ký Toàn Thư)

(17) TỈ THƯ:

Thư có đóng dấu ấn bằng ngọc tỉ của vua.

(18) BẢY QUẬN:

Nhà Hán đô hộ nước ta, đặt chức thủ sử bộ Giao Chỉ để cai trị, điều hành mọi việc trong 7 quận: Nam Hải, Uất Lâm, Thương Ngô, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố, mỗi quận đặt một chức thái thú để cai trị. Quận Giao Chỉ là 1 trong 7 quận thuộc bộ Giao Chỉ.

Tưởng cũng cần ghi chú thêm theo Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục: "Nhà Hán diệt nhà Triệu rồi, chia đất làm 9 quận, liệt làm bộ Giao Chỉ.

"Nhà Hán đã bình được nhà Triệu, mới lấy đất đặt làm 9 quận: Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai, Đam Nhĩ. Mỗi quận đặt 1 thái thú để cai trị. Tên gọi Giao Chỉ bộ có từ đấy."

Vua Tự Đức phê rằng: "Xét chung từ trước đến sau, đất đai của nước Việt ta bị mất về Trung Quốc đã đến quá một nửa, tiếc rằng vua sáu tôi hiền các triều đại cũng nhiều người lối lạc hiếm có ở trên đời, mà vẫn

không thể nào lấy lại được một tấc, đó là việc đáng ân hận lắm! Thế mới biết việc thu hồi đất dai dã mất, từ đời trước đã là việc khó, chứ không những ngày nay mà thôi. Thật đáng thương tiếc!"

(Theo bản dịch của Hoa Bằng, Phạm Trọng Điểm và Trần Văn Giáp)

(19) TRIỀU ĐÌNH LẠI PHONG NHIẾP LÀM AN VIỄN TƯỚNG QUÂN, TƯỚC LONG ĐỘ ĐÌNH HẦU:

Sách Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam của giáo sư Nguyễn Đăng Thực, về việc này có ghi:

- Bấy giờ đương lúc chiến tranh, thiên hạ loạn lạc, đường xa cách trở, đi lại khó khăn vất vả, thế mà hàng năm vua (tức Sỹ Nhiếp) không bỏ chức vụ cống hiến. Vua Hán bèn xuống chiếu khen thưởng, lời chiếu có viết: "Đất Giao châu là nơi văn hiến, sông núi phong phú, của báu vật, văn vật khá đẹp, nhân tài lối lạc... nay để cử khanh làm An Viễn tướng quân, phong tước Long Độ Đinh hầu."

Xem vậy, để được vừa ý người trên, để được vinh thân với tước phong của vua Hán, Nhiếp đã đem "của báu vật" ở nước ta, sai người gian nan khổ cực, vượt đường dài nguy hiểm trong buổi chiến tranh, để cống hiến vua nhà Đông Hán.

(20) CHO CON LÀ HÂM SANG NGÔ LÀM CON TIN:

Trong lịch sử phương Đông, từ xưa, việc cho con sang nước khác làm con tin là một điều sỉ nhục.

Sỹ Nhiếp, tài học được Viên Huy, Tuân Úc ngợi khen, Huy và Úc, xét trong lịch sử văn học cũng như lịch sử tư tưởng Trung Hoa, không có tên tuổi, không có cả đến chỗ đứng khiêm nhường. Lời khen của hai người tả hữu hạng trung này của Tào Tháo, không có gì đáng gọi là giá trị.

Về tài ngoại giao, Nhiếp khéo xoay chiều đổi hướng, gió mạnh chiều nào, ngả theo chiều ấy, cốt được yên thân sống xa xỉ giàu sang "khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết; kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường... Vợ cả, vợ lẽ đi xe che kín, bọn con em cưỡi ngựa dẫn quân theo hầu."

(Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, trích thư của Viên Huy
gửi cho Tuân Úc - Ngô Đức Thọ dịch)

Được giàu sang như vậy, vì khi thế lực Đông Hán mạnh đối với nước ta, dù đường sá xa xôi, chiến tranh nguy hiểm, Nhiếp vẫn triều cống Đông

Hán những phẩm vật quý giá khiến vua Đông Hán là Hiến đế ngợi khen. Hiến đế chỉ là hình nộm ở ngôi vua do Tào Tháo điều khiển. Trên hình thức, Hiến đế ngợi khen, thăng quan cho Nhiếp, thực tế chính là Tào Tháo ngợi khen, thăng quan cho Nhiếp. Đến khi Đông Ngô chiếm nước ta, sai Bộ Chất sang làm thứ sử, dù Tôn Quyền và Tào Tháo coi nhau như kẻ thù cẩn tiêu diệt, Sỹ Nhiếp vẫn ngoan ngoãn phục Tôn Quyền.

Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục ghi: "Tôn Quyền dùng Bộ Chất làm thứ sử, Sỹ Nhiếp đem anh em ra vâng theo mệnh lệnh nhà Ngô; do đấy đất Lĩnh Nam mới phụ thuộc Tôn Quyền..." Sỹ Nhiếp sai con là Hâm vào làm con tin. Tôn Quyền cho Hâm làm thái thú Vũ Xương; còn các con của Sỹ Nhiếp và của Sỹ Nhất ở bên Nam đều được phong làm trung lang tướng. Sỹ Nhiếp lại dụ cường hào Ích Châu, là bọn Ung Khải, đem nhân dân trong quận xin với danh nghĩa ở xa mà phụ thuộc Đông Ngô. Tôn Quyền lại càng ngợi khen Nhiếp, thăng cho làm vệ tướng quân, phong tước Long Biên hầu, cho em Sỹ Nhiếp là Nhất làm thiên tướng quân, tước Đô Hương hầu. Mỗi lần Sỹ Nhiếp sai sứ sang Ngô Tôn Quyền, không năm nào là không đem cống các thứ hương thơm, vải nhô kể có hàng nghìn, ngọc trai sáng, vỏ xa cừ, ngọc lưu ly, chím trả, đồi mồi, ngà voi, sừng tê giác và các thứ quả lựu như chuối tiêu, dừa, nhãn. Lại còn cống cả hàng trăm ngựa. Mỗi khi như thế, Tôn Quyền viết thư khen ngợi, ban cho rất hậu để yên ủi."

(Bản dịch của Hoa Bằng, Phạm Trọng Điểm,
Trần Văn Giáp).

Đọc sử đến đoạn Sỹ Nhiếp, vua Tự Đức phê rằng: "Sỹ Nhiếp chẳng qua là một thái thú nhà Hán, tùy thời nịnh hót, cầu sao cho mình được an toàn, chứ không có mưu lược tài cán gì giỏi cả, đến nỗi truyền được 2 đời đã mất, có gì đáng khen. Thế mà sử cũ cho rằng Úy Đà cũng không hơn được, chẳng qua cũng là lời khen quá đáng dư!"

(Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục,
bản dịch Hoa Bằng, Phạm Trọng Điểm, Trần Văn Giáp).

(21) HOÀNG VŨ:

Niên hiệu của Ngô Tôn Quyền. Năm Hoàng Vũ thứ tư tức năm Ất Ty (226 sau kỷ nguyên Tây lịch)

(22) KHI CHẾT, NGƯỜI ĐI HỌP NHAU NHANG KHÓI CÓ ĐÈN VÀI NGÀN:

Nhiếp được lòng một số người bản xứ, khi Nhiếp chết, có đến vài ngàn bản xứ đốt nhang đưa ma. Về việc Nhiếp được lòng một số người dân bản xứ, sử gia Ngô Thời Sĩ, biên soạn bộ Đại Việt Sử Ký Tiền Biên, nhận định sâu sắc, tinh nhạy qua lời bàn: "Từ sau khi nước nhà nội thuộc, các quan thú mục của Trung Quốc sai sang thường thay đổi luôn, nhưng chưa có ai ở lâu được như Sỹ phủ quân (Thái thú còn được gọi là phủ quân. Sỹ phủ quân tức quan thái thú Sỹ Nhiếp). Xem như sử chép thì đối với nhà Hán, sự tiến cống không dứt; với nước Ngô thì sự tiến cống cũng chẳng ngừng. Vật quý giá như châu báu phải đóng sot tiến hàng năm; vật nhỏ nhen như hoa quả cũng chạy tramped hàng ngàn dặm. Tuy có tiếng là được cai trị 7 quận, nhưng cơm ăn áo mặc chỉ trông vào thuế của một Giao châu mà thôi. Về phát lương cho tướng lại, việc cung cấp cho vợ con, sự chi tiêu trong 40 năm kể cũng lớn. Công sức của một châu lấy gì mà chịu nổi. Nhưng sở dĩ không bị nhân dân oán ghét là do ông biết tự khiêm tốn, khéo vỗ về. Ở nơi đất đai màu mỡ, sự cống tiến không thể thiếu được. Ngoài việc cống tiến ra, không dám bóc lột dân để vui trong xa xỉ. Người trong chau từ lâu tin tưởng ông, do đó đã không có lòng phản trắc, cũng không có lời kêu ca về sự tham tàn, lại phàm việc gì cũng chu đáo thận trọng. Người Hán nương nhờ thì vui được có chốn, sứ Ngô thường đến cũng mừng vì được thù phụng tôn thờ. Cho nên trong thì được lòng hòa thuận của người Việt, ngoài thì được lòng yêu mến của vua Ngô. Giữ gìn danh vị được đến trọn đời, không thể không gọi là bậc trí được. Văn Hưu khen là "biết hạ mình thờ nước lớn để bảo toàn bờ cõi". Xét ra việc gửi con tin để thờ người thì nói gì là nước lớn nước nhỏ. Bề tôi giữ đất cho vua thì làm gì có một thước một tấc đất riêng nào!"

(Đại Việt Sử Ký Tiền Biên, bản dịch của Dương Thị The, Lê Văn Bẩy, Nguyễn Thị Thảo, Phạm Thị Hoa).

NGU PHIÊN

con là TỶ

(tục quen đọc chữ Tỷ là Ký)



Ngụ Phiên tự Trọng Tường, người huyện Dư Diêu ở Cối Kê (1). Tuổi trẻ hiếu học, chí khí cao. Năm mới 12, có khách đến thăm anh, đối với Phiên khách giữ lễ đúng như với người lớn vậy. Phiên gửi thư cho khách, viết: "Kẻ hèn này nghe hổ phách không hút hạt cài mục, đá nam châm không nhận kim cong (2). Có lỗi mà biết sửa lỗi, há chẳng nên sao? (3)" Khách được thư, lấy làm lạ, ngợi khen lẩm.

Phiên làm công tào cho Tôn Sách, lấy tình và lễ thân bằng cư xử với nhau. Nhà Hán vời làm thị ngự sử (4), Tào Tháo tiến cử làm tư không (5), đều không đến nhận chức quan.

Phiên gửi thư cho thiếu phủ Khổng Dung (6), nói về trước tác chú giải Kinh Dịch của mình. Dung đáp thư rằng: "Vui mừng được biết Thiếu Lăng (7) chú giải Dịch lý. Các con tôi đều chuyên chú học Dịch. Mới biết cái đẹp của miền Đông Nam, không phải chỉ có tên tre Cối Kê (8) mà thôi."

Thời Tôn Quyền, Phiên làm kỵ đô úy (9), mấy lần can gián khiến Quyền đổi sắc phạt lòng.

Quyền lên ngôi Ngô vương, thiết yến vui mừng. Yến tiệc hầu tàn, Quyền tự tay rót rượu mời các quan. Phiên giả vờ say, nằm phục xuống đất không nhận chén mời của Quyền. Quyền đi. Phiên lại ngồi dậy đàng hoàng. Quyền cả giận, cầm kiếm muốn đâm. Mọi người trong tiệc ai cũng kinh hoàng. Duy đại tư nông (10) Lưu Cơ ra sức ôm Quyền lại mà can. Phiên nhờ vậy thoát chết. Nhân việc ấy, Quyền sặc cho tả hữu rằng: "Từ nay, sau khi uống rượu, ta ra lệnh giết ai, đều không

được giết."

Tính Phiên đơn sơ ngay thẳng. Có mấy lần uống rượu phạm lối. Như một lần kia, Quyền cùng Trương Chiêu đang bàn đến chuyện thần tiên, Phiên chỉ vào Chiêu mà nói: "Những người mà ông bàn đến, đều là những người đã chết! Vậy mà gọi là thần tiên! Há lại có người tiên ở đời ư?"

Quyền chưa giận không phải một lần như vậy. Không dung nổi, bèn đày Phiên sang Giao châu. Phiên cư ngụ ở khu vườn xưa của Nam Việt vương Kiến Đức (11). Tuy phạm tội, bị đuổi đi xa, vẫn dạy học không biết mệt, môn đồ thường có đến mấy trăm người. Phiên lại làm sách chú giải, giảng dạy về Lão Tử (12), Luận Ngữ (13) và Quốc Ngữ (14). Các sách của Phiên đều còn truyền đến đời sau (15).

Khi đã không được dùng, bị đuổi đi xa, Phiên thường nói: "Tự hận khí tiết thô sơ, tính không nịnh hót, phạm thượng đắc tội, chân trời góc bể mịt mùng, sống không cùng ai tâm sự, chết có ruồi xanh đưa ma. Nếu trong thiên hạ có được một người tri kỷ, cũng đủ để không hận nữa."

Sơn Âm Đinh Lãm, Thái Mạt Từ Lăng, kẻ làm huyền lại tầm thường, kẻ còn vô danh chưa ai biết đến, Phiên mới gặp một lần đã kết bạn thân. Sau, Đinh Lãm, Từ Lăng, đều hiển danh ở đời.

Ở phương nam hơn 10 năm, Phiên chết, thọ 70 tuổi. Được đưa về quê quán chôn cất. Vợ con cũng được theo về.

Phiên có 11 con trai. Con thứ tư tên Tỷ, rất nổi danh. Tỷ tự là Thế Hồng, sinh ở Nam Hải. Năm 16 tuổi, cha qua đời, trở về quê cũ sinh sống. Niên hiệu Vĩnh An (16) thứ nhất, được tuyển làm chức tào lang. Khi Tôn Lâm chuyên quyền, phế lập (17), triệu tập bá quan đến để nghe lệnh, muốn vào cung làm điều trái phép (18). Các quan thấy đều thất sặc run sợ, nem nép vâng dạ. Riêng Tỷ đáp rằng:

- Minh công trên giữ vững vàng tôn miếu, dưới ban ân huệ trăm họ, như là lại thấy Y Hoắc (19) đời nay. Vậy mà bây giờ vua mới lập lên, chưa đón về triều đình, lại muốn bước vào cung cấm. Làm thế, quần thần giao động hoang mang, dân chúng nghe được nghi ngờ, không

phải hết lòng trung hiếu."

Lâm không vui lòng, miễn cưỡng lập Hưu làm vua.

Tỷ được phong làm tán kỵ trung thường thị giám quân sứ giả. Vì công đánh giặc Phù Nghiêm, được phong thứ sử Giao châu, Dư Diêu hầu quán quân tướng quân. Sau đó chết.

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Tam Quốc Chí, Cối Kê Điển Lục)

CHÚ THÍCH:

(1) HUYỆN DƯ DIÊU Ở CỐI KÊ:

Nay là huyện Dư Diêu tỉnh Triết Giang bên Tầu.

(2) HỔ PHÁCH KHÔNG HÚT HẠT CẢI MỤC, ĐÁ NAM CHÂM KHÔNG NHẬN KIM CONG:

- Hổ phách: Một thứ khoáng sản, do nhựa tùng bách chôn dưới đất lâu ngày biến thành, sắc vàng trong, thường dùng làm trang sức. Thành ngũ có câu "hổ phách thập giới", hổ phách hút hạt cải.

- Đá nam châm: Kim loại có từ trường hút sắt. Kim bằng sắt thẳng, loại đá này hút và chỉ hướng nam, kim cong không chỉ đúng hướng được.

Câu "Hổ phách không hút hạt cải mục, đá nam châm không nhận kim cong" hàm ý "đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu" người tài đức ở mức độ nào thì kết giao bạn hữu ở mức độ ấy; quân tử kết bạn quân tử, tiểu nhân kết bạn tiểu nhân.

(3) CÓ LỖI MÀ BIẾT SỬA ĐỔI, HÁ CHẮNG NÊN SAO:

Khổng Tử nói: "Có lỗi mà không sửa đổi, ấy mới là có lỗi" (Tử viết: quá non vô cải, thị vị quá hῆy" - Luận Ngữ, Vệ Linh Công - đệ ngũ)

Ngu Phiên mới 12 tuổi đã đọc và biết dùng câu nói của thánh nhân ghi trong Luận Ngữ để bày tỏ ý mình, nên khách lấy làm lạ.

(4) THỊ NGỤ SỨ:

Chức quan gần vua, giữ việc can ngăn, tấu trình văn thư, chuyển đạt chiếu sắc.

(5) TƯ KHÔNG:

Chức quan chủ việc xây cất, việc thổ địa, như công bộ thượng thư.

(6) THIẾU PHỦ KHỔNG DUNG (153 - 208):

Văn học gia thời Đông Hán mạt, tự là Văn Cử, người nước Lỗ, hậu duệ đức Khổng Tử. Dung từng giữ chức Bắc Hải tướng, đời gọi là Khổng Bắc Hải, lại đã từng giữ chức quan thiếu phủ đại trung đại phu, là người cương trực, dám ăn dám nói. Người đương thời mến trọng gọi là thiếu phủ Khổng Dung. Ông có văn tài, làm thơ làm phú đều hay. Trước tác của ông bị thất tán, người đời Minh sưu tập được ít nhiều, gom thành một tập gọi là Khổng Bắc Hải Tập.

(7) THIẾU LĂNG:

Biệt hiệu của Ngu Phiên.

(8) TÊN TRE CỐI KÊ:

Cổ thời người Việt ở Cối Kê nổi tiếng bắn cung nỏ. Cối Kê có nhiều tre quý, cứng và thẳng, dùng làm tên rất tốt. Đời Hán coi tên tre Cối Kê là cổ vật hiếm và quý, rất chuộng.

Khổng Dung viết: "Mới biết cái đẹp của miền Đông Nam, không phải chỉ có tên tre Cối Kê mà thôi" hàm ý khen Ngu Phiên là một biểu tượng cho giá trị cao đẹp của miền Đông Nam.

(9) KỶ ĐÔ ÚY:

Chức quan võ bên vua, chỉ huy ngự lâm quân.

(10) ĐẠI TƯ NÔNG:

Chức quan coi về tài chính, kinh tế của cả nước ở thời nhà Tần và đầu nhà Hán gọi là quan trị túc nội thị. Đến đời Hán Vũ đế đổi thành đại tư nông.

(11) NAM VIỆT VƯƠNG KIẾN ĐỨC:

Vua thứ 5 và là vua cuối cùng của nhà Triệu nước ta.

Hán Vũ đế sai sứ thần Trang Trợ sang dụ Triệu Văn vương vào chầu. Đinh thần khuyên đế thái tử Anh Tề đi thay. Anh Tề bị vua Hán giữ lại 10 năm. Trong thời gian ấy Anh Tề có lấy một người vợ lẽ là Cù Thị, đẻ được một trai, đặt tên Hưng.

Triệu Văn vương băng. Anh Tề được về nước nối ngôi, tức Triệu Minh vương, trị vì được 12 năm, lập Hưng làm thái tử. Triệu Minh vương băng, thái tử Triệu Hưng kế vị, tức Triệu Ai vương.

Ai vương cùng mẹ là Cù Thị định đem nước ta cho nhà Hán. Quan tể tướng Lữ Gia khuyên can không được, bèn giết Ai vương và Cù Thị, lập Triệu Kiến Đức con trưởng của Minh vương, mẹ người Việt, lên làm vua, tức Triệu Dương vương.

Dương vương trị vì được 1 năm, không chống nổi bạo lực xâm lược của nhà Hán, vua cùng tể tướng Lữ Gia đem thân thế đền ơn non nước.

(12) LÃO TỬ:

Cho đến nay, sử cũng như lịch sử triết học Trung Hoa chưa thể xác quyết về tiểu sử của Lão Tử.

Theo Sử Ký của Tư Mã Thiên, Lão Tử người nước Sở, họ Lý tên Nhĩ, tự là Bá Dương, thụy làm Đam (thụy: tên đặt sau khi chết, ta gọi là tên hèm hay tên cúng cơm), người cùng thời với đức Khổng Tử, làm quan sứ, giữ nhà chứa sách của nhà Chu.

Theo Lê Ký, Lão Tử người cùng thời với Khổng Tử. Thiên "Tăng Tử Vấn" có chép lời Khổng Tử nói: "Xưa, ta cùng Lão Đam đi trợ táng Hạng Đản, ra đến đường, thấy có nhật thực."

Sử Ký Tân Bản lại ghi: Lão Tử tự là Bá Dương, làm quan dưới thời Chu U vương. Lúc Khổng Tử ra đời, Lão Tử đã 250 tuổi.

Tuy sự ghi chép về tiểu sử Lão Tử có những sai khác, nhưng tất cả đều gặp nhau ở điểm: Lão Tử là bậc hiền triết với triết lý vô vi vô bất vi, là tác giả cuốn Đạo Đức Kinh hơn 5 ngàn chữ, có ảnh hưởng sâu xa rộng lớn trong văn hóa Trung Hoa. Tổng cương, sách chia làm 2 thiên thượng và hạ, nói về ý nghĩa của Đạo và Đức.

(13) LUẬN NGŨ:

Tên sách, một trong Tứ Thư, do các đệ tử của đức Khổng Tử ghi chép lời nói và việc làm của ngài. Sách Luận Ngũ còn được gọi là Lỗ Thư.

(14) QUỐC NGỮ:

Tên sách, thuộc loại sử ký, ghi chép từ thời Chu Mục vương đến đời Lỗ Đệ công (trong khoảng từ năm 1000 đến năm 400 trước Tây lịch kỷ nguyên). Quốc Ngữ ghi lịch sử các nước Chu, Lỗ, Tề, Tấn, Trịnh, Sở, Ngô, Việt, đặc biệt sách này nặng về ngôn luận của các nhân vật lịch sử hơn là các sự kiện, nên gọi là Quốc Ngữ, gồm các thiên: Chu Ngữ, Lỗ Ngữ, Tề Ngữ, Tấn Ngữ, Trịnh Ngữ, Sở Ngữ, Ngôn Ngữ, Việt Ngữ.

Đến nay chưa thể xác quyết ai là người biên soạn sách Quốc Ngữ.

Có giả thuyết rằng Tả Khâu Minh thời Xuân Thu, đồng thời với Khổng Tử, đã biên soạn sách Quốc Ngữ.

Chung chung, cho rằng một soạn giả ẩn danh thời Chiến Quốc đã biên soạn sách này.

(15) CÁC SÁCH CỦA NGU PHIÊN CÒN TRUYỀN ĐẾN ĐỜI SAU:

Ngoài các sách chú giải và giảng huấn về Lão Tử, Quốc Ngữ, Ngu Phiên đặc biệt uyên thâm Dịch lý, đã biết chú giải kinh và văn Chu Dịch, tạo thành học phái Tượng Số. Ông hiền của Bách Việt là triết nhân tiêu biểu cho Dịch Học thời Hán, có ảnh hưởng sâu đậm đến những nhà Dịch học đời sau. Các nhà Dịch học đời Tống, đời Minh bên Tầu đều nương tựa vào luận giải tượng số của Ngu Phiên. Bộ Chu Dịch Bản Nghĩa của Chu Hy đã dựa theo tượng số của Ngu Phiên mà lập đồ hình biến quẻ. Các nhà Dịch học đời Thanh đã tôn sùng Dịch học của Ngu Phiên mà tạo thành trường phái Ngu Thị Dịch Học. Dịch Chú Huấn của Ngu Phiên lưu truyền đến tận ngày nay. Kẻ học Dịch, không nghiền ngẫm lời chú huấn của ông, thật là mịt mù khi đi vào tượng số.

Xem vậy, bảo rằng Tầu khai quang văn hóa cho Việt, quả là điều vu khoát.

(16) VĨNH AN:

Niên hiệu của Ngô Cảnh đế Tôn Hữu, vua thứ 3 của nước Đông Ngô thời Tam Quốc. Tôn Hữu là con thứ sáu của Tôn Quyền. Hữu làm vua được 6 năm (258 - 264).

(17) TÔN LÂM CHUYÊN QUYỀN, PHẾ LẬP:

Chúa nước Ngô là Tôn Quyền chết. Con thứ 3 là Tôn Lượng mới 16 tuổi, nối ngôi. Gia Cát Khát chuyên quyền, lấn ép vua. Lượng mưu cùng Tôn Tuấn, giết chết Khát. Tuấn được phong làm thừa tướng, đại tướng

quân Phú Xuân hầu, chỉ huy mọi việc quân trong ngoài. Quyền hành trong tay Tuấn cả. Tuấn chết, quyền sang tay em Tuấn là Tôn Lâm. Tôn Lâm chuyên quyền, khuynh loát triều đình, hung bạo, giết hại đồng liêu khác ý. Lượng mưu giết Lâm, việc bại lộ. Lâm giáng Lượng xuống làm Cối Kê vương, tự ý lập Tôn Hữu, con thứ 6 của Tôn Quyền lên làm vua.

(18) MUỐN VÀO CUNG LÀM ĐIỀU TRÁI PHÉP:

Lâm có 4 em, chia cho năm hết binh quyền:

- Cử, làm Uy Viễn tướng quân, nắm quân túc vệ, ra vào cung cấm.
- Ân, làm võ vệ tướng quân.
- Cán, làm thiên tướng quân.
- Ngữ, làm trưởng thủy hiệu úy.

Lâm sai Tôn Khai đi đón Tôn Hữu về làm vua, trong khi chờ đợi, Lâm họp các quan, muốn nhập cung, tự lập làm vua. Đó là hành vi làm điều trái phép của Lâm.

Rồi cũng phải lập Hữu làm vua để lấy lòng quan, tướng. Lâm chuyên quyền. Hữu mưu cùng lão tướng Đinh Phụng giết chết.

(19) Y HOẮC:

Y Doãn và Hoắc Khứ Bệnh.

Y Doãn là người hiền đức, tài ba, giúp vua Thành Thang đánh chúa Kiệt nhà Hạ, dựng nghiệp nhà Thương.

Hoắc Khứ Bệnh, tướng trẻ anh kiệt, giúp vua Vũ để nhà Tây Hán, dẹp yên Hung nô, được phong làm quán quân hầu.

LÝ TỔ NHÂN

Lý Tổ Nhân người quận Hợp Phố, anh em mười người, cùng cư ngụ ở quận Bắc Giang (1), trên phụng dưỡng cha mẹ, dưới hòa thuận ấm êm. Người nào cũng từ (2), hiếu (3), khiêm (4), nhượng (5).

Đầu năm Thần Phượng (6) nhà Ngô, quan lại Giao châu tâu lên việc gia đình Lý Tổ Nhân. Vua Ngô xuống chiếu ban cho 3 cấp (7). Vì việc ấy, dòng sông ở bắc quận Hợp Phố được người trong vùng gọi là sông Từ Liêm.

(Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Ngự Lãm Giao Quảng Ký)

CHÚ THÍCH:

(1) QUẬN BẮC GIANG:

Thuộc tỉnh Quảng Đông, là châu thổ của hai sông Trinh và Vũ. Hai sông gặp nhau ở Khúc Giang, địa phương gọi là Bắc Giang, chảy về phía Nam, đến huyện Tam Thủy, do cửa Hổ Môn mà đổ ra biển.

(2) TỪ:

Bốn phận của cha đối với con cái: yêu thương nuôi nấng, dạy dỗ cho nên người.

(3) HIẾU:

Bốn phận của con đối với cha mẹ. Bốn phận này là nền tảng của luân

lý đạo đức.

(4) KHIÊM:

Cao quý trong sạch và nhã nhặn.

(5) NHƯỢNG:

Lấy lẽ mà nhường nhịn, không tranh đoạt phần hơn cho mình, kể cả vật chất lẫn tinh thần.

(6) THẦN PHƯỢNG:

Tôn Quyền xưng đế ở Đông Ngô, làm vua 30 năm (222 - 252), có 6 niên hiệu: Hoàng Vũ, Hoàng Long, Gia Hòa, Xích Ô, Thái Nguyên, Thần Phượng.

(7) BA CẤP:

Lệ nhà Hán, quan lại có 9 cấp (như chín phẩm ở triều Nguyễn nước ta). Nhà Ngô cũng theo lệ ấy của nhà Hán: dân đen, không có cấp nào. Anh em Lý Tổ Nhân được vua Ngô phong 3 cấp, tương đương với thất phẩm triều Nguyễn nước ta.

Lệ nhà Hán, nhà Ngô, trong 9 cấp, thấp nhất là cấp 1 rồi tuần tự lên các cấp 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Chín cấp của nhà Nguyễn nước ta, cấp thấp nhất là cửu phẩm (cấp 9) rồi tuần tự lên các cấp 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2 đến nhất phẩm (cấp 1) là cao nhất.

VƯƠNG PHẠM

*V*ương Phạm người Nam Hải, ham đọc sách, hiểu biết sáng suốt sâu xa. Dưới thời Ngô Tôn Hạo (1), Phạm đóng cửa không ra (2). Có người hỏi lý do, Phạm đáp: "Tên đạn không tránh, không phải linh cầm. Đời loạn cầu danh, không phải người trí." Người bấy giờ coi câu nói ấy là một danh ngôn.

Khi nhà Tấn (3) bình được nhà Ngô, thi hành chế độ quan lại chia làm 9 phẩm, mỗi châu đặt chức đại, tiểu trung chính (4), dùng người bản xứ làm chức quan này. Thứ sử Hùng Mục dùng Phạm làm quan đại trung chính ở Quảng Châu. Tuyển chọn nhân tài, bao giờ Mục cũng luận bàn và nghe theo ý Phạm.

Phạm sưu tầm được nhiều điển cổ Bách Việt gom thành sách, gọi là Giao Quảng Nhị Châu Xuân Thu (5).

(*Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Tấn Thư Quảng Châu Nhân Vật Truyện*)

CHÚ THÍCH:

(1) NGÔ TÔN HẠO:

Tôn Hưu chết, thái tử Tôn Loan bị triều thần phế, lập Tôn Hạo, cháu nội Tôn Quyền, con của Tôn Hòa lên làm vua. Hạo làm vua được 17 năm (264 - 280) thì nước Ngô bị nhà Tấn thôn tính. Tôn Hạo có 8 niên hiệu: Nguyên Hưng, Cam Lô, Bảo Đỉnh, Kiến Hành, Phượng Hoàng, Thiên

Sách, Thiên Tỷ, Thiên Kỷ.

(2) ĐÓNG CỬA KHÔNG RA:

Nghĩa là ở ẩn, không ra làm quan.

(3) NHÀ TẤN:

Năm 265, Tư Mã Viêm con thứ của Tư Mã Ý, chiếm ngôi nhà Ngụy, tự xưng đế, lập ra nhà Tấn, tức Tấn Vũ đế, thôn tính Thục, Ngô, chấm dứt thời Tam Quốc.

(4) TIỂU TRUNG CHÍNH, ĐẠI TRUNG CHÍNH:

Hai chức quan, người bản xứ, phụ tá cho thủ sử. Chưa rõ quyền hạn.

(5) GIAO QUẢNG NHỊ CHÂU XUÂN THU:

Từ đức Khổng Tử biên soạn sử nước Lỗ, gọi là sách Xuân Thu, các đời sau nhiều nhà viết sử dùng chữ Xuân Thu để chỉ tác phẩm có liên can đến lịch sử.

Giao Quảng Nhị Châu Xuân Thu: Sách ghi những sử kiện của Giao châu và Quảng châu.

PHỤ CHÚ:

Sách Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục ghi: "Năm Giáp Thân (264) Ngô, Tôn Hạo năm Nguyên Hưng thứ nhất; Ngụy, năm Hàm Hi thứ nhất.

Tháng 7, mùa thu, nhà Ngô lại chia đất Giao châu, đặt ra Quảng châu.

Năm ấy, nhà Ngô cắt ba quận Nam Hải, Thương Ngô và Uất Lâm đặt làm Quảng châu, châu lỵ ở Phiên Ngung. Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố làm Giao châu, châu lỵ ở Long Biên. Việc chia ra Giao châu và Quảng châu bắt đầu từ đấy."

(Hoa Bằng, Phạm Trọng Diềm, Trần Văn Giáp dịch)

HOÀNG THƯ

*H*oàng Thư người ở Đông Hoan, thờ cha mẹ rất mực có hiếu. Trời nắng gắt cũng chưa từng cởi bỏ mũ áo (1). Người bấy giờ gọi là Thuần Hiếu (2).

Cha qua đời, tự mình cung kính khuân đất đắp mộ phần, kết lều cỏ thiêm (3) ở bên mộ phần cha mà ở để tang. Mẹ qua đời cũng làm như vậy (4). Người trong làng xóm (5) bảo Thư là người khi cha mẹ còn sống thì hết lòng phụng dưỡng, khi cha mẹ qua đời thì hết dạ bi thương, đúng là Tăng Sâm (6) đời nay vậy. Do đó, gọi làng Thư ở là Sâm Lý, núi ở làng Thư gọi là Sâm Lý Sơn. Sách Nam Việt Chí của Trần Hoài Viễn đời Tống có ghi chép chuyện về Thư.

(Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Quảng Châu Chí)

CHÚ THÍCH:

(1) TRỜI NẮNG GẮT CŨNG CHƯA TỪNG BỎ MŨ ÁO:

Hầu cha mẹ luôn luôn giữ lễ.

(2) THUẦN HIẾU:

Chữ thuần có nghĩa là thành thực, nguyên vẹn không lẫn lộn gì vào, đều, lớn. Thuần hiếu có nghĩa là thật là có hiếu, không bao giờ vi phạm đạo làm con.

(3) CỎ THIÊM:

Cỏ tranh lợp mái nhà. Có tang cha mẹ, nằm chiếu cỏ tranh nên còn gọi tang cha mẹ là thiêm.

(4) Mồ mả cha mẹ, tổ tiên rất quan trọng trong phong hóa Việt. Tục ngữ có câu: "Sống vì mồ mả, không sống vì cả bát cơm đầy". Giá trị căn bản của đạo hiếu là kính yêu cha mẹ và thể hiện lòng kính yêu qua hành động cụ thể. Cách thể hiện, tùy theo cá tính dân tộc mà có những phong tục khác nhau.

Sử Ký Tư Mã Thiên ghi rằng: "Khổng Tử sinh ở nước Lỗ, làng Xương Bình, ấp Trâu. Tổ tiên ngài người nước Tống. Có thể tính lên đến Khổng Phòng Thúc. Phòng Thúc sinh Bá Hạ. Bá Hạ sinh Thúc Lương Ngột. Ngột cùng con gái họ Nhan giao hợp ngoài đồng mà sinh Khổng Tử, cầu tự ở gò Ni mà được Khổng Tử. Ngài sinh năm thứ 22 đời Lỗ Tương Công. Sinh ra đầu trán gồ như đồi nên đặt tên là Khâu, tự là Trọng Ni, họ Khổng.

Sinh Khổng Tử, Thúc Lương Ngột chết, chôn ở núi Phòng. Núi Phòng ở phía đông nước Lỗ. Mẹ Khổng Tử kiêng, không nói, nên Khổng Tử không biết mộ cha ở đâu. Khi bé, thích chơi bày trả đậu (trả là cái mâm đựng đồ tế lễ). Trả đậu: xếp hạt đậu lên mâm, giả làm đồ tế lễ) làm đồ tế lễ. Khi mẹ chết, Khổng Tử tinh cẩn thận, chôn tạm ở bên đường Ngũ Phụ. Mẹ của Văn Phụ người ấp Trâu bảo cho Khổng Tử biết mộ của cha ngài, nên sau đó ngài hợp táng mẹ với cha ở núi Phòng."

Về việc đức Khổng Tử hợp táng cha mẹ ngài, Kinh Lễ có ghi như sau: "Đã hợp táng cha mẹ ở núi Phòng rồi, Khổng Tử nói:

- Ta nghe đời xưa chôn dưới mộ mà không đắp phần (mộ đắp cao như gò đồng gọi là phần). Khâu nay là người của đông, tây, nam, bắc. Không thể không biết mộ mẹ cha.

Vì lẽ ấy ngài đắp mộ cao bốn thước (khoảng 1 thước tây bây giờ). Khổng Tử về trước. Học trò về sau. Mưa to trút xuống. Ngài hỏi:

- Sao các con về chậm thế?

Thưa rằng:

- Mộ ở núi Phòng lở rồi.

Ngài lặng thinh. Học trò nói ba lần. Khổng Tử ứa nước mắt dàn dụa, nói rằng:

- Ta có nghe, đời xưa không tu bổ mộ."

Qua chuyện trên, có thể nhận rõ được rằng văn hóa gốc của Việt và Hoa, dù mang cùng yếu tính nhân bản, nhưng cách thể hiện khác biệt. Sau, giao tiếp với Việt ở phương Nam, được hấp thụ phong hóa "nam phương hỏa đức thịnh" (phương nam đức nhân ấm áp), tập tục Hoa có thay đổi nhiều. Nhưng, vì tự xưng là trung thổ - vùng đất trung ương của nhân loại - họ có một quy luật rất chướng: vua họ là thiên tử, cả thế gian

thuộc về thiên tử, nước nào có điều gì hay, có người tài đức, đều thuộc vào sở hữu của thiên tử hết. Bao nhiêu cái hay của thiên hạ họ đều vơ hết vào làm của họ.

Những hiền tài ghi trong Bách Việt Tiên Hiền Chí, sử sách Trung Hoa ngang ngược nhận là hiền tài của họ, trong khi họ vẫn lớn tiếng gọi Việt là rợ Di, là Nam man.

(5) LÀNG XÓM:

Nguyên văn là "lữ hạng". Chữ lữ có nghĩa là cổng làng. Theo lệ của nhà Chu bên Tầu, cứ 5 nhà là một tǐ, 5 tǐ là một lữ. Vì thế, xóm làng gọi là lữ lý hay lữ hạng.

(6) TĂNG SÂM:

Học trò đức Khổng Tử. Ông là một bậc hiền triết, soạn sách Đại Học và Hiếu Kinh để dạy cho môn sinh. Hai bộ sách này có giá trị về nhân sinh quan và vũ trụ quan, đồng thời lại là sách giảng huấn về triết lý đạo đức chính trị nhân bản. Tăng Sâm, trong gia đình, là người con chí hiếu.

ĐÀO DIÊN

Dào Diên tự Thế Thường, người ở Phiên Ngung. Cha là Cơ, trước làm thứ sử Giao châu (1), dạy người Di về việc cưới xin nên tùy hợp với cảnh ngộ (2).

Cơ theo con trai về ở Quảng Châu, sinh Diên ở đấy. Diên tài kiêm văn võ. Thời Tấn Nguyên đế (3), lấy công trạng mà làm đến phục ba tướng quân. Giặc Đỗ Thao ở sông Tương liên kết với bọn cướp người Man ở Ngũ Khê thuộc Vũ Xương (4), Diên cất quân đánh tan.

(*Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Hoàng Cung Giao Quảng Ký, Quảng Châu Cựu Chí*)

CHÚ THÍCH:

(1) Theo sách Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục: "Con Đào Hoàng là Uy, làm thái thú Thương Ngô, về làm thứ sử Giao châu. Đào Uy làm quan rất được lòng dân, giữ chức được 30 năm thì chết. Em Uy là Thực, con Uy là Tuy, nối tiếp nhau làm thứ sử. Từ Đào Cơ đến Đào Tuy, tất cả 4 đời, đều làm thứ sử. Đào Cơ là cha Đào Hoàng."

(2) "Dạy người Di về việc cưới xin nên tùy hợp với cảnh ngộ": Tùy theo cảnh ngộ mà là đám cưới cho thích ứng. (Giầu, làm đám cưới to; nghèo, làm đám cưới nhỏ.)

Cách dạy về hôn nhân của Cơ, chỉ có giá trị của một lời khuyên bình

thường. Dân giả ít học cũng biết khuyên nhau như thế.

(3) TẤN NGUYÊN ĐẾ:

Năm 307, Tư Mã Duệ vâng mệnh nhà Tấn làm đô đốc Dương Châu, Giang Nam, được thống lĩnh cả hai miền: Duệ đóng bản doanh ở Kiến Nghiệp, kinh đô cũ của Đông Ngô (nay là Nam Kinh). Mười năm sau, Duệ tự lên ngôi hoàng đế tức Tấn Nguyên đế, đóng đô ở Kiến Nghiệp, làm vua được 6 năm (317 - 323), có 3 niên hiệu: Kiến Vũ, Đại Hưng, Vĩnh Xương, lập nhà Đông Tấn. Nước ta bị bắc thuộc lần thứ 2, năm đô hộ thứ 275 - 281.

(4) VŨ XƯƠNG:

- 1- Tên núi ở phía nam huyện Ngọc Thành, tỉnh Hồ Bắc.
- 2- Tên quận do nhà Ngô thời Tam Quốc đặt, trị sở ở huyện cũng tên là Vũ Xương. Nay là huyện Ngạc Thành, tỉnh Hồ Bắc.

THÔNG TIN

TRƯƠNG PHƯỜNG

Trương Phường tự là Thúc Ngư, người quận Thủy Hưng (1). Đầu năm Thái Ninh triều Minh đế (2), được cử hiệu liêm. Trong khoảng niên hiệu Hàm Khang (3), được bổ làm huyện lệnh huyện Hàm Khuông. Ba năm vỗ về, giáo hóa, nhân dân ca tụng. Có đàn hiêu trắng (4) đến huyện, dân bắt một con mà dâng. Nhân việc Phường xây đắp thành, khi phía nam thành đã cao, dân người nào cũng đều gọi thành là Thành Bạch Lộc (Thành Hiêu Trắng).

(*Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Thủy Hưng Ký và Lịch Đạo Nguyễn Thủy Kinh Chú*)

CHÚ THÍCH:

(1) QUẬN THỦY HƯNG:

Nhà Ngô thời Tam Quốc đặt quận Thủy Hưng. Nhà Tống Nam Triều đổi thành quận Quảng Hưng. Nhà Tề dùng lại tên Thủy Hưng. Từ nhà Đường trở về sau, bỏ hẳn tên quận này. Quận Thủy Hưng xưa, ngày nay là huyện Khúc Giang, tỉnh Quảng Đông.

(2) MINH ĐẾ:

Vua thứ 2 nhà Đông Tấn, làm vua 3 năm (323 - 326), niên hiệu là Thái Ninh. Nước ta bị bắc thuộc lần thứ 2, năm đỗ hộ thứ 281 - 284.

(3) HÀM KHANG:

Niên hiệu của Thành đế, vua thứ 3 nhà Đông Tấn, làm vua 17 năm (326 - 343), có 2 niên hiệu: Hàm Hòa và Hàm Khang. Nước ta bị bắc thuộc lần thứ 2, năm đô hộ thứ 284 - 301.

(4) HIÊU TRẮNG:

Loài thú đem lại điềm lành. Theo Thiên Nhân Cảm Ứng Luận, khi đế vương liêm khiết ngay thẳng, ơn đức trùm khắp quần thần và muôn dân thì hiêu trắng ra.

DIÊU THÀNH PHỦ

Diêu Thành Phủ người Phiên Ngung, tuổi trẻ thông minh đĩnh ngộ, vì tài học và có nghĩa khí mà nổi danh. Khi trưởng thành, mấy lần được tiến cử trong chúa, không lần nào đến nhận chức. Tính Phủ yêu thích cảnh núi sông, thế sự không màng.

Lục Dận, thứ sử nhà Ngô (1), khổ vì nước quận Nam Hải mặn, đào kinh nước ngọt. Sau kinh bị tắc. Thành Phủ khai thông.

Trong niên hiệu Hàm An nhà Tấn (2), Phụ đi hái cúc ở suối Xương Bồ (3), gặp một cụ già dạy cho cách uống xương bồ và bảo: "Thứ này làm cho an sinh quên già."

Thành Phủ theo lời chỉ dạy, làm nhà bên suối nước ngọt, chết năm ngoài tám mươi tuổi.

(*Tham tu, căn cứ vào Thủy Kinh Chú, Quảng Châu Chí*)

CHÚ THÍCH:

(1) LỤC DẬN, THỨ SỬ NHÀ NGÔ:

Lục Dận, người Ngô quận, cháu họ của Lục Tốn. Năm Mậu Thìn (248), tức niên hiệu Xích Ô thứ 11, Ngô chúa là Tôn Quyền sai Dận sang làm thứ sử Giao châu.

Bấy giờ ở quận Cửu Chân có bà Triệu Ẩu quy tụ tráng sĩ, chiêu mộ binh mã dấy nghĩa đánh giặc Ngô. Anh là Trệu Quốc Đạt khuyên can. Bà

đáp:

- Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp đường sóng dữ, chém cá tráng kinh ở bể đông, quét sạch bờ cõi, để cứu dân ra khỏi nỗi đầm duối, chứ không thèm bắt chước người đời cùi đầu cong lưng làm tì thiếp người ta.

Quan lại nhà Ngô tàn ác, dân gian khổ sở. Ông Triệu Quốc Đạt khởi binh đánh quận Cửu Chân (Thanh Hóa). Bà đem quân giúp anh. Quân sĩ thấy bà làm tướng anh hùng tài ba, tôn lên làm chủ, tức Nhụy Kiều tướng quân, khi ra trận thì cưỡi voi, mặc giáp vàng.

Thứ sử Giao Châu là Lục Dận đem quân đi đánh. Bà Triệu chống nhau với giặc Ngô được 6 tháng. Quân ít thế cõi, Bà thua, lui về đến xã Bồ Điền (nay là xã Phú Điền, huyện Mỹ Hóa, tỉnh Thanh Hóa) thì tự tử. Bấy giờ bà mới 23 tuổi. Thành thần. Nay ở xã Phú Điền, tỉnh Thanh Hóa còn đền thờ.

(2) HÀM AN:

Niên hiệu của Giản Văn đế nhà Tấn, làm vua được 2 năm (371 - 373). Nước ta bị bắc thuộc lần thứ 2, năm đỗ hộ thứ 329 - 331.

(3) XƯƠNG BỒ:

Tên một giòng suối, bên bờ có nhiều cỏ xương bồ.

PHỤ CHÚ:

Ý NGHĨA PHƯƠNG DANH BÀ TRIỆU ẨU

Năm Mậu Thìn (248) Bà Triệu dấy nghĩa đánh giặc Ngô. Cuộc dấy nghĩa kéo dài được 6 tháng, bà tuẫn quốc.

Với 6 tháng dấy nghĩa, thời gian ngắn ngủi, nhưng công đức Bà to tát, đến nay đã trải qua gần hai ngàn năm lịch sử, vẫn ngời sáng trong lòng mọi người dân Việt.

DUNG NHAN BÀ TRIỆU ẨU:

Bà họ Triệu, húy Lệ Trinh, người đất Trung Sơn quận Cửu Chân, nay là huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hóa, uy võ hơn đời, đích thân cưỡi voi dẫn quân xuất trận, khiến cho giặc Ngô sợ hãi, tôn làm "Lệ Hải Bà Vương", luôn luôn nhắc nhở nhau câu: "Hoành sáo đương hổ dí, đối diện Bà Vương nan" (Cầm ngang ngọn giáo chống cự cọp dě, đối diện Bà

Vương khó).

Tuy có uy vũ ấy, nhưng dung nhan bà lại diễm kiều đến độ nghĩa quân gọi bà là "Nhụy Kiều Tướng Quân" nghĩa là "Tướng quân rất mực xinh đẹp trong sáng". Nhan sắc Nhụy Kiều Tướng Quân được nghĩa quân mô tả bằng bài cổ thi:

Kiều Kiều nữ tướng quân

Anh danh động phong trấn

Năng hàn Ngô tử đầm

Phiêu dục động nhân tâm

(Nữ tướng quân xinh đẹp diễm kiều, nhan sắc Bà làm xúc động lòng người, danh tiếng anh hùng của Bà vang động trong cơn gió bụi, khiến cho lũ trai Ngô khiếp đảm đến lạnh tê trác mặt, nhưng nhan sắc bà vẫn làm xúc động lòng người).

Bà không lấy chồng, hiến dâng thân thể cho non nước, chiến đấu bảo vệ quốc dân, được quốc dân yêu kính, gọi là Bà Triệu Âu, nghĩa là bà mẹ họ Triệu.

Về chữ " Âu", có vài người hiểu lầm với ý nghĩa không đẹp. Rất đỗi còn tưởng lầm rằng đó là hồn danh do người Tầu xác xược gán cho Bà Triệu Lệ Trinh.

Ý NGHĨA CHỮ ÂU

"Bài ký về Lệ Hải Bà Vương có ghi: Bà tóc mây, mặt hoa da phấn, môi đỏ như son, mắt long lanh như ngọc, mũi hổ trán rồng, đầu báo hàm én, tiếng trong như chuông, mình cao chín thước, vú dài 3 thước, vòng lưng mười gang, côn quyền cung kiếm khua gió bạt bão, sức mạnh như thần, chân đi ngày 500 dặm, lại có nhan sắc cực kỳ diễm lệ, làm cho xúc động lòng người."

(Trích Tân Đính Hiệu Bình Việt Điện U Linh)

Theo Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh, " Âu": Bà già.

Theo Hán Việt Tự Điển của Thiều Chửu, " Âu": Mẹ, tiếng gọi chung các bà già. Còn có một âm " Ủ", hú ủ là ôm ấp, âu yếm.

Theo Khang Hy Tự Điển, bộ tự điển này giảng nghĩa chữ " Âu" bằng cách dựa vào những sách có giá trị về lịch sử, văn học và văn tự như Thuyết Văn, Tiển Hán Thư.

Khang Hy đã trích lời định nghĩa chữ " Âu":

1- Theo Thuyết Văn, " Âu" là mẹ vậy (mẫu giā)

2- Theo Tiển Hán Thư, truyện Nghiên Diên Niên có viết: Diên Niên

anh em năm người đều làm quan lớn, mẹ được gọi là Vạn Thạch Âu (mẹ là bà mẹ đáng kính được hưởng lộc vạn thạch. Thạch là dụng cụ đo lường. Về thể tích, thạch có 100 thung. Về trọng lượng, thạch là 120 cân ta.)

Chữ "Ấu" lại còn được đọc theo âm "Ủ".

3- Lễ Nhạc Ký có ghi: "Cú ủ phúc dục vạn vật" nghĩa là: "ôm ấp, âu yếm, che chở nuôi nấng muôn loài." Lễ Nhạc Ký lại ghi chú: "Thiên dĩ khí cú chi, địa dĩ hình ủ chi. Diệc huấn lão mẫu." (Trời lấy khí che chở, đất lấy hình nâng đỡ. Cũng còn được hiểu là bà mẹ già.)

Theo Từ Hải, chữ "Ấu" còn có một nghĩa là thiếu nữ.

Như vậy, khi gọi Bà Triệu Thị Trinh (có tài liệu ghi là Triệu Lệ Trinh) là Bà Triệu Ấu, người Việt tỏ lòng kính yêu Bà như bậc mẹ hiền.

Những pho chính sử quý báu của nước nhà như: Đại Việt Sử Ký Toàn Thư do sử thần Ngô Sỹ Liên biên soạn; Đại Việt Sử Ký Tiền Biên do sử thần Ngô Thời Sỹ biên soạn, Ngô Thời Nhiệm bổ sung; Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục do 45 danh nho triều Nguyễn biên soạn trong 28 năm đều có ghi anh thư họ Triệu là Triệu Ấu.

Các bậc danh nho nước ta tình thông uyên bác, lẽ nào không hiểu ý nghĩa một chữ "Ấu" để đến nỗi phải "bắt chước Tầu, gọi xách mé Bà là... mụ già họ Triệu (bà Triệu Ấu) như một vài người đã chê trách.

Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư ghi: "Người thiếu nữ ở quận Cửu Chân là Triệu Ấu, tập họp dân chúng, đánh chiếm quận huyện, Triệu Ấu vú dài ba thước, vắt ra sau lưng, ngồi trên đầu voi đánh giặc."

Sách Đại Việt Sử Ký Tiền Biên ghi: "Có người thiếu nữ tên là Triệu Ấu ở huyện Ninh Hóa, quận Cửu Chân, tụ tập dân chúng đông đảo, dấy lên đánh phá quận huyện."

Sách Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục ghi: "Năm Mậu Thìn (248), Ngô năm Xích Ô thứ 11, Hán năm Diên Hi thứ 11, Ngụy năm Chính Thủy thứ 9, Bà Triệu Ấu họp dân chúng đánh phá các quận huyện, Lục Dận dẫn quân đánh, dẹp yên."

Lời phê của vua Tự Đức, vị vua nổi tiếng về văn học của triều Nguyễn, có câu: "Phụ nữ nước ta, nhiều người anh hùng dũng cảm khác thường. Bà Triệu Ấu cũng là người sánh cùng được với Hai Bà Trưng."

Người dân Việt cũng như các vị sứ thần, tôn kính bà Triệu như bậc mẹ hiền, dùng chữ "Ấu" để gọi Bà.

Tưởng cũng nên nhấn mạnh rằng trong bốn mươi lăm danh nho biên soạn sách Khâm Định, có Phan Thanh Giản và Phan Đình Phùng, hai vị

văn chương lối lạc, học thuật uyên thâm, anh hùng hiến dâng thân thế cho dòng lịch sử dân tộc, chắc chắn không "bắt chước Tầu" để viết lời làm hoen ố lịch sử.

Người Tầu, dĩ nhiên không kính yêu Bà Triệu như bậc mẹ hiền, nên sách Thái Bình Hoàn Vũ Ký của Nhạc Sử nhà Tống ghi rằng: "Miền núi quận Cửu Chân có người thiếu nữ họ Triệu, vú dài ba thước, không lấy chồng, tụ tập lập đảng, đánh phá các quận huyện. Thiếu nữ họ Triệu thường mặc áo vàng, đi hài, cưỡi đầu voi mà đánh trận. Sau, chết thành thần, có đền thờ ở xã Phú Điền, huyện Mỹ Hoa, tỉnh Thanh Hoa."

Sách Giao Chỉ Chí ghi: "Trong miền núi quận Cửu Chân, có người thiếu nữ, em gái họ Triệu (Triệu Quốc Đạt), vú dài ba thước, không lấy chồng, họp dân lập đảng, đánh phá các quận huyện. Thiếu nữ này mặc áo giáp vàng, đi hài mũi nhọn, cưỡi đầu voi ra trận. Sau, chết làm thần."

Qua hai đoạn trên, nhận thấy rằng người Tầu không dùng chữ "Ấu" để gọi Bà Triệu là bậc mẹ hiền nhưng cũng tỏ lòng kính trọng bậc nữ lưu anh hùng của nước ta.

HOÀNG CUNG

*H*oàng Cung tự là Nghĩa Trọng, người ở Nam Hải. Thú sứ Đặng Đại chọn Cung làm tham quân, lo việc ghi chép việc quân, rồi chuyển sang phong chức huyện lệnh huyện Sơn. Trong châu cử hiếu liêm, Cung trúng cử, được làm chức tá trước tác lang. Từ chức về để tang cha. Mãn tang được bổ làm Quảng Châu đại trung chính.

Cung sưu tập Giao Quảng Xuân Thu của họ Vương, bổ túc thêm bằng cách tiết lộ những bí mật lịch sử mà đời trước truyền lại, viết rộng ra thành sách Thập Tam Châu Ký. Sách này còn lưu truyền ở đồi.

Con nối dõi của Cung là Chỉnh làm quan đến chức Bình Việt tư mã, giỏi về văn từ.

(*Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Ngự Lãm Nghệ Văn Chí*)

TẨY KINH



Tẩy Kinh người Nam Hải, nếp nhà vốn dòng võ tướng. Đến Kinh, đọc sách, trọng tiết tháo, làm chức tham quân, chỉ huy cánh quân trung binh ở Quảng Châu.

Khi Lư Tuần (1) công phá Quảng Châu, Kinh ra đón đánh. Thành bị vây hãm, Kinh bị Tuần bắt. Tuần muốn tha để thu dùng. Kinh nạt rắng:

- Tên giặc hèn hạ kia muốn làm nhục quốc sĩ ư?

Do vậy, Kinh bị giết.

Thứ sử Ngô Ẩn Chi tâu việc ấy lên vua. Trong niên hiệu Nghĩa Hy (2), Kinh được truy tặng làm Thủy Hưng thái thú, tước Khúc Giang huyện hầu (3). Thụy (4) Trung Nghĩa.

(*Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Quảng Châu Nhân Vật Truyện*)

CHÚ THÍCH:

(1) LƯ TUẦN:

Năm thứ 7 niên hiệu Nghĩa Hy bên Tấn, tức năm Tân Hợi (411), mùa hè, thái thú Vĩnh Gia là Lư Tuần chạy sang ta. Nguyên thứ sử trước là Đỗ Viện mất, vua Tấn cho con Viện là Tuệ Độ thay làm thứ sử. Chiếu thư chưa tới nơi thì Tuần đánh phá Hợp Phố, sang thẳng Giao châu. Tuệ Độ đem các quan văn võ trong châu phủ, chống lại, phá vỡ quân Tuần ở

Thạch Kỳ. Quân còn lại của Tuần cũng còn đến 2000. Dư đảng của Lý Tốn là bọn Lý Thoát họp tấp hơn 500 quân mán xá để ứng với Tuần. Năm Canh Tý cùng kéo đến bến nam thành Long Biên. Tuệ Độ bỏ hết của trong nhà để thưởng cho quân sĩ. Trong khi đánh lộn với Tuần, ném đuốc đuôi trĩ để đốt các thuyền mảng. Lại đem quân hộ giáp bờ bắn sang. Thuyền mảng của Tuần đều cháy, bèn thua to! Tuần biết tất chết, cho vợ con uống thuốc độc trước rồi gọi các nàng hầu, con hát vào hỏi: "Ai là người có thể theo được ta?". Bọn chúng phẫn đồng đáp: "Con sẻ, con chuột còn tham sống! Chết theo thực là chuyện khó!" Hoặc cũng có kẻ thưa: "Quan còn phải chết, tôi nào muốn sống!" Tuần bèn giết hết thảy những kẻ chối chết, rồi tự gieo đầu xuống sông. Tuệ Độ vớt xác lên, chém lấy đầu đóng hòm đưa về Kiến Khang.

(Đại Việt Sử Ký Toàn Thư

bản dịch của Nhượng Tống - 1944)

Về Lư Tuần, sách Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục ghi có hơi khác, chúng tôi chép lại để góp cùng độc giả thêm tài liệu:

"Năm Tân Hợi (411), Tấn, năm Nghĩa Hy thứ 7.

Tháng 4, mùa hạ. Giặc bên Tấn là Lư Tuần chạy sang Giao châu. Thủ sứ Giao châu là Đỗ Tuệ Độ đánh và giết, đưa thủ cấp về Kiến Khang.

Trước đây cháu họ Lư Tuần là Ân làm giặc. Ân chết, Lư Tuần đầu hàng nhà Tấn, được làm thứ sử Quảng Châu; đến đây, Tuần lại làm phản, bị bộ tướng của Lưu Dụ là Lưu Phiên đánh bại, phải chạy sang Giao châu. Khi bấy giờ thứ sứ trước là Đỗ Viện đã mất, vua Tấn cho con Viện là Tuệ Độ lên thay làm thứ sứ. Khi tờ chiếu chưa tới nơi, Lư Tuần đã đánh úp và phá được Hợp Phố, đi tắt sang Giao châu. Tuệ Độ đem các quan văn võ ở các châu phủ chống nhau với Lư Tuần ở trấn Thạch Kỳ, phá tan quân Lư Tuần. Tàn quân của Lư Tuần còn tới 3000 người, lại có dư đảng của Lý Tốn là Lý Thoát, liên kết với dân Lý, Lao tới hơn 5000 người để hưởng ứng Lư Tuần. Lư Tuần đến bến sông bên nam thành Long Biên. Tuệ Độ đem hết của nhà thưởng cho quân sĩ. Em Tuệ Độ là Tuệ Kỳ, thái thú Giao Chỉ, cùng với Chương Dân, thái thú Cửu Chân, cùng đốc suất quân thủy quân bộ. Tuệ Độ tự trèo lên chiếc thuyền cao cùng với Lư Tuần đánh giáp lá cà, dùng mồi tẩm dầu châm lửa ném đốt thuyền giặc, rồi cho quân bộ đứng hai bên bờ bắn xuống. Quân Lư Tuần bị vỡ. Lư Tuần trúng tên lăn xuống nước chết. Tuệ Độ vớt xác Lư Tuần, đem chém, sai đóng hòm đựng thủ cấp Lư Tuần, thủ cấp vợ con hắn và thủ cấp bọn Lý Thoát, đưa về Kiến Khang (kinh đô nhà Tấn).

Lời chua:

- Tuệ Độ: con thứ 5 của Đỗ Việt.

- Thạch Kỳ: tên trấn, ở phía tây nam phủ trị Giao châu."

(Bản dịch của Hoa Bằng, Phạm Trọng Điểm,

Trần Văn Giáp)

(2) NGHĨA HY:

Niên hiệu của Tấn An đế, làm vua được 22 năm (397 - 419), có 3 niên hiệu: Long An, Nguyên Hưng, Nghĩa Hy. Nước ta bị bắc thuộc lần thứ 2, năm đô hộ thứ 355 - 377.

(3) TƯỚC KHÚC GIANG HUYỆN HẦU:

Tước hầu được hưởng lộc ở huyện Khúc Giang. Nghĩa là triều đình cấp đất hương hỏa, trong huyện cử người canh tác đất ấy, lấy hoa màu sắm đồ cúng tế hàng năm. Huyện Khúc Giang nay ở bắc bộ tỉnh Quảng Đông.

(4) THỤY:

Tục gọi là tên "hởm" hoặc tên "cúng cơm".

Một người sau khi chết, người sống xét tính hạnh mà đặt tên để khấn trong ngày giỗ chạp, gọi là tên thụy, tên hởm, tên cúng cơm. Tục này có ở bên Tầu, bên ta ít người theo, vì lẽ: đặt tên bằng cách xét phẩm hạnh của người quá cố, người minh cho đó là điều phạm lễ. Lại càng rất vô lễ, khi con cháu dám xét phẩm hạnh của bậc trưởng thượng quá cố trong gia đình mà đặt tên cho. Những người đang sống trong gia đình, chắc gì đã có tư cách, đủ phẩm hạnh để chấm điểm phẩm hạnh người quá cố mà đặt định, xác quyết thành tên?

NGUYỄN KHIÊM CHI

*N*guyễn Khiêm Chi người ở huyện Từ Văn (1), vốn là dòng dõi của Trần Lưu.

Trần Lưu là tằng tổ (2) của Khiêm Chi, sang làm thứ sử Giao châu. Một con trai của Lưu định cư bên sông Kinh Lôi. Đến Khiêm Chi, giữ chức công tào (3) trong quận, rồi đổi làm phán uy tướng quân.

Năm đầu niên hiệu Nguyên Gia (4), tòng chinh đánh vua Lâm Ấp (5), bị thua to. Khiêm Chi chỉnh đốn hàng ngũ quân đội mà rút về. Con cháu Khiêm Chi nhiều người định cư ở Toại Khê. Đến nay vẫn còn Nguyễn gia thôn.

(*Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Lâm Ấp Ký, Thủy Kinh Chú, Lôi Châu Chí*)

CHÚ THÍCH:

(1) HUYỆN TỪ VĂN:

Do nhà Hán đặt. Nhà Tùy đổi thành huyện Hải Khang. Ngày nay là huyện Hải Khang ở tỉnh Quảng Đông.

(2) TẰNG TỔ:

Tổ bốn đời, ta gọi là cụ hoặc cố.

(3) CÔNG TÀO:

Chức quan trong quận, lo giữ việc sổ sách, ghi chép công lao những người trong châu quận.

(4) NGUYÊN GIA:

Niên hiệu của Nam Tống Văn đế (thời Nam Bắc triều bên Tầu). Nam Tống Văn đế chỉ có một niên hiệu là Nguyên Gia, làm vua 30 năm (424 - 454), nước ta bị bắc thuộc lần thứ 2, năm đô hộ thứ 382 - 412.

(4) LÂM ẤP:

Chiêm Thành, nôm gọi là Chàm hoặc Hời.

LIÊU XUNG

Liêu Xung tự là Thanh Hư, người ở Quế Dương (1), được cử mậu tài (2), làm chức chủ bộ ở quận Lương.

Khi Vũ đế (3) chiêu dụ danh sĩ trong thiên hạ, trong số ứng lời chiêu dụ có Xung. Tương Đông vương (4) về nước, mời Xung làm thường thị. Đa số những điều vương làm đều bị Xung đem quy tắc triều chính mà can gián. Sau thấy vương lạnh nhạt hững hờ, bèn thẳng thắn treo mũ từ quan mà về, kết lều cỏ thanh tịnh ở núi Phúc Sơn, theo dấu xưa Hoàng Lão (5). Thọ 97 tuổi.

(Tham khảo và tu chính căn cứ vào: Đường Văn Túy Hoàng Xuyên Chí)

CHÚ THÍCH:

(1) QUẾ DƯƠNG:

Nhà Hán đặt quận Quế Dương. Nhà Tùy, nhà Đường gọi là châu Sâm. Nhà Tống gọi là Sâm châu Quế Dương quận. Nay là huyện Sâm tỉnh Hồ Nam.

(2) MẬU TÀI:

Về đời Hán, chưa có khoa cử. Hàng năm các quan địa phương kén những người trong hạt mình cai trị, ai có tiếng là hiếu và liêm, thì cho vào hàng hiếu liêm; ai học hành giỏi dang thì cho vào hàng mậu tài; biên lấy tên họ, gọi là cống sĩ (kẻ sĩ được dâng nộp). Khi dùng người, triều đình cử theo đó mà lựa dùng. Nếu cống sĩ không phải là người xứng đáng thì

các quan địa phương có lối.

(Theo Nhượng Tống, chú trong bản dịch Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, bản in năm 1944)

Nguyên trước, người học hành giỏi giang gọi là tú tài, sau kiêng tên vua Quang Vũ nhà Đông Hán (tên Lưu Tú), đổi tú tài thành mậu tài.

(3) VŨ ĐẾ:

Thời Nam Bắc triều bên Tầu, nhà Nam Tống có 2 Vũ đế.

Một là Vũ đế, vua sáng lập nhà Nam Tống, họ Lưu tên Dụ, làm quan nhà Tấn, được phong Tống vương. Năm Canh Thân (420), tức niên hiệu Nguyên Hy thứ 2 của Tấn Cung đế, Lưu Dụ phế Cung đế, tự lập làm vua, lấy niên hiệu là Vĩnh Sơ. Năm Vĩnh Sơ thứ 3, tức năm Nhâm Tuất (422) Vũ đế Lưu Dụ băng.

Hai là Vũ đế, vua thứ 3 nhà Nam Tống, tên Tuấn, con Văn đế, làm vua 11 năm (454 - 465), có 2 niên hiệu Hiếu Kiến và Đại Minh.

Xét trong Bách Việt Tiên Hiền Chí, truyện Liêu Xung được xếp sau truyện Nguyễn Khiêm Chi. Nguyễn Khiêm Chi làm quan thời Văn đế. Như vậy, suy ra Liêu Xung làm quan ở thời Tống Vũ đế Lưu Tuấn, tức vua thứ 3 nhà Nam Tống thời Nam Bắc triều.

(4) TƯƠNG ĐÔNG VƯƠNG:

Tên Lưu Dục, con của Minh đế, lên ngôi năm Quý Sửu (473), niên hiệu Nguyên Huy, làm vua được 4 năm. Năm Đinh Tỵ (477) bị Tiêu Đạo Thành giết, lập Lưu Chuẩn con Minh đế lên làm vua. Tương Đông vương chết, sử gọi là Phế đế, Phế đế thứ 2 nhà Tống thời Nam Bắc triều.

(5) HOÀNG LÃO:

Hoàng Đế và Lão Tử, đạo gia thờ làm tổ.

Hoàng Đế: theo truyền thuyết, họ Công Tôn, sinh ở Hiên Viên cho nên cũng gọi tên là Hiên Viên. Có sách ghi Hoàng Đế họ Hiên Viên. Được coi là tổ của dân Hoa Hạ ở chúa thổ sông Hoàng Hà.

Hoàng Đế lên ngôi vua năm 2697 trước kỷ nguyên Tây lịch (ấy là năm Hồng Bàng kỷ thứ 182. Họ Hồng Bàng ta lập quốc năm 2879 trước kỷ nguyên Tây lịch).

Tương truyền vua Hoàng Đế giỏi nghề thuốc, tìm ra thuốc trường sinh bất tử, được đạo gia thờ làm tổ.

Về xã hội đời thái cổ bên Tầu, sách Tả Thị Xuân Thu có ghi: "Đời thái cổ không có vua, nhân dân ở thành bầy, biết có mẹ mà không biết có

cha; không có phân biệt thân thích, anh em, vợ chồng, trai gái; không có đạo trên dưới già trẻ, không có lệ tời lui vái nhường, không có quần áo giày dép, nhà cửa, không có đồ đạc thuyền xe thành quách."

(Đào Duy Anh - Trung Hoa Sử Cương)

Về Hoàng Đế, bảo là họ Công Tôn, tên Hiên Viên, hoặc họ Hiên Viên, cũng là do đời sau đặt cho. Sách Xuân Thu Công Dương Truyền có viết "Thánh nhân không có cha, vì cảm với trời mà sinh", Hoàng Đế cũng không có cha, mẹ Hoàng Đế thấy ánh sáng loáng vây quanh sao Bắc Đầu, cảm mà có mang, sinh ra Hoàng Đế.

Xem vậy, ở thời bên Tầu còn mẫu hệ, họ Hồng Bàng bên ta đã biết tổ chức xã hội có kỷ cương, tương quan giữa người với người có luân thường đạo lý, gia đình theo nếp phụ hệ.

Lão Tử: Xem chú thích số (12), truyện Ngu Phiên.

PHÙNG DUNG

 Phùng Dung người ở Tân Hội, gia tiên nối đời làm thứ sử La Châu. Đến Dung, lấy lễ, nghĩa, uy, tín (1) mà xử thế. Trên gò đất cao, giữa đám cây chuối, cây vải, hàng ngày nghe vang tiếng đọc sách gẩy đàn (2). Mỗi khi đi đến công đường, dân Man hớn hở đốt hương, cùng ngóng hai lá cờ tinh mà vái, bảo nhau rằng: "cụ đô úy (3) Phùng đã đến."

Con Dung là Bảo, làm thái thú quận Cao Lương (4). Bảo kết hôn với con gái nhà họ Tẩy (5), một đại tộc ra công dạy dỗ an ủi người dân. Khi nhà Tùy (6) bình xong nhà Trần (7); người Linh Nam tôn họ Tẩy làm chúa. Con Bảo là Bộc, cháu Bảo là Ảng.

(*Tham khảo và tu chính, căn cứ vào: Quảng Châu Nhân Vật Truyện, Tân Hội Chí*)

CHÚ THÍCH:

(1) LỄ, NGHĨA, UY, TÍN:

Bốn giá trị nhân phẩm mà kẻ sĩ nho phong luôn gìn giữ.

(2) ĐỌC SÁCH GẨY ĐÀN:

Lấy đức trị dân, dân được an cư lạc nghiệp, có phong tục tập quán cao đẹp, do đó người cai trị thanh nhàn với âm nhạc, thi thư.

Cũng có thể hiểu là lấy lời tiên thánh trong kinh sách mà giáo hóa dân, lấy nhạc mà điều hòa tâm hồn người dân.

(3) ĐÔ ỦY:

Chức quan vô chỉ huy toàn quân trong 1 quận ở đời Tần và đầu đời Hán. Sau, đô úy là chức quan do triều đình ban cho để tưởng thưởng những người có công. Đô úy chỉ là chức hàm, không có quyền hạn trong quân.

(4) CAO LƯƠNG:

Tên quận. Cuối đời Đông Hán, niên hiệu Kiến An thứ 25 của Hán Hiến đế, chúa Đông Ngô là Tôn Quyền đem quận Cao Lương sát nhập vào Hợp Phố, trị sở ở Trữ An.

(5) HỌ TẨY:

Xem truyện Tẩy Kinh.

(6) NHÀ TÙY:

Do Tùy Văn đế, họ Dương tên Kiên sáng nghiệp năm 589 sau kỷ nguyên Tây lịch.

Tùy Văn đế Dương Kiên diệt nhà Trần, làm vua được 24 năm, bị con là Dương Quảng đầu độc chết, tự lập làm vua tức Tùy Dạng đế.

Tùy Dạng đế, một hòn quân bạo ngược, ưa xa hoa, ham hưởng lạc, làm vua được 12 năm. Bị cha con Lý Uyên, Lý Thế Dân lật ngô, dựng cháu nội Dạng đế là Dương Hựu lên làm vua, tức Tùy Cung đế.

Cung đế làm vua được 1 năm, nhường ngôi cho Lý Uyên.

Lý Uyên lên ngôi, sáng lập nhà Đường bên Tầu.

Nhà Tùy kéo dài được 37 năm.

(7) NHÀ TRẦN:

Do Trần Vũ đế sáng lập.

Trần Vũ đế họ Trần, tên Bá Tiên, làm quan nhà Lương, được phong vương ở đất Trần.

Vì nạn Hầu Cảnh, nhà Lương suy vi. Trần Bá Tiên dẹp loạn Hầu Cảnh. Sau nạn Hầu Cảnh, vương triều nhà Lương, nội bộ chia rẽ, khiến nhà Lương diệt vong. Năm Đinh Sửu (557) Trần Bá Tiên thoán vị, tự lập làm vua, tức Trần Vũ đế.

Trần Vũ đế làm vua 3 năm thì chết. Anh ruột Vũ Đế là Trần Thiến nối ngôi, tức Trần Văn đế.

Văn đế làm vua 2 năm, bị em ruột là An Thành vương tên Húc truất

ngôi, giáng xuống làm Lâm Hải vương.

Trần Húc phế anh, tự lập làm vua tức Tuyên đế. Tuyên đế làm vua 14 năm.

Tuyên đế chết, con là Thúc Bảo nối ngôi, tức Trần hậu chủ, làm vua được 7 năm, bị nhà Tùy diệt.

Nhà Trần bên Tầu kéo dài được 32 năm với 5 vua.

PHỤ CHÚ:

1- Trần Bá Tiên: Khi chưa đoạt ngôi vua của nhà Lương, đã từng được triều đình nhà Lương sai cầm quân sang giao chiến với Tiền Lý Nam đế. Nam đế băng, trao quyền cho tướng quân Triệu Quang Phục tức Triệu Việt vương. Bá Tiên lại giao tranh với Triệu Việt vương. Vương giữ đầm Dụ Trạch làm căn cứ, nhiều phen đánh cho quân nhà Lương do Bá Tiên điều động phải diêu đứng. Sau nhà Lương có loạn Hầu Cảnh, Tiên về, để phó tướng Dương Sằn ở lại đối địch với Triệu Việt vương. Vương chém Dương Sằn, quân Lương tan vỡ, vương tiến vào đóng ở Long Biên tức kinh đô Thăng Long sau này.

2- Hầu Cảnh: Thời Nam Bắc Triều Lương Vũ đế, ông vua sùng tín đạo Phật vào bậc nhất nước Tầu, một lần nằm mơ thấy các thứ sứ và thái thú của bắc triều đều kéo nhau đến hàng Lương. Hôm sau họp triều, Lương Vũ đế đem giấc mơ kể cho các quan và nói: "Trẫm rất ít năm mộng. Giấc mộng này hẳn là điềm lành." Bá quan tung hô vạn tuế.

Hai mươi ngày sau, đại tướng quân Tây Ngụy là Hầu Cảnh khiến người đến tâu rằng Hầu Cảnh oán hận Đông Ngụy và Tây Ngụy, một lòng quyết theo về với Nam Lương. Nếu được thu dùng, nguyện đem 30 châu quận từ cửa Hàm Cốc về phía đông mà dâng hiến.

Triều thần nhà Lương không muốn gây mối bất hòa với Đông Ngụy và Tây Ngụy, khuyên Lương Vũ đế không nên thu dụng Hầu Cảnh. Lương Vũ đế không nghe lời khuyên, cho rằng đây là cơ hội có thể khôi phục trung nguyên, được Phật tổ phù hộ như đã báo ở giấc mơ. Hầu Cảnh được tin dùng, phong làm đại tướng quân, tước Hà Nam vương.

Sau, vì Đông Ngụy bắt sống được Tiêu Uyên Minh, cháu của Lương Vũ đế, muốn dùng để đổi lấy Hầu Cảnh. Lương Vũ đế thuận. Thư từ qua lại, lọt tay Hầu Cảnh. Cảnh bèn đem quân vượt Trường Giang, băng Hoài Hà, gấp rút tiến vào kinh đô Kiến Khang của nhà Lương, vây khốn Đại Thành là nơi Lương Vũ đế ở 130 ngày, rồi tiến được quân vào, bắt Lương

Vũ đế giam lỏng, tự phong làm đại đô đốc, nắm trọn quyền triều chính. Lương Vũ đế bị đọa dày khổn khổ, ăn uống thiếu thốn, cuối cùng bị chết đói ở Đài Thành. Hầu Cảnh bèn lần lượt lập hai hoàng đế tiếp theo để làm vι. Mỗi hoàng đế làm vua một năm. Rồi Hầu Cảnh tự lập làm hoàng đế, được một năm, bị đại tướng nhà Lương là Trần Bá Tiên dẹp. Cảnh trốn xuống thuyền nhỏ, dọc đường bị thủ hạ giết.

Triều đình qua nạn Hầu Cảnh, nội bộ chia rẽ. Bá Tiên nhân cơ hội ấy, tự lập làm vua, mở triều đại nhà Trần ở bên Tàu.

VI THIỆN ĐẠO

V

i Thiện Đạo tự là Thủ Ước, người ở Nam Hải, học rộng thơ hay, tuổi trẻ làm thơ lại trong huyện. Tiết độ sứ (1) Trương Cửu Chương lấy làm lạ, dùng làm thư ký phụ tá. Do công việc, Thiện Đạo thông hiểu tam lẽ (2), được làm huyện lệnh huyện Linh Lăng (3), rồi đổi làm thái thú Liễu châu (4).

Đạo có 8 con trai. Con trưởng là Chú (che dấu vết tích) ở ẩn không ra làm quan, đào ao làm vườn. Hàng ngày làm những việc xem như nhặt bé tằm thường, tên hiệu là Vi Ẩn Cư.

Khuyết (5).

CHÚ THÍCH:

(1) TIẾT ĐỘ SỨ:

Đời nhà Đường bên Tầu đặt ra chức quan tiết độ sứ. Tiết độ sứ đứng đầu toàn thể việc binh và hành chánh địa phương. Khi nhận chức, triều đình ban cho 2 cờ tiết, biểu hiệu thay mặt vua, đem pháp độ mà cai trị địa phương. Do đó mà chức quan được gọi là tiết độ sứ (cầm cờ tiết thay mặt vua, đem pháp độ nhà Đường mà cai trị địa phương).

Vì quyền hạn lớn, ở nơi xa, dần dà các tiết độ sứ tạo dựng quyền lực, xưng hùng xưng bá, không tuân theo lệnh triều đình trung ương, cha truyền con nối như một triều vua, hoặc truyền chức cho thuộc hạ thân tín. Họ là những vua chư hầu giữ nước, gần như có quyền độc lập.

Đến đời Ngũ Đại, các tiết độ sứ thực tế là vua trên lãnh thổ mà họ cai trị.

Triệu Khuông Dẫn lên ngôi tức Tống Thái Tổ, bèn tìm cách thu giảm

quyền lực của tiết độ sứ.

Khi nhà Nguyên thống trị trung nguyên, chức này bị bỏ.

(2) TAM LỄ:

Lễ của các triều đại Hạ, Thương, Chu.

(3) LINH LĂNG:

Nay là một huyện thuộc tỉnh Hồ Nam bên Tầu.

(4) LIỄU CHÂU:

Một tỉnh gần biên giới nước ta.

(5) KHUYẾT:

Nguyên bản Bách Việt Tiên Hiền Chí, khi đem khắc để in, vì viết đã lâu đời, nên rách mất, hoặc thất lạc từng đoạn. Người khắc chữ, tôn trọng nguyên tác, chỗ nào khuyết mất, khắc chữ "khuyết", không tự ý thêm vào.

PHỤ CHÚ:

Truyện Vi Thiên Đạo, không ghi rõ triều đại, kỷ nguyên. Với dữ kiện "Tiết độ sứ Trương Cửu Chương lấy làm lạ, dùng làm thư ký phụ tá", có thể suy ra Thiện Đạo sinh dưới triều đại nhà Đường.

MẠC TUYÊN KHANH

M

Mạc Tuyên Khanh, tự là Trọng Tiết, người ở Khai Kiến (1).

Tuyên Khanh thủa bé đã tuấn tú vượt trên các trẻ khác. Một hôm cùng bầy trẻ nô đùa, làm bài thơ có câu: "Ngā bản Nam Sơn phượng, khởi đồng phàm điểu quần" (Ta vốn là chim phượng hoàng ở Nam Sơn, há lại cùng bầy với đàn chim tầm thường?). Người bấy giờ lấy làm lạ lẫm.

Sau, Tuyên Khanh dựng nhà đọc sách ở chân núi Kỳ Lân. Niên hiệu Đại Trung (2) thứ 5, thi đỗ trạng nguyên cập đệ, làm chức biệt giá ở châu Thai. Vì có mẹ già, cáo quan xin về. Vua ban cho làng Khanh ở làng Cẩm Y (3), huyện là huyện Kim Lâu (4). Trong thôn Khanh ở được vua ban nhà đọc sách, gọi là Phiến Ngọc Đinh (5).

(Căn cứ vào các sách sau để tham khảo và tu chính: Triệu Khánh Chí, Văn Hiến Thông Khảo)

CHÚ THÍCH:

(1) KHAI KIẾN:

Tên huyện, thuộc tỉnh Quảng Đông ngày nay.

(2) ĐẠI TRUNG:

Niên hiệu của Tuyên Tông, vua thứ 16 nhà Đường, húy là Lý Thẩm,

làm vua 13 năm (847 - 860). Nước ta bị bắc thuộc lần thứ 5, năm đỗ hộ thứ 56 - 69.

(3) CẨM Y:

Áo gấm. Xưa, y phục xứng kỳ đức. Đậu trạng nguyên mới được mặc áo gấm. Vua ban cho làng tên là Cẩm Y, ý nói làng có người đậu trạng nguyên.

(4) KIM LÂU:

Lâu vàng. Vì trọng chữ nghĩa như vàng ngọc, nên lâu của người thi đỗ trạng nguyên gọi là lâu vàng. Đặt tên huyện là Kim Lâu, ý nói trong huyện có người đỗ trạng nguyên.

(5) PHIẾN NGỌC ĐÌNH:

Sách vở mở mang trí tuệ, đào tạo tâm hồn, giá trị sách vở quý đẹp như châu ngọc, vua ban cho thôn Tuyên Khanh ở nhà đọc sách gọi là Phiến Ngọc Đình vì thôn ấy có người hay chữ, đỗ trạng nguyên là Tuyên Khanh.

DƯƠNG HOÀN

D

Dương Hoàn người ở Nam Hải, học cao, thơ hay, ẩn cư ở La Phù (1).

Cuối niên hiệu Hâm Thông (2), thi đỗ tiến sĩ cập đệ. Trước đó, nằm mộng thấy lên đài cao kết cỏ vân, được ngọc kỳ lân.

Sau khi đỗ, được bổ chức hiệu thư lang (3) ở Hoằng Văn quán (4). Có người đến chúc mừng, nói:

- Người quân tử ở lân đài vân các (5), trước đã gặp nhau trong mộng, sao đã quên rồi ư?

Hoàn bèn rũ áo từ quan, trở về quy ẩn.

Bấy giờ có Chu Diên, huyện lệnh Chí Đức và người ẩn cư họ Hoàng hường vắng lai La Phù, với Hoàn không hề có điều ngược ý. Người đời gọi là Nam tân tam ẩn (ba người ở ẩn bến Nam).

Khuyết.

CHÚ THÍCH:

(1) LA PHÙ:

Tên dãy núi, ở tỉnh Quảng Đông, bên bờ phia bắc sông Đông Giang. Dãy núi ở trong khoảng hai huyện Tăng Thành và Bác La, chạy dài hơn một trăm công lý (dặm công, tức km), ngọn cao nhất là Phi Vân Đỉnh. Cảnh La Phù rất đẹp. Đạo giáo tôn làm "Động trời thứ 7" (Đệ thất động thiêng). Tiên ông Cát Hồng đời Đông Tấn từng tu luyện ở đây.

(2) HÂM THÔNG:

Niên hiệu của Ý Tông, vua thứ 17 đời Đường, húy Hạc, con của Tuyên

Tông. Ý Tông làm vua được 14 năm (860 - 874). Nước ta bị bắc thuộc lần thứ 5, năm đỗ hộ thứ 69 - 83.

Năm Hàm Thông thứ 7, tức năm Bính Tuất (866), Cao Biển đánh bại quân Nam Chiếu, lấy Giao Chỉ.

(3) HIỆU THƯ LANG:

Chức quan giữ việc tu sửa, hiệu đính sách vở.

(4) HOẰNG VĂN QUÁN:

Nhà Đường mở Hoằng Văn quán để tiếp đón tân khách văn nhân.

(5) LÂN ĐÀI VÂN CÁC:

a- Lân đài: Lân là tên loài thú, kỳ con đực, lân là con cái, thường được gọi chung cả đực cái, là kỳ lân, hoặc lân. Không dùng danh từ "kỳ" độc lập. Theo Thiên Nhân Cảm Ứng Luận, kỳ lân là loài thú có nhân nghĩa. Khi có bậc để vương anh minh, trị-dân bằng nhân nghĩa thì kỳ lân ra cho thấy.

Đương thời Khổng Tử, kỳ lân ra. Khổng Tử thương cảm con lân ra không đúng thời, vì thời đó lạc khắp nơi, các vua tranh giành quyền lợi, không tiếc mạng người dân. Ngài viết sách Xuân Thu, một pho sử ký, viết dưới dạng biên niên. Bút pháp viết Xuân Thu của Khổng Tử làm phân minh khác biệt thiện và ác. Người đời sau nhận định: "Khổng Tử viết Xuân Thu mà bọn loạn thần tặc tử phải sợ" (Khổng Tử tác Xuân Thu nhị loạn thần tặc tử cụ).

Lại có nhiều nhà tư tưởng Trung Hoa quan niệm kỳ lân đã ra đúng thời, vì thời đó có Khổng Tử, vị vua không ngôi, bậc thánh nhân vạn thế biểu của người Tầu.

Sách Xuân Thu được đời sau tôn kính, gọi là Kinh. Lại vì thời đức Khổng, con lân ra cho thấy, cũng vì Khổng Tử là vua không ngôi, nên Xuân Thu còn được gọi là Lân Kinh.

Là Nho sĩ, ai cũng nghiên ngâm Lân Kinh. Do đó đài đọc sách của Nho gia gọi là lân đài.

b- Vân các: vân là tên một loại cỏ, có hương thơm, ghép vào sách thì sách không bị mọt cắn. Do đó, xưa, trong phòng đọc sách của Nho sĩ có đẻ cỏ vân.

Vân các là gác có cỏ vân, tức gác đọc sách của Nho sĩ. Lân đài vân các: gác ở đài đọc sách của Nho sĩ.

KHUYẾT

nhà nước, và là một trong những khía cạnh quan trọng nhất của nó. Tuy nhiên, không phải là tất cả các khía cạnh đều có thể được coi là khía cạnh quan trọng. Ví dụ, một khía cạnh quan trọng khác là việc xác định rõ ràng về cách thức mà nhà nước sẽ quản lý kinh tế. Điều này có thể bao gồm việc xác định rõ ràng về cách thức mà nhà nước sẽ quản lý kinh tế, cũng như việc xác định rõ ràng về cách thức mà nhà nước sẽ quản lý xã hội.

Để minh họa cho khía cạnh quan trọng này, ta có thể lấy ví dụ về việc xác định rõ ràng về cách thức mà nhà nước sẽ quản lý kinh tế. Điều này có thể bao gồm việc xác định rõ ràng về cách thức mà nhà nước sẽ quản lý kinh tế, cũng như việc xác định rõ ràng về cách thức mà nhà nước sẽ quản lý xã hội.

Để minh họa cho khía cạnh quan trọng này, ta có thể lấy ví dụ về việc xác định rõ ràng về cách thức mà nhà nước sẽ quản lý kinh tế. Điều này có thể bao gồm việc xác định rõ ràng về cách thức mà nhà nước sẽ quản lý kinh tế, cũng như việc xác định rõ ràng về cách thức mà nhà nước sẽ quản lý xã hội.

Để minh họa cho khía cạnh quan trọng này, ta có thể lấy ví dụ về việc xác định rõ ràng về cách thức mà nhà nước sẽ quản lý kinh tế. Điều này có thể bao gồm việc xác định rõ ràng về cách thức mà nhà nước sẽ quản lý kinh tế, cũng như việc xác định rõ ràng về cách thức mà nhà nước sẽ quản lý xã hội.

HẾT

LỜI BẠT

Bộ Bách Việt Tiên Hiền Chí trên đây do Âu Đại Nhậm, tự là Trinh Bá, người ở huyện Thuận Đức nhà Minh (1) biên soạn, đưa vào sử quán nhà Minh. Sứ quán nhà Minh coi là tài liệu lịch sử có giá trị, cho khắc toàn bộ bản thảo, in chung vào Nghệ Văn Chí để dùng vào việc tra cứu và trích lục.

Nghệ Văn Chí (2), số lượng in ấn quá nghèo nàn. Lại thêm không có ấn bản riêng bộ Bách Việt Tiên Hiền Chí. Do vậy sách này được lưu truyền tuyệt ít.

Bản trên đây là bản phụ khắc trong Âu Ngu Bộ Tập, được chọn lựa ra mà in thành một bộ sách riêng: Mỗi điều trong bộ sách này đều được ghi chú xuất xứ. Duy hai truyện Vi Thiện Đạo và Dương Hoàn bị khuyết (vì sách cũ bị hủy nát, rách mất). Bản khắc để trống phần bị mất, giữ y như vậy, không bổ túc thêm, chỉ chua chẽ "khuyết".

Đời Đông Hán có hai nhân vật tên là Trần Nguyên. Một người, thấy có ghi trong Nho Lâm Truyền, lưu truyền Dịch học của họ Phí (3). Một người, thấy ghi trong Liệt Truyện, lưu truyền Tả Thị Xuân Thu. Sách Liệt Truyện ghi Trần Nguyên người ở Thương Ngô, làm quan đến chức tư đồ. Kinh Điển Trạch Văn của Âu Dương Hấp, ghi Trần Nguyên người ở Kinh Triệu, làm quan tư không nam các tể tướng. Như vậy đã rõ có 2 Trần Nguyên với hai quan chức khác nhau, không thể lẫn lộn. Nhưng vì sách Trạch Văn của Âu Dương Hấp lại nói: Trần Nguyên ở Kinh Triệu, tự là Thương Tôn, truyền thêm cả Tả Thị Xuân Thu (kiêm truyền Tả Thị Xuân Thu), làm cho đời sau lẫn lộn hai người làm một. Sách Địa Chí cũng noi theo vết sai ấy. Sách Bách

Việt Tiên Hiền Chí trên đây, về truyện Trần Nguyên, chỉ ghi truyền Xuân Thu, không ghi truyền Dịch. Điều này rất mực nghiêm chỉnh thận trọng.

Sách Tứ Khố Đề Yếu (4) viết rằng xưa có một bản khắc bộ Bách Việt Tiên Hiền Chí, bị lưu lạc thất tán, chỉ còn lại bản sao quyển thứ 2. Các truyện Dưỡng Phấn, Đổ Địa, Quách Thịnh, Kỳ Mẫu Tuần, Lý Tiến đều bị rách nát, nên thiếu khuyết. Chuyện Trần Mỗ bị khuyết quá nhiều mà bản này không chua chẽ khuyết. Bài văn khắc bia do Quách Thương viết về Chu Cảnh, có khuyết mấy chữ. Tập Cổ Lục của họ Âu Dương, sách Hoàng Thông Chí cũng đều chép như vậy. (Sách Bách Việt Tiên Hiền Chí trên đây) lại không có truyện Đổ Địa, điều này không hợp với Đề Yếu. Chưa rõ vì sao?

Năm Tân Mão, mùa thu, ngày bát tịch (5)

Kẻ hậu học là NGŨ NGUYÊN VY
kính cẩn viết lời bạt

CHÚ THÍCH:

(1) THUẬN ĐỨC:

Có hai địa danh khác nhau cùng tên là Thuận Đức.

1- Phủ Thuận Đức thuộc tỉnh Trực Lệ, do nhà Kim đặt ra, nhà Nguyên đổi thành lộ, nhà Minh gọi là phủ, nhà Thanh cũng gọi là phủ như nhà Minh. Trung Hoa Dân Quốc bỏ phủ này.

2- Tên một huyện thuộc tỉnh Quảng Đông ngày nay, ở phía đông nam huyện Nam Hải. Huyện Thuận Đức này do nhà Minh đặt tên, thuộc phủ Quảng Châu. Nhà Thanh cũng gọi theo như vậy.

Sách Bách Việt Tiên Hiền Chí ghi tác giả là "Minh Thuận Đức, Âu Đại Nhậm" có nghĩa là ông Âu Đại Nhậm người huyện Thuận Đức nhà Minh, nay thuộc phủ Quảng Châu.

(2) NGHỆ VĂN CHÍ:

Tên sách, người đầu tiên biên soạn là Ban Cố, gồm 22 quyển. Nơi sách này, Ban Cố ghi chép lịch sử, đồng thời cũng ghi thư tịch các sách được viết trong từng giai đoạn lịch sử. Ông lại chia các sách ấy ra từng loại: Kinh, Sử, Bách Gia Chư Tử. Các sách Nho, Đạo, Âm Dương Gia

được Ban Cố phân biệt minh bạch ở đây.

Đời sau, các nhà viết sử cũng noi theo phương pháp của Ban Cố. Vậy nên các pho sử như Đường Thư, Tống Sử, Minh Sử cũng gọi là Nghệ Văn Chí.

Ngoài ra, vì nhiều pho sử ghi chép không được đầy đủ, người đời sau viết bổ túc cũng xưng là Nghệ Văn Chí, chẳng hạn như Diêu Chấn Tông viết Hậu Hán Thư Nghệ Văn Chí, Hầu Khang viết Bổ Hậu Hán Thư Nghệ Văn Chí và Bổ Tam Quốc Nghệ Văn Chí, Cố Hòe viết Bổ Hậu Hán Thư Nghệ Văn Chí và Bổ Ngũ Đại Sử Nghệ Văn Chí v.v...

(3) DỊCH HỌ PHÍ:

Phí Trực tự là Trưởng Ông người ở Đông Lai thời Hán, uyên thâm kinh Dịch. Ông không quan tâm đến chương cú, chỉ căn cứ vào soán, tượng, phồn từ, văn ngôn mà giảng giải Thượng Hạ kinh, lập thành môn phái gọi là Dịch họ Phí.

Đời Đông Hán, Trần Nguyên, Trịnh Chung đều truyền giảng Dịch họ Phí. Mã Dung học được, truyền giảng cho Trịnh Huyền. Huyền viết sách Dịch Chú (chú giải kinh Dịch). Đời Ngụy, Vương Túc, Vương Bật đều viết Dịch Chú và truyền giảng Dịch họ Phí. Do vậy mà học thuật họ Phí được phát huy rộng lớn lâu dài.

(4) TỨ KHỐ ĐỀ YẾU:

a- Tứ Khố: xưa, triều đình Trung Hoa chia các sách thành bốn loại Giáp, Ất, Bính, Đinh, chứa vào bốn kho gọi là Tứ Khố Toàn Thư.

Vua Càn Long nhà Thanh, niên hiệu Càn Long thứ 37, xuống chiếu mở Tứ Khố Toàn Thư, đưa hết các sách chất chứa kín đáo trong 4 kho ra, lại kêu gọi người trong nước đóng góp sách. Ròng rã 10 năm, sách có được tổng cộng là ba ngàn sáu trăm loại (3.600 loại), gồm bảy vạn chín nghìn ba trăm ba mươi chín quyển (79.339 quyển), chia thành 4 bộ Kinh, Sử, Tả, Tập, cũng gọi là Tứ Khố Toàn Thư.

b- Tứ Khố Đề Yếu: tên gọi tắt của sách Tứ Khố Toàn Thư Tổng Mục Đề Yếu, cũng được gọi tắt là Đề Yếu. Sách này gồm 200 quyển, viết tổng cương về ý tưởng các sách cũng như tên tác giả các sách thuộc Tứ Khố Toàn Thư.

(5) NGÀY BÁT TỊCH:

Ngày rằm tháng tám.

NHỮNG SÁCH ĐÃ TRA CỨU ĐỂ VIẾT PHẦN CHÚ THÍCH

KINH BỘ:

- Ngũ Kinh: Thi, Thư, Dịch, Lẽ,
Xuân Thu Tam Truyện,
Luận Ngữ, Đại Hoc,
Trung Dung, Mạnh Tử *Bản chữ nho*
 - Liệt Tử Xung Hu Kinh *Bản chữ nho*
 - Khổng Học Đăng *Sào Nam Phan Bội Châu*

SỬ BÔ

- | | |
|------------------------------|--|
| - Đại Việt Sử Lược | <i>Bản dịch của Nguyễn Gia Tường</i> |
| - An Nam Chí Lược | <i>Lê Tắc, bản dịch của</i> |
| | <i>Ủy Ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, thuộc Viện Đại Học Huế.</i> |
| - Dư Địa Chí | <i>Nguyễn Trãi</i> |
| - Đại Việt Sử Ký Toàn Thư | <i>Ngô Sỹ Liên - Nhượng Tống dịch</i> |
| - Việt Sử Tiêu Án | <i>Ngô Thời Sỹ</i> |
| | <i>bản dịch của Hội Việt Nam</i> |
| - Thiên Nam Ngữ Lục | <i>Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa</i> |
| - Khâm Định Việt Sử | |
| Thông Giám Cương Mục | <i>Á Châu</i> |
| | |
| - Việt Sử Cương Mục Tiết Yếu | <i>Bản dịch của Hoa Bằng,</i> |
| | <i>Phạm Trọng Điểm,</i> |
| | <i>Trần Văn Giáp</i> |
| - Việt Sử Cương Mục Tiết Yếu | <i>Đặng Xuân Bằng,</i> |
| | <i>bản dịch Hoàng Văn Lâu</i> |
| - Việt Nam Sử Lược | <i>Trần Trọng Kim</i> |
| - Việt Sử Toàn Thư | <i>Phạm Văn Sơn</i> |
| - Việt Sử Tân Biên | <i>Phạm Văn Sơn</i> |
| - Sử Ký | <i>Tư Mã Thiên (bản chữ nho)</i> |
| - Hán Thu | <i>Ban Cố (bản chữ nho)</i> |

- Hậu Hán Thư
- Tam Quốc Chí
- Cựu Đường Thư
- Tân Đường Thư
- Lịch Sử Trung Quốc
5.000 năm

*Phạm Diệp (bản chữ nho)
Trần Thọ (bản chữ nho)
Lưu Húc (bản chữ nho)
Âu Dương Tu
(bản chữ nho)*

*Lâm Hán Đạt,
Tào Dư Chương
bản dịch
của Trần Ngọc Thuận*

TẬP BỘ

- Hán Việt Tự Điển
- Hán Việt Từ Điển
- Từ Điển Hán Việt Từ Nguyên
- Từ Lâm Hán Việt Từ Điển
- Khang Hy Tự Điển
- Từ Hải Hợp Đính
- Từ Hải Tân Biên
- Từ Khố Toàn Thư
Tổng Mục Đề Yếu
- Từ Nguyên
- Vân Đài Loại Ngữ
- Từ Điển Văn Hóa
Cổ Truyền Trung Hoa

*Thiều Chủ
Đào Duy Anh
Bửu Kế
Vĩnh Cao - Nguyễn Phố*

*Lê Quý Đôn
người dịch: Phạm Vũ
& Lê Hiền*

- Thành Ngữ Điển Tích Từ Điển
- Từ Điển Điển Cổ Trung Hoa

*Chủ biên Doãn Hiệp Lý
Bản dịch của
Lê Khánh Trường
Diên Hương
Lưu Lực Sinh
Biên dịch:
Nguyễn Văn Thiệu
Đào Duy Đạt*